BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BC-VT * CƠ SỞ PHÍA BẮC (BVH)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO NGÀNH

(Tính đến 19h ngày 19 tháng 8 năm 2015)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
ĐẠI HỌC TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN														
1	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	BKA006518	4	A00	TO	9	LI	8.5	HO	7.5	1	26
2	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ UYÊN	HHA015956	1	A00	TO	9	LI	7.75	HO	8	1	25.75
3	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HỒ HẢI YẾN	SPH019791	2	D01	TO	8.75	VA	8.5	N1	8.25	0	25.5
4	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BKA010445	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.75	1	25.25
5	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO TIẾN TRƯỜNG	BKA013998	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.25	1	25.25
6	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯỜNG VIẾT TUẤN	HDT028301	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
7	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	TDV033819	3	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.25	1.5	25.25
8	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ QUANG VƯƠNG	YTB025394	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	1	25.25
9	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ VĂN MINH VƯƠNG	TDV036475	3	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8.5	1	25
10	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG VIỆT BẮC	YTB001813	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
11	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG HẢI	HDT007266	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1.5	24.75
12	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ TUẤN ANH	KQH000281	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
13	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ MẠNH HÀ	SPH004840	4	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.75	0	24.75
14	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HẢI HOÀN	SPH006747	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.5	0	24.75
15	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH QUÂN	SPH014225	2	A01	TO	7.75	LI	8	N1	9	0	24.75
16	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẬU THẾ THẮNG	TDV028716	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
17	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	THP007186	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	1	24.75
18	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH TÚ	BKA014123	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
19	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BẠCH HỒNG ĐẠI	DCN002203	4	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	1	24.5
20	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NGUYÊN PHƯƠNG	DCN008879	3	A01	TO	8.5	LI	7.25	N1	8.25	0.5	24.5
21	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	HHA013221	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24.5
22	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000596	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	9	0.5	24.5
23	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG HƯNG YÊN	KQH016504	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
24	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHƯỢNG DUNG	SPH003047	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1.5	24.5
25	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007489	4	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0	24.5
26	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	THP006525	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
27	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	THP011824	4	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
28	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHÚC MẠNH	YTB014218	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1.5	24.5
29	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024993	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
30	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI TRUNG DŨNG	BKA002179	4	A01	TO	9	LI	7.25	N1	7.5	0.5	24.25
31	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÝ QUANG DIỆU	HVN001559	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0	24.25
32	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THẾ HÀO	HVN003063	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.25
33	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH HIẾU	KHA003646	4	A01	TO	7.75	LI	8.75	N1	7.75	0	24.25
34	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ LÊ ĐẠT	SPH004005	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.75	0	24.25
35	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ NHO SƠN	SPH014762	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	0	24.25
36	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ HOÀNG SƠN	THP012736	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
37	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BẠCH NGỌC KHÁNH	TLA006999	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8.25	0	24.25
38	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THUÝ	TND024643	3	D01	TO	7.75	VA	7.25	N1	7.75	1.5	24.25
39	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ GIANG	YTB005723	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
40	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THANH HOA	YTB008204	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1	24.25
41	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000501	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
42	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HỮU HIẾU	DCN003943	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
43	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI THÀNH CÔNG	HDT003024	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
44	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ TÙNG DƯƠNG	HDT004767	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24
45	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG VĂN THỦY	HDT024903	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
46	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	HVN000482	4	A01	TO	8	LI	7.5	N1	7.5	1	24
47	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ NGỌC QUANG	KHA008144	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0	24
48	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MẠNH HIẾU	KQH004878	2	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	0.5	24
49	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI ANH PHƯƠNG	LNH007261	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0.5	24
50	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HÀ THU THUỶ	SPH016459	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	24
51	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	THP009252	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7	1	24
52	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI QUANG MINH	THP009481	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
53	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN MINH HUYỀN	TLA006450	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8	0	24
54	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG HOÀI NAM	TLA009547	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	0	24
55	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ VĂN CHỈNH	YTB002524	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
56	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM ĐỨC MẠNH	YTB014239	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.5	1	24
57	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HOÀNG ANH	BKA000326	3	A00	TO	9	LI	7	HO	7.75	0	23.75
58	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ TIẾN XUÂN	BKA015202	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.25	1	23.75
59	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG	DCN005450	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.75
60	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ ANH TÚ	DCN012341	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
61	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THẾ ANH	HDT001025	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	1.5	23.75
62	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ BÍNH	HDT002282	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
63	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HỘI	HDT009987	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
64	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRỊNH NGỌC THẠCH	HDT022408	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
65	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI MINH ĐẲNG	HHA003103	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.75
66	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ ANH QUỐC TOÀN	KQH014255	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.5	0.5	23.75
67	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KỲ	THP007690	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.25	1	23.75
68	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN QUANG AN	TLA000080	2	A00	TO	8.75	LI	8	HO	7	0	23.75
69	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ HOÀN	TLA005517	3	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8.5	0	23.75
70	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO DUY LONG	TLA008437	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0	23.75
71	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯU THANH TÙNG	TLA015137	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.75	0	23.75
72	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH TUẤN	TND027880	4	A01	TO	7	LI	7	N1	8.25	1.5	23.75
73	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG VIỆT ANH	YTB000457	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8.25	1	23.75
74	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THẾ HUẤN	YTB009103	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75
75	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN DUY THÁI	YTB019191	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.75	1	23.75
76	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN NGỌC THANH	YTB019347	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
77	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG QUỲNH ANH	BKA000282	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	9	0	23.5
78	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT ANH	DCN000563	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
79	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NAM	HDT017151	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
80	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRƯƠNG ANH QUÂN	HDT020659	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.25	1	23.5
81	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ NHƯ QUỲNH	HDT021024	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
82	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ MỸ LINH	HHA007781	2	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	7.75	0.5	23.5
83	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐOÀN HẢI NAM	HHA009503	2	A01	TO	8.25	LI	9	N1	6.25	0	23.5
84	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ NHUNG	HHA010654	3	A01	TO	6.75	LI	7	N1	8.25	1.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
85	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	HHA014980	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.75	1	23.5
86	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO KHÁNH DUY	HVN001795	4	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.75	0.5	23.5
87	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN	HVN005537	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
88	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ANH THÁI	HVN009275	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
89	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO THANH HOA	KHA003774	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.5
90	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN THÀNH	KHA009023	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7	0.5	23.5
91	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN TOÀN	KHA010174	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
92	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	KQH004596	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
93	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TÔ THỊ HẢI YẾN	KQH016649	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
94	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	LNH007414	2	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.25	0.5	23.5
95	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CẦN THÀNH LƯƠNG	SPH010708	3	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.75	0	23.5
96	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	TDV005583	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7	1	23.5
97	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HOÀNG KHANG	TDV014776	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
98	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG NHIÊN	THP010830	4	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	7.5	1	23.5
99	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN TIẾN	THP014791	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
100	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	THV015623	1	D01	TO	7	VA	8	N1	7	1.5	23.5
101	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH HƯNG	TLA006579	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
102	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HỮU PHỤNG	TLA010861	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
103	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003072	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
104	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN NGỌC HẢI	YTB006448	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1	23.5
105	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN MẠNH NHẬT	YTB016215	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
106	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ OANH	DCN008642	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.75	1	23.25
107	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ THỊ VÂN	DCN012993	2	A01	TO	9	LI	7.75	N1	6	0.5	23.25
108	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HỒ THỊ LINH	HDT013922	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
109	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG HÀ	HHA003735	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	0	23.25
110	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG NAM	HHA009520	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
111	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KIÊN	HVN005444	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
112	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN ĐĂNG LÂM	HVN005630	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
113	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ MINH TUẤN	KHA011070	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0.5	23.25
114	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	KQH002494	2	D01	TO	7.75	VA	7.75	N1	7.25	0.5	23.25
115	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ XUÂN HƯNG	KQH006468	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
116	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	KQH014357	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.25
117	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	LNH007329	1	D01	TO	7.5	VA	8	N1	7.25	0.5	23.25
118	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN THÀNH	LNH008354	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
119	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẠI VĂN DỰ	SPH003536	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1	23.25
120	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH ĐỨC	SPH004312	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
121	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CỦ TRUNG HIẾU	SPH006187	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
122	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	SPH007861	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.25
123	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO NHẬT NAM	SPH011804	2	A01	TO	8	LI	6.5	N1	8.75	0	23.25
124	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THU TRÀ	SPH017212	4	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	7.25	0	23.25
125	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ HẰNG	TDV008944	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.5	1	23.25
126	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ MINH	TDV019255	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	7.5	1	23.25
127	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ HẢI BÌNH	THP001300	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
128	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN VŨ	THP016888	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.75	1	23.25
129	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN PHƯƠNG NAM	THV009067	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
130	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGHIÊM DUY ANH	TLA000527	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
131	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM DUY HIỂN	TLA004934	4	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.25
132	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HUY HOÀNG	TLA005582	4	A01	TO	7.25	LI	8	N1	8	0	23.25
133	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN DUY QUANG	TLA011240	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
134	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ MINH SƠN	TLA011802	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.75	0	23.25
135	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TLA014534	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	9	0	23.25
136	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ TRUNG HIẾU	TND008417	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
137	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO DUY THÁI	TND022279	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1.5	23.25
138	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TÚ	TND027564	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
139	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN ĐOÀN	TTB001509	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
140	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN VĂN SÁNG	YTB018548	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
141	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BKA006027	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.25	0	23
142	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ VĂN BẮC	DCN000945	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
143	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HUY HƯNG	DCN005192	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
144	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THANH PHONG	DCN008701	4	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
145	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THƠM	DCN010759	2	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	6.25	1	23
146	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ HỮU TRUNG	DCN012153	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
147	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ NGỌC HÀ	HDT007035	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
148	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN SƠN	HHA012097	4	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0	23
149	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU	HVN010130	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
150	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ HỒNG TIẾN	HVN010699	3	A01	TO	7	LI	7.25	N1	8.25	0.5	23
151	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG HỮU NAM	KQH009305	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
152	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN DŨNG	SPH003266	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8	0	23
153	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TẠ KIM NGÂN	SPH012340	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0	23
154	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG QUANG	SPH014078	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
155	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ TRUNG QUỐC	SPH014294	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
156	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THANH TÙNG	TDV035116	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
157	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ CHINH	THP001648	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	1	23
158	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THP006545	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
159	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007496	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
160	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THU THẢO	THP013517	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
161	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ KIỀU OANH	THV010095	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
162	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ MINH	TLA009175	2	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.75	0	23
163	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀM MINH THẮNG	TLA012776	1	D01	TO	7.25	VA	6.75	N1	9	0	23
164	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG THANH TÙNG	TLA015135	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0	23
165	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ BIỂN	TND001791	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	1	23
166	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ QUỐC HIẾU	TND008416	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
167	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DƯƠNG THỊ THUỶ	TND024600	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	8	1.5	23
168	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	TND027860	4	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7	0.5	23
169	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH HIẾU	YTB007963	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
170	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC KHUÊ	YTB011472	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
171	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN TÀI PHÁT	YTB016871	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
172	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG THỊ THUỶ	YTB021118	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
173	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ CHÂM	BKA001449	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
174	D320104	Truyền thông đa phương tiện	KHƯƠNG THỊ THÚY HỒNG	BKA005421	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
175	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM XUÂN CHUNG	DCN001364	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22.75
176	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN BÁ LINH	DCN006338	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	9.25	1	22.75
177	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THU HÀ	HDT006890	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
178	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ ĐỨC TÀI	HDT022017	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1	22.75
179	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÝ THỊ LAN CHI	HHA001522	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6	3.5	22.75
180	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HVN002226	4	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.25	1	22.75
181	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HIỀN	HVN003421	4	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.75	0.5	22.75
182	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BẠCH TRUNG TIẾN	HVN010622	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7	1	22.75
183	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TÔ VĂN TUẤN	HVN011772	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1	22.75
184	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ NGỌC KHÁNH	KHA005138	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
185	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG VĂN CƯỜNG	KQH001727	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
186	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH VĂN PHÚ	KQH010710	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1	22.75
187	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	LNH003946	4	A00	TO	8	LI	6.25	HO	8	0.5	22.75
188	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	SPH013199	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
189	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG ANH NGỌC	TDV021080	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
190	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HẬU	TLA004735	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.5	0.5	22.75
191	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HUY HOÀNG	TND009426	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
192	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG ĐỨC THUẬN	TND024522	2	D01	TO	4.75	VA	6.5	N1	8	3.5	22.75
193	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THẢO TRANG	TND026260	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
194	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ANH TUẤN	TND027853	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1.5	22.75
195	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN ANH DŨNG	YTB003838	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
196	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ MỸ LINH	YTB012369	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
197	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ KIM ÉN	BKA003387	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1	22.5
198	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	DCN008161	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7	0.5	22.5
199	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THU QUỲNH	DCN009484	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	1	22.5
200	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TIẾN	DCN011447	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0.5	22.5
201	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC ANH	HDT000930	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0.5	22.5
202	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ HOÀNG HIỆP	HDT008805	2	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.75	1.5	22.5
203	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HDT011501	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
204	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ ĐỨC MINH HIẾU	HVN003755	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.75	0	22.5
205	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ LÝ	KHA006377	3	D01	TO	7	VA	7.5	N1	7.5	0.5	22.5
206	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ HẢO HẢO	KQH004144	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
207	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TẠ THỊ THANH MAI	KQH008840	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	0.5	22.5
208	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	KQH011120	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.5
209	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THANH TÙNG	KQH015702	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
210	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LNH000406	2	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8.25	0.5	22.5
211	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HUY HOÀNG	SPH006818	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	8.25	0	22.5
212	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRƯƠNG THỊ THẢO	SPH015844	4	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.75	1	22.5
213	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI NGỌC TRINH	SPH017980	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
214	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TDV014358	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1.5	22.5
215	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HÀN NHI	TDV022199	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
216	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM SỸ THĂNG	THP013607	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1	22.5
217	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CHU MINH GIANG	THV003194	4	A01	TO	6.75	LI	7	N1	7.25	1.5	22.5
218	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001023	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
219	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	TLA002495	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
220	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	TLA004983	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0	22.5
221	D320104	Truyền thông đa phương tiện	QUÁCH ĐỨC HIẾU	TLA005221	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0	22.5
222	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	TLA012544	4	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	0	22.5
223	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG THẢO	TLA012634	3	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7	0	22.5
224	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ HỒNG MAI	TND015888	2	D01	TO	6	VA	8	N1	7	1.5	22.5
225	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THUỲ TRANG	TND026601	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.5
226	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TỐNG ĐĂNG CẦU	YTB002114	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	2	22.5
227	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THỊ HẠ	YTB006264	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	1	22.5
228	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LẠI THỊ MỸ HẠ	YTB006267	1	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	7.25	1	22.5
229	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HỒNG ĐỨC	DCN002533	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
230	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH XUÂN QUANG	DCN009080	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.25
231	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU TRANG	DCN011824	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	7	1	22.25
232	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI QUANG MINH	HHA009127	1	A01	TO	8	LI	8	N1	5.75	0.5	22.25
233	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HVN004666	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1	22.25
234	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	HVN005498	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1	22.25
235	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TẤN	HVN009249	4	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.25
236	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THÁI (QUỐC THÁI)	HVN009281	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
237	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM LAN PHƯƠNG	KHA008034	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
238	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI QUỐC TOÀN	KHA010187	1	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	7.75	1	22.25
239	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003836	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6.75	1	22.25
240	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ HỒNG	KQH005512	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
241	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHÍ THỊ LINH LINH	KQH008040	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
242	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU	SGD013917	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	0.5	22.25
243	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	SPH001220	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
244	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN QUANG MINH	SPH011434	4	A01	TO	8.5	LI	6.25	N1	7.5	0	22.25
245	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	THP002777	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
246	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	TLA001615	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8	1	22.25
247	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG THÀNH	TLA012315	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
248	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH KHANG	YTB011235	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
249	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI THỊ LUYỆN	YTB013672	3	D01	TO	7.75	VA	7	N1	6.5	1	22.25
250	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	BKA004510	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
251	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN MINH HÒA	BKA005082	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1	22
252	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN THỊ HỒNG	BKA005452	3	A00	TO	6	LI	8.5	HO	6.5	1	22
253	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HÀ TIẾN MẠNH	BKA008505	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22
254	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH VÂN	BKA014819	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
255	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ ĐÌNH DỰ	DCN002055	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1.5	22
256	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	DCN009434	3	A00	TO	8	LI	7	HO	6.5	0.5	22
257	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ HƯƠNG	HDT011946	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	3.5	22
258	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN TRỌNG ĐỨC	HHA003339	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
259	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH THỊ THÙY LINH	HHA007849	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
260	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THÙY NINH	HHA010709	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7	1	22
261	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ TRANG	HVN010949	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1	22
262	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TẠ KHÁNH DU	KQH001986	4	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	7.75	1	22
263	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ DUYÊN	KQH002500	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	1	22
264	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	KQH003822	4	D01	TO	6.5	VA	8	N1	7	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
265	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VƯƠNG THỊ HOÀN	KQH005331	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	0.5	22
266	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN DOÃN THỊ TRANG	KQH014494	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
267	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	LNH001995	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	0.5	22
268	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008725	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.75	1.5	22
269	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	SPH004622	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
270	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM ĐỨC MINH	SPH011492	3	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7.75	0	22
271	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI NGỌC ÁNH	TDV001751	2	D01	TO	7.5	VA	6.25	N1	7.75	0.5	22
272	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG PHÚC	TDV023567	1	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0.5	22
273	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ QUYÊN	THP012167	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	22
274	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN ANH	THV000454	4	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1.5	22
275	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC ANH	TLA000772	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	0	22
276	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ TUẤN ANH	TLA001377	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
277	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT HÀ	TLA004159	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
278	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HIÊN	TLA004768	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
279	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	TLA005129	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0	22
280	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TẠ XUÂN HINH	TLA005269	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
281	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG THẮNG	TLA012833	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	9	0	22
282	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO HUY TÚ	TLA014688	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0	22
283	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯU XUÂN TÙNG	TND028203	4	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7.5	1.5	22
284	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ VÂN ANH	YTB001331	4	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8	0.5	22
285	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM DUY HOÀ	YTB008373	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	0.5	22
286	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN HỒNG KHANH	YTB011255	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	1	22
287	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HOÀNG SƠN	YTB018702	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
288	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM QUANG HÀ	BKA003756	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
289	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DƯƠNG CHẤN PHONG	BKA010161	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0	21.75
290	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI ĐỨC TÂM	BKA011486	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
291	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRIỆU PHƯƠNG AN	DCN000053	2	D01	TO	7	VA	6.5	N1	6.75	1.5	21.75
292	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ TUẤN CÔNG	DCN001442	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	0.5	21.75
293	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HỒNG QUÂN	DHU018490	1	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	6.75	0.5	21.75
294	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC HƯNG	HVN004859	4	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.5	1	21.75
295	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	HVN011098	4	D01	TO	6.75	VA	8	N1	6.5	0.5	21.75
296	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	KHA001470	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.75	0.5	21.75
297	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	KHA008114	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	0.5	21.75
298	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN ĐÌNH HỒNG	LNH003766	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
299	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÙY	LNH009131	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6	0.5	21.75
300	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	SPH002851	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
301	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	SPH004880	2	D01	TO	6	VA	7.5	N1	8.25	0	21.75
302	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	SPH015824	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
303	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN HỒNG TRƯỜNG	SPH018266	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
304	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ MINH VƯƠNG	SPH019627	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
305	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HỒNG THÁI	TDV027349	1	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	8	1	21.75
306	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	THP009365	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	0.5	21.75
307	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HẢI NAM	TLA009613	2	A01	TO	6.75	LI	8.25	N1	6.75	0	21.75
308	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM PHƯƠNG THẢO	TND023269	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	0.5	21.75
309	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI HÀ SƠN	TTB005407	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
310	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB001004	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	2	21.75
311	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ DUYÊN	YTB004056	2	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	6.5	0.5	21.75
312	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH THỊ THẢO	YTB019657	2	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	7	1	21.75
313	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	YTB023007	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
314	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHÍ PHƯƠNG ANH	BKA000737	2	D01	TO	6.25	VA	8.25	N1	7	0	21.5
315	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN MẠNH QUÂN	BKA010858	4	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	21.5
316	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THÚY	BKA012727	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	1	21.5
317	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẢI	DCN003091	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
318	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NHUNG	DCN008453	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.75	0.5	21.5
319	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG TÙNG	DCN012745	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
320	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN AN	HDT000111	1	D01	TO	6	VA	6.75	N1	7.75	1	21.5
321	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO TRÂM ANH	HDT000292	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.75	0.5	21.5
322	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ UYÊN	HDT029359	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1.5	21.5
323	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC DUY	HHA002453	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6	1.5	21.5
324	D320104	Truyền thông đa phương tiện	KHÚC THỊ LƯƠNG	HVN006421	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
325	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐOÀN THỊ TRANG	HVN010929	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
326	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KIỀN	KHA005244	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0.5	21.5
327	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THÙY DUNG	KQH002132	2	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	8.25	0.5	21.5
328	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN DIỆU LINH	KQH008082	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21.5
329	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ NHÀN	KQH010171	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
330	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO THỊ THUÝ THÚY	LNH009262	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8	0.5	21.5
331	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ XUÂN TRƯỜNG	LNH010116	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21.5
332	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN KIM CÔNG	SPH002673	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
333	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VĂN KIỀN	SPH008957	3	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	6.5	1	21.5
334	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THP003024	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	1	21.5
335	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ LÀN	THP007880	4	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8.25	0.5	21.5
336	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	THV014295	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21.5
337	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG CHI	TLA001861	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
338	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐOÀN PHƯƠNG DUNG	TLA002451	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0	21.5
339	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THƯƠNG HIỀN	TLA004901	4	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6	1	21.5
340	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HÁN VĂN HOÀNG	TND009409	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
341	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	TND019040	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
342	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN KIỀU UYÊN	TND028880	4	A00	TO	4.75	LI	7.25	HO	6	3.5	21.5
343	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAM	YTB011727	2	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7.5	1	21.5
344	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG THỊ LIÊN	YTB012232	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	1	21.5
345	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ VĂN TOÀN	YTB022323	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.25	1	21.5
346	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM DUY TÙNG	BKA014510	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	6.75	0.5	21.25
347	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHÙNG THỊ KIM NGÂN	DCN007958	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.25
348	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HẢI YẾN	HHA016602	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.25
349	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ UYÊN	HVN012046	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	0.5	21.25
350	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HẢI ĐĂNG	KHA002319	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
351	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ MINH HIẾU	KHA003739	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	0	21.25
352	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THANH NGUYỆT THU	KHA009673	1	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	7.5	0	21.25
353	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ TUYẾT	KHA011367	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
354	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ HỮU QUANG	LNH007532	1	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.5	1.5	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
355	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	SPH012191	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
356	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI NGỌC TÚ	SPH018283	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
357	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN BÁ HÙNG	TDV012845	2	D01	TO	7	VA	7	N1	6.25	1	21.25
358	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO VĂN DUY	THP002468	3	A00	TO	5.5	LI	8	HO	6.75	1	21.25
359	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH THỊ THẢO	THP013285	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21.25
360	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THỊ THƯƠNG	THP014619	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.25
361	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	TLA005172	2	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7.5	0	21.25
362	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	TLA005308	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.25
363	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN BÁ NAM	TLA009600	2	D01	TO	7	VA	6.75	N1	7.5	0	21.25
364	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THU TRÀ	TND025955	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	5.25	1.5	21.25
365	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THU HẰNG	YTB007076	1	D01	TO	7	VA	7.75	N1	5.5	1	21.25
366	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HỒNG QUÂN	YTB017928	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.5	1	21.25
367	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	YTB025522	4	D01	TO	5.5	VA	7.75	N1	7	1	21.25
368	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CẦN THỊ HƯƠNG	DCN005253	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
369	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LẠI THI THƠ	DCN010727	4	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6	3.5	21
370	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN THỊ BÁCH DIỆP	DND002753	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.75	1	21
371	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ HIỀN	HDT008392	1	A01	TO	8	LI	6.25	N1	5.75	1	21
372	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THỊ DUNG	HHA002100	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	0	21
373	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ HUY HOÀNG	HHA005571	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0	21
374	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM ĐÌNH HÙNG	HHA005914	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	0.5	21
375	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN HIẾU	HVN003616	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	1	21
376	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	KHA003058	4	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
377	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ VĂN NAM	KHA006807	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21
378	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LÂM OANH	KHA007716	1	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6	1	21
379	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HÀ	LNH002569	4	A00	TO	5.75	LI	8.25	HO	6.5	0.5	21
380	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HUYỀN TRANG	SPH017404	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6.25	0	21
381	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ NA	TDV019803	1	D01	TO	8	VA	8.25	N1	4.25	0.5	21
382	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM QUỐC HUY	TLA006154	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.75	0	21
383	D320104	Truyền thông đa phương tiện	KIỀU TUỆ LINH	TLA007769	2	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	9	0	21
384	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC TRUNG	TLA014527	2	D01	TO	6.5	VA	6	N1	8.5	0	21
385	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG ANH TUẤN	TLA014886	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0	21
386	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO THỊ THÚY NHI	TND018669	1	A01	TO	6.5	LI	7	N1	6	1.5	21
387	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI HOÀNG HẢI	YTB006281	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1	21
388	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	YTB022640	2	D01	TO	7	VA	7.5	N1	5.5	1	21
389	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG NGỌC ÁNH	BKA001118	4	D01	TO	6.5	VA	8	N1	5.75	0.5	20.75
390	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHÙNG THỊ THÙY DƯƠNG	BKA002641	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
391	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	BKA002864	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
392	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	BKA004118	2	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.25	1	20.75
393	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRƯƠNG ĐỨC MẠNH	BKA008569	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	1	20.75
394	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	DCN004408	1	A00	TO	7.25	LI	5	HO	8	0.5	20.75
395	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ LAN	DCN005887	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
396	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ LIÊN THẢO	HDT023486	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	1.5	20.75
397	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THANH ĐẠT	HVN002132	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.75	0.5	20.75
398	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ DUY ANH	KHA000109	4	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.25	0	20.75
399	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	KHA001117	1	D01	TO	5	VA	7.5	N1	8.25	0	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
400	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THÀNH CÔNG	KHA001369	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	0.5	20.75
401	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH THU HƯƠNG	KHA004789	3	A00	TO	8	LI	4.75	HO	7.5	0.5	20.75
402	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THÙY LINH	KHA005812	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
403	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI TIẾN THÀNH	KHA008975	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
404	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÚY	KHA009901	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.5	1	20.75
405	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	KQH006905	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6	0.5	20.75
406	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN DUY KHÁNH	KQH007075	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
407	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	KQH010545	4	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	20.75
408	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005558	1	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	7	0.5	20.75
409	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HỒNG ANH	SPH001303	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.5	0	20.75
410	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG NGỌC MAI	SPH010982	1	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	0	20.75
411	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẬU HẢI HIỀN	TDV009723	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6	1.5	20.75
412	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH HẢI QUÂN	TDV024577	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
413	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	THP008218	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.75	1.5	20.75
414	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	TLA007070	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	7.25	0	20.75
415	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN LONG	TLA008530	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6	0	20.75
416	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ THIỆN	TLA012951	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.25	0	20.75
417	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	TLA014774	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.5	0	20.75
418	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ THU THẢO	TND022789	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1	20.75
419	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ LAN ANH	YTB000104	2	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6.25	0.5	20.75
420	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DOÃN THANH MAI	YTB013942	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.5	1	20.75
421	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	YTB019311	4	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	6	3	20.75
422	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH VƯỢNG	BKA015125	2	A01	TO	6.25	LI	6.75	N1	7.5	0	20.5
423	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004668	2	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	8	0.5	20.5
424	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LUYẾN	HDT015539	2	A00	TO	7	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.5
425	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ THỊ NGUYỆT ÁNH	HVN000798	4	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6.75	0	20.5
426	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MAI ANH	KHA000458	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	0.5	20.5
427	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI TRUNG NGHĨA	KHA007096	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	0	20.5
428	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOÀN	KQH005312	4	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
429	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	KQH014345	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.5
430	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THỊ THẢO	LNH008444	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
431	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	SPH014512	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.25	1	20.5
432	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ THU THẢO	SPH015597	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
433	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	TDV016885	1	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	6.25	0.5	20.5
434	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ NGỌC NHƯ	THP011025	3	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.75	1	20.5
435	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HUY QUANG	THP011970	4	A01	TO	8.25	LI	8	N1	3.25	1	20.5
436	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI LAN ANH	THV000061	4	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7	0.5	20.5
437	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THANH HẰNG	THV004169	1	A00	TO	5.25	LI	7.75	HO	6	1.5	20.5
438	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯU QUANG LIHH	THV007235	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.5	1	20.5
439	D320104	Truyền thông đa phương tiện	THẨM ĐỨC THẮNG	THV012521	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.5	1.5	20.5
440	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NHẬT ANH	TLA000736	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0	20.5
441	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯU TRẦN ĐỒNG	TLA003498	4	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	6.5	0	20.5
442	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ THU TRANG	TLA013872	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	0	20.5
443	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	YTB010116	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
444	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ ĐỨC KHỞI	YTB011449	4	A00	TO	4.75	LI	5.5	HO	9.25	1	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
445	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THÙY DƯƠNG	BKA002678	4	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	6	0.5	20.25
446	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI THỊ NGỌC HUYỀN	BKA005980	1	D01	TO	7.5	VA	6	N1	6.75	0	20.25
447	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐOÀN THỊ THƠ	BKA012436	2	A01	TO	7.5	LI	6	N1	5.75	1	20.25
448	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	KHA008453	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20.25
449	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ ĐỨC TÍNH	KHA010137	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.25	1	20.25
450	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG ANH	LNH000246	4	D01	TO	5.75	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20.25
451	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT HÙNG	LNH003976	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
452	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ HẢI ANH	SPH000477	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1	20.25
453	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRỊNH QUANG ANH	SPH001590	4	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.25	0	20.25
454	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CAO THỊ THÚY HOÀNG	SPH006777	1	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.75	1	20.25
455	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	SPH007812	2	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0.5	20.25
456	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHÍ THỊ THANH HUYỀN	SPH007951	4	A00	TO	7	LI	6	HO	6.25	1	20.25
457	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DƯƠNG THỊ THU THẢO	TDV027921	3	D01	TO	5.5	VA	7	N1	6.25	1.5	20.25
458	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN NGỌC ÁNH	THP001113	4	D01	TO	8	VA	6.25	N1	5	1	20.25
459	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THẢO	THP013514	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5.5	1	20.25
460	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG QUỐC CỬ	THV001686	1	D01	TO	6.75	VA	6	N1	6	1.5	20.25
461	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TLA011377	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	7	0	20.25
462	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ANH TRANG	TLA014026	4	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	0	20.25
463	D320104	Truyền thông đa phương tiện	GIÁP THỤC CHINH	TND002485	4	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	5	1.5	20.25
464	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	TND005609	2	A00	TO	5	LI	5.25	HO	6.5	3.5	20.25
465	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ THU GIANG	TQU001293	1	A01	TO	6	LI	5.5	N1	7.25	1.5	20.25
466	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THANH THƯ	YTB021647	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7.5	1	20.25
467	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ ĐƯỢM	BKA003378	1	A01	TO	7.5	LI	6.25	N1	5.25	1	20
468	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THÙY LINH	BKA007674	4	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5	0.5	20
469	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HỒ THỊ LINH CHI	DCN001163	1	D01	TO	5.75	VA	6	N1	7.75	0.5	20
470	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN DUY DƯƠNG	DCN002181	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
471	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	DCN005066	4	A00	TO	7	LI	5.25	HO	7.25	0.5	20
472	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM DUY PHI	DCN008668	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.75	0.5	20
473	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOÀI MƠ	DND013659	3	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6.5	1	20
474	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TỐNG MAI QUỲNH	HDT021295	1	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	6.5	0.5	20
475	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ ANH TUẤN	HDT028182	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5.25	0.5	20
476	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀO QUỲNH ANH	HHA000184	4	D01	TO	7	VA	7	N1	6	0	20
477	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐÀM VIẾT CHUNG	KHA001290	2	A00	TO	7	LI	4.75	HO	7.25	1	20
478	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG VĂN CÔNG	KHA001326	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
479	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH THỊ BÍCH NGỌC	KHA007180	3	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	4.5	0.5	20
480	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HỮU HOÀNG	KQH005389	2	D01	TO	7	VA	7	N1	5.5	0.5	20
481	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	KQH006263	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
482	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KQH010318	1	D01	TO	6.25	VA	8	N1	5.25	0.5	20
483	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KQH010905	3	D01	TO	7	VA	8	N1	4.5	0.5	20
484	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ VÂN ANH	SPH001549	4	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	1	20
485	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ TUẤN CƯỜNG	SPH002812	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6	0.5	20
486	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THU HÀ	SPH005038	1	D01	TO	5.25	VA	8	N1	6.25	0.5	20
487	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006315	1	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	7.5	0	20
488	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯƠNG HÙNG SƠN	SPH014771	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	0	20
489	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐINH QUANG HƯỞNG	THV006444	4	A00	TO	7	LI	6	HO	5.5	1.5	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
490	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THẾ ANH NHÂN	TLA010386	1	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	0	20
491	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LƯU THỊ DƯƠNG	TND004530	3	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	3.75	2.5	20
492	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THANH HUYỀN	YTB010153	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.25	1	20
493	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THỊ THƠM	YTB020743	2	D01	TO	5.5	VA	6.5	N1	7	1	20
494	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ THU TRANG	YTB022599	4	A00	TO	6	LI	6	HO	7	1	20
495	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN ĐÌNH TRÍ	YTB023275	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	1	20
496	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THẠCH THẢO	DHU021470	4	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	5	0.5	19.75
497	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG THỊ MAI TRINH	HDT027409	1	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.5	1.5	19.75
498	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG HẢI NAM	HHA009507	4	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	6.5	0.5	19.75
499	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN005001	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	5.5	1	19.75
500	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG THỊ NGỌC ANH	KHA000168	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	5.75	0.5	19.75
501	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN ĐỨC THÔNG	KHA009577	3	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
502	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN THỊ THU TRANG	KHA010568	3	D01	TO	6.25	VA	8	N1	4.5	1	19.75
503	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM HỒNG GẤM	TLA003778	4	A01	TO	7	LI	7.25	N1	5.5	0	19.75
504	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHAN KHÁNH LINH	TLA008159	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.75	0	19.75
505	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGÔ HÀ MY	TLA009406	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0	19.75
506	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015712	3	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
507	D320104	Truyền thông đa phương tiện	DƯƠNG TÙNG LÂM	YTB011966	4	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1	19.75
508	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ NGA	YTB015242	1	A00	TO	6	LI	5.5	HO	7.25	1	19.75
509	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ LINH	HDT014106	3	A00	TO	7.5	LI	4.5	HO	6.5	1	19.5
510	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOÀNG MAI	KHA006412	3	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0.5	19.5
511	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI VĂN TÚ	KHA010917	4	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
512	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	SPH004591	4	A00	TO	8	LI	4.25	HO	6.75	0.5	19.5
513	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ GIA HUY	TLA006048	1	A01	TO	5	LI	6.75	N1	7.75	0	19.5
514	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC ÁNH	TND001364	3	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5.5	1.5	19.5
515	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THU NGA	YTB015233	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.5
516	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÚ	DCN012413	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.75	0.5	19.25
517	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐỖ TRÀ LY	KHA006284	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19.25
518	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THU HÀ	SPH004814	4	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6.75	1	19.25
519	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HÀ	YTB006018	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
520	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007985	3	A01	TO	6.25	LI	7.75	N1	4.75	0.5	19.25
521	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010680	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.5	1	19.25
522	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ NGỌC	YTB015811	2	D01	TO	5.5	VA	8	N1	4.75	1	19.25
523	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN TIẾN THÀNH	YTB019534	4	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	1	19.25
524	D320104	Truyền thông đa phương tiện	ĐẶNG NGỌC HUYỀN	DCN004910	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	19
525	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM KHÁNH LINH	DCN006541	2	D01	TO	6	VA	7	N1	5.5	0.5	19
526	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THỊ THÙY DUNG	HDT003888	4	A00	TO	7	LI	5	HO	6.5	0.5	19
527	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HDT027818	4	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
528	D320104	Truyền thông đa phương tiện	CAO MINH DƯƠNG	HHA002602	4	D01	TO	6.5	VA	5.5	N1	6.5	0.5	19
529	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ THU HƯƠNG	HHA006786	2	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	5.5	0	19
530	D320104	Truyền thông đa phương tiện	LÊ NGUYỆT ANH	KHA000236	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	4.75	0	19
531	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC LÃM	LNH004937	4	A01	TO	6	LI	6.5	N1	6	0.5	19
532	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ ÁNH	TLA001448	2	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	5.5	1	19
533	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	TND011258	3	A00	TO	5	LI	6	HO	6.5	1.5	19
534	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ YẾN	BKA015228	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.25	0.5	18.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
535	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ YẾN	HVN012547	1	D01	TO	5.25	VA	6.25	N1	6.75	0.5	18.75
536	D320104	Truyền thông đa phương tiện	PHẠM THỊ MẠNH CẨM	KHA001059	1	A00	TO	6.75	LI	5	HO	5.75	1	18.5
537	D320104	Truyền thông đa phương tiện	HOÀNG ĐỨC DUY	TLA002764	1	A01	TO	5.75	LI	5.75	N1	7	0	18.5
538	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	KHA007259	1	D01	TO	5.75	VA	7	N1	5	0.5	18.25
539	D320104	Truyền thông đa phương tiện	TRẦN VIỆT HOÀNG	TLA005640	2	A01	TO	7.5	LI	6	N1	4.5	0	18
540	D320104	Truyền thông đa phương tiện	MAI THỊ HẰNG	YTB006978	4	A00	TO	6	LI	5.5	HO	5.5	1	18
541	D320104	Truyền thông đa phương tiện	VŨ THỊ PHƯƠNG HOA	TND008881	3	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	3.5	0.5	17.5
542	D320104	Truyền thông đa phương tiện	BÙI THU HẢO	LNH002860	4	D01	TO	5.25	VA	4.75	N1	3.75	3.5	17.25
543	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN THỊ ÁNH	TDV001786	1	D01	TO	5.25	VA	5.75	N1	5.25	1	17.25
544	D320104	Truyền thông đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT TUẤN	LNH010352	4	A00	TO	3.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	17
ĐẠI HỌC QUẢN TRỊ KINH DOANH														
1	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ THÙY DƯƠNG	BKA002676	1	D01	TO	8.25	VA	8	N1	8.75	0.5	25.5
2	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HỒNG KHÁNH	YTB011294	4	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
3	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐINH SỬU	KHA008749	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	25
4	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO LỆ MỸ	THV008854	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
5	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀM THỊ MINH HUYỀN	TLA006227	3	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.75	0	25
6	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	SPH009942	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8.25	0	24.75
7	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG THỊ NGỌC	TDV021458	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	1	24.75
8	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THU HẰNG	YTB006920	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	1	24.75
9	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	THP011824	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
10	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN VĂN QUÂN	TLA011327	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.25	1	24.5
11	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ THỊ QUỲNH LIÊN	TND013837	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.5
12	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG PHÓ HIẾU	YTB007891	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8	1	24.5
13	D340101	Quản trị kinh doanh	LÝ QUANG DIỆU	HVN001559	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0	24.25
14	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	YTB014135	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
15	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	YTB015666	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
16	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HVN011497	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
17	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ LAN HƯƠNG	LNH004444	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.25	3.5	24
18	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ TUYẾT	SPH019049	2	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
19	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	THP015569	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
20	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG XUÂN QUYẾT	TLA011524	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
21	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	YTB013773	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8	1	24
22	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH VĂN THÀNH	HDT022758	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1.5	23.75
23	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN CẨM HOA	HVN003814	3	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.25	1	23.75
24	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ LỆ	LNH005095	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.25	1.5	23.75
25	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO VĂN THẮNG	SPH015917	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
26	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ NGỌC ANH	TLA000426	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0	23.75
27	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG VĂN TÚ	TND027472	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
28	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DIỆU	YTB003270	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
29	D340101	Quản trị kinh doanh	NGỌ QUANG HẢI	YTB006359	2	A00	TO	9	LI	6	HO	7.75	1	23.75
30	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007987	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	1	23.75
31	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ HUẾ	BKA005527	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	2	23.5
32	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ MỸ LINH	HHA007781	3	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	7.75	0.5	23.5
33	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ KHẮC TUẤN	HVN011681	3	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	6.5	1	23.5
34	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MẠNH HUY	SPH007452	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
35	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ NGỌC QUỲNH	YTB018468	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
36	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	BKA000550	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.25	0.5	23.25
37	D340101	Quản trị kinh doanh	KHUẤT TRƯỜNG GIANG	DCN002669	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	2.5	23.25
38	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ VÂN	DCN012993	3	A01	TO	9	LI	7.75	N1	6	0.5	23.25
39	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN HOÀNG NHÂN	DHU015254	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
40	D340101	Quản trị kinh doanh	VƯƠNG KHÁNH HUYỀN	HDT011730	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
41	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ VIỆT ANH	HVN000761	4	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7	0	23.25
42	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ QUANG TIẾP	HVN010704	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
43	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ DUY QUANG	KHA008194	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8.25	0	23.25
44	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	KQH002494	4	D01	TO	7.75	VA	7.75	N1	7.25	0.5	23.25
45	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HUỆ	KQH005750	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	1	23.25
46	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	KQH014357	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.25
47	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HƯNG ĐẠO	LNH001903	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23.25
48	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THU TRÀ	SPH017212	3	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	7.25	0	23.25
49	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỒNG SƠN	THP012617	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
50	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM DUY HIỂN	TLA004934	3	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.25
51	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TLA014534	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	9	0	23.25
52	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	YTB019757	3	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	2	23.25
53	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU THỊ THU	YTB020819	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
54	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN QUỲNH TRANG	YTB022749	4	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	6.5	1	23.25
55	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THU HÀ	BKA003728	4	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
56	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIM ANH	HDT001056	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	7	1.5	23
57	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM NGỌC TƯỜNG	HHA015934	3	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	8	1	23
58	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN XUÂN HẬU	HVN003330	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
59	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN DOÃN HOÀI	HVN003977	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23
60	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ HỒNG TIẾN	HVN010699	4	A01	TO	7	LI	7.25	N1	8.25	0.5	23
61	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THÚY HẰNG	KHA003263	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23
62	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG PHƯƠNG DUY	KQH002321	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
63	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THÀNH CÔNG	SPH002694	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0	23
64	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN BÙI TRUNG KIÊN	SPH008915	4	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	9	0	23
65	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NHẬT MINH	SPH011420	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
66	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	TDV001820	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
67	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ CHINH	THP001648	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	1	23
68	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THU THẢO	THP013517	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
69	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ KIỀU OANH	THV010095	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
70	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ HOA	TQU001942	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
71	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀM THỊ HẢI YẾN	YTB025666	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
72	D340101	Quản trị kinh doanh	KHƯƠNG THỊ THÚY HỒNG	BKA005421	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
73	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NGA	BKA009197	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
74	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM XUÂN CHUNG	DCN001364	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22.75
75	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THỊ THẮM	HDT023578	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7	1	22.75
76	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN LÊ TUẤN CƯỜNG	HHA001936	4	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	1.5	22.75
77	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI VĂN HÒA	KHA003850	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
78	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ HƯƠNG TÂM	KQH012088	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
79	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ KIM THOA	SPH016216	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
80	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU THẮNG	TDV028860	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
81	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THANH THUỶ	TDV030126	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
82	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH NGỌC HẢI	THP004082	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
83	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGOÃN	THP010271	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	2	22.75
84	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ VĂN THÀNH	THV011950	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
85	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ PHƯƠNG MAI	TLA008900	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
86	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN LONG	TND015149	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1.5	22.75
87	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THANH MAI	TND015873	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	7.5	1	22.75
88	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG HẢI NAM	TTB004188	4	A00	TO	8.25	LI	7	HO	6	1.5	22.75
89	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỨC ANH	YTB000638	4	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	0.5	22.75
90	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ KIỀU TRINH	YTB023311	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22.75
91	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN TRUNG	YTB023581	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
92	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ KIM ÉN	BKA003387	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1	22.5
93	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ TÂM	BKA011509	2	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7.25	1	22.5
94	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỨC ANH	HDT000930	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0.5	22.5
95	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ	HDT006850	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1.5	22.5
96	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN VĂN HIỆN	HVN003553	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
97	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HƯỜNG	HVN005174	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
98	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HOÀNG LONG	HVN006312	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
99	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ THẮM	HVN009737	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
100	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ LÝ	KHA006377	2	D01	TO	7	VA	7.5	N1	7.5	0.5	22.5
101	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THANH TÙNG	KQH015702	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
102	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HUY HOÀNG	SPH006818	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	8.25	0	22.5
103	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ ĐỨC THẮNG	SPH015941	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
104	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI NGỌC TRINH	SPH017980	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
105	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ BẢO	TDV002150	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
106	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HÀN NHI	TDV022199	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
107	D340101	Quản trị kinh doanh	THÁI THỊ QUỲNH	TDV025635	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.5
108	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ VĂN LONG	TLA008469	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	8.5	1	22.5
109	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ HỒNG MAI	TND015888	4	D01	TO	6	VA	8	N1	7	1.5	22.5
110	D340101	Quản trị kinh doanh	LOAN THỊ XOAN	TND029749	2	A00	TO	5.5	LI	6	HO	7.5	3.5	22.5
111	D340101	Quản trị kinh doanh	LẠI THỊ MỸ HẠ	YTB006267	2	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	7.25	1	22.5
112	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU MINH HIẾU	YTB007927	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
113	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ GIANG	BKA003435	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	0	22.25
114	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TÀI NAM	BKA009026	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
115	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU TRANG	DCN011824	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	7	1	22.25
116	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HƯƠNG TÂM	HDT022278	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5	3.5	22.25
117	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ NHƯ THIỀN	HDT023952	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.75	1	22.25
118	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	HVN005498	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1	22.25
119	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN BÁ PHƯƠNG	HVN008391	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.5	1	22.25
120	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM TIẾN ĐẠT	KHA002274	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	0.5	22.25
121	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG DANH TÙNG	KHA011160	4	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	6.75	0.5	22.25
122	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003836	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6.75	1	22.25
123	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HẢI	KQH003862	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
124	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN QUỐC KHÁNH	SPH008781	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	7.25	0	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
125	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ NHÂN ĐỨC	TDV006703	4	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8	2	22.25
126	D340101	Quản trị kinh doanh	KIỀU THỊ BÍCH THÚY	TDV030606	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
127	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	THP002777	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
128	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THU HÀ	THP003982	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	8.25	0.5	22.25
129	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN QUẢNG	THP012012	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
130	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN CÔNG THÀNH	TLA012315	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
131	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH VƯƠNG	TLA015753	4	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0.5	22.25
132	D340101	Quản trị kinh doanh	THÂN XUÂN SƠN	TND021822	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	2	22.25
133	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	YTB001616	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
134	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ VĂN HAI	YTB006274	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
135	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẢO	YTB006830	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.5	1	22.25
136	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI THỊ LUYỆN	YTB013672	2	D01	TO	7.75	VA	7	N1	6.5	1	22.25
137	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẢI LY	YTB013833	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
138	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU THỊ HỒNG NHUNG	YTB016379	2	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	1	22.25
139	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN SANG	YTB018531	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.75	1	22.25
140	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRANG	YTB022898	3	D01	TO	7.5	VA	7.75	N1	6	1	22.25
141	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN BẢO HÂN	BKA004378	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
142	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	BKA004510	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
143	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ PHƯƠNG	BKA010328	3	A01	TO	6.75	LI	7.75	N1	6.5	1	22
144	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN BẢO TRÂN	BKA013748	2	D01	TO	6.5	VA	7.75	N1	7.25	0.5	22
145	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH VÂN	BKA014819	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
146	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ ĐÌNH DỰ	DCN002055	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1.5	22
147	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU HÙNG	DCN004636	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	0.5	22
148	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HIẾU	HDT009029	1	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	7	1	22
149	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ XUÂN HOÀNG	HDT009725	4	A00	TO	7.75	LI	5.75	HO	7.5	1	22
150	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ HƯƠNG	HDT011946	4	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	3.5	22
151	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HVN002739	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
152	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	HVN007614	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	2	22
153	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU DUY THỊNH	HVN009938	2	A01	TO	7.25	LI	8	N1	6.25	0.5	22
154	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ KHẢ THƯỜNG	HVN010571	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
155	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC TRÂM	KHA010630	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0	22
156	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ BẢO DUY	KQH002323	4	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	6.25	0.5	22
157	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	KQH003822	1	D01	TO	6.5	VA	8	N1	7	0.5	22
158	D340101	Quản trị kinh doanh	VƯƠNG THỊ HOÀN	KQH005331	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	0.5	22
159	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ HUYỀN	KQH006124	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
160	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN DOÃN THỊ TRANG	KQH014494	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
161	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	LNH000525	4	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	5.25	1.5	22
162	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO DUY HIẾU	SPH006212	4	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	22
163	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	SPH013100	4	D01	TO	7.5	VA	8.5	N1	5	1	22
164	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ XUYẾN	SPH019733	4	D01	TO	7	VA	8	N1	6	1	22
165	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ MỴ NƯƠNG	TDV022772	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
166	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỒNG PHÚC	TDV023567	3	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0.5	22
167	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	THP001946	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
168	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HỒNG NHUNG	THP010959	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
169	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG THỊ PHƯỢNG	THP011811	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
170	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM VĂN TRƯỜNG	THP015814	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
171	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN MẠNH CƯỜNG	THV001866	4	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	5.75	1.5	22
172	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VIỆT HÀ	TLA004159	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
173	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HIỀN	TLA004768	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
174	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	TLA010482	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22
175	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ OANH	TLA010679	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8	0	22
176	D340101	Quản trị kinh doanh	MẠC THỊ THU THỦY	TLA013354	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
177	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG VĂN HẢI	TND006579	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
178	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KIM XOAN	TND029752	1	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	5	3.5	22
179	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HẢI YẾN	TND030041	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
180	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẠNH	TTN005025	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
181	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	YTB008782	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
182	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010716	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
183	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HỒNG KHANH	YTB011255	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	1	22
184	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ BÍCH LỆ	YTB012091	3	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
185	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MINH	BKA008646	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8	0	21.75
186	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG CHẤN PHONG	BKA010161	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0	21.75
187	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI ĐỨC TÂM	BKA011486	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
188	D340101	Quản trị kinh doanh	LÂM THỊ ANH	HDT000480	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75
189	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ HUỆ	HDT010597	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6	1	21.75
190	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN MINH	HDT016648	4	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	1	21.75
191	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ Ô NA	HDT016879	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	8.25	1	21.75
192	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN QUỐC TUẤN	HDT028386	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
193	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN ANH	HVN000307	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
194	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN HIẾU	HVN003718	4	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
195	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN004992	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
196	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	HVN008422	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
197	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ QUYÊN	HVN008727	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
198	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TIẾN THẮNG	HVN009827	1	A01	TO	7.5	LI	5.75	N1	8	0.5	21.75
199	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	HVN011098	2	D01	TO	6.75	VA	8	N1	6.5	0.5	21.75
200	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ KIỀU PHƯƠNG	KHA007948	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
201	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THÔNG THÁI	KQH012223	4	A00	TO	8	LI	5.5	HO	7.25	1	21.75
202	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN ĐÌNH HỒNG	LNH003766	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
203	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005552	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.75
204	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THÙY	LNH009131	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6	0.5	21.75
205	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	SPH008553	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
206	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH THU	SPH016330	2	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8	0	21.75
207	D340101	Quản trị kinh doanh	KHỔNG THỊ MINH THÙY	SPH016487	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	1	21.75
208	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HỒNG TRƯỜNG	SPH018266	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
209	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ XINH	SPH019683	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	5.75	1	21.75
210	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ DUNG	TDV004596	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
211	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	TDV014942	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.75
212	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN CÔNG NHẬT	TDV022084	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8	0.5	21.75
213	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ HẢI ANH	THP000110	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
214	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ HUYỀN	THP006477	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	8	1	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
215	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN PHÁT	THP011258	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.75	1	21.75
216	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TIẾN NAM	THV009013	1	A00	TO	6	LI	7	HO	7.25	1.5	21.75
217	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN XUÂN VINH	THV015292	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.75
218	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HÀ LINH	TLA008174	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	0	21.75
219	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐÌNH THUYẾT	TLA013491	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0	21.75
220	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ MAI	TND016052	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	2.5	21.75
221	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TND028738	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1.5	21.75
222	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ DUYÊN	YTB004056	3	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	6.5	0.5	21.75
223	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ TRUNG HIẾU	YTB007911	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.25	1	21.75
224	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ THẢO	YTB019657	3	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	7	1	21.75
225	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÍ PHƯƠNG ANH	BKA000737	3	D01	TO	6.25	VA	8.25	N1	7	0	21.5
226	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	BKA009896	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
227	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN MẠNH QUÂN	BKA010858	2	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	21.5
228	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẢI	DCN003091	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
229	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NHUNG	DCN008453	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.75	0.5	21.5
230	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRINH	DCN012094	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
231	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO TRÂM ANH	HDT000292	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.75	0.5	21.5
232	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ ĐỨC ĐẠT	HDT005239	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
233	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HỮU HOAN	HDT009673	4	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.5
234	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013542	2	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	1.5	21.5
235	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NGỌC	HDT018151	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
236	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN DUY TÂN	HDT022342	4	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.75	1	21.5
237	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI THỊ THẮM	HDT023544	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
238	D340101	Quản trị kinh doanh	TRIỆU ĐỨC THỌ	HDT024139	4	A01	TO	7	LI	8	N1	6	0.5	21.5
239	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ UYÊN	HDT029359	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1.5	21.5
240	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	HHA005422	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.25	1.5	21.5
241	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN MAI THU	HHA013602	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
242	D340101	Quản trị kinh doanh	KHƯƠNG THANH XUÂN	HHA016452	1	D01	TO	5.5	VA	8	N1	7.5	0.5	21.5
243	D340101	Quản trị kinh doanh	KHÚC THỊ LƯƠNG	HVN006421	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
244	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN THỊ TRANG	HVN010929	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
245	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HOÀNG DŨNG	KHA001807	4	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	0	21.5
246	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ LOAN	KHA006033	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8	1	21.5
247	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	KQH006378	2	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
248	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN DIỆU LINH	KQH008082	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21.5
249	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NHÀN	KQH010171	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
250	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THE	KQH013009	2	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1	21.5
251	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ THÙY LIÊN	LNH005144	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
252	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THỊ THUÝ THÚY	LNH009262	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8	0.5	21.5
253	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ QUANG	SPH014034	4	D01	TO	7	VA	6.5	N1	8	0	21.5
254	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THÁI SƠN	SPH014733	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
255	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ LÀN	THP007880	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8.25	0.5	21.5
256	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỒNG THỊ HẢI YẾN	THP017079	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
257	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ PHƯƠNG CHI	TLA001861	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
258	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THƯƠNG HIỀN	TLA004901	2	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6	1	21.5
259	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ OANH	TLA010649	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
260	D340101	Quản trị kinh doanh	HÁN VĂN HOÀNG	TND009409	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
261	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU THỊ BÍCH LAN	TND013216	2	A00	TO	7	LI	4.75	HO	6.25	3.5	21.5
262	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THÚY QUỲNH	TND021206	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.25	1.5	21.5
263	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ THANH HIỀN	TQU001717	2	A00	TO	5	LI	6.75	HO	8.25	1.5	21.5
264	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003069	3	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1	21.5
265	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG VĂN DŨNG	YTB003672	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	0.5	21.5
266	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010712	2	A00	TO	6	LI	8	HO	6.5	1	21.5
267	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LAM	YTB011727	4	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7.5	1	21.5
268	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO PHƯƠNG LINH	YTB012442	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.5
269	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ KHÁNH LINH	YTB013174	2	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
270	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN THỊNH	YTB020595	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
271	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	YTB021815	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.25	1	21.5
272	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THẾ VĂN	YTB024885	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
273	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN NGỌC DIỆP	BKA002003	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6	0.5	21.25
274	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	BKA011497	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6	1	21.25
275	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM DUY TÙNG	BKA014510	4	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	6.75	0.5	21.25
276	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000490	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21.25
277	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HÒA	DCN004192	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1	21.25
278	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NGA	DCN007891	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.25
279	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÙNG THỊ KIM NGÂN	DCN007958	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.25
280	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN XUÂN TRÌNH	DCN012120	1	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	8	0.5	21.25
281	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG THỊ ANH	HDT001653	2	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	6.5	3.5	21.25
282	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	HDT004895	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1.5	21.25
283	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ NGÂN	HDT017644	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.25	1	21.25
284	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	HDT018328	4	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.75	0.5	21.25
285	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN QUỐC PHÚC	HDT019546	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.75	0.5	21.25
286	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ TÂM	HDT022197	2	D01	TO	7.5	VA	8	N1	4.75	1	21.25
287	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ TRANG	HDT026553	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	1	21.25
288	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ ƯNG	HDT029395	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1	21.25
289	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HẢI YẾN	HHA016602	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.25
290	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THỊ LAN	HVN005572	1	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.75	1	21.25
291	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005973	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0.5	21.25
292	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU VĂN THẠO	HVN009726	4	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1	21.25
293	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ UYÊN	HVN012046	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	0.5	21.25
294	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ MINH HIẾU	KHA003739	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	0	21.25
295	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	KHA004002	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
296	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	KHA007385	2	D01	TO	5.5	VA	8	N1	7.25	0.5	21.25
297	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ TUYẾT	KHA011367	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
298	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM ĐỨC HUY	SPH007575	3	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.75	0	21.25
299	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	SPH012191	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
300	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN BÁ HÙNG	TDV012845	3	D01	TO	7	VA	7	N1	6.25	1	21.25
301	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ TUYẾT	TDV035300	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	5	3.5	21.25
302	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003805	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
303	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ HIỀN	THP004746	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
304	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ HỒNG MINH	THP009486	4	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
305	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ THẢO	THP013285	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21.25
306	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THƯƠNG	THP014619	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.25
307	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	THV000820	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
308	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ HUYỀN	THV005707	1	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	7	1.5	21.25
309	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THỊ THẢO	THV012374	2	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.25
310	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ NGỌC YẾN	THV015565	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.25	1.5	21.25
311	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRUNG ANH	TLA000949	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	0	21.25
312	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI CÔNG ĐAM	TLA003115	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	0	21.25
313	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	TLA005172	3	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7.5	0	21.25
314	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐẮC NAM	TLA009602	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	0	21.25
315	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ CÔNG PHƯƠNG	TLA010962	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	0	21.25
316	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ THỊ VUI	TND029617	4	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	4	1.5	21.25
317	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029922	4	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	7.25	1.5	21.25
318	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ DUYÊN	YTB004080	2	D01	TO	6	VA	7.75	N1	6.5	1	21.25
319	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HẬU	YTB007277	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
320	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	YTB025522	1	D01	TO	5.5	VA	7.75	N1	7	1	21.25
321	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN QUANG MINH	BKA008686	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	0	21
322	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ HOÀI THU	BKA012564	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
323	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIM ANH	DCN000415	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21
324	D340101	Quản trị kinh doanh	CẦN THỊ HƯƠNG	DCN005253	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
325	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ TIẾN SƠN	DCN009642	3	A00	TO	5	LI	7.5	HO	8	0.5	21
326	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG VĂN TÂM	DCN009825	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21
327	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ BÁCH DIỆP	DND002753	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.75	1	21
328	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	HDT011673	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6	1.5	21
329	D340101	Quản trị kinh doanh	NHỮ TRẦN CÔNG NHẬT	HDT018532	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.25	1.5	21
330	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THU	HDT024403	3	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8	1.5	21
331	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	HDT026373	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	1	21
332	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN TRUNG HIẾU	HHA004992	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0	21
333	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM ĐÌNH HÙNG	HHA005914	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	0.5	21
334	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	HVN000788	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	5.5	1	21
335	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ DỊU	HVN001572	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.5	1	21
336	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI TRUNG HIẾU	HVN003619	4	D01	TO	4.75	VA	7	N1	7.75	1.5	21
337	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	HVN008300	3	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21
338	D340101	Quản trị kinh doanh	TẠ THỊ SOAN	HVN008965	4	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	6.75	1	21
339	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN PHƯƠNG ANH	KHA000677	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.25	0.5	21
340	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ CHÂM	KHA001072	2	D01	TO	7	VA	7	N1	6.5	0.5	21
341	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN PHI DŨNG	KHA001811	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0	21
342	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ANH DƯƠNG	KHA002026	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21
343	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	KHA003058	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
344	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THU HƯƠNG	KHA004893	1	D01	TO	7	VA	7	N1	7	0	21
345	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LÂM OANH	KHA007716	2	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6	1	21
346	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	KQH000724	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	0.5	21
347	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU NAM	KQH009343	4	A01	TO	8	LI	6.75	N1	5.75	0.5	21
348	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ VĂN SƠN	KQH011818	4	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21
349	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	LNH001823	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
350	D340101	Quản trị kinh doanh	VƯƠNG THỊ HỒNG HOA	LNH003472	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	0.5	21
351	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG NGỌC QUYẾT	SPH014392	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	0.5	21
352	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THỊ THẮM	SPH015869	3	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.75	2	21
353	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRANG	SPH017662	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21
354	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ NA	TDV019803	3	D01	TO	8	VA	8.25	N1	4.25	0.5	21
355	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRANG	TDV032675	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
356	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ UYÊN	TDV035605	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5	1.5	21
357	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	THP006622	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
358	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LIÊN	THP008099	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	1	21
359	D340101	Quản trị kinh doanh	HỒ THANH THẢO	THP013298	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5.75	1	21
360	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THANH HÀ	TLA004212	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
361	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH DIỆP HẰNG	TLA004590	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0	21
362	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HIỀN	TLA004829	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	0.5	21
363	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG BÁ HIỆP	TLA004954	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0	21
364	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOA	TLA005327	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1	21
365	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ HÒA	TLA005394	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	5.75	0	21
366	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM QUỐC HUY	TLA006154	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.75	0	21
367	D340101	Quản trị kinh doanh	KIỀU TUỆ LINH	TLA007769	3	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	9	0	21
368	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN QUỐC TRUNG	TLA014527	4	D01	TO	6.5	VA	6	N1	8.5	0	21
369	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HOÀNG TUẤN	TLA015042	2	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	7	0	21
370	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THÚY	TND025045	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
371	D340101	Quản trị kinh doanh	VI THỊ VỊNH	TND029470	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21
372	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029924	3	D01	TO	7.5	VA	5.5	N1	6.5	1.5	21
373	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ TUẤN ANH	YTB000277	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
374	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI ĐẮC THUẬN	YTB021023	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	2	21
375	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	YTB022640	4	D01	TO	7	VA	7.5	N1	5.5	1	21
376	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG NGỌC ÁNH	BKA001118	2	D01	TO	6.5	VA	8	N1	5.75	0.5	20.75
377	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÙNG THỊ THÙY DƯƠNG	BKA002641	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
378	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	BKA002864	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
379	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	BKA004118	4	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.25	1	20.75
380	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG MẠNH HUY	BKA005738	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	0	20.75
381	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG ĐỨC MẠNH	BKA008569	4	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	1	20.75
382	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014479	2	D01	TO	6	VA	7.25	N1	7	0.5	20.75
383	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THANH VÂN	BKA014866	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
384	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	DCN002046	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	5.75	1	20.75
385	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	DCN004408	4	A00	TO	7.25	LI	5	HO	8	0.5	20.75
386	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ LAN	DCN005887	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
387	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MAI ANH	HDT001102	1	D01	TO	7.25	VA	6.75	N1	6.25	0.5	20.75
388	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU HOÀNG	HDT009824	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.5	1.5	20.75
389	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ HƯỜNG	HDT012467	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1	20.75
390	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	HHA011087	2	D01	TO	7.25	VA	6	N1	6	1.5	20.75
391	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ BÌNH	HVN000999	4	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	1	20.75
392	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THU HẰNG	HVN003239	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
393	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	HVN004641	3	A01	TO	6	LI	7.5	N1	6.75	0.5	20.75
394	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THƠM	HVN010066	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5.5	1	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
395	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	HVN010412	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
396	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	KHA001117	4	D01	TO	5	VA	7.5	N1	8.25	0	20.75
397	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THÀNH CÔNG	KHA001369	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	0.5	20.75
398	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THU HƯƠNG	KHA004789	4	A00	TO	8	LI	4.75	HO	7.5	0.5	20.75
399	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	KHA004814	1	D01	TO	8	VA	7	N1	5.25	0.5	20.75
400	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THÙY LINH	KHA005812	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
401	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MINH THẮNG	KHA009329	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0	20.75
402	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THÚY	KHA009901	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.5	1	20.75
403	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THANH TÙNG	KHA011173	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
404	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN DUY KHÁNH	KQH007075	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
405	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	KQH010545	2	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	20.75
406	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HỒNG ANH	SPH001303	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.5	0	20.75
407	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ ĐỨC DƯƠNG	SPH003612	2	D01	TO	5.75	VA	8	N1	7	0	20.75
408	D340101	Quản trị kinh doanh	PHAN THỊ HUỆ	SPH007175	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	1	20.75
409	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ TIẾN HUY	SPH007427	4	A00	TO	6.25	LI	6	HO	6.5	2	20.75
410	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG NGỌC MAI	SPH010982	3	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	0	20.75
411	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỒNG NHUNG	SPH013077	2	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.75	0.5	20.75
412	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NHUNG	SPH013138	4	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.75	1.5	20.75
413	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH KIỀU TRANG	SPH017343	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	7.25	0	20.75
414	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẬU HẢI HIỀN	TDV009723	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6	1.5	20.75
415	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	THP008218	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.75	1.5	20.75
416	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KIM CHANG	THV001161	2	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7	1.5	20.75
417	D340101	Quản trị kinh doanh	HÁN THỊ THU THỦY	THV013014	2	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	1.5	20.75
418	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG VĂN HIẾU	TLA005056	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	0	20.75
419	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	TLA007070	2	A01	TO	7	LI	6.5	N1	7.25	0	20.75
420	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TUẤN LONG	TLA008530	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6	0	20.75
421	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KIM NGÂN	TLA009913	4	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	6.75	0	20.75
422	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THIỆN	TLA012951	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.25	0	20.75
423	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN LÊ NGỌC TRANG	TLA014044	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
424	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	TLA014774	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.5	0	20.75
425	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THUỲ LINH	TND014576	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6	1.5	20.75
426	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU THIÊN LÝ	TND015815	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.5	3.5	20.75
427	D340101	Quản trị kinh doanh	NÔNG TIỂU NGUYỆT	TND018440	2	A01	TO	6	LI	6	N1	5.25	3.5	20.75
428	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THU THẢO	TND022789	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1	20.75
429	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ THƠM	TND024230	2	D01	TO	6.75	VA	7	N1	5.5	1.5	20.75
430	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ LỆ	YTB012084	2	A01	TO	7	LI	7	N1	5.75	1	20.75
431	D340101	Quản trị kinh doanh	DOÃN THANH MAI	YTB013942	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.5	1	20.75
432	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	YTB017224	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	1	20.75
433	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017806	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	1	20.75
434	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	YTB019311	3	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	6	3	20.75
435	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	BKA000588	3	D01	TO	6.5	VA	8	N1	6	0	20.5
436	D340101	Quản trị kinh doanh	TRIỆU THU HƯƠNG	BKA006497	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.5	1	20.5
437	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO KHÁNH LY	BKA008286	1	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.75	0	20.5
438	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ THU QUYÊN	BKA010954	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	4.5	0.5	20.5
439	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THÀNH VƯỢNG	BKA015125	3	A01	TO	6.25	LI	6.75	N1	7.5	0	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
440	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI THỊ THANH HẰNG	DCN003423	1	A00	TO	7	LI	6	HO	6.5	1	20.5
441	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ LIÊN	HDT013626	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.25	1	20.5
442	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LUYẾN	HDT015539	1	A00	TO	7	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.5
443	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ NGUYỆT ÁNH	HVN000798	3	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6.75	0	20.5
444	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HOÀI	HVN003989	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
445	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THANH LIỆU	HVN005750	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	4.75	3	20.5
446	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THIỀM	HVN009896	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.75	1	20.5
447	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THÚY	HVN010389	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
448	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ MINH ANH	KHA000758	2	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
449	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HÀ	KHA002853	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
450	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ HIỀN	KHA003478	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	8.25	0.5	20.5
451	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KHA007967	1	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.25	0	20.5
452	D340101	Quản trị kinh doanh	KIM VĂN TIẾN	KHA010064	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	20.5
453	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG QUANG VINH	KHA011646	4	A00	TO	7.5	LI	5.25	HO	6.75	1	20.5
454	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN PHÚC VƯỢNG	KHA011766	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
455	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HẢI HÀ	KQH003544	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5
456	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOÀN	KQH005312	2	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
457	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	KQH014345	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.5
458	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THẢO	LNH008444	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
459	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRỌNG TOÀN	LNH009585	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
460	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	SPH014512	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.25	1	20.5
461	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ THU THẢO	SPH015597	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
462	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ VÂN ANH	TDV001631	2	D01	TO	7.25	VA	7.25	N1	5.5	0.5	20.5
463	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	TDV016885	4	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	6.25	0.5	20.5
464	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	THP000878	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
465	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ XUÂN HÀ	THP003742	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	6.75	1	20.5
466	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003827	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
467	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HÀ	THP003853	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.25	1	20.5
468	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ XUÂN QUYỆN	THP012238	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7	1	20.5
469	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ THANH XUÂN	THP016972	4	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	0.5	20.5
470	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI LAN ANH	THV000061	1	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7	0.5	20.5
471	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THANH HẰNG	THV004169	4	A00	TO	5.25	LI	7.75	HO	6	1.5	20.5
472	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THÚY HỒNG	THV005216	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1.5	20.5
473	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THU HUYỀN	THV005693	2	D01	TO	6	VA	7.5	N1	5.5	1.5	20.5
474	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU QUANG LIHH	THV007235	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.5	1	20.5
475	D340101	Quản trị kinh doanh	THẨM ĐỨC THẮNG	THV012521	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.5	1.5	20.5
476	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MAI HOA	TLA005293	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	0.5	20.5
477	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÙNG VĂN KIÊN	TLA007262	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.25	0	20.5
478	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN MINH PHƯƠNG	TLA011109	1	D01	TO	5.5	VA	7.5	N1	7.5	0	20.5
479	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ HÀ THỦY TIÊN	TLA013598	2	A01	TO	5.5	LI	7	N1	7	1	20.5
480	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THU TRANG	TLA013872	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	0	20.5
481	D340101	Quản trị kinh doanh	THÂN THỊ HUYỀN	TND011356	3	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	7.25	1	20.5
482	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THÚY QUỲNH	TND021267	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	5.5	1.5	20.5
483	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	TND022837	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	5.25	3.5	20.5
484	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ THÚY PHƯƠNG	TQU004365	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	5.75	1.5	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
485	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	YTB001847	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.25	1	20.5
486	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ LIÊN	YTB012296	1	A00	TO	7	LI	7	HO	5.5	1	20.5
487	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	YTB015128	3	A00	TO	8.25	LI	5	HO	6.25	1	20.5
488	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGA	YTB015198	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
489	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ NHÀI	YTB016090	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
490	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THU PHƯƠNG	YTB017144	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
491	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ PHƯƠNG	YTB017488	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7	1	20.5
492	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ THỊ NGỌC TRÂM	YTB023238	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.5	0.5	20.5
493	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THÙY DƯƠNG	BKA002678	2	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	6	0.5	20.25
494	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HIỀN	BKA004408	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	5.75	1	20.25
495	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN MINH HOÀNG	BKA005344	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.25	1	20.25
496	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI THỊ NGỌC HUYỀN	BKA005980	3	D01	TO	7.5	VA	6	N1	6.75	0	20.25
497	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BKA006898	3	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0.5	20.25
498	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HỒNG NHUNG	BKA009975	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	20.25
499	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ HUYỀN	DCN005133	3	D01	TO	5.75	VA	7.25	N1	6.75	0.5	20.25
500	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẠNH	HDT007571	4	A01	TO	6	LI	6.25	N1	7	1	20.25
501	D340101	Quản trị kinh doanh	THIỀU THỊ HIỀN	HDT008620	2	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	4.5	2	20.25
502	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THỊ MAI	HDT016178	2	A00	TO	7	LI	7	HO	5.25	1	20.25
503	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIỀU MY	HHA009394	3	D01	TO	5.75	VA	6.25	N1	6.75	1.5	20.25
504	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THẾ CÔNG	HVN001355	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	1	20.25
505	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ THU HƯƠNG	HVN004942	2	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.5	0	20.25
506	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MỸ LINH	HVN005905	2	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	6.25	0.5	20.25
507	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐẮC THỰC	HVN010531	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.25	0.5	20.25
508	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THỊ MỪNG	KHA006695	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
509	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU TRỌNG	KHA010711	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20.25
510	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ PHƯƠNG ANH	LNH000246	3	D01	TO	5.75	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20.25
511	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG KHÁNH LINH	LNH005247	2	D01	TO	6.25	VA	6.75	N1	6.75	0.5	20.25
512	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LINH	LNH005375	2	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.25
513	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH THỊ THẢO	LNH008627	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.25	0.5	20.25
514	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HẢI ANH	SPH000477	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1	20.25
515	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH QUANG ANH	SPH001590	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.25	0	20.25
516	D340101	Quản trị kinh doanh	CAO THỊ THÚY HOÀNG	SPH006777	3	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.75	1	20.25
517	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THANH HUYỀN	SPH007661	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.25
518	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	SPH007812	3	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0.5	20.25
519	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÍ THỊ THANH HUYỀN	SPH007951	2	A00	TO	7	LI	6	HO	6.25	1	20.25
520	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THANH	SPH015300	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.25	0.5	20.25
521	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THU HIỀN	TDV010134	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5	1	20.25
522	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LAN	TDV015654	2	D01	TO	7	VA	8.25	N1	4	1	20.25
523	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ KHÁNH LINH	TDV016208	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.5	0.5	20.25
524	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ THU THẢO	TDV027921	4	D01	TO	5.5	VA	7	N1	6.25	1.5	20.25
525	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN NGỌC ÁNH	THP001113	1	D01	TO	8	VA	6.25	N1	5	1	20.25
526	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HÀ PHƯƠNG LINH	THP008266	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
527	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM VĂN TỚI	THP014956	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.5	1	20.25
528	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG QUỐC CỬ	THV001686	4	D01	TO	6.75	VA	6	N1	6	1.5	20.25
529	D340101	Quản trị kinh doanh	QUYỀN HỒNG NGỌC	THV009573	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1.5	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
530	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MÙA	TLA009359	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8	0	20.25
531	D340101	Quản trị kinh doanh	CAO THỊ NGA	TLA009773	1	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	6	0	20.25
532	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KHÁNH PHƯỢNG	TLA011168	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.25	0	20.25
533	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TLA011377	4	D01	TO	6.25	VA	7	N1	7	0	20.25
534	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	TLA013566	2	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.75	0	20.25
535	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ANH TRANG	TLA014026	2	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	0	20.25
536	D340101	Quản trị kinh doanh	GIÁP THỤC CHINH	TND002485	1	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	5	1.5	20.25
537	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KHÁNH LY	TND015700	2	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.5	1.5	20.25
538	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÙNG THỊ THÙY TRANG	TND026691	4	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	4	3.5	20.25
539	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ THU HIỀN	TQU001735	3	A00	TO	5.25	LI	6	HO	5.5	3.5	20.25
540	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HOÀNG SƠN	TQU004780	2	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.75	1.5	20.25
541	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM NGỌC AN	YTB000053	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	0.5	20.25
542	D340101	Quản trị kinh doanh	CAO THỊ HỒNG HẠNH	YTB006556	2	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
543	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ HOA	YTB008343	4	D01	TO	7.25	VA	5.75	N1	6.25	1	20.25
544	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	YTB008527	3	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	7.25	1	20.25
545	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN DUY KHẢI	YTB011186	4	A00	TO	5.5	LI	7.75	HO	6	1	20.25
546	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ NHÀN	YTB016104	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.5	1	20.25
547	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỖ HOÀI THU	YTB020867	1	A01	TO	7	LI	6.75	N1	5.5	1	20.25
548	D340101	Quản trị kinh doanh	HỒ THỊ LINH CHI	DCN001163	3	D01	TO	5.75	VA	6	N1	7.75	0.5	20
549	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HÂN	DCN003580	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	4.75	0.5	20
550	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	DCN005066	3	A00	TO	7	LI	5.25	HO	7.25	0.5	20
551	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ OANH	DCN008574	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	0.5	20
552	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM DUY PHI	DCN008668	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.75	0.5	20
553	D340101	Quản trị kinh doanh	CẦN DUY QUANG	DCN009072	4	A00	TO	6	LI	7	HO	6.5	0.5	20
554	D340101	Quản trị kinh doanh	DƯƠNG THỊ ANH THƯ	DCN011247	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20
555	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOÀI MƠ	DND013659	2	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6.5	1	20
556	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ VÂN ANH	HDT001431	3	D01	TO	6.75	VA	7.25	N1	5	1	20
557	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THẢO LY	HDT015805	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	20
558	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU MINH PHƯỚC	HDT019597	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.25	2	20
559	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ THỊ PHƯƠNG	HDT019717	2	A00	TO	4.5	LI	5.25	HO	6.75	3.5	20
560	D340101	Quản trị kinh doanh	TỐNG MAI QUỲNH	HDT021295	3	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	6.5	0.5	20
561	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ ANH TUẤN	HDT028182	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5.25	0.5	20
562	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO QUỲNH ANH	HHA000184	2	D01	TO	7	VA	7	N1	6	0	20
563	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ HUỆ	HVN004302	1	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1	20
564	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG VĂN CÔNG	KHA001326	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
565	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ THU HÀ	KHA002903	1	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7.5	0.5	20
566	D340101	Quản trị kinh doanh	KHÚC BÍCH NGỌC	KHA007207	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
567	D340101	Quản trị kinh doanh	UÔNG THỊ THANH THỦY	KHA009845	1	A01	TO	7.5	LI	6	N1	6	0.5	20
568	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG THỊ THƯƠNG THƯƠNG	KHA009994	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	0.5	20
569	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HỮU HOÀNG	KQH005389	3	D01	TO	7	VA	7	N1	5.5	0.5	20
570	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	KQH006263	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
571	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ LÝ	KQH008682	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5.5	1	20
572	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KQH010905	1	D01	TO	7	VA	8	N1	4.5	0.5	20
573	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỊNH PHI LONG	LNH005655	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20
574	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ NGOAN	LNH006594	2	D01	TO	6.25	VA	6.25	N1	7	0.5	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
575	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009695	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20
576	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ VÂN ANH	SPH001549	3	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	1	20
577	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THU HÀ	SPH005038	4	D01	TO	5.25	VA	8	N1	6.25	0.5	20
578	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006315	3	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	7.5	0	20
579	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ NHẬT LINH	SPH010091	3	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	5.5	0	20
580	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG HÙNG SƠN	SPH014771	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	0	20
581	D340101	Quản trị kinh doanh	VÕ THỊ MỸ LINH	TDV017437	3	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20
582	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THỊ KIỀU LOAN	TDV017505	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	1.5	20
583	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU THỊ TRANG	TDV032427	2	D01	TO	6.5	VA	8.5	N1	4	1	20
584	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ DUYÊN	THP002569	1	A01	TO	7	LI	6	N1	6	1	20
585	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH QUANG HƯỚNG	THV006444	1	A00	TO	7	LI	6	HO	5.5	1.5	20
586	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THẾ ANH NHÂN	TLA010386	3	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	0	20
587	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIỀU THU	TLA013180	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	5.25	0	20
588	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TND000799	2	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20
589	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	TND027156	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20
590	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NGỌC ANH	YTB001303	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
591	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ THANH HOA	YTB008193	2	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.75	1	20
592	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG THU NGA	YTB015279	1	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5	1	20
593	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	YTB017357	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	3.5	1	20
594	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THƠM	YTB020743	4	D01	TO	5.5	VA	6.5	N1	7	1	20
595	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN THƯỞNG	YTB021913	1	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	5.25	1	20
596	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ THU TRANG	YTB022599	1	A00	TO	6	LI	6	HO	7	1	20
597	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN ĐÌNH TRÍ	YTB023275	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	1	20
598	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN HUY	BKA005815	2	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	5.5	1	19.75
599	D340101	Quản trị kinh doanh	LÃ NGỌC ANH	DCN000219	3	D01	TO	6	VA	8	N1	5.25	0.5	19.75
600	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ HƯƠNG	DCN005440	2	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	6	1	19.75
601	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ QUÝ PHÚC	DCN008732	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
602	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THỦY	DCN011052	1	D01	TO	7	VA	7	N1	5.25	0.5	19.75
603	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HOÀNG HỮU CĂN	DHU001692	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	0.5	19.75
604	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THẠCH THẢO	DHU021470	2	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	5	0.5	19.75
605	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ MINH	HDT016497	2	A00	TO	5.25	LI	6.25	HO	7.25	1	19.75
606	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯU THỊ OANH	HDT019233	2	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	7	1	19.75
607	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ MAI TRINH	HDT027409	3	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.5	1.5	19.75
608	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO MINH HIỆP	HVN003560	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6	0	19.75
609	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN005001	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	5.5	1	19.75
610	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ MAI	HVN006640	4	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	19.75
611	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THƠM	HVN010038	3	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5	1	19.75
612	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VIẾT TIẾN	HVN010680	4	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.5	0.5	19.75
613	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ NGỌC ANH	KHA000168	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	5.75	0.5	19.75
614	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN GIÁP	KHA002705	3	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.75	0.5	19.75
615	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ HOA	KHA003776	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
616	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HƯƠNG	KHA004886	4	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	4.75	1	19.75
617	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VIỆT LINH	KHA005844	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.5	0.5	19.75
618	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HÀ NGÂN	KHA007049	3	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0	19.75
619	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THU TRANG	KHA010568	2	D01	TO	6.25	VA	8	N1	4.5	1	19.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
620	D340101	Quản trị kinh doanh	KHUẤT NGUYỄN PHƯƠNG ANH	LNH000218	2	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	5.25	1.5	19.75
621	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000465	2	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	7.25	0.5	19.75
622	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	LNH005382	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	2.75	3.5	19.75
623	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI ANH TUYỀN	LNH010513	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.25	0.5	19.75
624	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH MAI PHƯƠNG	SPH013595	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5.5	0	19.75
625	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ TÔ UYÊN	SPH019134	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.5	1.5	19.75
626	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	SPH019787	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.25	1	19.75
627	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ TRÀ GIANG	TDV007248	1	D01	TO	5.75	VA	8.5	N1	4.5	1	19.75
628	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THỊ LỤA	THV008101	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1.5	19.75
629	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HOÀNG NAM	THV008944	2	A00	TO	5.5	LI	7	HO	5.75	1.5	19.75
630	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ PHƯƠNG HỒNG DIỆP	TLA002405	2	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	0	19.75
631	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HỒNG GẤM	TLA003778	3	A01	TO	7	LI	7.25	N1	5.5	0	19.75
632	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGÂN GIANG	TLA003886	2	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	7.75	0	19.75
633	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ HÀ MY	TLA009406	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0	19.75
634	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ OANH	TLA010654	1	A01	TO	8.25	LI	7.25	N1	3.25	1	19.75
635	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TIẾN THÀNH	TLA012349	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5	1	19.75
636	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC TÙNG	TLA015167	3	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
637	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG LAN HƯƠNG	TND011749	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	5	1.5	19.75
638	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ KIM DUNG	YTB003518	4	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.5	2	19.75
639	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ VĂN ĐOÀN	YTB005069	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6	1	19.75
640	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO HUY HOÀNG	YTB008666	2	A01	TO	7	LI	6.25	N1	5.5	1	19.75
641	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ HỮU LINH	YTB012562	4	A00	TO	5.5	LI	5.75	HO	7.5	1	19.75
642	D340101	Quản trị kinh doanh	VƯƠNG THỊ MAY	YTB014295	3	D01	TO	7.25	VA	7.75	N1	3.75	1	19.75
643	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ NGA	YTB015242	4	A00	TO	6	LI	5.5	HO	7.25	1	19.75
644	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG THỊ KIM TÂN	YTB019091	2	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
645	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ THÓA	YTB020679	3	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	1	19.75
646	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOẠT	BKA005386	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	5.25	1	19.5
647	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ NGUYỆT	DCN008219	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
648	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	DCN012322	2	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	4.5	1	19.5
649	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ ĐÌNH HÒA	HDT009427	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4	1	19.5
650	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO THÙY LINH	HDT013866	1	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	19.5
651	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ LINH	HDT014106	1	A00	TO	7.5	LI	4.5	HO	6.5	1	19.5
652	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	HDT019818	1	A00	TO	8.5	LI	5.25	HO	4.25	1.5	19.5
653	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ HOA	HVN003876	4	A01	TO	6.75	LI	7	N1	4.75	1	19.5
654	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TRUNG KIÊN	HVN005434	4	A00	TO	5.25	LI	6	HO	7.75	0.5	19.5
655	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOÀNG MAI	KHA006412	4	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0.5	19.5
656	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NAM	KHA006879	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6	1	19.5
657	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐẠI VƯỢNG	KHA011764	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.5
658	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ THANH LÝ	KQH008670	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	1	19.5
659	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM VĂN PHI	KQH010627	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	1	19.5
660	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THANH	LNH008277	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4.5	0.5	19.5
661	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	SPH004591	2	A00	TO	8	LI	4.25	HO	6.75	0.5	19.5
662	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐỨC ANH	THP000427	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6	0.5	19.5
663	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN HỒNG NGỌC	THP010490	1	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.5	1	19.5
664	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ GIA HUY	TLA006048	2	A01	TO	5	LI	6.75	N1	7.75	0	19.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
665	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC ÁNH	TND001364	2	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5.5	1.5	19.5
666	D340101	Quản trị kinh doanh	TẠ THÙY DƯƠNG	TND004642	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	5.25	1.5	19.5
667	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	TND005957	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	3.75	1.5	19.5
668	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TÀI THANH	TND022481	2	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.25	1	19.5
669	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THU HẰNG	YTB006967	1	D01	TO	6.5	VA	6.25	N1	6.25	0.5	19.5
670	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN CÔNG TRƯỜNG	YTB023633	2	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	5.25	1	19.5
671	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN THỊ HẰNG	BKA004235	2	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	3.25	1	19.25
672	D340101	Quản trị kinh doanh	CHÚC THỊ THÙY LINH	DCN006197	1	D01	TO	5.5	VA	6.75	N1	6.5	0.5	19.25
673	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÚ	DCN012413	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.75	0.5	19.25
674	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	DCN013446	2	D01	TO	6.5	VA	8.25	N1	4	0.5	19.25
675	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MINH NGUYỆT	HDT018289	2	D01	TO	5.25	VA	8.25	N1	4.75	1	19.25
676	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM HỮU HOÀN	HHA005330	3	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.25	1.5	19.25
677	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ TRÀ LY	KHA006284	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19.25
678	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THU THẢO	KHA009269	1	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.25	0.5	19.25
679	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN KIM THỊNH	KHA009510	2	D01	TO	6	VA	7	N1	5.75	0.5	19.25
680	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ DIỆP	KQH001904	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
681	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH HOÀNG	KQH005403	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4.5	0.5	19.25
682	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THU HÀ	SPH004814	2	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6.75	1	19.25
683	D340101	Quản trị kinh doanh	THÁI THỊ TIỀN	TDV031516	3	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5	1.5	19.25
684	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐÀO HUYỀN CHANG	THV001152	1	A00	TO	5	LI	5.5	HO	7.25	1.5	19.25
685	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN DOANH	TLA002425	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4	1	19.25
686	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HOA	TND008796	1	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	6.5	1.5	19.25
687	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HÀ	YTB006018	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
688	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010680	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.5	1	19.25
689	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG TRUNG ĐAN	BKA002719	1	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	5.5	0.5	19
690	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ NHUNG	BKA009892	4	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.25	1	19
691	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG NGỌC HUYỀN	DCN004910	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	19
692	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ TRANG	DCN011871	1	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	19
693	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ THÙY DUNG	HDT003888	2	A00	TO	7	LI	5	HO	6.5	0.5	19
694	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN ĐÌNH NGỌC	HDT018023	1	A00	TO	5	LI	6	HO	7	1	19
695	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HDT027818	1	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
696	D340101	Quản trị kinh doanh	CAO MINH DƯƠNG	HHA002602	2	D01	TO	6.5	VA	5.5	N1	6.5	0.5	19
697	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	HHA004381	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	0.5	19
698	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THU HƯƠNG	HHA006786	4	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	5.5	0	19
699	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ NHUNG	KHA007637	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	0.5	19
700	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	THV006409	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	5.5	1	19
701	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG VIỆT DŨNG	TLA002580	2	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
702	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG MINH TÂM	TLA012050	2	D01	TO	6.5	VA	6.25	N1	6.25	0	19
703	D340101	Quản trị kinh doanh	HÀ THỊ THU TRANG	TLA013951	2	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6	0.5	19
704	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015711	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7	0	19
705	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003749	1	D01	TO	7	VA	7	N1	3.5	1.5	19
706	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	TND011258	4	A00	TO	5	LI	6	HO	6.5	1.5	19
707	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ DUY TÂN	TND022195	3	A00	TO	4.75	LI	5	HO	5.75	3.5	19
708	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU HẢI YẾN	TND029912	2	A00	TO	6	LI	4.75	HO	4.75	3.5	19
709	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	TTB003011	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	5.75	1.5	19

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
710	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI HỒNG HUẾ	YTB009128	1	D01	TO	4.5	VA	7	N1	6.5	1	19
711	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010701	1	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	4.25	1	19
712	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ ĐỨC LIÊM	YTB012202	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	4.25	1	19
713	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THÙY LINH	YTB012419	3	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	6	1	19
714	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	YTB015883	2	A00	TO	6.75	LI	4.75	HO	6.5	1	19
715	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ THOA	YTB020669	2	A00	TO	6	LI	7	HO	5	1	19
716	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ MỸ LINH	DCN006289	1	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	0	18.75
717	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN VĂN NGUYỆN	DCN008212	2	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.25	1	18.75
718	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC HOÀN	HVN004024	1	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.5	0	18.75
719	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ YẾN	HVN012547	3	D01	TO	5.25	VA	6.25	N1	6.75	0.5	18.75
720	D340101	Quản trị kinh doanh	NHÂN THỊ HUYỀN HẢO	KHA003165	1	A00	TO	6	LI	5.25	HO	7	0.5	18.75
721	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	KQH000437	2	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	5.25	0.5	18.75
722	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ ĐỒNG	LNH002131	2	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	7.5	0.5	18.75
723	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009697	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	5.75	0.5	18.75
724	D340101	Quản trị kinh doanh	CAO VIỆT ANH	SPH000167	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.75	0	18.75
725	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐOÀN THỊ THIỆN	SPH016097	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6	1	18.75
726	D340101	Quản trị kinh doanh	CẦN THỊ KIM ANH	DCN000096	2	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18.5
727	D340101	Quản trị kinh doanh	PHÙNG THỊ THU HUYỀN	DCN005109	3	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.5	0.5	18.5
728	D340101	Quản trị kinh doanh	CẦN THỊ HỒNG LIÊN	DCN006096	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	4.5	0.5	18.5
729	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ PHƯƠNG HOA	HDT009227	3	A00	TO	6.75	LI	4.5	HO	6.25	1	18.5
730	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ MẠNH CẦM	KHA001059	2	A00	TO	6.75	LI	5	HO	5.75	1	18.5
731	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KHA007584	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6	0.5	18.5
732	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐỖ THỊ THUÝ HIỀN	KQH004495	2	D01	TO	7.5	VA	6	N1	4.5	0.5	18.5
733	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM QUYẾT ĐỊNH	TDV006336	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.75	1.5	18.5
734	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	TDV022643	1	D01	TO	6	VA	6.5	N1	4.5	1.5	18.5
735	D340101	Quản trị kinh doanh	VŨ KIỀU VÂN	TLA015515	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0	18.5
736	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ HƯƠNG LAN	YTB011759	3	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	4.25	1	18.5
737	D340101	Quản trị kinh doanh	ĐINH THỊ LÝ	KHA006363	2	A00	TO	6.25	LI	4.75	HO	6.75	0.5	18.25
738	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	KHA007259	3	D01	TO	5.75	VA	7	N1	5	0.5	18.25
739	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN NGỌC LAN	SPH009057	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5	0.5	18.25
740	D340101	Quản trị kinh doanh	TRỪ NGỌC MINH	SPH011522	3	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.75	0	18.25
741	D340101	Quản trị kinh doanh	VÕ THỊ HỒNG LÝ	THV008348	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.5	1.5	18.25
742	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN SƠN TÙNG	TLA015180	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	5.25	0	18.25
743	D340101	Quản trị kinh doanh	NGÔ THỊ THÚY	YTB021516	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	1	18.25
744	D340101	Quản trị kinh doanh	TRƯƠNG THANH LONG	DCN006835	1	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18
745	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LAN	LNH004963	2	D01	TO	6.25	VA	8	N1	3.25	0.5	18
746	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	LNH008419	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	18
747	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VĂN THANH	SPK011717	2	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	7.5	0	18
748	D340101	Quản trị kinh doanh	LƯƠNG KHÁNH HOÀNG	TDV011729	1	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	5.75	0.5	18
749	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ KIM ANH	TND000739	2	D01	TO	6	VA	6.25	N1	4.25	1.5	18
750	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THẢO LINH	TND014573	3	A01	TO	6.25	LI	7	N1	3.25	1.5	18
751	D340101	Quản trị kinh doanh	VY THỊ TRANG	TND026802	2	D01	TO	4.75	VA	6	N1	3.75	3.5	18
752	D340101	Quản trị kinh doanh	MAI THỊ HẰNG	YTB006978	3	A00	TO	6	LI	5.5	HO	5.5	1	18
753	D340101	Quản trị kinh doanh	CHU THANH MINH	YTB014397	3	A00	TO	4.5	LI	6.5	HO	6	1	18
754	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ THẢO	YTB019846	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	4	1	18

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
755	D340101	Quản trị kinh doanh	LÊ THỊ PHƯƠNG	HDT019764	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	0.5	17.75
756	D340101	Quản trị kinh doanh	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005088	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	4.5	1	17.75
757	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TND000759	2	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	3.5	1.5	17.75
758	D340101	Quản trị kinh doanh	PHẠM THỊ LỆ	DCN006065	1	A01	TO	6.25	LI	6.25	N1	4	1	17.5
759	D340101	Quản trị kinh doanh	HOÀNG MẠNH TIẾN	KHA010062	1	D01	TO	5.5	VA	6.5	N1	5	0.5	17.5
760	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LIÊN	TDV016121	3	A01	TO	6	LI	7.25	N1	3.75	0.5	17.5
761	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THỊ THU HÀ	LNH002429	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	5	0.5	17.25
762	D340101	Quản trị kinh doanh	BÙI THU HẢO	LNH002860	2	D01	TO	5.25	VA	4.75	N1	3.75	3.5	17.25
763	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN VIẾT TUẤN	LNH010352	3	A00	TO	3.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	17
764	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN MINH TRANG	DCN011769	1	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	4.75	1.5	16.75
765	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TDV000945	2	A00	TO	5	LI	5.5	HO	5.5	0.5	16.5
766	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN HOÀI HƯƠNG	THV006198	1	D01	TO	5	VA	6.5	N1	3	1.5	16
767	D340101	Quản trị kinh doanh	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	TLA003280	1	D01	TO	4.25	VA	5.75	N1	3.5	0	13.5
ĐẠI HỌC MARKETING														
1	D340115	Marketing	NGUYỄN THÙY LINH	KQH008012	4	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	9.5	0.5	25.75
2	D340115	Marketing	TẠ TÀI LINH	THV007731	3	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8.75	1	25.75
3	D340115	Marketing	NGUYỄN TẤT TRUNG	TDV033865	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	1	25.5
4	D340115	Marketing	ĐÀO LỆ MỸ	THV008854	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
5	D340115	Marketing	TRƯƠNG THỊ NGỌC	TDV021458	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	1	24.75
6	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ TÚ OANH	TLA010645	4	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.75
7	D340115	Marketing	ĐÀO THU HẰNG	YTB006920	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	1	24.75
8	D340115	Marketing	PHẠM MINH ĐẠI	KHA002120	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
9	D340115	Marketing	LÊ VĂN THẠCH	KQH012185	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
10	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	THP011824	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
11	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THOA	HDT024163	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7	1	24.25
12	D340115	Marketing	NGUYỄN THẾ ANH	HVN000406	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
13	D340115	Marketing	LƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	YTB015666	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
14	D340115	Marketing	NGUYỄN THANH HIẾU	DCN003963	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
15	D340115	Marketing	LÊ THỊ TUYẾT	SPH019049	3	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
16	D340115	Marketing	LÊ VĂN VŨ	YTB025315	4	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
17	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	HDT029350	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
18	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NHUNG	HHA010654	4	A01	TO	6.75	LI	7	N1	8.25	1.5	23.5
19	D340115	Marketing	NGUYỄN XUÂN TOÀN	KHA010174	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
20	D340115	Marketing	TRẦN TUẤN ANH	THP000891	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.5
21	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	THV015623	3	D01	TO	7	VA	8	N1	7	1.5	23.5
22	D340115	Marketing	NGUYỄN THÀNH HƯNG	TLA006579	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
23	D340115	Marketing	BÉ ĐỨC DUY	TND004105	4	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	6.75	3.5	23.5
24	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU HIỀN	TND007853	2	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1.5	23.5
25	D340115	Marketing	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	BKA000550	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.25	0.5	23.25
26	D340115	Marketing	VŨ KIÊN QUYẾT	BKA011009	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.25
27	D340115	Marketing	KHUẤT TRƯỜNG GIANG	DCN002669	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	2.5	23.25
28	D340115	Marketing	NGUYỄN VĂN KIÊN	HVN005444	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
29	D340115	Marketing	TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	KQH002494	3	D01	TO	7.75	VA	7.75	N1	7.25	0.5	23.25
30	D340115	Marketing	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	LNH007329	2	D01	TO	7.5	VA	8	N1	7.25	0.5	23.25
31	D340115	Marketing	ĐẶNG THU TRÀ	SPH017212	2	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	7.25	0	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
32	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	THP007103	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
33	D340115	Marketing	TỪ THỊ THẢO	TND023307	4	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	3.5	23.25
34	D340115	Marketing	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	TQU001143	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23.25
35	D340115	Marketing	MA NGUYỄN HUYỀN TRANG	TQU005824	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7.25	3.5	23.25
36	D340115	Marketing	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	YTB019757	4	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	2	23.25
37	D340115	Marketing	CHU THỊ THU	YTB020819	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
38	D340115	Marketing	PHẠM THANH TÚ	YTB023853	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	1	23.25
39	D340115	Marketing	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	BKA010002	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.75	1	23
40	D340115	Marketing	NGUYỄN XUÂN HẬU	HVN003330	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
41	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU	HVN010130	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
42	D340115	Marketing	NGUYỄN THÚY HẰNG	KHA003263	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23
43	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LNH004254	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
44	D340115	Marketing	LÊ CÔNG BẮC	SPH001985	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7	0.5	23
45	D340115	Marketing	ĐOÀN NGỌC CẢNH	SPH002157	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1	23
46	D340115	Marketing	NGUYỄN TRỌNG QUANG	SPH014078	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
47	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	TDV001820	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
48	D340115	Marketing	TRẦN THỊ CHINH	THP001648	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	1	23
49	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THU THẢO	THP013517	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
50	D340115	Marketing	LÊ KIỀU OANH	THV010095	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
51	D340115	Marketing	ĐỖ LÊ ĐỨC ANH	TLA000200	4	A01	TO	6.5	LI	8.5	N1	8	0	23
52	D340115	Marketing	LÊ THỊ MINH	TLA009175	4	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.75	0	23
53	D340115	Marketing	VŨ THỊ HOA	TQU001942	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
54	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỨC KHUÊ	YTB011472	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
55	D340115	Marketing	ĐÀM THỊ HẢI YẾN	YTB025666	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
56	D340115	Marketing	PHẠM THỊ CHÂM	BKA001449	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
57	D340115	Marketing	TRỊNH THU HUYỀN	BKA006171	1	A01	TO	7.25	LI	7	N1	8.5	0	22.75
58	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NGA	BKA009197	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
59	D340115	Marketing	LƯU THỊ HỒNG CẨN	HDT002369	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
60	D340115	Marketing	CAO THỊ THÚY	HVN010370	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
61	D340115	Marketing	ĐỖ HƯƠNG TÂM	KQH012088	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
62	D340115	Marketing	TRẦN THỊ KIM TUYẾN	KQH015796	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	6.5	0.5	22.75
63	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGOÃN	THP010271	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	2	22.75
64	D340115	Marketing	TRỊNH CHÍ KIÊN	TLA007275	4	A01	TO	7.75	LI	7	N1	8	0	22.75
65	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MAI	TLA008935	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.75
66	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THANH MAI	TND015873	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	7.5	1	22.75
67	D340115	Marketing	LÊ THỊ THẢO TRANG	TND026260	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
68	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ KIỀU TRINH	YTB023311	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22.75
69	D340115	Marketing	TRẦN VĂN TRUNG	YTB023581	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
70	D340115	Marketing	PHẠM THỊ TÂM	BKA011509	3	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7.25	1	22.5
71	D340115	Marketing	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	DCN008161	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7	0.5	22.5
72	D340115	Marketing	VŨ THỊ LÝ	KHA006377	1	D01	TO	7	VA	7.5	N1	7.5	0.5	22.5
73	D340115	Marketing	NGUYỄN MẠNH THẮNG	KHA009355	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0	22.5
74	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	KQH011120	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.5
75	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ TỐT	KQH014284	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.25	1	22.5
76	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LNH000406	3	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8.25	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
77	D340115	Marketing	BÙI THỊ TRANG	SPH017267	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	8.5	1	22.5
78	D340115	Marketing	THÁI THỊ QUỲNH	TDV025635	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.5
79	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM PHƯỢNG	THV010632	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
80	D340115	Marketing	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001023	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
81	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC MAI	TLA008920	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
82	D340115	Marketing	NGUYỄN TRỌNG THẢO	TLA012634	4	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7	0	22.5
83	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ HỒNG MAI	TND015888	3	D01	TO	6	VA	8	N1	7	1.5	22.5
84	D340115	Marketing	LOAN THỊ XOAN	TND029749	4	A00	TO	5.5	LI	6	HO	7.5	3.5	22.5
85	D340115	Marketing	LẠI THỊ MỸ HẠ	YTB006267	4	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	7.25	1	22.5
86	D340115	Marketing	LƯU MINH HIẾU	YTB007927	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
87	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ GIANG	BKA003435	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	0	22.25
88	D340115	Marketing	TRIỆU THỊ HÒA	BKA005081	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	1	22.25
89	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HƯƠNG TÂM	HDT022278	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5	3.5	22.25
90	D340115	Marketing	VŨ THỊ TÂM	HDT022319	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	1	22.25
91	D340115	Marketing	CAO TIẾN MẠNH	HHA008992	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0	22.25
92	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	HVN005498	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1	22.25
93	D340115	Marketing	PHẠM LAN PHƯƠNG	KHA008034	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
94	D340115	Marketing	PHÍ THỊ LINH LINH	KQH008040	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
95	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ THU HIỀN	LNH003112	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1.5	22.25
96	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU	SGD013917	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	0.5	22.25
97	D340115	Marketing	TRẦN THU HÀ	THP003982	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	8.25	0.5	22.25
98	D340115	Marketing	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007494	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
99	D340115	Marketing	TRƯƠNG HÀ LY	THV008321	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.25
100	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC	TLA010169	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	8.25	0.5	22.25
101	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003751	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1.5	22.25
102	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TND011891	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.25
103	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ THÙY	TND024744	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.25
104	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẢI LY	YTB013833	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
105	D340115	Marketing	LƯU THỊ HỒNG NHUNG	YTB016379	3	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	1	22.25
106	D340115	Marketing	TRẦN VĂN SANG	YTB018531	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.75	1	22.25
107	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TRANG	YTB022898	2	D01	TO	7.5	VA	7.75	N1	6	1	22.25
108	D340115	Marketing	VŨ CÔNG TUYỂN	YTB024501	4	A00	TO	5	LI	8	HO	8.25	1	22.25
109	D340115	Marketing	TRẦN BẢO HÂN	BKA004378	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
110	D340115	Marketing	TRẦN BẢO TRÂN	BKA013748	3	D01	TO	6.5	VA	7.75	N1	7.25	0.5	22
111	D340115	Marketing	ĐỖ ĐÌNH DỰ	DCN002055	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1.5	22
112	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HIẾU	HDT009029	3	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	7	1	22
113	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	HHA004621	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	0.5	22
114	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THÙY LINH	HHA007849	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
115	D340115	Marketing	LÊ THỊ THÙY NINH	HHA010709	4	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7	1	22
116	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HVN002739	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
117	D340115	Marketing	HÀ THỊ THẮM	HVN009735	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
118	D340115	Marketing	LƯU DUY THỊNH	HVN009938	4	A01	TO	7.25	LI	8	N1	6.25	0.5	22
119	D340115	Marketing	LÊ THỊ TRANG	HVN010949	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1	22
120	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC TRÂM	KHA010630	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0	22
121	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	KQH003822	3	D01	TO	6.5	VA	8	N1	7	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
122	D340115	Marketing	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	LNH000525	2	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	5.25	1.5	22
123	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	SPH013100	2	D01	TO	7.5	VA	8.5	N1	5	1	22
124	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ XUYÊN	SPH019733	2	D01	TO	7	VA	8	N1	6	1	22
125	D340115	Marketing	MAI NGỌC ÁNH	TDV001751	4	D01	TO	7.5	VA	6.25	N1	7.75	0.5	22
126	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUỀ	TDV012440	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	1.5	22
127	D340115	Marketing	TRẦN THỊ MỴ NƯƠNG	TDV022772	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
128	D340115	Marketing	NGUYỄN HỒNG PHÚC	TDV023567	2	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0.5	22
129	D340115	Marketing	PHẠM HỒNG NHUNG	THP010959	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
130	D340115	Marketing	LƯƠNG THỊ PHƯỢNG	THP011811	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
131	D340115	Marketing	PHÙNG THỊ THANH THẢO	THV012331	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
132	D340115	Marketing	ĐINH HÀ GIANG	TLA003800	4	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	8.25	0	22
133	D340115	Marketing	NGUYỄN VIỆT HÀ	TLA004159	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
134	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HIỀN	TLA004768	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
135	D340115	Marketing	TẠ XUÂN HINH	TLA005269	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
136	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	TLA010482	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22
137	D340115	Marketing	PHẠM HỮU PHƯỚC	TLA010872	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
138	D340115	Marketing	CHU THỊ THÚY QUỲNH	TND020969	1	D01	TO	7	VA	6.25	N1	5.25	3.5	22
139	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM XOAN	TND029752	2	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	5	3.5	22
140	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẠNH	TTN005025	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
141	D340115	Marketing	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	YTB008782	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
142	D340115	Marketing	TRẦN HỒNG KHANH	YTB011255	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	1	22
143	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ BÍCH LỆ	YTB012091	4	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
144	D340115	Marketing	TRIỆU PHƯƠNG AN	DCN000053	3	D01	TO	7	VA	6.5	N1	6.75	1.5	21.75
145	D340115	Marketing	LÊ HỒNG QUÂN	DHU018490	4	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	6.75	0.5	21.75
146	D340115	Marketing	LÊ Ô NA	HDT016879	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	8.25	1	21.75
147	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC SƠN	HDT021784	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1.5	21.75
148	D340115	Marketing	NGUYỄN QUỐC TUẤN	HDT028386	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
149	D340115	Marketing	VŨ QUANG HUY	HHA006173	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	0	21.75
150	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG PHÁT	HVN008052	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7	1	21.75
151	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	HVN008422	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
152	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ QUYÊN	HVN008727	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
153	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	HVN011098	3	D01	TO	6.75	VA	8	N1	6.5	0.5	21.75
154	D340115	Marketing	NGÔ THỊ KIỀU PHƯƠNG	KHA007948	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
155	D340115	Marketing	VŨ THỊ THANH HẰNG	KQH004398	4	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7	0.5	21.75
156	D340115	Marketing	PHẠM THỐNG THÁI	KQH012223	2	A00	TO	8	LI	5.5	HO	7.25	1	21.75
157	D340115	Marketing	NGÔ THỊ THUỲ TRANG	KQH014490	2	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	7.75	0.5	21.75
158	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005552	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.75
159	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THÙY	LNH009131	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6	0.5	21.75
160	D340115	Marketing	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	SPH004880	4	D01	TO	6	VA	7.5	N1	8.25	0	21.75
161	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	SPH008553	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
162	D340115	Marketing	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	SPH015824	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
163	D340115	Marketing	NGUYỄN MINH THU	SPH016330	3	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8	0	21.75
164	D340115	Marketing	KHỔNG THỊ MINH THÙY	SPH016487	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	1	21.75
165	D340115	Marketing	VŨ THÙY TRANG	SPH017889	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1	21.75
166	D340115	Marketing	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	TDV014942	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
167	D340115	Marketing	NGUYỄN HƯƠNG MƠ	TDV019486	3	A00	TO	7.75	LI	6	HO	7	1	21.75
168	D340115	Marketing	TRẦN CÔNG NHẬT	TDV022084	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8	0.5	21.75
169	D340115	Marketing	PHẠM HỒNG THÁI	TDV027349	4	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	8	1	21.75
170	D340115	Marketing	VŨ THỊ TRANG	TDV033188	1	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	7.75	1	21.75
171	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ HUYỀN	THP006477	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	8	1	21.75
172	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	THP009365	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	0.5	21.75
173	D340115	Marketing	NGUYỄN TIẾN NAM	THV009013	2	A00	TO	6	LI	7	HO	7.25	1.5	21.75
174	D340115	Marketing	PHẠM HÀ LINH	TLA008174	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	0	21.75
175	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐÌNH THUYẾT	TLA013491	4	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0	21.75
176	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TND028738	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1.5	21.75
177	D340115	Marketing	BÙI THỊ DUYÊN	YTB004056	1	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	6.5	0.5	21.75
178	D340115	Marketing	ĐÀO THỊ DIỄM HƯƠNG	YTB010558	3	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	5	1	21.75
179	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THẢO	YTB019657	1	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	7	1	21.75
180	D340115	Marketing	PHẠM BÁ TÙNG	YTB024353	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1	21.75
181	D340115	Marketing	PHÍ PHƯƠNG ANH	BKA000737	1	D01	TO	6.25	VA	8.25	N1	7	0	21.5
182	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NGUYỆT	BKA009728	2	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	6.25	0.5	21.5
183	D340115	Marketing	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	BKA009896	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
184	D340115	Marketing	TRẦN MẠNH QUÂN	BKA010858	1	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	21.5
185	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẢI	DCN003091	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
186	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NHUNG	DCN008453	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.75	0.5	21.5
187	D340115	Marketing	ĐÀO TRÂM ANH	HDT000292	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.75	0.5	21.5
188	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013542	1	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	1.5	21.5
189	D340115	Marketing	MAI THỊ THẮM	HDT023544	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
190	D340115	Marketing	TRẦN MAI THU	HHA013602	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
191	D340115	Marketing	KHƯƠNG THANH XUÂN	HHA016452	2	D01	TO	5.5	VA	8	N1	7.5	0.5	21.5
192	D340115	Marketing	NGUYỄN MẠNH CẦM	HVN001035	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	1	21.5
193	D340115	Marketing	KHÚC THỊ LƯƠNG	HVN006421	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
194	D340115	Marketing	ĐOÀN THỊ TRANG	HVN010929	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
195	D340115	Marketing	PHẠM THỊ LOAN	KHA006033	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8	1	21.5
196	D340115	Marketing	PHẠM THÙY DUNG	KQH002132	3	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	8.25	0.5	21.5
197	D340115	Marketing	TRẦN DIỆU LINH	KQH008082	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21.5
198	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NHÀN	KQH010171	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
199	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THE	KQH013009	3	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1	21.5
200	D340115	Marketing	ĐÀO THỊ THUỲ THÚY	LNH009262	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8	0.5	21.5
201	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM CÔNG	SPH002673	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
202	D340115	Marketing	BÙI THỊ TÚ	SPH018285	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1	21.5
203	D340115	Marketing	CHU THỊ HUYỀN	TDV013227	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6	1	21.5
204	D340115	Marketing	LÊ THỊ LÀN	THP007880	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8.25	0.5	21.5
205	D340115	Marketing	ĐỒNG THỊ HẢI YẾN	THP017079	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
206	D340115	Marketing	ĐOÀN PHƯƠNG DUNG	TLA002451	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0	21.5
207	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THƯƠNG HIỀN	TLA004901	3	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6	1	21.5
208	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ OANH	TLA010649	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0	21.5
209	D340115	Marketing	CHU THỊ BÍCH LAN	TND013216	3	A00	TO	7	LI	4.75	HO	6.25	3.5	21.5
210	D340115	Marketing	ĐỖ NGỌC MINH	TND016458	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21.5
211	D340115	Marketing	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	TND019040	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
212	D340115	Marketing	NGUYỄN THÚY QUỲNH	TND021206	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.25	1.5	21.5
213	D340115	Marketing	NGUYỄN KIỀU UYÊN	TND028880	2	A00	TO	4.75	LI	7.25	HO	6	3.5	21.5
214	D340115	Marketing	NGÔ THỊ THANH HIỀN	TQU001717	3	A00	TO	5	LI	6.75	HO	8.25	1.5	21.5
215	D340115	Marketing	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003069	4	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1	21.5
216	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LAM	YTB011727	3	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7.5	1	21.5
217	D340115	Marketing	LƯƠNG THỊ LIÊN	YTB012232	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	1	21.5
218	D340115	Marketing	ĐÀO PHƯƠNG LINH	YTB012442	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.5
219	D340115	Marketing	VŨ THỊ KHÁNH LINH	YTB013174	3	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
220	D340115	Marketing	TRẦN NGỌC DIỆP	BKA002003	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6	0.5	21.25
221	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	BKA011497	4	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6	1	21.25
222	D340115	Marketing	PHẠM DUY TÙNG	BKA014510	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	6.75	0.5	21.25
223	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000490	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21.25
224	D340115	Marketing	PHÙNG THỊ KIM NGÂN	DCN007958	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.25
225	D340115	Marketing	TRẦN XUÂN TRÌNH	DCN012120	2	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	8	0.5	21.25
226	D340115	Marketing	TRƯƠNG THỊ ANH	HDT001653	3	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	6.5	3.5	21.25
227	D340115	Marketing	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	HDT004895	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1.5	21.25
228	D340115	Marketing	LÊ THỊ TÂM	HDT022197	1	D01	TO	7.5	VA	8	N1	4.75	1	21.25
229	D340115	Marketing	LÊ THỊ TRANG	HDT026553	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	1	21.25
230	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ ƯNG	HDT029395	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1	21.25
231	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ LAN	HVN005572	2	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.75	1	21.25
232	D340115	Marketing	LÊ THỊ UYÊN	HVN012046	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	0.5	21.25
233	D340115	Marketing	PHẠM HẢI ĐĂNG	KHA002319	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
234	D340115	Marketing	VŨ MINH HIẾU	KHA003739	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	0	21.25
235	D340115	Marketing	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	KHA007385	1	D01	TO	5.5	VA	8	N1	7.25	0.5	21.25
236	D340115	Marketing	TRẦN THANH NGUYỆT THU	KHA009673	3	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	7.5	0	21.25
237	D340115	Marketing	TRẦN THỊ TUYẾT	KHA011367	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
238	D340115	Marketing	PHẠM THỊ NGỌC LY	KQH008638	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
239	D340115	Marketing	MAI HỒNG ANH	LNH000295	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	0.5	21.25
240	D340115	Marketing	DƯƠNG QUANG HUY	LNH004018	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	0.5	21.25
241	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	SPH012191	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
242	D340115	Marketing	TRẦN THANH SANG	SPH014633	4	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.75	1	21.25
243	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016159	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
244	D340115	Marketing	LÊ THỊ TUYẾT	TDV035300	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	5	3.5	21.25
245	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003805	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
246	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ HIỀN	THP004746	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
247	D340115	Marketing	ĐỖ HỒNG MINH	THP009486	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1	21.25
248	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THẢO	THP013285	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21.25
249	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THƯƠNG	THP014619	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.25
250	D340115	Marketing	PHÀN SEO DỀN	THV001904	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6	3.5	21.25
251	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ HUYỀN	THV005707	2	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	7	1.5	21.25
252	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NGỌC LAN	THV006968	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
253	D340115	Marketing	HÀ NGỌC YẾN	THV015565	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.25	1.5	21.25
254	D340115	Marketing	NGUYỄN XUÂN DUYỆT	TLA002884	2	A00	TO	8	LI	6	HO	6.75	0.5	21.25
255	D340115	Marketing	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	TLA005308	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.25
256	D340115	Marketing	NGUYỄN BÁ NAM	TLA009600	4	D01	TO	7	VA	6.75	N1	7.5	0	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
257	D340115	Marketing	HÀ THỊ VUI	TND029617	2	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	4	1.5	21.25
258	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ DUYÊN	YTB004080	1	D01	TO	6	VA	7.75	N1	6.5	1	21.25
259	D340115	Marketing	NGUYỄN THU HẰNG	YTB007076	4	D01	TO	7	VA	7.75	N1	5.5	1	21.25
260	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HẬU	YTB007277	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
261	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	YTB025522	2	D01	TO	5.5	VA	7.75	N1	7	1	21.25
262	D340115	Marketing	VŨ HOÀI THU	BKA012564	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
263	D340115	Marketing	CẢN THỊ HƯƠNG	DCN005253	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
264	D340115	Marketing	PHAN THỊ BÁCH DIỆP	DND002753	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.75	1	21
265	D340115	Marketing	LÊ THỊ HIỀN	HDT008392	3	A01	TO	8	LI	6.25	N1	5.75	1	21
266	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	HDT011673	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6	1.5	21
267	D340115	Marketing	NHỮ TRẦN CÔNG NHẬT	HDT018532	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.25	1.5	21
268	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU	HDT024403	2	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8	1.5	21
269	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	HDT026373	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	1	21
270	D340115	Marketing	VŨ HUY HOÀNG	HHA005571	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0	21
271	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	HVN008300	2	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21
272	D340115	Marketing	TRẦN PHƯƠNG ANH	KHA000677	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.25	0.5	21
273	D340115	Marketing	LÊ THỊ CHÂM	KHA001072	1	D01	TO	7	VA	7	N1	6.5	0.5	21
274	D340115	Marketing	NGUYỄN ANH DƯƠNG	KHA002026	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21
275	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	KHA003058	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
276	D340115	Marketing	PHẠM THU HƯƠNG	KHA004893	2	D01	TO	7	VA	7	N1	7	0	21
277	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LÂM OANH	KHA007716	3	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6	1	21
278	D340115	Marketing	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	KQH000724	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	0.5	21
279	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	LNH001823	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21
280	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HÀ	LNH002569	2	A00	TO	5.75	LI	8.25	HO	6.5	0.5	21
281	D340115	Marketing	VƯƠNG THỊ HỒNG HOA	LNH003472	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	0.5	21
282	D340115	Marketing	ĐẶNG VĂN HÙNG	LNH003919	2	A00	TO	4.75	LI	8	HO	7.75	0.5	21
283	D340115	Marketing	LÊ CÔNG TRƯỜNG	LNH010155	4	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7	0.5	21
284	D340115	Marketing	LÊ THUÝ BÌNH	SPH002089	1	A00	TO	7.75	LI	6	HO	6.75	0.5	21
285	D340115	Marketing	VƯƠNG VĂN ĐẠI	SPH003773	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	0.5	21
286	D340115	Marketing	DƯƠNG NGỌC QUYẾT	SPH014392	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	0.5	21
287	D340115	Marketing	ĐÀO THỊ THẮM	SPH015869	2	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.75	2	21
288	D340115	Marketing	LÊ HUYỀN TRANG	SPH017404	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6.25	0	21
289	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TRANG	SPH017662	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21
290	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	TDV019589	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	8.25	1	21
291	D340115	Marketing	LÊ THỊ NA	TDV019803	4	D01	TO	8	VA	8.25	N1	4.25	0.5	21
292	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TRANG	TDV032675	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
293	D340115	Marketing	PHẠM THỊ UYÊN	TDV035605	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5	1.5	21
294	D340115	Marketing	HỒ THANH THẢO	THP013298	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5.75	1	21
295	D340115	Marketing	NGUYỄN TÚ ANH	TLA000957	4	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.25	0	21
296	D340115	Marketing	TRẦN THANH HÀ	TLA004212	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
297	D340115	Marketing	NGUYỄN MINH DIỆP HẰNG	TLA004590	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0	21
298	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HIỀN	TLA004829	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	0.5	21
299	D340115	Marketing	ĐẶNG BÁ HIỆP	TLA004954	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0	21
300	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HOA	TLA005327	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1	21
301	D340115	Marketing	LÊ THỊ HÒA	TLA005394	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	5.75	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
302	D340115	Marketing	PHẠM QUỐC HUY	TLA006154	4	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.75	0	21
303	D340115	Marketing	KIỀU TUỆ LINH	TLA007769	4	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	9	0	21
304	D340115	Marketing	NGUYỄN QUỐC TRUNG	TLA014527	3	D01	TO	6.5	VA	6	N1	8.5	0	21
305	D340115	Marketing	TRẦN HOÀNG TUẤN	TLA015042	3	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	7	0	21
306	D340115	Marketing	VI THỊ VỊNH	TND029470	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21
307	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029924	1	D01	TO	7.5	VA	5.5	N1	6.5	1.5	21
308	D340115	Marketing	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	YTB001312	2	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.75	1	21
309	D340115	Marketing	BÙI ĐẮC THUẬN	YTB021023	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	2	21
310	D340115	Marketing	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	YTB022640	3	D01	TO	7	VA	7.5	N1	5.5	1	21
311	D340115	Marketing	HOÀNG NGỌC ÁNH	BKA001118	3	D01	TO	6.5	VA	8	N1	5.75	0.5	20.75
312	D340115	Marketing	PHÙNG THỊ THÙY DƯƠNG	BKA002641	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
313	D340115	Marketing	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	BKA002864	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
314	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	BKA004118	3	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.25	1	20.75
315	D340115	Marketing	DƯƠNG MẠNH HUY	BKA005738	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	0	20.75
316	D340115	Marketing	TRƯƠNG ĐỨC MẠNH	BKA008569	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	1	20.75
317	D340115	Marketing	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014479	1	D01	TO	6	VA	7.25	N1	7	0.5	20.75
318	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THANH VÂN	BKA014866	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
319	D340115	Marketing	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	DCN002046	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	5.75	1	20.75
320	D340115	Marketing	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	DCN004408	2	A00	TO	7.25	LI	5	HO	8	0.5	20.75
321	D340115	Marketing	BÙI THỊ LAN	DCN005887	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
322	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MAI ANH	HDT001102	2	D01	TO	7.25	VA	6.75	N1	6.25	0.5	20.75
323	D340115	Marketing	ĐINH THỊ DIỄM	HDT003565	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.75	1	20.75
324	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ HUYỀN	HDT011318	2	A00	TO	8.25	LI	4.25	HO	7.25	1	20.75
325	D340115	Marketing	LÊ THỊ HƯỜNG	HDT012467	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1	20.75
326	D340115	Marketing	VĂN THỊ THỦY	HDT025097	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1.5	20.75
327	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	HHA011087	3	D01	TO	7.25	VA	6	N1	6	1.5	20.75
328	D340115	Marketing	PHAN THỊ BÌNH	HVN000999	2	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	1	20.75
329	D340115	Marketing	NGUYỄN THANH ĐẠT	HVN002132	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.75	0.5	20.75
330	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	HVN004641	2	A01	TO	6	LI	7.5	N1	6.75	0.5	20.75
331	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THƠM	HVN010066	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5.5	1	20.75
332	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	HVN010412	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
333	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	KHA001117	2	D01	TO	5	VA	7.5	N1	8.25	0	20.75
334	D340115	Marketing	VŨ THÀNH CÔNG	KHA001369	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	0.5	20.75
335	D340115	Marketing	ĐINH THU HƯƠNG	KHA004789	1	A00	TO	8	LI	4.75	HO	7.5	0.5	20.75
336	D340115	Marketing	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	KHA004814	3	D01	TO	8	VA	7	N1	5.25	0.5	20.75
337	D340115	Marketing	NGUYỄN THÙY LINH	KHA005812	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
338	D340115	Marketing	LÊ MINH THẮNG	KHA009329	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0	20.75
339	D340115	Marketing	ĐINH THANH TÙNG	KHA011173	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
340	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	KQH006905	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6	0.5	20.75
341	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	KQH010545	1	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	20.75
342	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005558	3	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	7	0.5	20.75
343	D340115	Marketing	PHẠM HỒNG ANH	SPH001303	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.5	0	20.75
344	D340115	Marketing	NGÔ ĐỨC DƯƠNG	SPH003612	1	D01	TO	5.75	VA	8	N1	7	0	20.75
345	D340115	Marketing	LƯƠNG NGỌC MAI	SPH010982	4	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	0	20.75
346	D340115	Marketing	ĐINH KIỀU TRANG	SPH017343	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	7.25	0	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
347	D340115	Marketing	ĐẬU HẢI HIỀN	TDV009723	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6	1.5	20.75
348	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	THP008218	4	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.75	1.5	20.75
349	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM CHANG	THV001161	3	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7	1.5	20.75
350	D340115	Marketing	HÁN THỊ THU THỦY	THV013014	3	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	1.5	20.75
351	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	TLA007070	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	7.25	0	20.75
352	D340115	Marketing	NGUYỄN TUẤN LONG	TLA008530	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6	0	20.75
353	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM NGÂN	TLA009913	2	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	6.75	0	20.75
354	D340115	Marketing	BÙI THỊ THIỆN	TLA012951	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.25	0	20.75
355	D340115	Marketing	NGUYỄN LÊ NGỌC TRANG	TLA014044	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
356	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	TLA014774	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.5	0	20.75
357	D340115	Marketing	NGUYỄN THUỲ LINH	TND014576	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6	1.5	20.75
358	D340115	Marketing	LƯU THIÊN LÝ	TND015815	3	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.5	3.5	20.75
359	D340115	Marketing	NÔNG TIỂU NGUYỆT	TND018440	1	A01	TO	6	LI	6	N1	5.25	3.5	20.75
360	D340115	Marketing	TỐNG THỊ THANH	TND022522	1	D01	TO	6	VA	7.5	N1	6.25	1	20.75
361	D340115	Marketing	BÙI THỊ THU THẢO	TND022789	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1	20.75
362	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ THƠM	TND024230	3	D01	TO	6.75	VA	7	N1	5.5	1.5	20.75
363	D340115	Marketing	VŨ LAN ANH	YTB000104	3	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6.25	0.5	20.75
364	D340115	Marketing	ĐẶNG CÔNG HOAN	YTB008575	1	A00	TO	4.25	LI	8.25	HO	7.25	1	20.75
365	D340115	Marketing	BÙI THỊ LỆ	YTB012084	3	A01	TO	7	LI	7	N1	5.75	1	20.75
366	D340115	Marketing	DOÃN THANH MAI	YTB013942	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.5	1	20.75
367	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	YTB017224	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	1	20.75
368	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	YTB019311	1	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	6	3	20.75
369	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	BKA000588	2	D01	TO	6.5	VA	8	N1	6	0	20.5
370	D340115	Marketing	TRIỆU THU HƯƠNG	BKA006497	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.5	1	20.5
371	D340115	Marketing	NGUYỄN THÀNH VƯỢNG	BKA015125	4	A01	TO	6.25	LI	6.75	N1	7.5	0	20.5
372	D340115	Marketing	MAI THỊ THANH HẰNG	DCN003423	2	A00	TO	7	LI	6	HO	6.5	1	20.5
373	D340115	Marketing	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004668	4	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	8	0.5	20.5
374	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU HÀ	HDT006717	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
375	D340115	Marketing	LÊ THỊ LIÊN	HDT013626	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.25	1	20.5
376	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LUYẾN	HDT015539	4	A00	TO	7	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.5
377	D340115	Marketing	NGÔ THỊ NGUYỆT ÁNH	HVN000798	2	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6.75	0	20.5
378	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HOÀI	HVN003989	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
379	D340115	Marketing	LÊ THỊ THÚY	HVN010389	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
380	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MAI ANH	KHA000458	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	0.5	20.5
381	D340115	Marketing	VŨ THỊ MINH ANH	KHA000758	3	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
382	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HÀ	KHA002853	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
383	D340115	Marketing	TRẦN THỊ MAI	KHA006446	1	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6.25	1	20.5
384	D340115	Marketing	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KHA007967	2	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.25	0	20.5
385	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	KHA009083	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	0.5	20.5
386	D340115	Marketing	VŨ HẢI YẾN	KHA011932	1	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	20.5
387	D340115	Marketing	NGUYỄN HẢI HÀ	KQH003544	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5
388	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HOÀN	KQH005312	1	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
389	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	KQH014345	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.5
390	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THẢO	LNH008444	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
391	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HẢO	SPH005500	2	D01	TO	6	VA	8	N1	5.5	1	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
392	D340115	Marketing	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	SPH014512	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.25	1	20.5
393	D340115	Marketing	VŨ VÂN ANH	TDV001631	3	D01	TO	7.25	VA	7.25	N1	5.5	0.5	20.5
394	D340115	Marketing	VÕ THỊ HẢO	TDV008886	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6	1	20.5
395	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	TDV016885	2	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	6.25	0.5	20.5
396	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ XUÂN HÀ	THP003742	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	6.75	1	20.5
397	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003827	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
398	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THANH XUÂN	THP016972	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	0.5	20.5
399	D340115	Marketing	BÙI LAN ANH	THV000061	2	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7	0.5	20.5
400	D340115	Marketing	VŨ THANH HẰNG	THV004169	3	A00	TO	5.25	LI	7.75	HO	6	1.5	20.5
401	D340115	Marketing	VŨ THỦY HỒNG	THV005216	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1.5	20.5
402	D340115	Marketing	BÙI THU HUYỀN	THV005693	1	D01	TO	6	VA	7.5	N1	5.5	1.5	20.5
403	D340115	Marketing	LƯU QUANG LIHH	THV007235	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.5	1	20.5
404	D340115	Marketing	NGUYỄN NHẬT ANH	TLA000736	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0	20.5
405	D340115	Marketing	LÊ MAI HOA	TLA005293	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	0.5	20.5
406	D340115	Marketing	PHÙNG VĂN KIỀN	TLA007262	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.25	0	20.5
407	D340115	Marketing	PHẠM NGỌC MAI	TLA008956	2	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6	0.5	20.5
408	D340115	Marketing	TRẦN MINH PHƯƠNG	TLA011109	3	D01	TO	5.5	VA	7.5	N1	7.5	0	20.5
409	D340115	Marketing	NGÔ HÀ THÚY TIỀN	TLA013598	3	A01	TO	5.5	LI	7	N1	7	1	20.5
410	D340115	Marketing	BÙI THỊ THU TRANG	TLA013872	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	0	20.5
411	D340115	Marketing	THÂN THỊ HUYỀN	TND011356	2	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	7.25	1	20.5
412	D340115	Marketing	TRẦN THÚY QUỲNH	TND021267	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	5.5	1.5	20.5
413	D340115	Marketing	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	YTB001847	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.25	1	20.5
414	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	YTB010116	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
415	D340115	Marketing	ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	YTB015128	1	A00	TO	8.25	LI	5	HO	6.25	1	20.5
416	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGA	YTB015198	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
417	D340115	Marketing	BÙI THU PHƯƠNG	YTB017144	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
418	D340115	Marketing	TRẦN THỊ PHƯƠNG	YTB017488	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7	1	20.5
419	D340115	Marketing	HÀ THỊ NGỌC TRÂM	YTB023238	3	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.5	0.5	20.5
420	D340115	Marketing	VŨ THÙY DƯƠNG	BKA002678	1	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	6	0.5	20.25
421	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HIỀN	BKA004408	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	5.75	1	20.25
422	D340115	Marketing	TRẦN MINH HOÀNG	BKA005344	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.25	1	20.25
423	D340115	Marketing	MAI THỊ NGỌC HUYỀN	BKA005980	2	D01	TO	7.5	VA	6	N1	6.75	0	20.25
424	D340115	Marketing	TRẦN HỒNG NHUNG	BKA009975	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	20.25
425	D340115	Marketing	ĐOÀN THỊ THƠ	BKA012436	4	A01	TO	7.5	LI	6	N1	5.75	1	20.25
426	D340115	Marketing	VŨ THỊ HUYỀN	DCN005133	2	D01	TO	5.75	VA	7.25	N1	6.75	0.5	20.25
427	D340115	Marketing	THIỀU THỊ HIỀN	HDT008620	3	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	4.5	2	20.25
428	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ MAI	HDT016178	4	A00	TO	7	LI	7	HO	5.25	1	20.25
429	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ THUỶ	HDT024721	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	7.5	1	20.25
430	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KIỀU MY	HHA009394	2	D01	TO	5.75	VA	6.25	N1	6.75	1.5	20.25
431	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THU HƯƠNG	HVN004942	3	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.5	0	20.25
432	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐẮC THỰC	HVN010531	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.25	0.5	20.25
433	D340115	Marketing	ĐÀO THỊ MỪNG	KHA006695	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
434	D340115	Marketing	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	KHA008453	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20.25
435	D340115	Marketing	NGUYỄN HỮU TRỌNG	KHA010711	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20.25
436	D340115	Marketing	LÊ PHƯƠNG ANH	LNH000246	1	D01	TO	5.75	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
437	D340115	Marketing	ĐẶNG KHÁNH LINH	LNH005247	3	D01	TO	6.25	VA	6.75	N1	6.75	0.5	20.25
438	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LINH	LNH005375	1	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.25
439	D340115	Marketing	TRỊNH THỊ THẢO	LNH008627	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.25	0.5	20.25
440	D340115	Marketing	LÊ HẢI ANH	SPH000477	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1	20.25
441	D340115	Marketing	TRỊNH QUANG ANH	SPH001590	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.25	0	20.25
442	D340115	Marketing	CAO THỊ THÚY HOÀNG	SPH006777	2	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.75	1	20.25
443	D340115	Marketing	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	SPH007812	4	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0.5	20.25
444	D340115	Marketing	PHÍ THỊ THANH HUYỀN	SPH007951	3	A00	TO	7	LI	6	HO	6.25	1	20.25
445	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THANH	SPH015300	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.25	0.5	20.25
446	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THU HIỀN	TDV010134	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5	1	20.25
447	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LAN	TDV015654	3	D01	TO	7	VA	8.25	N1	4	1	20.25
448	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ THU THẢO	TDV027921	2	D01	TO	5.5	VA	7	N1	6.25	1.5	20.25
449	D340115	Marketing	TRẦN NGỌC ÁNH	THP001113	2	D01	TO	8	VA	6.25	N1	5	1	20.25
450	D340115	Marketing	LÊ HÀ PHƯƠNG LINH	THP008266	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
451	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THẢO	THP013514	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5.5	1	20.25
452	D340115	Marketing	PHẠM VĂN TỚI	THP014956	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.5	1	20.25
453	D340115	Marketing	HOÀNG QUỐC CỬ	THV001686	3	D01	TO	6.75	VA	6	N1	6	1.5	20.25
454	D340115	Marketing	QUYỀN HỒNG NGỌC	THV009573	2	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1.5	20.25
455	D340115	Marketing	NGUYỄN XUÂN MẠNH	TLA009061	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	5	0.5	20.25
456	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MÙA	TLA009359	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8	0	20.25
457	D340115	Marketing	CAO THỊ NGA	TLA009773	2	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	6	0	20.25
458	D340115	Marketing	NGUYỄN KHÁNH PHƯỢNG	TLA011168	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.25	0	20.25
459	D340115	Marketing	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TLA011377	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	7	0	20.25
460	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	TLA013566	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.75	0	20.25
461	D340115	Marketing	NGUYỄN ANH TRANG	TLA014026	3	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	0	20.25
462	D340115	Marketing	GIÁP THỤC CHINH	TND002485	3	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	5	1.5	20.25
463	D340115	Marketing	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	TND005609	3	A00	TO	5	LI	5.25	HO	6.5	3.5	20.25
464	D340115	Marketing	NGUYỄN KHÁNH LY	TND015700	3	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.5	1.5	20.25
465	D340115	Marketing	PHẠM NGỌC AN	YTB000053	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	0.5	20.25
466	D340115	Marketing	CAO THỊ HỒNG HẠNH	YTB006556	3	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
467	D340115	Marketing	VŨ THỊ HOA	YTB008343	1	D01	TO	7.25	VA	5.75	N1	6.25	1	20.25
468	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ NHÀN	YTB016104	3	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.5	1	20.25
469	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỖ HOÀI THU	YTB020867	2	A01	TO	7	LI	6.75	N1	5.5	1	20.25
470	D340115	Marketing	LÊ THỊ THANH THƯ	YTB021647	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7.5	1	20.25
471	D340115	Marketing	TRẦN THỊ ĐƯỢM	BKA003378	2	A01	TO	7.5	LI	6.25	N1	5.25	1	20
472	D340115	Marketing	NGUYỄN THÙY LINH	BKA007674	2	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5	0.5	20
473	D340115	Marketing	NGUYỄN TUẤN PHONG	BKA010192	3	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7	0	20
474	D340115	Marketing	HỒ THỊ LINH CHI	DCN001163	4	D01	TO	5.75	VA	6	N1	7.75	0.5	20
475	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HÂN	DCN003580	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	4.75	0.5	20
476	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ OANH	DCN008574	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	0.5	20
477	D340115	Marketing	PHẠM DUY PHI	DCN008668	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.75	0.5	20
478	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ ANH THƯ	DCN011247	3	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20
479	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HOÀI MƠ	DND013659	1	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6.5	1	20
480	D340115	Marketing	PHẠM THỊ VÂN ANH	HDT001431	4	D01	TO	6.75	VA	7.25	N1	5	1	20
481	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐÌNH GIANG	HDT006339	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	4.5	1.5	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
482	D340115	Marketing	CHU MINH PHƯỚC	HDT019597	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.25	2	20
483	D340115	Marketing	TỐNG MAI QUỲNH	HDT021295	4	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	6.5	0.5	20
484	D340115	Marketing	LÊ ANH TUẤN	HDT028182	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5.25	0.5	20
485	D340115	Marketing	ĐỖ THU UYÊN	HDT029308	2	A01	TO	7	LI	6.75	N1	5.75	0.5	20
486	D340115	Marketing	ĐÀO QUỲNH ANH	HHA000184	1	D01	TO	7	VA	7	N1	6	0	20
487	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ HUỆ	HVN004302	2	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1	20
488	D340115	Marketing	ĐẶNG VĂN CÔNG	KHA001326	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
489	D340115	Marketing	VŨ THỊ THU HÀ	KHA002903	2	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7.5	0.5	20
490	D340115	Marketing	ĐINH THỊ BÍCH NGỌC	KHA007180	2	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	4.5	0.5	20
491	D340115	Marketing	KHÚC BÍCH NGỌC	KHA007207	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
492	D340115	Marketing	UÔNG THỊ THANH THỦY	KHA009845	3	A01	TO	7.5	LI	6	N1	6	0.5	20
493	D340115	Marketing	LƯƠNG THỊ THƯƠNG THƯƠNG	KHA009994	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	0.5	20
494	D340115	Marketing	NGUYỄN HỮU HOÀNG	KQH005389	4	D01	TO	7	VA	7	N1	5.5	0.5	20
495	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	KQH006263	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
496	D340115	Marketing	PHẠM THỊ LÝ	KQH008682	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5.5	1	20
497	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KQH010318	3	D01	TO	6.25	VA	8	N1	5.25	0.5	20
498	D340115	Marketing	TRỊNH PHI LONG	LNH005655	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20
499	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ NGOAN	LNH006594	1	D01	TO	6.25	VA	6.25	N1	7	0.5	20
500	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009695	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20
501	D340115	Marketing	TRẦN THỊ VÂN ANH	SPH001549	1	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	1	20
502	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THU HÀ	SPH005038	3	D01	TO	5.25	VA	8	N1	6.25	0.5	20
503	D340115	Marketing	PHẠM THỊ NHẬT LINH	SPH010091	2	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	5.5	0	20
504	D340115	Marketing	LƯƠNG HÙNG SƠN	SPH014771	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	0	20
505	D340115	Marketing	DƯƠNG THỊ HIẾU	TDV010362	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6	0.5	20
506	D340115	Marketing	VÕ THỊ MỸ LINH	TDV017437	4	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20
507	D340115	Marketing	ĐÀO THỊ KIỀU LOAN	TDV017505	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	1.5	20
508	D340115	Marketing	LƯU THỊ TRANG	TDV032427	3	D01	TO	6.5	VA	8.5	N1	4	1	20
509	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ DUYÊN	THP002569	2	A01	TO	7	LI	6	N1	6	1	20
510	D340115	Marketing	ĐINH QUANG HƯỞNG	THV006444	2	A00	TO	7	LI	6	HO	5.5	1.5	20
511	D340115	Marketing	LÊ THẾ ANH NHÂN	TLA010386	4	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	0	20
512	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KIỀU THU	TLA013180	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	5.25	0	20
513	D340115	Marketing	LƯU THỊ DƯƠNG	TND004530	4	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	3.75	2.5	20
514	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NGỌC ANH	YTB001303	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
515	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ NGỌC CHÂM	YTB002140	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.5	1	20
516	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ THANH HOA	YTB008193	1	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.75	1	20
517	D340115	Marketing	TRƯƠNG THU NGA	YTB015279	3	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5	1	20
518	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	YTB017357	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	3.5	1	20
519	D340115	Marketing	NGUYỄN THANH SƠN	YTB018779	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
520	D340115	Marketing	BÙI THỊ THƠM	YTB020743	3	D01	TO	5.5	VA	6.5	N1	7	1	20
521	D340115	Marketing	TRẦN VĂN THƯỞNG	YTB021913	2	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	5.25	1	20
522	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ THU TRANG	YTB022599	2	A00	TO	6	LI	6	HO	7	1	20
523	D340115	Marketing	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	BKA010413	3	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	1.5	19.75
524	D340115	Marketing	LÃ NGỌC ANH	DCN000219	4	D01	TO	6	VA	8	N1	5.25	0.5	19.75
525	D340115	Marketing	TRẦN THỊ HƯƠNG	DCN005440	1	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	6	1	19.75
526	D340115	Marketing	NGUYỄN HOÀNG HỮU CẢN	DHU001692	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	0.5	19.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
527	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THẠCH THẢO	DHU021470	1	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	5	0.5	19.75
528	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ MINH	HDT016497	3	A00	TO	5.25	LI	6.25	HO	7.25	1	19.75
529	D340115	Marketing	LƯU THỊ OANH	HDT019233	3	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	7	1	19.75
530	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ MAI TRINH	HDT027409	2	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.5	1.5	19.75
531	D340115	Marketing	PHẠM THANH HUYỀN	HVN004783	2	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8.25	0	19.75
532	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN005001	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	5.5	1	19.75
533	D340115	Marketing	PHẠM THỊ MAI	HVN006640	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	19.75
534	D340115	Marketing	BÙI THỊ THƠM	HVN010038	2	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5	1	19.75
535	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ VÂN	HVN012152	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.25	1	19.75
536	D340115	Marketing	NGUYỄN VĂN GIÁP	KHA002705	4	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.75	0.5	19.75
537	D340115	Marketing	ĐINH THỊ HOA	KHA003776	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
538	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HƯƠNG	KHA004886	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	4.75	1	19.75
539	D340115	Marketing	PHÙNG XUÂN LÂM	KHA005286	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.75	1	19.75
540	D340115	Marketing	NGUYỄN VIỆT LINH	KHA005844	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.5	0.5	19.75
541	D340115	Marketing	TRẦN ĐỨC THÔNG	KHA009577	4	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
542	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THU TRANG	KHA010568	4	D01	TO	6.25	VA	8	N1	4.5	1	19.75
543	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	LNH005382	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	2.75	3.5	19.75
544	D340115	Marketing	BÙI ANH TUYẾN	LNH010513	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.25	0.5	19.75
545	D340115	Marketing	NGUYỄN QUANG DUY	SPH003415	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7.25	0	19.75
546	D340115	Marketing	ĐINH MAI PHƯƠNG	SPH013595	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5.5	0	19.75
547	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ TỐ UYÊN	SPH019134	4	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.5	1.5	19.75
548	D340115	Marketing	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	SPH019787	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.25	1	19.75
549	D340115	Marketing	NGÔ THỊ TRÀ GIANG	TDV007248	2	D01	TO	5.75	VA	8.5	N1	4.5	1	19.75
550	D340115	Marketing	LÊ HOÀNG NAM	THV008944	1	A00	TO	5.5	LI	7	HO	5.75	1.5	19.75
551	D340115	Marketing	VŨ PHƯƠNG HỒNG DIỆP	TLA002405	1	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	0	19.75
552	D340115	Marketing	PHẠM HỒNG GẤM	TLA003778	2	A01	TO	7	LI	7.25	N1	5.5	0	19.75
553	D340115	Marketing	NGÔ HÀ MY	TLA009406	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0	19.75
554	D340115	Marketing	LÊ THỊ OANH	TLA010654	3	A01	TO	8.25	LI	7.25	N1	3.25	1	19.75
555	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC TÙNG	TLA015167	1	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
556	D340115	Marketing	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015712	2	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
557	D340115	Marketing	HOÀNG LAN HƯƠNG	TND011749	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	5	1.5	19.75
558	D340115	Marketing	ĐÀO HUY HOÀNG	YTB008666	3	A01	TO	7	LI	6.25	N1	5.5	1	19.75
559	D340115	Marketing	VƯƠNG THỊ MAY	YTB014295	2	D01	TO	7.25	VA	7.75	N1	3.75	1	19.75
560	D340115	Marketing	PHẠM THỊ NGA	YTB015242	3	A00	TO	6	LI	5.5	HO	7.25	1	19.75
561	D340115	Marketing	HOÀNG THỊ KIM TÂN	YTB019091	1	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
562	D340115	Marketing	ĐINH THỊ THỎA	YTB020679	1	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	1	19.75
563	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HOẠT	BKA005386	1	D01	TO	6.25	VA	7	N1	5.25	1	19.5
564	D340115	Marketing	PHẠM VĂN THẾ	BKA012241	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
565	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ NGUYỆT	DCN008219	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
566	D340115	Marketing	LÊ ĐÌNH HÒA	HDT009427	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4	1	19.5
567	D340115	Marketing	LÊ THỊ LINH	HDT014106	2	A00	TO	7.5	LI	4.5	HO	6.5	1	19.5
568	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	HDT019818	2	A00	TO	8.5	LI	5.25	HO	4.25	1.5	19.5
569	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	HHA005126	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	4.25	0.5	19.5
570	D340115	Marketing	PHẠM THỊ HOA	HVN003876	1	A01	TO	6.75	LI	7	N1	4.75	1	19.5
571	D340115	Marketing	NGUYỄN TRUNG KIÊN	HVN005434	3	A00	TO	5.25	LI	6	HO	7.75	0.5	19.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
572	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HOÀNG MAI	KHA006412	2	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0.5	19.5
573	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NAM	KHA006879	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6	1	19.5
574	D340115	Marketing	NGÔ THỊ THANH LÝ	KQH008670	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	1	19.5
575	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	SPH004591	3	A00	TO	8	LI	4.25	HO	6.75	0.5	19.5
576	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỨC ANH	THP000427	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6	0.5	19.5
577	D340115	Marketing	TRẦN HỒNG NGỌC	THP010490	2	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.5	1	19.5
578	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC ÁNH	TND001364	1	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5.5	1.5	19.5
579	D340115	Marketing	TẠ THÙY DƯƠNG	TND004642	3	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	5.25	1.5	19.5
580	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	TND005957	3	D01	TO	7	VA	7.25	N1	3.75	1.5	19.5
581	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TÀI THANH	TND022481	3	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.25	1	19.5
582	D340115	Marketing	HÀ XUÂN VƯƠNG	TND029656	3	A00	TO	1.75	LI	7.5	HO	6.75	3.5	19.5
583	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU HẰNG	YTB006967	2	D01	TO	6.5	VA	6.25	N1	6.25	0.5	19.5
584	D340115	Marketing	NGUYỄN THU NGA	YTB015233	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.5
585	D340115	Marketing	ĐOÀN CÔNG TRƯỜNG	YTB023633	1	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	5.25	1	19.5
586	D340115	Marketing	ĐOÀN THỊ HẰNG	BKA004235	1	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	3.25	1	19.25
587	D340115	Marketing	CHÚC THỊ THÙY LINH	DCN006197	2	D01	TO	5.5	VA	6.75	N1	6.5	0.5	19.25
588	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÚ	DCN012413	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.75	0.5	19.25
589	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	DCN013446	3	D01	TO	6.5	VA	8.25	N1	4	0.5	19.25
590	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ DINH	HDT003663	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6	1	19.25
591	D340115	Marketing	LÊ MINH NGUYỆT	HDT018289	1	D01	TO	5.25	VA	8.25	N1	4.75	1	19.25
592	D340115	Marketing	ĐỖ TRÀ LY	KHA006284	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19.25
593	D340115	Marketing	VŨ THU THẢO	KHA009269	2	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.25	0.5	19.25
594	D340115	Marketing	NGUYỄN KIM THỊNH	KHA009510	1	D01	TO	6	VA	7	N1	5.75	0.5	19.25
595	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ DIỆP	KQH001904	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
596	D340115	Marketing	NGUYỄN MINH HOÀNG	KQH005403	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4.5	0.5	19.25
597	D340115	Marketing	NGHIÊM THỊ THANH THỦY	LNH009205	2	D01	TO	4.5	VA	8	N1	5.25	1.5	19.25
598	D340115	Marketing	TRẦN QUỲNH ANH	SPH001533	2	D01	TO	6.75	VA	6.5	N1	6	0	19.25
599	D340115	Marketing	LÊ THỊ THU HÀ	SPH004814	3	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6.75	1	19.25
600	D340115	Marketing	THÁI THỊ TIẾN	TDV031516	1	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5	1.5	19.25
601	D340115	Marketing	ĐÀO HUYỀN CHANG	THV001152	2	A00	TO	5	LI	5.5	HO	7.25	1.5	19.25
602	D340115	Marketing	TRẦN VĂN DOANH	TLA002425	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4	1	19.25
603	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HÀ	YTB006018	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
604	D340115	Marketing	PHẠM THỊ NGỌC	YTB015811	4	D01	TO	5.5	VA	8	N1	4.75	1	19.25
605	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ NHUNG	BKA009892	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.25	1	19
606	D340115	Marketing	ĐẶNG NGỌC HUYỀN	DCN004910	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	19
607	D340115	Marketing	PHẠM KHÁNH LINH	DCN006541	1	D01	TO	6	VA	7	N1	5.5	0.5	19
608	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ TRANG	DCN011871	2	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	19
609	D340115	Marketing	LÊ THỊ THÙY DUNG	HDT003888	3	A00	TO	7	LI	5	HO	6.5	0.5	19
610	D340115	Marketing	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HDT027818	2	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
611	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	HHA004381	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	0.5	19
612	D340115	Marketing	LÊ THU HƯƠNG	HHA006786	3	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	5.5	0	19
613	D340115	Marketing	TRẦN THỊ NHUNG	KHA007637	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	0.5	19
614	D340115	Marketing	HÀN THỊ THU THUỶ	KHA009707	2	A01	TO	8	LI	6.75	N1	4.25	0	19
615	D340115	Marketing	ĐỖ THÙY TRANG	KHA010267	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0	19
616	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ DUYÊN	SPH003498	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	5.5	1	19

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
617	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	THV006409	3	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	5.5	1	19
618	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ ÁNH	TLA001448	1	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	5.5	1	19
619	D340115	Marketing	HOÀNG VIỆT DŨNG	TLA002580	1	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
620	D340115	Marketing	LƯƠNG MINH TÂM	TLA012050	3	D01	TO	6.5	VA	6.25	N1	6.25	0	19
621	D340115	Marketing	HÀ THỊ THU TRANG	TLA013951	3	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6	0.5	19
622	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003749	3	D01	TO	7	VA	7	N1	3.5	1.5	19
623	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	TND011258	2	A00	TO	5	LI	6	HO	6.5	1.5	19
624	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010701	3	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	4.25	1	19
625	D340115	Marketing	VŨ ĐỨC LIÊM	YTB012202	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	4.25	1	19
626	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THÙY LINH	YTB012419	1	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	6	1	19
627	D340115	Marketing	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	YTB015883	3	A00	TO	6.75	LI	4.75	HO	6.5	1	19
628	D340115	Marketing	TRẦN THỊ THOA	YTB020669	1	A00	TO	6	LI	7	HO	5	1	19
629	D340115	Marketing	PHẠM THỊ YẾN	BKA015228	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.25	0.5	18.75
630	D340115	Marketing	LÊ MỸ LINH	DCN006289	2	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	0	18.75
631	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC HOÀN	HVN004024	3	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.5	0	18.75
632	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ YẾN	HVN012547	2	D01	TO	5.25	VA	6.25	N1	6.75	0.5	18.75
633	D340115	Marketing	NHÂN THỊ HUYỀN HẢO	KHA003165	3	A00	TO	6	LI	5.25	HO	7	0.5	18.75
634	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	KQH000437	1	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	5.25	0.5	18.75
635	D340115	Marketing	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009697	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	5.75	0.5	18.75
636	D340115	Marketing	CAO VIỆT ANH	SPH000167	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.75	0	18.75
637	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	SPH005378	1	D01	TO	5	VA	6.5	N1	6.25	1	18.75
638	D340115	Marketing	ĐOÀN THỊ THIỆN	SPH016097	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6	1	18.75
639	D340115	Marketing	NGUYỄN THÀNH TRUNG	SPH018143	1	D01	TO	6.75	VA	6.5	N1	5.5	0	18.75
640	D340115	Marketing	MA THỊ THU HÀ	TLA004059	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	0	18.75
641	D340115	Marketing	HOÀNG THU UYÊN	YTB024777	2	D01	TO	7	VA	6.5	N1	4.25	1	18.75
642	D340115	Marketing	CẢN THỊ KIM ANH	DCN000096	1	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18.5
643	D340115	Marketing	PHÙNG THỊ THU HUYỀN	DCN005109	2	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.5	0.5	18.5
644	D340115	Marketing	LÊ THỊ PHƯƠNG HOA	HDT009227	2	A00	TO	6.75	LI	4.5	HO	6.25	1	18.5
645	D340115	Marketing	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	HDT029127	2	A00	TO	7.5	LI	3.5	HO	7	0.5	18.5
646	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KHA007584	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6	0.5	18.5
647	D340115	Marketing	ĐỖ THỊ THUÝ HIỀN	KQH004495	1	D01	TO	7.5	VA	6	N1	4.5	0.5	18.5
648	D340115	Marketing	PHẠM QUYẾT ĐỊNH	TDV006336	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.75	1.5	18.5
649	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	TDV022643	3	D01	TO	6	VA	6.5	N1	4.5	1.5	18.5
650	D340115	Marketing	PHAN THỊ MINH ANH	TLA001043	2	D01	TO	7.25	VA	6.25	N1	5	0	18.5
651	D340115	Marketing	VŨ KIỀU VÂN	TLA015515	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0	18.5
652	D340115	Marketing	BÙI THỊ HƯƠNG LAN	YTB011759	4	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	4.25	1	18.5
653	D340115	Marketing	ĐINH THỊ LÝ	KHA006363	1	A00	TO	6.25	LI	4.75	HO	6.75	0.5	18.25
654	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	KHA007259	4	D01	TO	5.75	VA	7	N1	5	0.5	18.25
655	D340115	Marketing	KIM THANH THUỶ	KQH013502	1	D01	TO	5.75	VA	5	N1	7	0.5	18.25
656	D340115	Marketing	NGUYỄN NGỌC LAN	SPH009057	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5	0.5	18.25
657	D340115	Marketing	TRỪ NGỌC MINH	SPH011522	4	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.75	0	18.25
658	D340115	Marketing	VÕ THỊ HỒNG LÝ	THV008348	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.5	1.5	18.25
659	D340115	Marketing	NGUYỄN SƠN TÙNG	TLA015180	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	5.25	0	18.25
660	D340115	Marketing	TRƯƠNG THANH LONG	DCN006835	2	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18
661	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LAN	LNH004963	3	D01	TO	6.25	VA	8	N1	3.25	0.5	18

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
662	D340115	Marketing	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	LNH008419	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	18
663	D340115	Marketing	LƯƠNG KHÁNH HOÀNG	TDV011729	2	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	5.75	0.5	18
664	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ KIM ANH	TND000739	1	D01	TO	6	VA	6.25	N1	4.25	1.5	18
665	D340115	Marketing	VY THỊ TRANG	TND026802	1	D01	TO	4.75	VA	6	N1	3.75	3.5	18
666	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ THẢO	YTB019846	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	4	1	18
667	D340115	Marketing	LÊ THỊ PHƯƠNG	HDT019764	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	0.5	17.75
668	D340115	Marketing	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005088	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	4.5	1	17.75
669	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TND000759	1	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	3.5	1.5	17.75
670	D340115	Marketing	VŨ VĂN TÂN	KQH012178	4	D01	TO	7.25	VA	6	N1	3.25	1	17.5
671	D340115	Marketing	NGUYỄN THỊ LIÊN	TDV016121	4	A01	TO	6	LI	7.25	N1	3.75	0.5	17.5
672	D340115	Marketing	VŨ THỊ PHƯƠNG HOA	TND008881	1	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	3.5	0.5	17.5
673	D340115	Marketing	BÙI THỊ THU HÀ	LNH002429	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	5	0.5	17.25
674	D340115	Marketing	BÙI THU HẢO	LNH002860	1	D01	TO	5.25	VA	4.75	N1	3.75	3.5	17.25
675	D340115	Marketing	NGUYỄN ĐỨC LONG	KQH008299	1	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	2.5	1	16.75
676	D340115	Marketing	THÂM ĐỨC THẮNG	THV012521	4	A01	TO	6	LI	6.5	N1	2.25	1.5	16.25
677	D340115	Marketing	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	TLA003280	2	D01	TO	4.25	VA	5.75	N1	3.5	0	13.5
ĐẠI HỌC KẾ TOÁN														
1	D340301	Kế toán	TẠ TÀI LINH	THV007731	4	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8.75	1	25.75
2	D340301	Kế toán	GIÁP VĂN ĐOÀN	TND005268	3	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.75	1.5	25.75
3	D340301	Kế toán	LÊ THỊ PHƯƠNG	DCN008836	2	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7.75	1	25.25
4	D340301	Kế toán	PHAN THỊ DIỆU HÀ	HDT006902	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	2	24.75
5	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HUYỀN	KQH006195	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	1	24.75
6	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ TÚ OANH	TLA010645	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.75
7	D340301	Kế toán	HOÀNG NGỌC NGA	HDT017348	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
8	D340301	Kế toán	ĐOÀN VĂN QUÂN	TLA011327	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.25	1	24.5
9	D340301	Kế toán	ĐINH THẾ HUY	DCN004726	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
10	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THOA	HDT024163	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7	1	24.25
11	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MAI	KQH008794	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
12	D340301	Kế toán	HOÀNG THU UYÊN	SPH019135	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.75	1	24.25
13	D340301	Kế toán	LÊ THÀNH LUÂN	THP008908	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
14	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	YTB014135	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
15	D340301	Kế toán	LƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	YTB015666	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
16	D340301	Kế toán	BÙI THỊ LAN HƯƠNG	LNH004444	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.25	3.5	24
17	D340301	Kế toán	TRẦN ĐÌNH HUỆ	TDV012530	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1.5	24
18	D340301	Kế toán	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	BKA003250	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
19	D340301	Kế toán	LÊ THỊ BÍNH	HDT002282	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
20	D340301	Kế toán	NGUYỄN CẨM HOA	HVN003814	4	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.25	1	23.75
21	D340301	Kế toán	VŨ THỊ LỆ	LNH005095	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7.25	1.5	23.75
22	D340301	Kế toán	VŨ THỊ THUÝ	THP014227	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8.5	1	23.75
23	D340301	Kế toán	BÙI QUÝ TRUNG	THP015632	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	1	23.75
24	D340301	Kế toán	HÀ NGỌC BÁCH	TLA001525	4	A01	TO	8.5	LI	7.75	N1	7.5	0	23.75
25	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THƯ	HDT025353	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.5
26	D340301	Kế toán	LÊ MINH CHÍ TÀI	HHA012207	4	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.25	0	23.5
27	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005042	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
28	D340301	Kế toán	CAO VĂN BIÊN	THP001288	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
29	D340301	Kế toán	NGUYỄN CHÍ THANH	THV011877	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1.5	23.5
30	D340301	Kế toán	PHẠM NGỌC KHUYÊN	YTB011500	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
31	D340301	Kế toán	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	BKA000550	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.25	0.5	23.25
32	D340301	Kế toán	KHUẤT TRƯỜNG GIANG	DCN002669	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	2.5	23.25
33	D340301	Kế toán	LÊ THỊ BÍCH VÂN	HDT029501	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
34	D340301	Kế toán	LÊ MINH TUẤN	KHA011070	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0.5	23.25
35	D340301	Kế toán	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	LNH007329	3	D01	TO	7.5	VA	8	N1	7.25	0.5	23.25
36	D340301	Kế toán	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TLA014534	4	D01	TO	7	VA	7.25	N1	9	0	23.25
37	D340301	Kế toán	NGUYỄN QUỲNH TRANG	YTB022749	3	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	6.5	1	23.25
38	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KIM ANH	HDT001056	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	7	1.5	23
39	D340301	Kế toán	VŨ BÌNH MINH	HHA009325	3	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7.5	0	23
40	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LNH004254	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
41	D340301	Kế toán	TẠ KIM NGÂN	SPH012340	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0	23
42	D340301	Kế toán	LÊ THỊ MINH	TLA009175	3	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.75	0	23
43	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ THUỶ	TND024600	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	8	1.5	23
44	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HOA	TQU001942	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
45	D340301	Kế toán	ĐÀM THỊ HẢI YẾN	YTB025666	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
46	D340301	Kế toán	PHẠM BÁ DUY	BKA002405	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.25	0	22.75
47	D340301	Kế toán	KHƯƠNG THỊ THỦY HỒNG	BKA005421	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
48	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGA	BKA009197	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
49	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGOÃN	BKA009398	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7	1	22.75
50	D340301	Kế toán	NGUYỄN THU HÀ	HDT006890	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
51	D340301	Kế toán	TRỊNH THỊ THẮM	HDT023578	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7	1	22.75
52	D340301	Kế toán	NGUYỄN VŨ TRUNG	HDT027653	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	0.5	22.75
53	D340301	Kế toán	BÙI VĂN HÒA	KHA003850	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
54	D340301	Kế toán	ĐỖ HƯƠNG TÂM	KQH012088	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
55	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGOÃN	THP010271	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	2	22.75
56	D340301	Kế toán	ĐỖ THÀNH HƯNG	TLA006526	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	0	22.75
57	D340301	Kế toán	LÊ PHƯƠNG MAI	TLA008900	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
58	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THANH MAI	TND015873	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	7.5	1	22.75
59	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THẢO TRANG	TND026260	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
60	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ DUYÊN	YTB004170	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.75	1	22.75
61	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ KIỀU TRINH	YTB023311	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22.75
62	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ TÂM	BKA011509	1	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7.25	1	22.5
63	D340301	Kế toán	NGUYỄN THU QUỲNH	DCN009484	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	1	22.5
64	D340301	Kế toán	HOÀNG PHƯỚC ĐẠT	HDT005222	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	2	22.5
65	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HƯỜNG	HVN005174	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
66	D340301	Kế toán	VŨ THỊ LÝ	KHA006377	4	D01	TO	7	VA	7.5	N1	7.5	0.5	22.5
67	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HẢO HẢO	KQH004144	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
68	D340301	Kế toán	VŨ QUANG KHÁNH	KQH007108	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.5
69	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ TỐT	KQH014284	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.25	1	22.5
70	D340301	Kế toán	BÙI THỊ TRANG	SPH017267	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	8.5	1	22.5
71	D340301	Kế toán	PHAN THỊ BẢO	TDV002150	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
72	D340301	Kế toán	THÁI THỊ QUỲNH	TDV025635	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.5
73	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIM PHƯỢNG	THV010632	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
74	D340301	Kế toán	NGUYỄN NGỌC MAI	TLA008920	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
75	D340301	Kế toán	NGUYỄN THUỲ TRANG	TND026601	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.5
76	D340301	Kế toán	LOAN THỊ XOAN	TND029749	3	A00	TO	5.5	LI	6	HO	7.5	3.5	22.5
77	D340301	Kế toán	LẠI THỊ MỸ HẠ	YTB006267	3	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	7.25	1	22.5
78	D340301	Kế toán	LƯU MINH HIẾU	YTB007927	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
79	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ GIANG	BKA003435	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	0	22.25
80	D340301	Kế toán	NGUYỄN TÀI NAM	BKA009026	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
81	D340301	Kế toán	CHU THỊ THANH THƠ	DCN010721	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	0.5	22.25
82	D340301	Kế toán	NGUYỄN TIỂU CHÂU	HDT002466	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	1.5	22.25
83	D340301	Kế toán	TRẦN BÁ PHƯƠNG	HVN008391	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.5	1	22.25
84	D340301	Kế toán	VŨ ĐÌNH LỘC	LNH005690	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	22.25
85	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MINH	LNH006167	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	0.5	22.25
86	D340301	Kế toán	KIỀU THỊ BÍCH THÚY	TDV030606	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
87	D340301	Kế toán	TRẦN THU HÀ	THP003982	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	8.25	0.5	22.25
88	D340301	Kế toán	TRƯƠNG HÀ LY	THV008321	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.25
89	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH VƯƠNG	TLA015753	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0.5	22.25
90	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TND011891	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.25
91	D340301	Kế toán	THÂN XUÂN SƠN	TND021822	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	2	22.25
92	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	YTB001616	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
93	D340301	Kế toán	ĐỖ VĂN HAI	YTB006274	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
94	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢO	YTB006830	4	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.5	1	22.25
95	D340301	Kế toán	MAI THỊ LUYỆN	YTB013672	4	D01	TO	7.75	VA	7	N1	6.5	1	22.25
96	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI LY	YTB013833	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
97	D340301	Kế toán	LƯU THỊ HỒNG NHUNG	YTB016379	1	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	1	22.25
98	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TRANG	YTB022898	4	D01	TO	7.5	VA	7.75	N1	6	1	22.25
99	D340301	Kế toán	TRẦN BẢO HÂN	BKA004378	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
100	D340301	Kế toán	BÙI THỊ PHƯƠNG	BKA010328	2	A01	TO	6.75	LI	7.75	N1	6.5	1	22
101	D340301	Kế toán	TRẦN BẢO TRÂN	BKA013748	1	D01	TO	6.5	VA	7.75	N1	7.25	0.5	22
102	D340301	Kế toán	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	DCN009434	4	A00	TO	8	LI	7	HO	6.5	0.5	22
103	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HIẾU	HDT009029	2	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	7	1	22
104	D340301	Kế toán	BÙI THỊ HƯƠNG	HDT011946	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	3.5	22
105	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013545	4	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
106	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THÙY NINH	HHA010709	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7	1	22
107	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HVN002739	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
108	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	HVN007614	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	2	22
109	D340301	Kế toán	LƯU DUY THỊNH	HVN009938	3	A01	TO	7.25	LI	8	N1	6.25	0.5	22
110	D340301	Kế toán	NGUYỄN NGỌC TRÂM	KHA010630	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0	22
111	D340301	Kế toán	VŨ THỊ DUYÊN	KQH002500	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	1	22
112	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI	KQH003822	2	D01	TO	6.5	VA	8	N1	7	0.5	22
113	D340301	Kế toán	VƯƠNG THỊ HOÀN	KQH005331	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	0.5	22
114	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	LNH000525	3	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	5.25	1.5	22
115	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	LNH002789	1	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5.75	3.5	22
116	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	SPH013100	1	D01	TO	7.5	VA	8.5	N1	5	1	22
117	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ XUYÊN	SPH019733	1	D01	TO	7	VA	8	N1	6	1	22
118	D340301	Kế toán	MAI NGỌC ÁNH	TDV001751	3	D01	TO	7.5	VA	6.25	N1	7.75	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
119	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUỀ	TDV012440	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	1.5	22
120	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ MỸ NƯƠNG	TDV022772	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
121	D340301	Kế toán	LƯƠNG THỊ PHƯỢNG	THP011811	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
122	D340301	Kế toán	NGUYỄN HÀ MY	TLA009414	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
123	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	TLA010482	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22
124	D340301	Kế toán	PHAN THỊ OANH	TLA010679	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8	0	22
125	D340301	Kế toán	MẠC THỊ THU THỦY	TLA013354	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
126	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIM XOAN	TND029752	3	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	5	3.5	22
127	D340301	Kế toán	NGUYỄN HẢI YẾN	TND030041	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
128	D340301	Kế toán	PHẠM DUY HOÀ	YTB008373	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	0.5	22
129	D340301	Kế toán	TRIỆU PHƯƠNG AN	DCN000053	1	D01	TO	7	VA	6.5	N1	6.75	1.5	21.75
130	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGA	DCN007852	1	D01	TO	6.75	VA	7	N1	7.5	0.5	21.75
131	D340301	Kế toán	LÂM THỊ ANH	HDT000480	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75
132	D340301	Kế toán	NGUYỄN VĂN MINH	HDT016648	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	1	21.75
133	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	HVN008422	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
134	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ QUYÊN	HVN008727	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
135	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	HVN011098	1	D01	TO	6.75	VA	8	N1	6.5	0.5	21.75
136	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ KIỀU PHƯƠNG	KHA007948	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
137	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	KHA008114	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	0.5	21.75
138	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THỦY	KHA009897	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
139	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TUYỀN	KHA011311	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.75
140	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ THUỲ TRANG	KQH014490	1	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	7.75	0.5	21.75
141	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005552	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.75
142	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THÙY	LNH009131	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6	0.5	21.75
143	D340301	Kế toán	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	SPH004880	3	D01	TO	6	VA	7.5	N1	8.25	0	21.75
144	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	SPH008553	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
145	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH THU	SPH016330	1	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8	0	21.75
146	D340301	Kế toán	KHỔNG THỊ MINH THÙY	SPH016487	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	1	21.75
147	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ DUNG	TDV004596	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
148	D340301	Kế toán	VÕ THỊ THANH HUYỀN	TDV013999	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	21.75
149	D340301	Kế toán	TRẦN CÔNG NHẬT	TDV022084	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8	0.5	21.75
150	D340301	Kế toán	BÙI THỊ HẢI ANH	THP000110	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
151	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ HUYỀN	THP006477	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	8	1	21.75
152	D340301	Kế toán	NGUYỄN XUÂN VINH	THV015292	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.75
153	D340301	Kế toán	PHAN THỊ MAI	TND016052	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	2.5	21.75
154	D340301	Kế toán	PHẠM PHƯƠNG THẢO	TND023269	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	0.5	21.75
155	D340301	Kế toán	BÙI THỊ DUYÊN	YTB004056	4	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	6.5	0.5	21.75
156	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ THẢO	YTB019657	4	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	7	1	21.75
157	D340301	Kế toán	ĐỖ VĂN TUẤN	YTB023970	3	A00	TO	4.75	LI	8.5	HO	7.5	1	21.75
158	D340301	Kế toán	PHÍ PHƯƠNG ANH	BKA000737	4	D01	TO	6.25	VA	8.25	N1	7	0	21.5
159	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	BKA009896	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
160	D340301	Kế toán	NGÔ ĐÌNH CHINH	DCN001272	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
161	D340301	Kế toán	BÙI THỊ NĂM	DCN007779	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
162	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TRINH	DCN012094	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
163	D340301	Kế toán	NGUYỄN TRỌNG TÙNG	DCN012745	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
164	D340301	Kế toán	ĐÀO TRÂM ANH	HDT000292	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.75	0.5	21.5
165	D340301	Kế toán	LÊ ĐỨC ĐẠT	HDT005239	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
166	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013542	3	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	1.5	21.5
167	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGỌC	HDT018151	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
168	D340301	Kế toán	ĐỖ VIẾT SƠN	HDT021567	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1	21.5
169	D340301	Kế toán	NGUYỄN DUY TÂN	HDT022342	3	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.75	1	21.5
170	D340301	Kế toán	MAI THỊ THẮM	HDT023544	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
171	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ UYÊN	HDT029359	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1.5	21.5
172	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	HHA010293	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
173	D340301	Kế toán	TRẦN MAI THU	HHA013602	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
174	D340301	Kế toán	KHƯƠNG THANH XUÂN	HHA016452	3	D01	TO	5.5	VA	8	N1	7.5	0.5	21.5
175	D340301	Kế toán	KHÚC THỊ LƯƠNG	HVN006421	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
176	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THẢO	HVN009632	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7.5	1	21.5
177	D340301	Kế toán	ĐOÀN THỊ TRANG	HVN010929	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
178	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ LOAN	KHA006033	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8	1	21.5
179	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	KQH006378	1	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
180	D340301	Kế toán	TRẦN DIỆU LINH	KQH008082	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21.5
181	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THE	KQH013009	1	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1	21.5
182	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ THÙY LIÊN	LNH005144	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
183	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LNH007366	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
184	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ THUÝ THỦY	LNH009262	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8	0.5	21.5
185	D340301	Kế toán	ĐẶNG THÁI SƠN	SPH014733	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
186	D340301	Kế toán	CHU THỊ HUYỀN	TDV013227	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6	1	21.5
187	D340301	Kế toán	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THP003024	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	1	21.5
188	D340301	Kế toán	LÊ THỊ LÀN	THP007880	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8.25	0.5	21.5
189	D340301	Kế toán	ĐỒNG THỊ HẢI YẾN	THP017079	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
190	D340301	Kế toán	HỨA LINH VÂN	THV015107	2	A00	TO	6	LI	5.25	HO	6.75	3.5	21.5
191	D340301	Kế toán	LÊ PHƯƠNG CHI	TLA001861	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
192	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THƯƠNG HIỀN	TLA004901	1	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6	1	21.5
193	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ OANH	TLA010649	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0	21.5
194	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THU HẰNG	TND007245	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
195	D340301	Kế toán	CHU THỊ BÍCH LAN	TND013216	1	A00	TO	7	LI	4.75	HO	6.25	3.5	21.5
196	D340301	Kế toán	ĐỖ NGỌC MINH	TND016458	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21.5
197	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIỀU UYÊN	TND028880	1	A00	TO	4.75	LI	7.25	HO	6	3.5	21.5
198	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ THANH HIỀN	TQU001717	1	A00	TO	5	LI	6.75	HO	8.25	1.5	21.5
199	D340301	Kế toán	PHAN THẾ KHẢI	TTB003041	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1.5	21.5
200	D340301	Kế toán	NGUYỄN VŨ ĐỨC	YTB005387	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
201	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010712	1	A00	TO	6	LI	8	HO	6.5	1	21.5
202	D340301	Kế toán	ĐÀO PHƯƠNG LINH	YTB012442	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.5
203	D340301	Kế toán	VŨ THỊ KHÁNH LINH	YTB013174	1	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
204	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	YTB021815	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.25	1	21.5
205	D340301	Kế toán	TRẦN NGỌC DIỆP	BKA002003	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6	0.5	21.25
206	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC	BKA009542	4	A00	TO	8.5	LI	6.25	HO	5.5	1	21.25
207	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	BKA011497	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6	1	21.25
208	D340301	Kế toán	LÊ TẤT ĐẠT	DCN002284	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1.5	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
209	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HÒA	DCN004192	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1	21.25
210	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGA	DCN007891	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.25
211	D340301	Kế toán	PHÙNG THỊ KIM NGÂN	DCN007958	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.25
212	D340301	Kế toán	TRƯƠNG THỊ ANH	HDT001653	1	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	6.5	3.5	21.25
213	D340301	Kế toán	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	HDT004895	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1.5	21.25
214	D340301	Kế toán	VŨ THỊ THANH HÒA	HDT009522	4	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
215	D340301	Kế toán	NGUYỄN QUỐC PHÚC	HDT019546	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.75	0.5	21.25
216	D340301	Kế toán	LÊ THỊ TÂM	HDT022197	3	D01	TO	7.5	VA	8	N1	4.75	1	21.25
217	D340301	Kế toán	LÊ THỊ TRANG	HDT026553	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	1	21.25
218	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ ƯNG	HDT029395	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1	21.25
219	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HẢI YẾN	HHA016602	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.25
220	D340301	Kế toán	TRỊNH THỊ LAN	HVN005572	3	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.75	1	21.25
221	D340301	Kế toán	LÊ THỊ UYÊN	HVN012046	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	0.5	21.25
222	D340301	Kế toán	PHẠM HẢI ĐĂNG	KHA002319	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
223	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ TUYẾT	KHA011367	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
224	D340301	Kế toán	MAI HỒNG ANH	LNH000295	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	0.5	21.25
225	D340301	Kế toán	LÊ THÙY HƯƠNG	SPH008288	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.5	1.5	21.25
226	D340301	Kế toán	NGUYỄN VĂN TUẤN	SPH018638	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7	1	21.25
227	D340301	Kế toán	PHAN BÁ HÙNG	TDV012845	4	D01	TO	7	VA	7	N1	6.25	1	21.25
228	D340301	Kế toán	BẠCH HƯNG KHANG	TDV014763	4	A00	TO	5	LI	7.75	HO	8	0.5	21.25
229	D340301	Kế toán	LÊ THỊ TUYẾT	TDV035300	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	5	3.5	21.25
230	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003805	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
231	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ HIỀN	THP004746	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
232	D340301	Kế toán	ĐỖ HỒNG MINH	THP009486	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1	21.25
233	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ THẢO	THP013285	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21.25
234	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THƯƠNG	THP014619	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	21.25
235	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	THV000820	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
236	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ HUYỀN	THV005707	3	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	7	1.5	21.25
237	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGỌC LAN	THV006968	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
238	D340301	Kế toán	TRỊNH THỊ THẢO	THV012374	1	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.25
239	D340301	Kế toán	HÀ NGỌC YẾN	THV015565	3	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.25	1.5	21.25
240	D340301	Kế toán	NGUYỄN XUÂN DUYỆT	TLA002884	1	A00	TO	8	LI	6	HO	6.75	0.5	21.25
241	D340301	Kế toán	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	TLA005172	4	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7.5	0	21.25
242	D340301	Kế toán	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	TLA005308	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.25
243	D340301	Kế toán	NGUYỄN BÁ NAM	TLA009600	3	D01	TO	7	VA	6.75	N1	7.5	0	21.25
244	D340301	Kế toán	HÀ THỊ VUI	TND029617	1	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	4	1.5	21.25
245	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ DUYÊN	YTB004080	3	D01	TO	6	VA	7.75	N1	6.5	1	21.25
246	D340301	Kế toán	NGUYỄN THU HẰNG	YTB007076	3	D01	TO	7	VA	7.75	N1	5.5	1	21.25
247	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	YTB025522	3	D01	TO	5.5	VA	7.75	N1	7	1	21.25
248	D340301	Kế toán	VŨ HOÀI THU	BKA012564	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
249	D340301	Kế toán	CẦN THỊ HƯƠNG	DCN005253	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
250	D340301	Kế toán	ĐỖ TIẾN SƠN	DCN009642	2	A00	TO	5	LI	7.5	HO	8	0.5	21
251	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NƯƠNG	HDT019162	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21
252	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THU	HDT024403	1	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8	1.5	21
253	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	HDT026373	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	1	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
254	D340301	Kế toán	LÊ THỊ MÂY	HHA009089	3	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7.5	1.5	21
255	D340301	Kế toán	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	HVN000788	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	5.5	1	21
256	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ DỊU	HVN001572	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.5	1	21
257	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	HVN008300	1	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21
258	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ LAN ANH	KHA000101	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21
259	D340301	Kế toán	TRẦN PHƯƠNG ANH	KHA000677	4	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.25	0.5	21
260	D340301	Kế toán	NGUYỄN ANH DƯƠNG	KHA002026	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21
261	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ HỒNG HẠNH	KHA003058	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.75	0	21
262	D340301	Kế toán	PHẠM THU HƯƠNG	KHA004893	3	D01	TO	7	VA	7	N1	7	0	21
263	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LÂM OANH	KHA007716	4	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6	1	21
264	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	KQH000724	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	0.5	21
265	D340301	Kế toán	LÊ XUÂN DƯƠNG	LNH001793	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
266	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	LNH001823	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21
267	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HÀ	LNH002569	3	A00	TO	5.75	LI	8.25	HO	6.5	0.5	21
268	D340301	Kế toán	VƯƠNG THỊ HỒNG HOA	LNH003472	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	0.5	21
269	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NỤ	LNH007076	1	A00	TO	9	LI	6	HO	5.5	0.5	21
270	D340301	Kế toán	LÊ THUÝ BÌNH	SPH002089	2	A00	TO	7.75	LI	6	HO	6.75	0.5	21
271	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ THẮM	SPH015869	1	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.75	2	21
272	D340301	Kế toán	LÊ HUYỀN TRANG	SPH017404	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6.25	0	21
273	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	THP006622	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
274	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LIÊN	THP008099	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	1	21
275	D340301	Kế toán	ĐOÀN THỊ HOÀNG HẠNH	THV003846	4	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	21
276	D340301	Kế toán	TRẦN THANH HÀ	TLA004212	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
277	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH DIỆP HẰNG	TLA004590	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0	21
278	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HIỀN	TLA004829	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	0.5	21
279	D340301	Kế toán	ĐẶNG BÁ HIỆP	TLA004954	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0	21
280	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HOA	TLA005327	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1	21
281	D340301	Kế toán	LÊ THỊ HÒA	TLA005394	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	5.75	0	21
282	D340301	Kế toán	TRẦN HOÀNG TUẤN	TLA015042	4	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	7	0	21
283	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ THÚY NHI	TND018669	3	A01	TO	6.5	LI	7	N1	6	1.5	21
284	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THÚY	TND025045	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
285	D340301	Kế toán	VI THỊ VỊNH	TND029470	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21
286	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029924	4	D01	TO	7.5	VA	5.5	N1	6.5	1.5	21
287	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	YTB001312	1	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.75	1	21
288	D340301	Kế toán	HOÀNG NGỌC ÁNH	BKA001118	1	D01	TO	6.5	VA	8	N1	5.75	0.5	20.75
289	D340301	Kế toán	PHÙNG THỊ THÙY DƯƠNG	BKA002641	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
290	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	BKA004118	1	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.25	1	20.75
291	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THANH VÂN	BKA014866	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
292	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	DCN002046	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	5.75	1	20.75
293	D340301	Kế toán	BÙI THỊ LAN	DCN005887	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
294	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MINH	DCN007423	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
295	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MAI ANH	HDT001102	3	D01	TO	7.25	VA	6.75	N1	6.25	0.5	20.75
296	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ DIỄM	HDT003565	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.75	1	20.75
297	D340301	Kế toán	LÊ THỊ HƯỜNG	HDT012467	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1	20.75
298	D340301	Kế toán	VŨ THỊ LIÊN THẢO	HDT023486	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	1.5	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
299	D340301	Kế toán	VĂN THỊ THỦY	HDT025097	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1.5	20.75
300	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	HHA011087	1	D01	TO	7.25	VA	6	N1	6	1.5	20.75
301	D340301	Kế toán	PHAN THỊ BÌNH	HVN000999	3	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	1	20.75
302	D340301	Kế toán	NGUYỄN THU HẰNG	HVN003239	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
303	D340301	Kế toán	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	HVN004641	4	A01	TO	6	LI	7.5	N1	6.75	0.5	20.75
304	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	HVN010412	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
305	D340301	Kế toán	ĐINH THU HƯƠNG	KHA004789	2	A00	TO	8	LI	4.75	HO	7.5	0.5	20.75
306	D340301	Kế toán	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	KHA004814	2	D01	TO	8	VA	7	N1	5.25	0.5	20.75
307	D340301	Kế toán	NGUYỄN THÙY LINH	KHA005812	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.75	0.5	20.75
308	D340301	Kế toán	BÙI TIẾN THÀNH	KHA008975	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
309	D340301	Kế toán	LÊ MINH THẮNG	KHA009329	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0	20.75
310	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THÚY	KHA009901	4	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.5	1	20.75
311	D340301	Kế toán	ĐINH THANH TÙNG	KHA011173	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
312	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	KQH006905	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6	0.5	20.75
313	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	KQH010545	3	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	20.75
314	D340301	Kế toán	NGUYỄN LỆ QUYÊN	LNH007647	3	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.5	0.5	20.75
315	D340301	Kế toán	PHAN THỊ HUỆ	SPH007175	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	1	20.75
316	D340301	Kế toán	LƯƠNG NGỌC MAI	SPH010982	2	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	0	20.75
317	D340301	Kế toán	NGUYỄN HỒNG NHUNG	SPH013077	1	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5.75	0.5	20.75
318	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NHUNG	SPH013138	3	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.75	1.5	20.75
319	D340301	Kế toán	ĐINH KIỀU TRANG	SPH017343	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	7.25	0	20.75
320	D340301	Kế toán	ĐẬU HẢI HIỀN	TDV009723	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6	1.5	20.75
321	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THÚY	THP014426	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.75
322	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIM CHANG	THV001161	1	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7	1.5	20.75
323	D340301	Kế toán	HÁN THỊ THU THỦY	THV013014	1	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	1.5	20.75
324	D340301	Kế toán	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	TLA007070	4	A01	TO	7	LI	6.5	N1	7.25	0	20.75
325	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIM NGÂN	TLA009913	3	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	6.75	0	20.75
326	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THIỆN	TLA012951	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.25	0	20.75
327	D340301	Kế toán	NGUYỄN LÊ NGỌC TRANG	TLA014044	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
328	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	TLA014774	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.5	0	20.75
329	D340301	Kế toán	NGUYỄN THUỲ LINH	TND014576	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6	1.5	20.75
330	D340301	Kế toán	LƯU THIÊN LÝ	TND015815	4	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.5	3.5	20.75
331	D340301	Kế toán	NÔNG TIẾU NGUYỆT	TND018440	3	A01	TO	6	LI	6	N1	5.25	3.5	20.75
332	D340301	Kế toán	TỐNG THỊ THANH	TND022522	2	D01	TO	6	VA	7.5	N1	6.25	1	20.75
333	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THU THẢO	TND022789	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1	20.75
334	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ THƠM	TND024230	1	D01	TO	6.75	VA	7	N1	5.5	1.5	20.75
335	D340301	Kế toán	VŨ LAN ANH	YTB000104	4	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6.25	0.5	20.75
336	D340301	Kế toán	BÙI THỊ LỆ	YTB012084	1	A01	TO	7	LI	7	N1	5.75	1	20.75
337	D340301	Kế toán	DOÃN THANH MAI	YTB013942	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.5	1	20.75
338	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG THANH	YTB019311	2	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	6	3	20.75
339	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	BKA000588	1	D01	TO	6.5	VA	8	N1	6	0	20.5
340	D340301	Kế toán	TRIỆU THU HƯƠNG	BKA006497	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.5	1	20.5
341	D340301	Kế toán	ĐÀO KHÁNH LY	BKA008286	2	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	6.75	0	20.5
342	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ THU QUYÊN	BKA010954	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	4.5	0.5	20.5
343	D340301	Kế toán	MAI THỊ THANH HẰNG	DCN003423	3	A00	TO	7	LI	6	HO	6.5	1	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
344	D340301	Kế toán	LÊ THỊ LIÊN	HDT013626	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.25	1	20.5
345	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ NGUYỆT ÁNH	HVN000798	1	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6.75	0	20.5
346	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HOÀI	HVN003989	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
347	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THIỀM	HVN009896	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.75	1	20.5
348	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THÚY	HVN010389	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
349	D340301	Kế toán	VŨ THỊ MINH ANH	KHA000758	1	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
350	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HÀ	KHA002853	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
351	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HIỀN	KHA003478	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	8.25	0.5	20.5
352	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ MAI	KHA006446	2	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6.25	1	20.5
353	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	KHA009083	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	0.5	20.5
354	D340301	Kế toán	KIM VĂN TIẾN	KHA010064	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	20.5
355	D340301	Kế toán	ĐẶNG QUANG VINH	KHA011646	3	A00	TO	7.5	LI	5.25	HO	6.75	1	20.5
356	D340301	Kế toán	NGUYỄN PHÚC VƯỢNG	KHA011766	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
357	D340301	Kế toán	NGUYỄN HẢI HÀ	KQH003544	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5
358	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HOÀN	KQH005312	3	A01	TO	7	LI	7	N1	6	0.5	20.5
359	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	KQH014345	4	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.5
360	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HẢO	SPH005500	1	D01	TO	6	VA	8	N1	5.5	1	20.5
361	D340301	Kế toán	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	SPH014512	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.25	1	20.5
362	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ THU THẢO	SPH015597	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
363	D340301	Kế toán	VŨ VÂN ANH	TDV001631	1	D01	TO	7.25	VA	7.25	N1	5.5	0.5	20.5
364	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	THP000878	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
365	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ XUÂN HÀ	THP003742	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	6.75	1	20.5
366	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003827	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
367	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HÀ	THP003853	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.25	1	20.5
368	D340301	Kế toán	VŨ XUÂN QUYỆN	THP012238	4	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7	1	20.5
369	D340301	Kế toán	BÙI LAN ANH	THV000061	3	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7	0.5	20.5
370	D340301	Kế toán	VŨ THÚY HỒNG	THV005216	3	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1.5	20.5
371	D340301	Kế toán	BÙI THU HUYỀN	THV005693	4	D01	TO	6	VA	7.5	N1	5.5	1.5	20.5
372	D340301	Kế toán	NGUYỄN NHẬT ANH	TLA000736	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0	20.5
373	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ DUNG	TLA002482	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.75	1	20.5
374	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH HIỀN	TLA004825	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.25	0	20.5
375	D340301	Kế toán	LÊ MAI HOA	TLA005293	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	0.5	20.5
376	D340301	Kế toán	PHÙNG VĂN KIÊN	TLA007262	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.25	0	20.5
377	D340301	Kế toán	PHẠM NGỌC MAI	TLA008956	1	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6	0.5	20.5
378	D340301	Kế toán	TRẦN MINH PHƯƠNG	TLA011109	2	D01	TO	5.5	VA	7.5	N1	7.5	0	20.5
379	D340301	Kế toán	NGÔ HÀ THỦY TIÊN	TLA013598	1	A01	TO	5.5	LI	7	N1	7	1	20.5
380	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THU TRANG	TLA013872	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	0	20.5
381	D340301	Kế toán	THÂN THỊ HUYỀN	TND011356	1	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	7.25	1	20.5
382	D340301	Kế toán	TRẦN THỦY QUỲNH	TND021267	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	5.5	1.5	20.5
383	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	TND022837	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	5.25	3.5	20.5
384	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	YTB010116	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
385	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ LIÊN	YTB012296	2	A00	TO	7	LI	7	HO	5.5	1	20.5
386	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	YTB015128	2	A00	TO	8.25	LI	5	HO	6.25	1	20.5
387	D340301	Kế toán	BÙI THU PHƯƠNG	YTB017144	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
388	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ PHƯƠNG	YTB017488	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7	1	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
389	D340301	Kế toán	HOÀNG NHƯ QUỲNH	YTB018263	3	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	6.5	1	20.5
390	D340301	Kế toán	HÀ THỊ NGỌC TRÂM	YTB023238	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.5	0.5	20.5
391	D340301	Kế toán	VŨ THÙY DƯƠNG	BKA002678	3	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	6	0.5	20.25
392	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HIỀN	BKA004408	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	5.75	1	20.25
393	D340301	Kế toán	MAI THỊ NGỌC HUYỀN	BKA005980	4	D01	TO	7.5	VA	6	N1	6.75	0	20.25
394	D340301	Kế toán	TRẦN HỒNG NHUNG	BKA009975	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	20.25
395	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HUYỀN	DCN005133	1	D01	TO	5.75	VA	7.25	N1	6.75	0.5	20.25
396	D340301	Kế toán	THIỀU THỊ HIỀN	HDT008620	1	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	4.5	2	20.25
397	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ LAN	HDT013123	1	D01	TO	8	VA	6.25	N1	5	1	20.25
398	D340301	Kế toán	TRỊNH THỊ MAI	HDT016178	1	A00	TO	7	LI	7	HO	5.25	1	20.25
399	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KIỀU MY	HHA009394	1	D01	TO	5.75	VA	6.25	N1	6.75	1.5	20.25
400	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ THU HƯƠNG	HVN004942	1	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.5	0	20.25
401	D340301	Kế toán	NGUYỄN MỸ LINH	HVN005905	1	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	6.25	0.5	20.25
402	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ MỪNG	KHA006695	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
403	D340301	Kế toán	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	KHA008453	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20.25
404	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	KQH006737	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20.25
405	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ KIM TƯƠI	KQH015884	4	A00	TO	5.25	LI	4.75	HO	6.75	3.5	20.25
406	D340301	Kế toán	LÊ PHƯƠNG ANH	LNH000246	2	D01	TO	5.75	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20.25
407	D340301	Kế toán	ĐẶNG KHÁNH LINH	LNH005247	1	D01	TO	6.25	VA	6.75	N1	6.75	0.5	20.25
408	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LINH	LNH005375	3	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20.25
409	D340301	Kế toán	TRỊNH THỊ THẢO	LNH008627	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.25	0.5	20.25
410	D340301	Kế toán	LÊ HẢI ANH	SPH000477	2	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5	1	20.25
411	D340301	Kế toán	TRỊNH QUANG ANH	SPH001590	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	7.25	0	20.25
412	D340301	Kế toán	CAO THỊ THÚY HOÀNG	SPH006777	4	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.75	1	20.25
413	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THANH HUYỀN	SPH007661	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.25
414	D340301	Kế toán	PHÍ THỊ THANH HUYỀN	SPH007951	1	A00	TO	7	LI	6	HO	6.25	1	20.25
415	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THANH	SPH015300	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.25	0.5	20.25
416	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THU HIỀN	TDV010134	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5	1	20.25
417	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LAN	TDV015654	1	D01	TO	7	VA	8.25	N1	4	1	20.25
418	D340301	Kế toán	BÙI THỊ KHÁNH LINH	TDV016208	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	5.5	0.5	20.25
419	D340301	Kế toán	TRẦN NGỌC ÁNH	THP001113	3	D01	TO	8	VA	6.25	N1	5	1	20.25
420	D340301	Kế toán	LÊ HÀ PHƯƠNG LINH	THP008266	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
421	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THẢO	THP013514	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5.5	1	20.25
422	D340301	Kế toán	PHẠM VĂN TỚI	THP014956	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.5	1	20.25
423	D340301	Kế toán	QUYỀN HỒNG NGỌC	THV009573	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1.5	20.25
424	D340301	Kế toán	NGUYỄN XUÂN MẠNH	TLA009061	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	5	0.5	20.25
425	D340301	Kế toán	CAO THỊ NGA	TLA009773	3	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	6	0	20.25
426	D340301	Kế toán	NGUYỄN KHÁNH PHƯỢNG	TLA011168	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.25	0	20.25
427	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	TLA013566	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.75	0	20.25
428	D340301	Kế toán	NGUYỄN ANH TRANG	TLA014026	1	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	0	20.25
429	D340301	Kế toán	GIÁP THỤC CHINH	TND002485	2	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	5	1.5	20.25
430	D340301	Kế toán	PHÙNG THỊ THÙY TRANG	TND026691	3	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	4	3.5	20.25
431	D340301	Kế toán	ĐỖ THU GIANG	TQU001293	2	A01	TO	6	LI	5.5	N1	7.25	1.5	20.25
432	D340301	Kế toán	CAO THỊ HỒNG HẠNH	YTB006556	1	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
433	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HOA	YTB008343	2	D01	TO	7.25	VA	5.75	N1	6.25	1	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
434	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	YTB008527	4	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	7.25	1	20.25
435	D340301	Kế toán	HOÀNG VĂN HƯNG	YTB010376	3	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	1	20.25
436	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ NHÀN	YTB016104	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.5	1	20.25
437	D340301	Kế toán	NGUYỄN ĐỖ HOÀI THU	YTB020867	3	A01	TO	7	LI	6.75	N1	5.5	1	20.25
438	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THANH THƯ	YTB021647	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7.5	1	20.25
439	D340301	Kế toán	NGUYỄN THÙY LINH	BKA007674	1	D01	TO	7.5	VA	7	N1	5	0.5	20
440	D340301	Kế toán	NGUYỄN TUẤN PHONG	BKA010192	4	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7	0	20
441	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HÂN	DCN003580	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	4.75	0.5	20
442	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	DCN005066	2	A00	TO	7	LI	5.25	HO	7.25	0.5	20
443	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ OANH	DCN008574	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	0.5	20
444	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ ANH THƯ	DCN011247	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.75	0.5	20
445	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ VÂN ANH	HDT001431	2	D01	TO	6.75	VA	7.25	N1	5	1	20
446	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THẢO LY	HDT015805	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	20
447	D340301	Kế toán	TỐNG MAI QUỲNH	HDT021295	2	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	6.5	0.5	20
448	D340301	Kế toán	ĐỖ THU UYÊN	HDT029308	1	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5.75	0.5	20
449	D340301	Kế toán	ĐÀO QUỲNH ANH	HHA000184	3	D01	TO	7	VA	7	N1	6	0	20
450	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ HUỆ	HVN004302	3	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1	20
451	D340301	Kế toán	NGUYỄN LÊ HÀ MY	HVN006941	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.75	0.5	20
452	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	HVN007451	4	A01	TO	6.75	LI	7	N1	5.25	1	20
453	D340301	Kế toán	VŨ THỊ THU HÀ	KHA002903	3	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7.5	0.5	20
454	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ BÍCH NGỌC	KHA007180	1	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	4.5	0.5	20
455	D340301	Kế toán	KHÚC BÍCH NGỌC	KHA007207	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.25	0.5	20
456	D340301	Kế toán	UÔNG THỊ THANH THỦY	KHA009845	2	A01	TO	7.5	LI	6	N1	6	0.5	20
457	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ LÝ	KQH008682	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5.5	1	20
458	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KQH010318	4	D01	TO	6.25	VA	8	N1	5.25	0.5	20
459	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KQH010905	2	D01	TO	7	VA	8	N1	4.5	0.5	20
460	D340301	Kế toán	TRỊNH PHI LONG	LNH005655	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20
461	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ NGOAN	LNH006594	4	D01	TO	6.25	VA	6.25	N1	7	0.5	20
462	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009695	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20
463	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ VÂN ANH	SPH001549	2	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	1	20
464	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006315	4	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	7.5	0	20
465	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ NHẬT LINH	SPH010091	1	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	5.5	0	20
466	D340301	Kế toán	DƯƠNG THỊ HIẾU	TDV010362	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6	0.5	20
467	D340301	Kế toán	VÕ THỊ MỸ LINH	TDV017437	1	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20
468	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ KIỀU LOAN	TDV017505	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	1.5	20
469	D340301	Kế toán	LƯU THỊ TRANG	TDV032427	4	D01	TO	6.5	VA	8.5	N1	4	1	20
470	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ DUYÊN	THP002569	3	A01	TO	7	LI	6	N1	6	1	20
471	D340301	Kế toán	ĐINH QUANG HƯỞNG	THV006444	3	A00	TO	7	LI	6	HO	5.5	1.5	20
472	D340301	Kế toán	VŨ HẠNH NGA	TLA009867	1	D01	TO	7	VA	5.5	N1	7.5	0	20
473	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ KIỀU THU	TLA013180	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	5.25	0	20
474	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	TND000799	1	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	5.75	0.5	20
475	D340301	Kế toán	LƯU THỊ DƯƠNG	TND004530	1	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	3.75	2.5	20
476	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NGỌC ANH	YTB001303	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
477	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ NGỌC CHÂM	YTB002140	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.5	1	20
478	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ THANH HOA	YTB008193	3	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.75	1	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
479	D340301	Kế toán	TRƯƠNG THU NGA	YTB015279	2	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5	1	20
480	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THƠM	YTB020743	1	D01	TO	5.5	VA	6.5	N1	7	1	20
481	D340301	Kế toán	NGUYỄN VĂN HUY	BKA005815	1	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	5.5	1	19.75
482	D340301	Kế toán	LÃ NGỌC ANH	DCN000219	2	D01	TO	6	VA	8	N1	5.25	0.5	19.75
483	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ HƯƠNG	DCN005440	3	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	6	1	19.75
484	D340301	Kế toán	LÊ QUÝ PHÚC	DCN008732	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
485	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THỦY	DCN011052	3	D01	TO	7	VA	7	N1	5.25	0.5	19.75
486	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THẠCH THẢO	DHU021470	3	D01	TO	7.5	VA	6.75	N1	5	0.5	19.75
487	D340301	Kế toán	LƯU THỊ OANH	HDT019233	1	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	7	1	19.75
488	D340301	Kế toán	TRỊNH XUÂN TÂM	HDT022305	4	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6.75	1	19.75
489	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ MAI TRINH	HDT027409	4	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.5	1.5	19.75
490	D340301	Kế toán	PHẠM THANH HUYỀN	HVN004783	1	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8.25	0	19.75
491	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN005001	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	5.5	1	19.75
492	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ MAI	HVN006640	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	19.75
493	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THƠM	HVN010038	4	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5	1	19.75
494	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ VÂN	HVN012152	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.25	1	19.75
495	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ NGỌC ANH	KHA000168	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	5.75	0.5	19.75
496	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HƯƠNG	KHA004886	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	4.75	1	19.75
497	D340301	Kế toán	NGUYỄN VIỆT LINH	KHA005844	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.5	0.5	19.75
498	D340301	Kế toán	NGUYỄN HÀ NGÂN	KHA007049	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0	19.75
499	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THU TRANG	KHA010568	1	D01	TO	6.25	VA	8	N1	4.5	1	19.75
500	D340301	Kế toán	KHUẤT NGUYỄN PHƯƠNG ANH	LNH000218	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	5.25	1.5	19.75
501	D340301	Kế toán	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000465	3	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	7.25	0.5	19.75
502	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	LNH005382	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	2.75	3.5	19.75
503	D340301	Kế toán	BÙI ANH TUYẾN	LNH010513	4	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.25	0.5	19.75
504	D340301	Kế toán	NGUYỄN QUANG DUY	SPH003415	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7.25	0	19.75
505	D340301	Kế toán	ĐINH MAI PHƯƠNG	SPH013595	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	5.5	0	19.75
506	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ TÔ UYÊN	SPH019134	3	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.5	1.5	19.75
507	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ TRÀ GIANG	TDV007248	3	D01	TO	5.75	VA	8.5	N1	4.5	1	19.75
508	D340301	Kế toán	ĐÀO THỊ LỤA	THV008101	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1.5	19.75
509	D340301	Kế toán	LÊ HOÀNG NAM	THV008944	3	A00	TO	5.5	LI	7	HO	5.75	1.5	19.75
510	D340301	Kế toán	VŨ PHƯƠNG HỒNG DIỆP	TLA002405	3	D01	TO	6.5	VA	7.25	N1	6	0	19.75
511	D340301	Kế toán	PHẠM HỒNG GẤM	TLA003778	1	A01	TO	7	LI	7.25	N1	5.5	0	19.75
512	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGÂN GIANG	TLA003886	1	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	7.75	0	19.75
513	D340301	Kế toán	PHAN KHÁNH LINH	TLA008159	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.75	0	19.75
514	D340301	Kế toán	LÊ THỊ OANH	TLA010654	2	A01	TO	8.25	LI	7.25	N1	3.25	1	19.75
515	D340301	Kế toán	NGUYỄN NGỌC TÙNG	TLA015167	2	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
516	D340301	Kế toán	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015712	4	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
517	D340301	Kế toán	HOÀNG LAN HƯƠNG	TND011749	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	5	1.5	19.75
518	D340301	Kế toán	LÊ THỊ KIM DUNG	YTB003518	3	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.5	2	19.75
519	D340301	Kế toán	ĐÀO HUY HOÀNG	YTB008666	1	A01	TO	7	LI	6.25	N1	5.5	1	19.75
520	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ KIM TÂN	YTB019091	3	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
521	D340301	Kế toán	ĐINH THỊ THỎA	YTB020679	2	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	1	19.75
522	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HOẠT	BKA005386	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	5.25	1	19.5
523	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ NGUYỆT	DCN008219	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
524	D340301	Kế toán	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	DCN012322	4	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	4.5	1	19.5
525	D340301	Kế toán	LÊ ĐÌNH HÒA	HDT009427	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4	1	19.5
526	D340301	Kế toán	ĐÀO THÙY LINH	HDT013866	2	D01	TO	5.75	VA	7.5	N1	5.75	0.5	19.5
527	D340301	Kế toán	LÊ THỊ LINH	HDT014106	4	A00	TO	7.5	LI	4.5	HO	6.5	1	19.5
528	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	HDT019818	3	A00	TO	8.5	LI	5.25	HO	4.25	1.5	19.5
529	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HOÀNG MAI	KHA006412	1	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0.5	19.5
530	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NAM	KHA006879	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6	1	19.5
531	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ THANH LÝ	KQH008670	2	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	1	19.5
532	D340301	Kế toán	NGUYỄN ĐỨC ANH	THP000427	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6	0.5	19.5
533	D340301	Kế toán	TRẦN HỒNG NGỌC	THP010490	3	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.5	1	19.5
534	D340301	Kế toán	TẠ THÙY DƯƠNG	TND004642	2	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	5.25	1.5	19.5
535	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	TND005957	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	3.75	1.5	19.5
536	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TÀI THANH	TND022481	1	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.25	1	19.5
537	D340301	Kế toán	NGUYỄN THU NGA	YTB015233	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.5
538	D340301	Kế toán	ĐOÀN THỊ HẰNG	BKA004235	3	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	3.25	1	19.25
539	D340301	Kế toán	CHÚC THỊ THÙY LINH	DCN006197	4	D01	TO	5.5	VA	6.75	N1	6.5	0.5	19.25
540	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	DCN013446	1	D01	TO	6.5	VA	8.25	N1	4	0.5	19.25
541	D340301	Kế toán	PHẠM HỮU HOÀN	HHA005330	2	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.25	1.5	19.25
542	D340301	Kế toán	HOÀNG THỊ HỒNG DUYÊN	KHA001931	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	5.25	0.5	19.25
543	D340301	Kế toán	ĐỖ TRÀ LY	KHA006284	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19.25
544	D340301	Kế toán	VŨ THU THẢO	KHA009269	4	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.25	0.5	19.25
545	D340301	Kế toán	NGUYỄN KIM THỊNH	KHA009510	4	D01	TO	6	VA	7	N1	5.75	0.5	19.25
546	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ DIỆP	KQH001904	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
547	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH HOÀNG	KQH005403	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4.5	0.5	19.25
548	D340301	Kế toán	NGHIÊM THỊ THANH THỦY	LNH009205	1	D01	TO	4.5	VA	8	N1	5.25	1.5	19.25
549	D340301	Kế toán	TRẦN QUỲNH ANH	SPH001533	1	D01	TO	6.75	VA	6.5	N1	6	0	19.25
550	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THU HÀ	SPH004814	1	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6.75	1	19.25
551	D340301	Kế toán	THÁI THỊ TIỀN	TDV031516	2	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5	1.5	19.25
552	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010680	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.5	1	19.25
553	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ NGỌC	YTB015811	3	D01	TO	5.5	VA	8	N1	4.75	1	19.25
554	D340301	Kế toán	LƯƠNG THỊ THUÝ QUỲNH	YTB018284	1	D01	TO	6.5	VA	6	N1	5.75	1	19.25
555	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ NHUNG	BKA009892	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.25	1	19
556	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ TRANG	DCN011871	3	D01	TO	7.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	19
557	D340301	Kế toán	LÊ THỊ THÙY DUNG	HDT003888	1	A00	TO	7	LI	5	HO	6.5	0.5	19
558	D340301	Kế toán	PHẠM THU HÀ	HDT006941	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	5	1	19
559	D340301	Kế toán	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HDT027818	3	D01	TO	5.5	VA	6	N1	6.5	1	19
560	D340301	Kế toán	CAO MINH DƯƠNG	HHA002602	1	D01	TO	6.5	VA	5.5	N1	6.5	0.5	19
561	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	HHA004381	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.5	0.5	19
562	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ NHUNG	KHA007637	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	0.5	19
563	D340301	Kế toán	HÀN THỊ THU THUỶ	KHA009707	1	A01	TO	8	LI	6.75	N1	4.25	0	19
564	D340301	Kế toán	ĐỖ THÙY TRANG	KHA010267	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0	19
565	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ DUYÊN	SPH003498	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	5.5	1	19
566	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	THV006409	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	5.5	1	19
567	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ ÁNH	TLA001448	4	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	5.5	1	19
568	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ MINH CHÂU	TLA001820	1	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0	19

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
569	D340301	Kế toán	LƯƠNG MINH TÂM	TLA012050	1	D01	TO	6.5	VA	6.25	N1	6.25	0	19
570	D340301	Kế toán	HÀ THỊ THU TRANG	TLA013951	4	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6	0.5	19
571	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	TND011258	1	A00	TO	5	LI	6	HO	6.5	1.5	19
572	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	TTB003011	3	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	5.75	1.5	19
573	D340301	Kế toán	BÙI HỒNG HUẾ	YTB009128	2	D01	TO	4.5	VA	7	N1	6.5	1	19
574	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010701	2	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	4.25	1	19
575	D340301	Kế toán	VŨ ĐỨC LIÊM	YTB012202	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	4.25	1	19
576	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THÙY LINH	YTB012419	4	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	6	1	19
577	D340301	Kế toán	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	YTB015883	1	A00	TO	6.75	LI	4.75	HO	6.5	1	19
578	D340301	Kế toán	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	YTB016365	3	D01	TO	7	VA	6	N1	5	1	19
579	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ THOA	YTB020669	3	A00	TO	6	LI	7	HO	5	1	19
580	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ YẾN	BKA015228	4	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.25	0.5	18.75
581	D340301	Kế toán	LÊ MỸ LINH	DCN006289	3	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	6.75	0	18.75
582	D340301	Kế toán	TRẦN VĂN NGUYỆN	DCN008212	1	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.25	1	18.75
583	D340301	Kế toán	LÊ NGỌC HẢI	HDT007182	4	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	5.25	1	18.75
584	D340301	Kế toán	NGUYỄN NGỌC HOÀN	HVN004024	4	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.5	0	18.75
585	D340301	Kế toán	NGUYỄN THANH HUYỀN	HVN004758	4	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6.5	0.5	18.75
586	D340301	Kế toán	NHÂN THỊ HUYỀN HẢO	KHA003165	2	A00	TO	6	LI	5.25	HO	7	0.5	18.75
587	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	KQH000437	3	D01	TO	6.75	VA	6.25	N1	5.25	0.5	18.75
588	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ ĐỒNG	LNH002131	3	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	7.5	0.5	18.75
589	D340301	Kế toán	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009697	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	5.75	0.5	18.75
590	D340301	Kế toán	ĐOÀN THỊ THIỆN	SPH016097	3	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6	1	18.75
591	D340301	Kế toán	NGUYỄN THÀNH TRUNG	SPH018143	2	D01	TO	6.75	VA	6.5	N1	5.5	0	18.75
592	D340301	Kế toán	MA THỊ THU HÀ	TLA004059	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	0	18.75
593	D340301	Kế toán	HOÀNG THU UYÊN	YTB024777	1	D01	TO	7	VA	6.5	N1	4.25	1	18.75
594	D340301	Kế toán	PHÙNG THỊ THU HUYỀN	DCN005109	1	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.5	0.5	18.5
595	D340301	Kế toán	CẢN THỊ HỒNG LIÊN	DCN006096	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	4.5	0.5	18.5
596	D340301	Kế toán	LÊ THỊ PHƯƠNG HOA	HDT009227	1	A00	TO	6.75	LI	4.5	HO	6.25	1	18.5
597	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	HDT029127	1	A00	TO	7.5	LI	3.5	HO	7	0.5	18.5
598	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KHA007584	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6	0.5	18.5
599	D340301	Kế toán	ĐỖ THỊ THUÝ HIỀN	KQH004495	3	D01	TO	7.5	VA	6	N1	4.5	0.5	18.5
600	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ PHƯƠNG ANH	TDV000716	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	5	0.5	18.5
601	D340301	Kế toán	PHẠM QUYẾT ĐỊNH	TDV006336	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.75	1.5	18.5
602	D340301	Kế toán	PHAN THỊ MINH ANH	TLA001043	1	D01	TO	7.25	VA	6.25	N1	5	0	18.5
603	D340301	Kế toán	VŨ KIỀU VÂN	TLA015515	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	0	18.5
604	D340301	Kế toán	BÙI THỊ HƯƠNG LAN	YTB011759	2	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	4.25	1	18.5
605	D340301	Kế toán	VÕ THỊ HỒNG LÝ	THV008348	3	D01	TO	6.25	VA	7	N1	3.5	1.5	18.25
606	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HẬU	YTB007277	1	A01	TO	7	LI	6.75	N1	3.5	1	18.25
607	D340301	Kế toán	NGÔ THỊ THÚY	YTB021516	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	1	18.25
608	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LAN	LNH004963	1	D01	TO	6.25	VA	8	N1	3.25	0.5	18
609	D340301	Kế toán	LƯƠNG KHÁNH HOÀNG	TDV011729	3	A00	TO	5.5	LI	6.25	HO	5.75	0.5	18
610	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ HẠNH	THP004325	1	A00	TO	6.5	LI	5	HO	5.5	1	18
611	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ THẢO	YTB019846	1	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	4	1	18
612	D340301	Kế toán	LÊ THỊ PHƯƠNG	HDT019764	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	0.5	17.75
613	D340301	Kế toán	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005088	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	4.5	1	17.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
614	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TND000759	3	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	3.5	1.5	17.75
615	D340301	Kế toán	VŨ HỒNG NHUNG	YTB016532	1	D01	TO	5.25	VA	7.25	N1	4.25	1	17.75
616	D340301	Kế toán	PHẠM THỊ LỆ	DCN006065	2	A01	TO	6.25	LI	6.25	N1	4	1	17.5
617	D340301	Kế toán	VŨ THỊ PHƯƠNG HOA	TND008881	2	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	3.5	0.5	17.5
618	D340301	Kế toán	BÙI THỊ THU HÀ	LNH002429	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	5	0.5	17.25
619	D340301	Kế toán	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	LNH008419	3	A01	TO	6.25	LI	5.75	N1	4.75	0.5	17.25
620	D340301	Kế toán	NGUYỄN MINH TRANG	DCN011769	2	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	4.75	1.5	16.75
621	D340301	Kế toán	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TDV000945	1	A00	TO	5	LI	5.5	HO	5.5	0.5	16.5
622	D340301	Kế toán	NGUYỄN HOÀI HƯƠNG	THV006198	2	D01	TO	5	VA	6.5	N1	3	1.5	16
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN														
1	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN TUẤN	KHA011110	2	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	9.25	1	27.25
2	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC DUY	TDV005175	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	9	1.5	27.25
3	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỒNG VĂN LÂM	KHA005356	1	A00	TO	8.25	LI	9.5	HO	8.5	0.5	26.75
4	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN QUANG	TLA011227	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8.5	1.5	26.75
5	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VŨ LINH	BKA007432	2	A01	TO	8.25	LI	8.5	N1	9.75	0	26.5
6	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LƯƠNG SANG	HDT021390	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	3.5	26.5
7	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ MINH QUANG	LNH007494	1	A00	TO	7.5	LI	9.25	HO	9.25	0.5	26.5
8	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HẢI ĐĂNG	TQU001133	1	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	9	1.5	26.5
9	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THÀNH TRUNG	YTB023592	2	A00	TO	8.5	LI	8.5	HO	8.5	1	26.5
10	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG THẾ ANH	DCN000111	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8.25	1.5	26.25
11	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC TÂM	DHU020206	1	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8.5	1	26.25
12	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH CƯỜNG	DQN002042	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	9.5	0.5	26.25
13	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	KQH009406	1	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
14	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG HẬU	TLA004734	1	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
15	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	BKA006518	1	A00	TO	9	LI	8.5	HO	7.5	1	26
16	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DCN001869	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8.75	0.5	26
17	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC ANH	HDT001350	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	1.5	26
18	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐÌNH LỢI	TDV017884	1	A00	TO	8	LI	9	HO	8	1	26
19	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỒNG TÙNG ANH	THP000254	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.5	1	26
20	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG MẠNH TOÀN	KHA010185	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	9	0	25.75
21	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÙY LINH	KQH008012	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	9.5	0.5	25.75
22	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC MỸ	KQH009239	1	A01	TO	7.25	LI	9	N1	8.5	1	25.75
23	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU THẮNG	SPH015967	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	9.75	1	25.75
24	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ TÀI LINH	THV007731	1	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8.75	1	25.75
25	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY THÀNH	TLA012318	1	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	8.5	0	25.75
26	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN BẢO	TND001542	1	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	7.5	1	25.75
27	D480201	Công nghệ thông tin	GIÁP VĂN ĐOÀN	TND005268	2	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.75	1.5	25.75
28	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG ĐỨC ĐẠI	TQU001100	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	1.5	25.75
29	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM DUY ĐỊNH	YTB005044	1	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	1	25.75
30	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU HẢI LONG	BKA008024	1	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.5	1.5	25.5
31	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC QUÝ	BKA010922	1	A01	TO	8.75	LI	8.5	N1	8.25	0	25.5
32	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC ANH	HDT001372	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1.5	25.5
33	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG BẢO CHIẾN	HDT002603	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.75	1	25.5
34	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG ĐỨC TRUNG	HDT027687	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	3.5	25.5
35	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG KHẮC TÙNG	HDT028614	1	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	8.75	0.5	25.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
36	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH THÁI DƯƠNG	HHA002621	2	A00	TO	8	LI	8.5	HO	9	0	25.5
37	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ HOÀNG HIỆP	HHA004758	1	A00	TO	8.25	LI	9	HO	8.25	0	25.5
38	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH ĐỨC	HVN002341	1	A00	TO	8	LI	9	HO	8.5	0	25.5
39	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ VĂN DƯƠNG	KQH002543	1	A00	TO	8.75	LI	8.25	HO	8	0.5	25.5
40	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NHẬT	LNH006874	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	9.25	0.5	25.5
41	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC BIÊN	TDV002427	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	1.5	25.5
42	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TẤT TRUNG	TDV033865	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	1	25.5
43	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRUNG	TDV033873	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	9	0.5	25.5
44	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ CÔNG TUẤN	TDV034667	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	3.5	25.5
45	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI LAN ANH	THV000060	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.5	0.5	25.5
46	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ THÚY QUỲNH	THV011030	1	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	7.75	0.5	25.5
47	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH TÙNG	THV014795	1	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7.75	1.5	25.5
48	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU THIỆP	TLA012992	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	1	25.5
49	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG VINH	TLA015634	1	A01	TO	8.5	LI	8.25	N1	8.75	0	25.5
50	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ TRÍ HOÀN	TND009292	1	A00	TO	8.5	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25.5
51	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HUY PHONG	TND019553	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8.5	1.5	25.5
52	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC SƠN	TND021801	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.5	1.5	25.5
53	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI QUANG DANH	YTB003080	1	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	8.5	1	25.5
54	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	YTB004537	1	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.25	1	25.5
55	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG NGHỊ	YTB015447	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	3	25.5
56	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ ANH DUY	BKA002417	1	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	8	0	25.25
57	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUANG HIỆP	BKA004690	1	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	8.25	1	25.25
58	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BKA010445	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.75	1	25.25
59	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC QUANG	BKA010726	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	1	25.25
60	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TIẾN TRƯỜNG	BKA013998	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.25	1	25.25
61	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ PHƯƠNG	DCN008836	1	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7.75	1	25.25
62	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TÍNH	DCN011513	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.5	0.5	25.25
63	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VIỆT ANH	HDT000796	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9.25	1	25.25
64	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG	HDT010134	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.75	1	25.25
65	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ VĂN NAM	HDT016945	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	1	25.25
66	D480201	Công nghệ thông tin	LƯỜNG VIẾT TUẤN	HDT028301	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
67	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH ĐÌNH VIỆT	HDT029815	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
68	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG THỊ LỆ CHÂM	HHA001427	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1.5	25.25
69	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU QUỲNH	HVN008813	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
70	D480201	Công nghệ thông tin	CHÚC THANH NGHĨA	KQH009735	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	3.5	25.25
71	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ANH ĐĂNG	LNH002042	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25.25
72	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN TUẤN ANH	SPH001569	1	A01	TO	9	LI	8.25	N1	8	0	25.25
73	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỒNG VŨ	SPH019558	1	A01	TO	8	LI	7.5	N1	8.75	1	25.25
74	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NHẬT ANH	TDV001218	1	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25.25
75	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	TDV033819	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.25	1.5	25.25
76	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUYÊN	TDV035231	1	A00	TO	6.5	LI	9	HO	8.75	1	25.25
77	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN TỤ	THP015937	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8	0.5	25.25
78	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI MẠNH HÀ	THV003413	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.75	1.5	25.25
79	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGỌC CƯỜNG	TLA002242	1	A01	TO	8	LI	8.5	N1	8.75	0	25.25
80	D480201	Công nghệ thông tin	CHU THẾ HUY	TND010658	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	1	25.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
81	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN AN	YTB000013	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
82	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ CHI	YTB002265	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
83	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HOÀI	YTB008510	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
84	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỒNG KHÁNH	YTB011294	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
85	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THỊ THANH MAI	YTB013974	1	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8	1	25.25
86	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ MAI	YTB014087	1	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.25	1	25.25
87	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG VƯƠNG	YTB025394	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	1	25.25
88	D480201	Công nghệ thông tin	CAO MINH ĐỨC	BKA003128	1	A01	TO	8	LI	8	N1	8.5	0.5	25
89	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG NHẬT KHÁNH	BKA006711	1	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	9.5	0	25
90	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN NHẬT	BKA009824	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.25	1.5	25
91	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VIẾT THAO	BKA011823	1	A00	TO	9	LI	8.5	HO	6.5	1	25
92	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VŨ MINH ANH	HDT000803	1	A00	TO	7.25	LI	9	HO	8.25	0.5	25
93	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC DOANH	HDT003705	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	7.5	1	25
94	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG ĐỊNH	HDT005562	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	0.5	25
95	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ANH ĐỨC	HDT005735	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	3.5	25
96	D480201	Công nghệ thông tin	HÁCH QUANG HUY	HDT010983	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0.5	25
97	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ PHÚC DIÊN HƯNG	HDT011813	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7	3.5	25
98	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI PHI THƯỜNG	HDT025626	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.75	0.5	25
99	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN TUẤN	HDT028105	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.5	1	25
100	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN VINH	HDT029869	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
101	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TUẤN NAM	HVN006993	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25
102	D480201	Công nghệ thông tin	CAO CÔNG HẬN	KHA003319	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.5	1	25
103	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TRỌNG LUÂN	KHA006219	1	A01	TO	8	LI	7.5	N1	9	0.5	25
104	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐINH SỬU	KHA008749	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	25
105	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	KQH000329	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.5	0.5	25
106	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRẦN ĐỨC CƯ	KQH001667	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
107	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH ĐỨC QUÝ	KQH011368	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
108	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ MINH THẮNG	KQH012942	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.75	0.5	25
109	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐÌNH TRUNG	KQH015051	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8	0.5	25
110	D480201	Công nghệ thông tin	KIỀU VIỆT ANH	LNH000226	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9.25	0.5	25
111	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VIẾT ĐÌNH	LNH002080	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.75	0.5	25
112	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY HƯNG	LNH004400	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	9	0.5	25
113	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THẾ LỘC	LNH005667	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.75	0.5	25
114	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HUY	SPH007510	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25
115	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015990	1	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	1	25
116	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016160	1	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9.25	0	25
117	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN QUÂN	TDV024740	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	25
118	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN MINH VƯƠNG	TDV036475	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8.5	1	25
119	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HUY CƯỜNG	THP001911	1	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	7.75	1	25
120	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ MẠNH HẢI	THP004111	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1	25
121	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC HẢI	THP004128	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
122	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006844	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
123	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN THẮNG	THP013737	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8	1	25
124	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ XUÂN VŨNG	THP016906	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.75	1	25
125	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN ĐỨC THANH	THV011901	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	1.5	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
126	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ CHÍ THÀNH	THV012054	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	25
127	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MINH TUẤN	THV014535	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8.5	1.5	25
128	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TUẤN	THV014674	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
129	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀM THỊ MINH HUYỀN	TLA006227	1	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.75	0	25
130	D480201	Công nghệ thông tin	CAM VĂN CHỨC	TND002769	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	3.5	25
131	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TRUNG KIÊN	TND013027	2	A01	TO	8	LI	8	N1	8	1	25
132	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG QUÂN	TND020539	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0.5	25
133	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VIỆT BẮC	YTB001813	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
134	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	YTB005149	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.5	0.5	25
135	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HẰNG	YTB007035	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
136	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THỊ THU HẰN	YTB007224	1	A00	TO	7	LI	8.75	HO	8.25	1	25
137	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU XUÂN QUÂN	YTB017874	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	7.5	1	25
138	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TẤT TIẾN	YTB022033	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.75	1	25
139	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI TRUNG KIÊN	BKA006858	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8	1	24.75
140	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014467	1	A00	TO	7.25	LI	9.25	HO	8.25	0	24.75
141	D480201	Công nghệ thông tin	TÀO NGỌC CƯỜNG	HDT003480	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.25	1.5	24.75
142	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN THỊ DIỆU HÀ	HDT006902	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	2	24.75
143	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG HẢI	HDT007266	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1.5	24.75
144	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	HDT008022	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.5	1.5	24.75
145	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ HOA	HDT009197	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8	1	24.75
146	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HÙNG	HDT010952	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1.5	24.75
147	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	HDT019672	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0.5	24.75
148	D480201	Công nghệ thông tin	MAI DUY TÙNG	HDT028730	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	8.75	1.5	24.75
149	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VIẾT TUYỀN	HDT028986	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	1	24.75
150	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN HƯNG	HHA006666	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.75	1.5	24.75
151	D480201	Công nghệ thông tin	CHU XUÂN THẮNG	HHA013171	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.5	1	24.75
152	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG LONG	HVN006267	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9	0.5	24.75
153	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006693	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	1	24.75
154	D480201	Công nghệ thông tin	KIỀU QUANG QUỲNH	HVN008799	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.75	1	24.75
155	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TÙNG	HVN011878	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	1	24.75
156	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH HOÀNG ANH	KHA000714	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.75
157	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH CÔNG THÀNH	KHA008988	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.25	1	24.75
158	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	KHA011105	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
159	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TUẤN ANH	KQH000281	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
160	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ CÚC	KQH001627	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0.5	24.75
161	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HIẾU	KQH004912	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
162	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN HÙNG	KQH005859	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	1	24.75
163	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU ƯỚC	LNH010618	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0.5	24.75
164	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC CHÍNH	SPH002578	1	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
165	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỖ MINH GIANG	SPH004682	1	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9	0	24.75
166	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ MẠNH HÀ	SPH004840	2	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.75	0	24.75
167	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI HOÀN	SPH006747	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.5	0	24.75
168	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	SPH009942	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8.25	0	24.75
169	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THÀNH NAM	SPH011796	1	A01	TO	8.5	LI	8.25	N1	8	0	24.75
170	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH QUÂN	SPH014225	3	A01	TO	7.75	LI	8	N1	9	0	24.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
171	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG QUỐC VIỆT	SPH019371	1	A00	TO	7.5	LI	9	HO	8.25	0	24.75
172	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ CÔNG CHÍNH	TDV003255	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.75	1	24.75
173	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ HỒNG MẠNH	TDV018876	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	1	24.75
174	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN PHÙNG	TDV023662	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8	1	24.75
175	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐÌNH THÁI	TDV027355	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.75
176	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	TDV027741	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0.5	24.75
177	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẬU THẾ THẮNG	TDV028716	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
178	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TDV033851	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	1	24.75
179	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH TUẤN	TDV034840	1	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.75	0.5	24.75
180	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐAN HÙNG THÁI	THP012990	1	A00	TO	7	LI	8.75	HO	8.5	0.5	24.75
181	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TUẤN THANH	THP013106	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	9.25	0	24.75
182	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	THP013465	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	1	24.75
183	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG THẮNG	THP013654	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8.75	1	24.75
184	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG TRUNG	THP015714	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.5	1	24.75
185	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THỊ HỒNG HOA	THV004717	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	9	0.5	24.75
186	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH HÙNG	THV005460	1	A00	TO	8	LI	7	HO	8.25	1.5	24.75
187	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN THUẬN	THV012906	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1.5	24.75
188	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001021	1	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
189	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	TLA009251	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	9.25	1	24.75
190	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ TÚ OANH	TLA010645	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.75
191	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MINH SƠN	TLA011781	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	9	0	24.75
192	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUÝ THIỆN	TLA012980	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1	24.75
193	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THỊ HIỀN	YTB007314	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1	24.75
194	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THÀNH	YTB019491	1	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	9	1	24.75
195	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ANH TUẤN	YTB024022	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	1	24.75
196	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ QUỐC CƯỜNG	BKA001878	2	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	8.75	0.5	24.5
197	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC NAM	BKA008991	1	A01	TO	8	LI	7.75	N1	8.75	0	24.5
198	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN NỰC	BKA010053	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
199	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	BKA014044	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8	0.5	24.5
200	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH TÚ	BKA014123	4	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
201	D480201	Công nghệ thông tin	BẠCH HỒNG ĐẠI	DCN002203	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	1	24.5
202	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THU HƯƠNG	DCN005403	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
203	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THẾ LÂM	DCN006017	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	7	1	24.5
204	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGUYÊN PHƯƠNG	DCN008879	2	A01	TO	8.5	LI	7.25	N1	8.25	0.5	24.5
205	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BÁ CHIẾN	HDT002641	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24.5
206	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ DUNG	HDT004112	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1.5	24.5
207	D480201	Công nghệ thông tin	TÔ MINH HIẾN	HDT008694	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.5	1	24.5
208	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ KIM	HDT013019	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8.5	1	24.5
209	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG NGỌC NGA	HDT017348	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
210	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HDT021217	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1	24.5
211	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI NGUYỄN HUY HOÀNG	HHA005350	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
212	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THANH SƠN	HHA012161	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7	1.5	24.5
213	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	HHA013221	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24.5
214	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH CÔNG	HVN001351	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
215	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THANH HIỀN	HVN003381	1	A01	TO	8	LI	8	N1	8	0.5	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
216	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY QUÂN	HVN008608	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
217	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG THÀNH	HVN009410	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.5
218	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ÍCH TRUNG	HVN011432	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	1	24.5
219	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN ANH	KHA000075	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
220	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN BẢO	KHA000913	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
221	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH ĐẠI	KHA002120	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
222	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN DUY ĐẠT	KHA002282	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
223	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VĂN TRUNG	KHA010729	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
224	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH VIỆT	KHA011614	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.5
225	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000596	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	9	0.5	24.5
226	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN CHÍNH	KQH001477	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0.5	24.5
227	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TIẾN ĐẠT	KQH002913	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24.5
228	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TIẾN HÒA	KQH005171	1	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8	0.5	24.5
229	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN THẠCH	KQH012185	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
230	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG HƯNG YÊN	KQH016504	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
231	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC HÀ	LNH002476	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.5
232	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN SƠN	LNH008021	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
233	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI HÙNG TRÁNG	LNH009936	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
234	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHƯỢNG DUNG	SPH003047	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1.5	24.5
235	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG DUY	SPH003441	1	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	1	24.5
236	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007489	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0	24.5
237	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THUẬN HƯNG	SPH008144	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	0.5	24.5
238	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC LONG	SPH010352	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
239	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH THIỆN LUÂN	SPH010643	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8	0	24.5
240	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC MẠNH	SPH011116	1	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8.5	0	24.5
241	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN ĐỨC MẠNH	SPH011177	1	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7	0.5	24.5
242	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ QUANG NAM	SPH011866	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
243	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM XUÂN PHONG	SPH013422	1	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	8.25	0	24.5
244	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG VĂN THANH	SPH015267	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	1	24.5
245	D480201	Công nghệ thông tin	VÕ MINH CHÂU	TDV002858	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.25	1	24.5
246	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU CÔNG	TDV003513	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1.5	24.5
247	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	TDV003909	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24.5
248	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	TDV005629	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7	1.5	24.5
249	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN DOÃN ĐẠT	TDV006149	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
250	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN THANH NGUYÊN	TDV021601	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	1	24.5
251	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN THẢO	TDV028091	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8	1	24.5
252	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG VĂN CHÍNH	THP001670	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
253	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN TIẾN ĐẠT	THP003079	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
254	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ LÊ ĐẠT	THP003091	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	1	24.5
255	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	THP004355	1	A00	TO	8.5	LI	7	HO	8	1	24.5
256	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	THP006525	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
257	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	THP011824	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
258	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TUYỀN	THP016288	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
259	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THV002742	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1.5	24.5
260	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN HẢI	THV003775	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1.5	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
261	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	THV008911	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.25	1.5	24.5
262	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ĐỨC THÀNH	THV011970	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1.5	24.5
263	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG THẮM	THV012412	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.5	1.5	24.5
264	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ANH TUẤN	THV014644	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1.5	24.5
265	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ANH ĐỨC	TLA003592	1	A01	TO	9	LI	7.75	N1	7.75	0	24.5
266	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN MINH	TLA009276	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
267	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THANH TÙNG	TLA015146	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0	24.5
268	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH DUY	TND004207	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1.5	24.5
269	D480201	Công nghệ thông tin	THÂN HOÀNG ĐẠT	TND005027	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	1	24.5
270	D480201	Công nghệ thông tin	CÙ TRUNG ĐỨC	TND005450	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	3	24.5
271	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH VĂN HUY	TND010690	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8.5	1.5	24.5
272	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU SINH TRUNG	TND027138	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.25	1.5	24.5
273	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG HẢI	YTB006340	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.25	1	24.5
274	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG PHÓ HIẾU	YTB007891	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8	1	24.5
275	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH QUANG HUY	YTB009610	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
276	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHÚC MẠNH	YTB014218	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1.5	24.5
277	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG QUÂN	YTB017887	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
278	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THẾ SƠN	YTB018690	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	9	1	24.5
279	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH THÁI	YTB019199	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.75	1	24.5
280	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VŨ THỌ	YTB020634	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	1	24.5
281	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN TRUNG	YTB023460	1	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	7.5	1	24.5
282	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG TRƯỜNG	YTB023695	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	1	24.5
283	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH TUẤN	YTB024052	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	1	24.5
284	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024993	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
285	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000439	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
286	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI TRUNG DŨNG	BKA002179	1	A01	TO	9	LI	7.25	N1	7.5	0.5	24.25
287	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY ĐẠI	BKA002698	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0	24.25
288	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ HÀ	BKA003596	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
289	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG HẬU	BKA004387	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	1	24.25
290	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KHANH	BKA006690	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	1	24.25
291	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN QUANG	BKA010710	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	1	24.25
292	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	DCN000313	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
293	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	DCN002577	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
294	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HIẾU	DCN003979	1	A00	TO	7.25	LI	9	HO	7.5	0.5	24.25
295	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH THẾ HUY	DCN004726	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
296	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ SÁU	DCN009572	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
297	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG TIẾN SỸ	DCN009800	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
298	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG THÙY	DCN010983	1	A01	TO	7	LI	8	N1	8.75	0.5	24.25
299	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BÁ HOÀN	HDT009701	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.75	0.5	24.25
300	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VŨ HOÀNG	HDT009879	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	1	24.25
301	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH LONG	HDT015302	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
302	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO	HDT023056	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	2.5	24.25
303	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN THẮNG	HDT023699	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.75	0.5	24.25
304	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THOA	HDT024163	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7	1	24.25
305	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU	HDT024460	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
306	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	HDT027796	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
307	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN TUẤN	HDT028058	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	1	24.25
308	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HUY TÙNG	HDT028749	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
309	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	HHA003007	1	A00	TO	9	LI	7.75	HO	7.5	0	24.25
310	D480201	Công nghệ thông tin	TỐ NGỌC HIẾU	HHA004978	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.75	1	24.25
311	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MẠNH TÚ	HHA015368	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	9	0	24.25
312	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ ANH	HVN000406	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
313	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠI	HVN002028	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
314	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	HVN002138	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
315	D480201	Công nghệ thông tin	CAO HẢI ĐĂNG	HVN002192	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
316	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ HÀO	HVN003063	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.25
317	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THỊ NHUNG	HVN007777	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
318	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG ANH	KHA000399	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.25	1	24.25
319	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỒNG DƯƠNG	KHA002064	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0	24.25
320	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN BẢO DƯƠNG	KHA002079	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
321	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	KHA002402	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	0.5	24.25
322	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	KHA003646	1	A01	TO	7.75	LI	8.75	N1	7.75	0	24.25
323	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	KHA006626	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
324	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HƯNG NGUYÊN	KHA007357	1	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.25	0.5	24.25
325	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG TRỌNG QUYỀN	KHA008356	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
326	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008696	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0	24.25
327	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	KHA011404	2	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.75	0	24.25
328	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MẠNH CƯỜNG	KQH001843	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.75	1	24.25
329	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ MAI	KQH008794	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
330	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG HẢI MINH	KQH009059	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.5	1	24.25
331	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LONG AN MINH	KQH009080	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
332	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU TÀI	KQH012042	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25
333	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THANH	KQH012339	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
334	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TUẤN HIỆP	LNH003240	1	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24.25
335	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH TIẾN KIỆT	LNH004904	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0.5	24.25
336	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG SỬU	LNH008043	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25
337	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG VIỆT ANH	SPH000785	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0	24.25
338	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC ANH	SPH000850	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	24.25
339	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT CHÂU	SPH002306	3	A01	TO	7	LI	8.5	N1	8.75	0	24.25
340	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN CƯỜNG	SPH002792	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
341	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	SPH003225	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
342	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ LÊ ĐẠT	SPH004005	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.75	0	24.25
343	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007307	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	1	24.25
344	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ĐÌNH LUYỆN	SPH010689	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
345	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NHO SƠN	SPH014762	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	0	24.25
346	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THU UYÊN	SPH019135	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.75	1	24.25
347	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN DIỆM	TDV004218	4	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	3.5	24.25
348	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TDV004945	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
349	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG NAM	TDV020031	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
350	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THÀNH LUÂN	THP008908	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
351	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC MINH	THP009552	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
352	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HOÀNG SƠN	THP012736	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
353	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN THỊNH	THP013878	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
354	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG VĂN TUYẾN	THP016339	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
355	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC THỊNH	THV012684	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1.5	24.25
356	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUÝ CHÍ	TLA001959	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
357	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ĐÌNH HÙNG	TLA005863	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
358	D480201	Công nghệ thông tin	BẠCH NGỌC KHÁNH	TLA006999	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8.25	0	24.25
359	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN PHONG	TLA010782	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0	24.25
360	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	TLA011063	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
361	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN LAM SƠN	TLA011948	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	0	24.25
362	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN THÀNH	TLA012365	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
363	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ BÙI PHƯƠNG ANH	TND000173	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.75	1.5	24.25
364	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	TND008448	1	A00	TO	8.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	24.25
365	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG VĂN KHÔI	TND012742	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	1.5	24.25
366	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN SƠN TÙNG	TND028267	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
367	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ GIANG	YTB005723	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	1	24.25
368	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THANH HOA	YTB008204	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1	24.25
369	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN DUY HƯNG	YTB010479	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
370	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN SÁCH KIỀN	YTB011628	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	9	1	24.25
371	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	YTB014135	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
372	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	YTB015666	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
373	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TÂN	YTB019128	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
374	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ ĐÌNH TIẾN	YTB021995	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.5	1	24.25
375	D480201	Công nghệ thông tin	DOÃN HOÀNG TÙNG	YTB024227	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
376	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000448	1	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	0	24
377	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VIẾT DUY	BKA002338	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
378	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THÀNH ĐẠT	BKA002923	1	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	7.75	1	24
379	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUYỀN HOÀNG	BKA005301	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
380	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	BKA009045	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
381	D480201	Công nghệ thông tin	KHỔNG MINH QUÂN	BKA010789	1	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8	0	24
382	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THANH SƠN	BKA011353	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
383	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN VĂN THÀNH	BKA011693	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	1	24
384	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU	BKA012520	1	A00	TO	9	LI	7	HO	7	1	24
385	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000501	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
386	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HUY DŨNG	DCN001851	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24
387	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU HIẾU	DCN003943	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
388	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH HIẾU	DCN003963	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
389	D480201	Công nghệ thông tin	KIỀU VĂN NGHĨA	DCN007981	1	A00	TO	4.75	LI	8	HO	7.75	3.5	24
390	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BÁ TRUNG	DCN012176	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
391	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH TÚ	DCN012438	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
392	D480201	Công nghệ thông tin	MAI THÀNH CÔNG	HDT003024	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
393	D480201	Công nghệ thông tin	TRIỆU KHƯƠNG DUY	HDT004542	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	0.5	24
394	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TÙNG DƯƠNG	HDT004767	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24
395	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ANH MINH	HDT016510	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
396	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ NHIÊN	HDT018612	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	24
397	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGỌC SƠN	HDT021663	1	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
398	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN THỦY	HDT024903	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
399	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ANH TUẤN	HDT028145	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
400	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN VŨ	HDT030007	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
401	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TIẾN VƯỢNG	HDT030084	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
402	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN CẢNH	HHA001398	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.75	0.5	24
403	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TRUNG KIÊN	HHA007403	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1	24
404	D480201	Công nghệ thông tin	CHU QUẾ PHƯƠNG	HHA011031	1	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
405	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	HVN000482	1	A01	TO	8	LI	7.5	N1	7.5	1	24
406	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN CÔNG	HVN001363	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
407	D480201	Công nghệ thông tin	HÁN NGỌC DƯƠNG	HVN001916	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
408	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN ĐỨC	HVN002323	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
409	D480201	Công nghệ thông tin	VƯƠNG MINH HIẾU	HVN003762	1	A00	TO	9	LI	6.5	HO	8	0.5	24
410	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KHANG	HVN005247	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
411	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THẾ SƠN	HVN009020	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
412	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	HVN010185	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
413	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG TRÌNH	HVN011334	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
414	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HVN011497	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
415	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ GIA VIỆT	HVN012231	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	1	24
416	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN ĐỨC	KHA002559	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
417	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ NGỌC QUANG	KHA008144	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0	24
418	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ QUỲNH	KHA008525	1	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	24
419	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM XUÂN SANG	KHA008545	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
420	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG VĂN VỊNH	KHA011683	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7	1	24
421	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ ĐÌNH BÁ	KQH000947	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1	24
422	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN DƯƠNG	KQH002655	1	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.5	1	24
423	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH HIẾU	KQH004878	1	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	0.5	24
424	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRÍ HOÀNG	KQH005416	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
425	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC HÙNG	KQH005827	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
426	D480201	Công nghệ thông tin	LƯỜNG VĂN NAM	KQH009304	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
427	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGHĨA	KQH009768	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
428	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH THƠ	KQH013259	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	24
429	D480201	Công nghệ thông tin	CẢN ANH TÚ	KQH015210	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
430	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC TUYỀN	KQH015740	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
431	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TUẤN ANH	LNH000281	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
432	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN DŨNG	LNH001584	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
433	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG THIỆN HOÀNG	LNH003630	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
434	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ANH PHƯƠNG	LNH007261	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0.5	24
435	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TUẤN THIỆN	LNH008846	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	0.5	24
436	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY ANH	SPH000698	1	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
437	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	SPH004160	1	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0	24
438	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN ĐỨC	SPH004401	1	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	8.25	1	24
439	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG ĐÌNH ĐỨC	SPH004409	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	0	24
440	D480201	Công nghệ thông tin	CAO ĐẮC HẢI	SPH005097	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
441	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ KIM HÙNG	SPH007234	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	3.5	24
442	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHỤNG LONG	SPH010477	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0	24
443	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY MINH	SPH011383	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
444	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN PHÚC	SPH013521	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	6.75	1	24
445	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU DANH QUÂN	SPH014185	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	9.25	0	24
446	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN KHÁNH THIỆN	SPH016125	1	A01	TO	8	LI	7.5	N1	8.5	0	24
447	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THU THUỶ	SPH016459	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	24
448	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO DUY TÙNG	SPH018740	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
449	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH TÙNG	SPH018882	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1.5	24
450	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ TUYẾT	SPH019049	1	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
451	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VIỆT DŨNG	TDV005118	1	A01	TO	8	LI	8.5	N1	6.5	1	24
452	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐÌNH HUỆ	TDV012530	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1.5	24
453	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ CÔNG NGÂN	TDV020750	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
454	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ TRÍ QUYỀN	TDV025165	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	3.5	24
455	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TÀI	TDV026767	1	A00	TO	6	LI	8.5	HO	9	0.5	24
456	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TRUNG VŨ	TDV036337	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8	1.5	24
457	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUỐC VŨ	TDV036416	1	A00	TO	8.75	LI	7	HO	7.25	1	24
458	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI ANH	THP000431	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
459	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN DŨNG	THP002454	1	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	7.25	1	24
460	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG MINH HẢI	THP004086	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1	24
461	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN LÂM	THP007914	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
462	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	THP009252	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7	1	24
463	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI QUANG MINH	THP009481	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
464	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ BÍCH THẢO	THP013890	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1	24
465	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ TRANG	THP015272	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
466	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	THP015569	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
467	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	THP015669	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
468	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG THỊ VUI	THP016894	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
469	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG LONG	THV007939	1	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	7.5	0.5	24
470	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỨC HẠNH	TLA004488	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
471	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH HUYỀN	TLA006450	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8	0	24
472	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH LINH	TLA007983	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.25	0	24
473	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN LỰC	TLA008693	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	24
474	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG HOÀI NAM	TLA009547	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	0	24
475	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN NAM	TLA009756	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7.5	1.5	24
476	D480201	Công nghệ thông tin	CAO HỒNG PHÚC	TLA010808	2	A00	TO	7	LI	8	HO	9	0	24
477	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ NHƯ PHƯỚC	TLA010865	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	9	1	24
478	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG XUÂN QUYẾT	TLA011524	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
479	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ SEN	TLA011719	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
480	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN MINH	TND016608	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24
481	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	TND020017	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24
482	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THẢO	TND023289	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	24
483	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG QUỐC TRỌNG	TND027035	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
484	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐẠO	TTB001427	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24
485	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB000994	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.5	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
486	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HỒNG ANH	YTB001403	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
487	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN CHÍNH	YTB002524	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
488	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	YTB005349	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
489	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THU HÒA	YTB008441	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
490	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NHƯ HÙNG	YTB009474	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
491	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐỨC LÂM	YTB012023	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1	24
492	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO MẠNH LUÂN	YTB013593	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.75	1	24
493	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THẾ LỰC	YTB013696	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7.5	1	24
494	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	YTB013773	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8	1	24
495	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC MẠNH	YTB014239	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.5	1	24
496	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THẾ MỸ	YTB014776	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1	24
497	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017807	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
498	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	YTB018744	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
499	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH QUANG TRUNG	YTB023584	1	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.5	1	24
500	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀNG ANH	BKA000326	1	A00	TO	9	LI	7	HO	7.75	0	23.75
501	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	BKA003250	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
502	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG MINH HOÀNG	BKA005329	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	8	0	23.75
503	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN MẠNH	BKA008548	1	A00	TO	8.5	LI	6.75	HO	8	0.5	23.75
504	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH QUANG NAM	BKA009102	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
505	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN TOÀN	BKA013202	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.25	1	23.75
506	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TIẾN XUÂN	BKA015202	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.25	1	23.75
507	D480201	Công nghệ thông tin	CAO HỮU HIỀN	DCN003800	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
508	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DCN003966	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.25	1	23.75
509	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG	DCN005450	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.75
510	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KIÊN	DCN005830	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
511	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC MINH	DCN007414	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	9.5	0.5	23.75
512	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG VIỆT TIẾN	DCN011460	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
513	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ ANH TÚ	DCN012341	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
514	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐẮC TÙNG	DCN012712	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
515	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TẤT VINH	DCN013170	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.75
516	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ ANH	HDT001025	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	1.5	23.75
517	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG ANH	HDT001250	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
518	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐÌNH CƯỜNG	HDT003275	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1.5	23.75
519	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN ĐẠT	HDT005201	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
520	D480201	Công nghệ thông tin	THIỀU HOÀNG HẢI	HDT007375	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
521	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN HIỆP	HDT008734	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	1	23.75
522	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ HOA	HDT009365	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
523	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HỘI	HDT009987	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
524	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC HÙNG	HDT010832	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	1	23.75
525	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	HDT013724	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
526	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN LỰC	HDT015612	1	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.25	1	23.75
527	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG VĂN MINH	HDT016730	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
528	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	HDT019991	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
529	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỒNG SANG	HDT021395	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23.75
530	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH NGỌC THẠCH	HDT022408	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
531	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH VĂN THÀNH	HDT022758	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1.5	23.75
532	D480201	Công nghệ thông tin	CHU TRỌNG THỐNG	HDT024189	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	2	23.75
533	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TRƯƠNG NAM	HDT030562	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
534	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	HHA002687	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75
535	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI MINH ĐĂNG	HHA003103	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.75
536	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỒNG QUÂN	HHA011539	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
537	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI QUANG TUYỀN	HHA015832	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1.5	23.75
538	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	HVN001467	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
539	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH HÙNG	HVN004372	1	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8	0.5	23.75
540	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN HƯNG	HVN004893	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	9	1	23.75
541	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀM KHẮC HỮU	HVN005210	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	9	0.5	23.75
542	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN LÂM	HVN005584	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	1	23.75
543	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH MINH	HVN006853	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
544	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG CÔNG THÀNH	HVN009382	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.5	1	23.75
545	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NAM ANH	KHA000363	1	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	8.25	0	23.75
546	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ VĂN CHUẨN	KQH001495	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8.25	0.5	23.75
547	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ SƠN CUNG	KQH001661	1	A00	TO	7.25	LI	9	HO	7	0.5	23.75
548	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VŨ DŨNG	KQH002269	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
549	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG HUY HIẾU	KQH004805	1	A00	TO	8.25	LI	7	HO	8	0.5	23.75
550	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN THỊ HUYỀN	KQH006321	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
551	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HOÀNG NAM	KQH009274	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
552	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN NAM	KQH009411	2	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	23.75
553	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐẮC MINH NGỌC	KQH009881	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
554	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐÌNH THẮNG	KQH012971	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
555	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUYỀN	KQH015769	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7	1	23.75
556	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC ANH	LNH000513	1	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.75	0.5	23.75
557	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN DIỆN	LNH001378	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
558	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	LNH001559	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.75
559	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BÁ HOÀNG	LNH003647	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.75
560	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ LỆ	LNH005095	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.25	1.5	23.75
561	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN TÀI	LNH008056	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
562	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀM TRỌNG VIỆT	LNH010721	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
563	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TUẤN ANH	SPH000248	1	A01	TO	6.75	LI	8	N1	9	0	23.75
564	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG TRUNG ĐỨC	SPH004381	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	1	23.75
565	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH HẢI	SPH005259	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
566	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH HOÀNG	SPH006919	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0	23.75
567	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC HUY	SPH007516	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
568	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH LONG	SPH010425	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
569	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG VĂN LỢI	SPH010632	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0.5	23.75
570	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HUY MẠNH	SPH011120	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
571	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC MINH	SPH011392	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0	23.75
572	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG QUANG NAM	SPH011816	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
573	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NGỌC	SPH012634	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.5	1	23.75
574	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO VĂN THẮNG	SPH015917	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
575	D480201	Công nghệ thông tin	DOÃN TUẤN TÚ	SPH018293	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
576	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DANH DƯƠNG	TDV005556	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
577	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐÌNH HUY	TDV013150	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.75
578	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI LONG	TDV017689	1	A00	TO	6	LI	8	HO	9.25	0.5	23.75
579	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	TDV017810	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
580	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	TDV018143	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	2	23.75
581	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	TDV025491	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8	1	23.75
582	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THANH	TDV027441	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
583	D480201	Công nghệ thông tin	TỐNG NGUYÊN THÀNH	TDV027811	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8	1	23.75
584	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ANH TUẤN	TDV034513	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
585	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	THP004986	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8.75	0	23.75
586	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KỲ	THP007690	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.25	1	23.75
587	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN LỘC	THP008876	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8	1	23.75
588	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG HÙNG MẠNH	THP009352	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
589	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	THP009831	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	0.5	23.75
590	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY QUÍ	THP012118	1	A00	TO	8.75	LI	5.5	HO	8.5	1	23.75
591	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN THỊNH	THP013881	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.75	1	23.75
592	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ THUÝ	THP014227	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8.5	1	23.75
593	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRỌNG	THP015609	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
594	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM XUÂN TRUNG	THP015722	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
595	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HỮU TRƯỜNG	THP015826	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.75	1	23.75
596	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HOÀNG VIỆT	THP016772	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
597	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ DUY KHÁNH	THV006552	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
598	D480201	Công nghệ thông tin	MAI QUỐC KHÁNH	THV006560	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	6.75	1.5	23.75
599	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỨC MẠNH	THV008588	1	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	8.5	1.5	23.75
600	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN NGỌC	THV009418	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	1.5	23.75
601	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUANG AN	TLA000080	1	A00	TO	8.75	LI	8	HO	7	0	23.75
602	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC ANH	TLA000391	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	0	23.75
603	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGỌC ANH	TLA000426	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0	23.75
604	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG ANH	TLA000566	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
605	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ NGỌC BÁCH	TLA001525	1	A01	TO	8.5	LI	7.75	N1	7.5	0	23.75
606	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	TLA002310	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
607	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TLA002624	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
608	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI ĐÔNG	TLA003503	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8	0	23.75
609	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ HOÀN	TLA005517	2	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8.5	0	23.75
610	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HOÀNG	TLA005604	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.5	1	23.75
611	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO DUY LONG	TLA008437	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0	23.75
612	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐẠI NAM	TLA009713	1	A01	TO	8	LI	6.75	N1	9	0	23.75
613	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG PHÚC	TLA010832	1	A01	TO	7.5	LI	7	N1	9.25	0	23.75
614	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH THÀNH	TLA012338	1	A01	TO	8.75	LI	8.75	N1	6.25	0	23.75
615	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH TÚ	TLA014791	1	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.25	0	23.75
616	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU THANH TÙNG	TLA015137	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.75	0	23.75
617	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG CHIẾN	TND002420	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
618	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ SEN	TND021398	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
619	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN TÚ	TND027472	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
620	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH TUẤN	TND027880	1	A01	TO	7	LI	7	N1	8.25	1.5	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
621	D480201	Công nghệ thông tin	DIÊM HỮU VŨ	TND029483	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.75
622	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG TẤM ANH	YTB000416	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.75
623	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VIỆT ANH	YTB000457	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8.25	1	23.75
624	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DIỆU	YTB003270	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
625	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TRUNG DŨNG	YTB003828	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
626	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HUỲNH ĐỨC	YTB005261	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
627	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ HÀ	YTB006186	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75
628	D480201	Công nghệ thông tin	NGỌ QUANG HẢI	YTB006359	1	A00	TO	9	LI	6	HO	7.75	1	23.75
629	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007987	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	1	23.75
630	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG TÙNG LÂM	YTB011979	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	1	23.75
631	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THỊ THUỲ LINH	YTB012635	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	1	23.75
632	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI LONG	YTB013437	1	A00	TO	9	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.75
633	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ XUÂN LỘC	YTB013523	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	1	23.75
634	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC MINH	YTB014616	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
635	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TIẾN NAM	YTB014888	1	A00	TO	8	LI	8	HO	6.75	1	23.75
636	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỒNG PHONG	YTB016907	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
637	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY THÁI	YTB019191	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.75	1	23.75
638	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN NGỌC THANH	YTB019347	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
639	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MINH THUẬN	YTB021003	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
640	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TIẾN	YTB022070	1	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	7.75	2	23.75
641	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN TRỌNG	YTB023395	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.75	1	23.75
642	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN VŨ	YTB025315	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
643	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG QUỲNH ANH	BKA000282	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	9	0	23.5
644	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	BKA001352	1	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.25	0	23.5
645	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HIỆU	BKA004892	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
646	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ HUẾ	BKA005527	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	2	23.5
647	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TUẤN NGỌC	BKA009432	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
648	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THÀNH	BKA011755	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	0.5	23.5
649	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN XUÂN THIỆN	BKA012306	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
650	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT ANH	DCN000563	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
651	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH ĐẠT	DCN002291	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
652	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUỆ	DCN004555	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
653	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BÁ NINH	DCN008543	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
654	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG NGỌC HUY PHƯƠNG	DCN008817	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
655	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN THUỶ	DCN010933	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
656	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TUẤN VŨ	DCN013211	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
657	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ ANH	HDT000899	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
658	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO HUY CƯỜNG	HDT003226	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
659	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HỮU DŨNG	HDT004399	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	2	23.5
660	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ QUỐC DŨNG	HDT004436	1	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	1	23.5
661	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MẠNH DUY	HDT004473	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
662	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH ĐỨC	HDT005983	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1.5	23.5
663	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ HẰNG	HDT007844	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1.5	23.5
664	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG THỊ HUỆ	HDT010439	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
665	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG TRUNG KIÊN	HDT012878	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
666	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	HDT017151	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
667	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN NHẤT	HDT018480	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.5	1	23.5
668	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NHUNG	HDT018931	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
669	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NHƯ QUỲNH	HDT021024	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
670	D480201	Công nghệ thông tin	MAI THẾ SƠN	HDT021712	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
671	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGUYÊN TÀI	HDT022035	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1	23.5
672	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THƯ	HDT025353	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.5
673	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	HDT025438	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	2.5	23.5
674	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ TÔ UYÊN	HDT029350	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
675	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC ANH	HHA000534	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
676	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM CÔNG HOAN	HHA005295	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
677	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ NHUNG	HHA010654	2	A01	TO	6.75	LI	7	N1	8.25	1.5	23.5
678	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC QUYỀN	HHA011643	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
679	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MINH CHÍ TÀI	HHA012207	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.25	0	23.5
680	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH THÀNH	HHA012666	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
681	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TRUNG THÀNH	HHA012673	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
682	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐỨC TRUNG	HHA015188	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.5
683	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG TUẤN	HHA015498	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
684	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI BÌNH MINH	HUI008818	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	1.5	23.5
685	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VŨ ANH	HVN000236	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
686	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO KHÁNH DUY	HVN001795	1	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.75	0.5	23.5
687	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG GIANG	HVN002499	1	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	7.5	0	23.5
688	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HUY	HVN004525	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
689	D480201	Công nghệ thông tin	CAO ĐỨC KHÁNH	HVN005267	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
690	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LAN	HVN005537	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
691	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN SỸ QUANG	HVN008528	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1	23.5
692	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH THÁI	HVN009275	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
693	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC TIỆP	HVN010705	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
694	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ KHẮC TUẤN	HVN011681	1	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	6.5	1	23.5
695	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG	HVN012033	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
696	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ĐỨC DƯƠNG	KHA001985	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
697	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT ĐẠI	KHA002119	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
698	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HẢI ĐIỆP	KHA002346	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
699	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TRỌNG HIẾU	KHA003620	1	A00	TO	8.75	LI	6.25	HO	7.5	1	23.5
700	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THANH HOA	KHA003774	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.5
701	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀM HUY HOÀNG	KHA003976	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	0	23.5
702	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HOÀNG	KHA004021	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	6.75	1	23.5
703	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC HUY	KHA004430	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	2	23.5
704	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN HƯNG	KHA004766	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
705	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU MINH	KHA006614	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
706	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HÙNG ANH QUÂN	KHA008274	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
707	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG SINH	KHA008587	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
708	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THÀNH	KHA009023	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7	0.5	23.5
709	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN THƯỜNG	KHA010020	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
710	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN TOÀN	KHA010174	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
711	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000595	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
712	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG QUANG CHÂU	KQH001225	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
713	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ XUÂN CHÍ	KQH001331	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
714	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN XUÂN CHÍNH	KQH001485	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
715	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUÝ DŨNG	KQH002240	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
716	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MẠNH DŨNG	KQH002293	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
717	D480201	Công nghệ thông tin	MAI VĂN DUY	KQH002354	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
718	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	KQH004596	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
719	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ HIẾU	KQH004884	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
720	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	KQH006250	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
721	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRÍ LỢI	KQH008420	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
722	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN MẠNH	KQH008927	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
723	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY NGỌC	KQH009880	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
724	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI HỒNG QUÂN	KQH011233	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
725	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	KQH011879	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23.5
726	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH TUẤN	KQH015438	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.5
727	D480201	Công nghệ thông tin	TÔ THỊ HẢI YẾN	KQH016649	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
728	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM GIA AN	LNH000034	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	3.5	23.5
729	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VIỆT DŨNG	LNH001615	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
730	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002547	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8	0.5	23.5
731	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THU HUẾ	LNH003848	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.5
732	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI MẠNH NHẤN	LNH006861	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1.5	23.5
733	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	LNH007414	4	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.25	0.5	23.5
734	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ VIẾT TIỀM	LNH009411	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
735	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TIẾN	LNH009506	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
736	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LAN ANH	SPH000804	1	A01	TO	8	LI	6.75	N1	8.75	0	23.5
737	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	SPH002831	1	A01	TO	8	LI	7.25	N1	6.25	2	23.5
738	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	SPH003914	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	0.5	23.5
739	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH HUY	SPH007452	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0	23.5
740	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HOÀNG KIÊN	SPH008879	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.5	0	23.5
741	D480201	Công nghệ thông tin	CẦN THÀNH LƯƠNG	SPH010708	1	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.75	0	23.5
742	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THÀNH NAM	SPH011851	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
743	D480201	Công nghệ thông tin	KIỀU ĐỨC THIỆN	SPH016101	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
744	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC TÚ	SPH018381	1	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23.5
745	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI HOÀNG VƯỢNG	SPH019639	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
746	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG QUANG CHINH	TDV003196	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
747	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÁI CƯỜNG	TDV003935	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
748	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ XUÂN HẠ	TDV008128	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1.5	23.5
749	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ ĐỨC HUY	TDV012995	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
750	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ QUANG HUY	TDV012996	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	1.5	23.5
751	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỮU HUY	TDV013026	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
752	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀNG KHANG	TDV014776	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
753	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG BẢO KHÁNH	TDV014940	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
754	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN QUANG	TDV024421	1	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.25	1	23.5
755	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀNG KHẮC SƠN	TDV026160	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
756	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	TDV026236	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
757	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐÌNH THÀNH	TDV027814	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
758	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẬU QUANG TRƯỜNG	TDV033995	1	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	7.75	2.5	23.5
759	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THỊ VÂN ANH	THP000206	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
760	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN TUẤN ANH	THP000891	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.5
761	D480201	Công nghệ thông tin	CAO VĂN BIỂN	THP001288	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
762	D480201	Công nghệ thông tin	NHỮ VĂN DUY	THP002531	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
763	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HUY HẢI	THP004121	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
764	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THANH HẢI	THP004172	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8	1	23.5
765	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG	THP005837	4	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7	1	23.5
766	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HUY	THP006315	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
767	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC LONG	THP008788	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
768	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ MIỀN	THP009472	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
769	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG NHIÊN	THP010830	1	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	7.5	1	23.5
770	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỮU PHÒNG	THP011360	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0	23.5
771	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TIẾN	THP014791	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
772	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH VŨ	THP016872	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
773	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU ĐỨC ANH	THV000315	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
774	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG HUỆ	THV005268	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	1.5	23.5
775	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH LUÂN	THV008122	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.5
776	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG QUYỀN	THV010962	1	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.5	1.5	23.5
777	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CHÍ THANH	THV011877	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1.5	23.5
778	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN TỐN	THV013600	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.75	1.5	23.5
779	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO DUY TÙNG	THV014730	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
780	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG TUẤN ANH	TLA001143	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8.5	0	23.5
781	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ ANH ĐỨC	TLA003556	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0	23.5
782	D480201	Công nghệ thông tin	LÃ VĂN ĐỨC	TLA003590	1	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	8	0.5	23.5
783	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ DUY HẢI	TLA004350	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8.25	0.5	23.5
784	D480201	Công nghệ thông tin	LÃ THỊ HẠNH	TLA004396	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.5
785	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	TLA007090	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	0	23.5
786	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU PHỤNG	TLA010861	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
787	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ KHÁNH SINH	TLA011729	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	0	23.5
788	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỒNG SƠN	TLA011795	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.5
789	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG QUANG THÁI	TLA012163	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0	23.5
790	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ XUÂN TRƯỜNG	TLA014610	4	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.75	0	23.5
791	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THANH TÙNG	TLA015100	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
792	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG	TLA015766	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
793	D480201	Công nghệ thông tin	BÉ ĐỨC DUY	TND004105	1	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	6.75	3.5	23.5
794	D480201	Công nghệ thông tin	THÂN VĂN DUY	TND004246	1	A00	TO	5.5	LI	8	HO	8.5	1.5	23.5
795	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH HIẾU	TND008562	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
796	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHI HUY	TND010798	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.5
797	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HƯƠNG	TND011997	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1.5	23.5
798	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN LOAN	TND015023	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23.5
799	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC NAM	TND017021	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
800	D480201	Công nghệ thông tin	GIÁP ĐỨC THẮNG	TND023524	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
801	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VIỆT HOÀNG	TQU002092	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	23.5
802	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG CÔNG	YTB002717	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
803	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003072	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
804	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN DUẨN	YTB003455	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8	1	23.5
805	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỨC DUY	YTB004028	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
806	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN NGỌC HẢI	YTB006448	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1	23.5
807	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ XUÂN HIỂN	YTB007651	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
808	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM GIA HUY	YTB009730	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
809	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC KHUYẾN	YTB011500	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
810	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐẠI LỘC	YTB013548	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
811	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ HƯƠNG LY	YTB013793	1	A01	TO	6.75	LI	7.75	N1	8	1	23.5
812	D480201	Công nghệ thông tin	TỐNG SỸ MINH	YTB014591	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	1	23.5
813	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN MẠNH NHẬT	YTB016215	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
814	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY PHONG	YTB016916	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
815	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN PHƯỢNG	YTB017547	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
816	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐÌNH QUANG	YTB017766	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
817	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN QUANG	YTB017786	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8	1	23.5
818	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THIỂM	YTB020421	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8	1	23.5
819	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ANH TUẤN	YTB023998	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
820	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THANH TUẤN	YTB024175	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
821	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN	YTB024976	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
822	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG XUÂN CHINH	BKA001643	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
823	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC DIỆN	BKA001986	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
824	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ MINH ĐỨC	BKA003364	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	2	23.25
825	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN GIÁP	BKA003589	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
826	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN HIỆP	BKA004703	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
827	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC HUỲNH KIÊN	BKA006917	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	0	23.25
828	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG PHƯƠNG NAM	BKA008967	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0	23.25
829	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN THỊ NGA	BKA009143	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1	23.25
830	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ KIÊN QUYẾT	BKA011009	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.25
831	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TRÌNH	BKA013828	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	3	23.25
832	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH TUẤN	BKA014358	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
833	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH GIÁP	DCN002778	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
834	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ OANH	DCN008642	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.75	1	23.25
835	D480201	Công nghệ thông tin	TỪ MINH QUANG	DCN009136	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
836	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VIẾT THÀNH	DCN010048	1	A01	TO	6.75	LI	7	N1	9	0.5	23.25
837	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU THỊNH	DCN010637	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
838	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THỊ VÂN	DCN012993	1	A01	TO	9	LI	7.75	N1	6	0.5	23.25
839	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN HOÀNG NHÂN	DHU015254	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
840	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG VĂN TUẤN ANH	HDT000223	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	2	23.25
841	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG HẢI ĐỒNG	HDT005693	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1.5	23.25
842	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG XUÂN ĐỨC	HDT005795	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
843	D480201	Công nghệ thông tin	VƯƠNG KHÁNH HUYỀN	HDT011730	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
844	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN HƯNG	HDT011923	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8.25	1	23.25
845	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU KHÁNH	HDT012694	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
846	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUỐC KHÁNH	HDT012741	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
847	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ THỊ LINH	HDT013922	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
848	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG LINH	HDT014434	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7	1	23.25
849	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ MAI QUỲNH	HDT021027	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
850	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ NHƯ THÁI	HDT022424	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
851	D480201	Công nghệ thông tin	QUÁCH THỊ THÚY	HDT025061	1	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	7.5	3.5	23.25
852	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THẾ TRUYỀN	HDT027700	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	9	1.5	23.25
853	D480201	Công nghệ thông tin	HÁN XUÂN TRƯỜNG	HDT027739	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
854	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH TUẤN	HDT028252	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.75	3.5	23.25
855	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG VINH	HDT029877	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
856	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH MINH ĐỨC	HHA003389	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1.5	23.25
857	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG HÀ	HHA003735	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	0	23.25
858	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN HOAN	HHA005296	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.75	1	23.25
859	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THÀNH LONG	HHA008608	1	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	7	0	23.25
860	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ PHƯƠNG NAM	HHA009520	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
861	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THI QUỲNH NGA	HHA009692	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	1.5	23.25
862	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH NGHĨA	HHA009946	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.25	1	23.25
863	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ THÀNH	HHA012625	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
864	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN TIẾN	HHA014182	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8.5	2.5	23.25
865	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VIỆT ANH	HVN000761	1	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7	0	23.25
866	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH CƯỜNG	HVN001497	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1	23.25
867	D480201	Công nghệ thông tin	BẠCH THÁI ĐỨC	HVN002303	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
868	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠO ĐỨC	HVN002385	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
869	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ĐĂNG HIẾU	HVN003635	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
870	D480201	Công nghệ thông tin	NGHIÊM ĐÌNH HÙNG	HVN004376	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	1	23.25
871	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KIỀN	HVN005444	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
872	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐĂNG LÂM	HVN005630	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
873	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006696	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	1	23.25
874	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ PHƯƠNG NAM	HVN007037	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
875	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH THANH	HVN009325	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
876	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI TRUNG THÀNH	HVN009379	1	A00	TO	7.75	LI	9	HO	6.5	0	23.25
877	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	HVN011757	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
878	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TÙNG	HVN011875	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.25	0.5	23.25
879	D480201	Công nghệ thông tin	QUÁCH VĂN VŨNG	HVN012355	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
880	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH VƯƠNG	HVN012361	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.25	1	23.25
881	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG ĐỨC ANH	KHA000638	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
882	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC MẠNH	KHA006484	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.75	1	23.25
883	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ DUY QUANG	KHA008194	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8.25	0	23.25
884	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008691	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	1	23.25
885	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN PHÙNG NAM SƠN	KHA008724	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25
886	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VƯƠNG THIÊN	KHA009442	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
887	D480201	Công nghệ thông tin	CHU XUÂN TRƯỜNG	KHA010824	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
888	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN AN	KQH000010	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.75	0.5	23.25
889	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ CÔNG BIÊN	KQH001080	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
890	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH BÌNH	KQH001115	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
891	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN CẢNH	KQH001178	1	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.5	0.5	23.25
892	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ VĂN CƯỜNG	KQH001748	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
893	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ MINH HIẾU	KQH004937	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
894	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ MINH HOÀNG	KQH005358	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
895	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HUỆ	KQH005750	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	1	23.25
896	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐÌNH HUY	KQH005922	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
897	D480201	Công nghệ thông tin	VƯƠNG ĐỨC HƯỜNG	KQH006940	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.5	1	23.25
898	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN LƯƠNG	KQH008527	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.25
899	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC MẠNH	KQH008947	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
900	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI MẠNH TÂN	KQH012181	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1	23.25
901	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH NGỌC THÁI	KQH012230	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
902	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	KQH014357	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.25
903	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN SƠN TRƯỜNG	KQH015143	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
904	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TRÁNG TÙNG	KQH015568	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
905	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN AN	LNH000042	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.25
906	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH CÔNG	LNH001198	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8.5	1.5	23.25
907	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HƯNG ĐẠO	LNH001903	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23.25
908	D480201	Công nghệ thông tin	KIỀU NGỌC HẢI	LNH002642	1	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8	0.5	23.25
909	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VIẾT LONG	LNH005593	1	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	6.5	0.5	23.25
910	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN THÀNH	LNH008390	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0.5	23.25
911	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	LNH008881	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
912	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ANH	SPH001216	1	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	6.5	1	23.25
913	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH DŨNG	SPH003185	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
914	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẠI VĂN DỰ	SPH003536	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1	23.25
915	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH ĐỨC	SPH004312	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
916	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM SƠN HÀ	SPH004991	3	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	9.25	0	23.25
917	D480201	Công nghệ thông tin	CỦ TRUNG HIẾU	SPH006187	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
918	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006318	1	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.25	1.5	23.25
919	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN HOÀ	SPH006616	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.25
920	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HUYỀN	SPH007861	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.25
921	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUANG KHẢI	SPH008624	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.25	0	23.25
922	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH LONG	SPH010440	2	A01	TO	9	LI	7.25	N1	6	1	23.25
923	D480201	Công nghệ thông tin	TRIỆU XUÂN LỢI	SPH010633	1	A00	TO	5.5	LI	7	HO	7.25	3.5	23.25
924	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG QUỐC VIỆT	SPH019356	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
925	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ VĂN AN	TDV000070	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.75	1	23.25
926	D480201	Công nghệ thông tin	TÔ NHƯ ĐỨC	TDV006961	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
927	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG ĐÌNH HÒA	TDV011056	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.25
928	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN PHÚC HỒNG	TDV012322	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
929	D480201	Công nghệ thông tin	CHU THANH MINH	TDV019199	1	A00	TO	6	LI	8	HO	8.25	1	23.25
930	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DOÃN NHÂN	TDV021896	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
931	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU	TDV029894	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
932	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG VĂN TUẤN VŨNG	TDV036460	1	A00	TO	8.5	LI	6.5	HO	7.25	1	23.25
933	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NHƯ ÁNH	THP001061	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	0	23.25
934	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HẢI BÌNH	THP001300	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
935	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HẬU	THP004679	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
936	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	THP007103	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
937	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THÀNH LUÂN	THP008919	1	A01	TO	8	LI	7.75	N1	6.5	1	23.25
938	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH DUY NAM	THP009740	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	0.5	23.25
939	D480201	Công nghệ thông tin	CHU THỊ NGỌC	THP010288	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	1	23.25
940	D480201	Công nghệ thông tin	CAO ĐỨC QUỲNH	THP012281	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25
941	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	THP012617	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
942	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VĂN TĂNG	THP012825	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
943	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TUẤN TRƯỜNG	THP015810	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.75	1	23.25
944	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN VŨ	THP016888	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.75	1	23.25
945	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG XUÂN CỪ	THV001683	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	1.5	23.25
946	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH CÔNG HƯNG	THV005998	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1.5	23.25
947	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN PHƯƠNG NAM	THV009067	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
948	D480201	Công nghệ thông tin	NGHIÊM DUY ANH	TLA000527	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
949	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM DUY HIỂN	TLA004934	1	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.25
950	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TÙNG LÂM	TLA007462	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0	23.25
951	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM DUY LÂM	TLA007469	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6	1	23.25
952	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN MƯỜI	TLA009366	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.25
953	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀI NAM	TLA009574	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
954	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY QUANG	TLA011240	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
955	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MINH SƠN	TLA011802	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.75	0	23.25
956	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ ĐỨC TOÀN	TLA013756	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
957	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG HỒNG TRÀ	TLA013826	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
958	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THÁI NGỌC TRUNG	TLA014469	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	0	23.25
959	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG ĐÌNH TRUNG	TLA014479	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.25	0	23.25
960	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG ANH TÚ	TLA014814	1	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.5	0	23.25
961	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	TND005385	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.25
962	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ TRUNG HIẾU	TND008417	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
963	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG HUY	TND010755	1	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	8.5	1.5	23.25
964	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ VĂN LINH	TND014726	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
965	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO DUY THÁI	TND022279	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1.5	23.25
966	D480201	Công nghệ thông tin	TỪ THỊ THẢO	TND023307	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	3.5	23.25
967	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TÚ	TND027564	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
968	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	TQU001143	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23.25
969	D480201	Công nghệ thông tin	MA NGUYỄN HUYỀN TRANG	TQU005824	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7.25	3.5	23.25
970	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN ĐOÀN	TTB001509	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
971	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐẠI	YTB004540	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.25
972	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH ĐÌNH	YTB005014	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7	0.5	23.25
973	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN HIẾU	YTB008070	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.25
974	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THÁI HÙNG	YTB009513	1	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	1	23.25
975	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HUY	YTB009666	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.25	1	23.25
976	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI NGUYỄN DUY LINH	YTB012352	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
977	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VIỆT NAM	YTB014836	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	1	23.25
978	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN SÁNG	YTB018548	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
979	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THANH TÚ	YTB023853	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	1	23.25
980	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN DUY TÙNG	YTB024377	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
981	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI HOÀNG CƯỜNG	BKA001834	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
982	D480201	Công nghệ thông tin	CÙ TẤT CƯỜNG	BKA001844	1	A00	TO	9	LI	6.75	HO	6.75	0.5	23
983	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG MINH HÀ	BKA003604	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
984	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THU HÀ	BKA003728	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
985	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	BKA010002	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.75	1	23
986	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN BẮC	DCN000945	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
987	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN LONG	DCN006810	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
988	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU QUYỀN	DCN009346	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
989	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ VÂN ANH	HDT000732	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
990	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	HDT002211	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
991	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI XUÂN CẢU	HDT002370	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
992	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TIẾN CƯỜNG	HDT003464	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23
993	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU DŨNG	HDT004302	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1	23
994	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ MẠNH DŨNG	HDT004432	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23
995	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	HDT005317	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	1.5	23
996	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI NGỌC ĐĂNG	HDT005457	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
997	D480201	Công nghệ thông tin	MAI VĂN HẢI	HDT007245	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
998	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ HIẾU	HDT008843	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	1	23
999	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY HOÀNG	HDT009818	1	A01	TO	7.5	LI	6.75	N1	7.75	1	23
1000	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MỸ LINH	HDT013957	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
1001	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ NGA	HDT017316	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
1002	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN NGỌC	HDT018127	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1.5	23
1003	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ĐẮC THÀNH	HDT022721	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	8.75	1.5	23
1004	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN PHƯƠNG THÚY	HDT025071	1	A00	TO	9	LI	6	HO	7.5	0.5	23
1005	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG ĐĂNG TIẾP	HDT025896	1	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	6.5	1	23
1006	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN VŨ	HDT029978	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
1007	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN THỊ LAN ANH	HHA000249	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8	1	23
1008	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN BẠCH	HHA001222	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8.75	1	23
1009	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM LÊ DUY	HHA002478	1	A01	TO	7	LI	6.75	N1	9.25	0	23
1010	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC TƯỜNG	HHA015934	1	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	8	1	23
1011	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	HVN001252	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
1012	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT ĐỨC	HVN002403	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	1	23
1013	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DOÃN HOÀI	HVN003977	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23
1014	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ VĂN HUY	HVN004483	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	0.5	23
1015	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KHOA	HVN005344	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
1016	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MINH KHUÊ	HVN005378	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8	0.5	23
1017	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU VŨ LONG	HVN006270	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
1018	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ PHƯƠNG NAM	HVN007021	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7	0.5	23
1019	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN KHẮC THUẬN	HVN010186	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
1020	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THƯ	HVN010507	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
1021	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HỒNG TIẾN	HVN010699	1	A01	TO	7	LI	7.25	N1	8.25	0.5	23
1022	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ NGỌC BÁCH	KHA000883	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
1023	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THANH DUY	KHA001828	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
1024	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	KHA002230	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
1025	D480201	Công nghệ thông tin	MAI MINH ĐỨC	KHA002470	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7	1	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1026	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ANH ĐỨC	KHA002523	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.25	1	23
1027	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN HIẾU	KHA003722	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
1028	D480201	Công nghệ thông tin	MAI KHÁNH HÒA	KHA003865	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
1029	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU QUANG HUY	KHA004366	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0.5	23
1030	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TRƯỜNG LONG	KHA006062	1	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	0.5	23
1031	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN NAM	KHA006794	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1	23
1032	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN TOÀN	KHA010151	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
1033	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM XUÂN TÙNG	KHA011254	1	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	6.5	0.5	23
1034	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN KHÁNH VŨ	KHA011707	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
1035	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG PHƯƠNG DUY	KQH002321	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
1036	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HƯỜNG	KQH006915	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
1037	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TẤT TÙNG LÂM	KQH007488	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
1038	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG MINH	KQH009071	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23
1039	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG HỮU NAM	KQH009305	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
1040	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH QUANG PHỤNG	KQH010779	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
1041	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRÃI	KQH014311	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
1042	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI XUÂN TÚ	KQH015208	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	6.75	0.5	23
1043	D480201	Công nghệ thông tin	UÔNG THỊ VÂN	KQH016115	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
1044	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC VINH	KQH016270	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0.5	23
1045	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG THỊ MINH ANH	LNH000168	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
1046	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000464	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
1047	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI QUANG HUY	LNH004008	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23
1048	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH HOÀNG NAM	LNH006393	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8	1.5	23
1049	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VINH QUANG	LNH007520	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	9	0.5	23
1050	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN THẮNG	LNH008778	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23
1051	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ANH TUẤN	LNH010371	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.75	0.5	23
1052	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC ÁNH	SPH001783	1	A00	TO	9	LI	5.5	HO	7	1.5	23
1053	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ MINH CHÂU	SPH002229	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
1054	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HỘI	SPH006979	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	1	23
1055	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN KHÁNH	SPH008759	1	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8.75	0.5	23
1056	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU THỊ HƯƠNG LY	SPH010800	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.25	1	23
1057	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NHẬT MINH	SPH011420	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
1058	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ KIM NGÂN	SPH012340	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0	23
1059	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HOÀNG TRUNG	SPH018192	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0	23
1060	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO VĂN TRƯỜNG	SPH018209	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
1061	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TÚ	SPH018439	1	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	7.25	1	23
1062	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	TDV001820	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
1063	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU BẰNG	TDV002282	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
1064	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỮU CƯỜNG	TDV004028	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	23
1065	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN MINH	TDV019363	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
1066	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ĐỨC NAM	TDV019947	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
1067	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG SÁNG	TDV025880	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23
1068	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH TÙNG	TDV035116	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
1069	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐĂNG CƯƠNG	THP001852	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8.5	1	23
1070	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HOÀNG THÁI DƯƠNG	THP002669	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1071	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	THP003147	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
1072	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THP006545	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
1073	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGA	THP009991	1	A01	TO	9	LI	7.5	N1	5.5	1	23
1074	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HẢI QUÂN	THP012088	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
1075	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MẠNH THẮNG	THP013636	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
1076	D480201	Công nghệ thông tin	VI NGỌC ĐỨC	THV003144	1	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	5.5	1.5	23
1077	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HỒNG QUÂN	THV010865	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	1.5	23
1078	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ PHƯƠNG NAM	TLA009752	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0	23
1079	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ ANH QUYẾT	TLA011525	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0	23
1080	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM DUY TRUNG	TLA014557	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
1081	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG THANH TÙNG	TLA015135	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0	23
1082	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ LAN ANH	TND001096	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
1083	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN BÌNH	TND001909	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
1084	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT HÀ	TND006395	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
1085	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG HẬU	TND007633	2	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	6.25	1.5	23
1086	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG MINH HIỆP	TND008115	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
1087	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ QUỐC HIẾU	TND008416	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
1088	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG THẾ HÙNG	TND010467	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
1089	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG ĐỨC THIỆN	TND023859	1	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8	1.5	23
1090	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ THUỶ	TND024643	2	A01	TO	7.75	LI	6	N1	7.75	1.5	23
1091	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HUY DŨNG	YTB003812	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	1	23
1092	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THẾ DUY	YTB003995	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
1093	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN DƯỠNG	YTB004507	1	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
1094	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HẠNH	YTB006674	2	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.5	1.5	23
1095	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	YTB007963	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
1096	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC KHUÊ	YTB011472	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
1097	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC MINH	YTB014497	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
1098	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	YTB015328	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	1	23
1099	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TÀI PHÁT	YTB016871	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
1100	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	YTB017107	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
1101	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ PHƯƠNG	YTB017132	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
1102	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN DUY QUÝ	YTB018010	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
1103	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG THỊ THUỶ	YTB021118	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
1104	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	YTB024115	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
1105	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ QUỐC TUẤN	YTB024196	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
1106	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀM THỊ HẢI YẾN	YTB025666	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
1107	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ CHÂM	BKA001449	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
1108	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN TRUNG DŨNG	BKA002279	1	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	9	0	22.75
1109	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM BÁ DUY	BKA002405	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.25	0	22.75
1110	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HỮU HIỀN	BKA004608	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
1111	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ NGOÃN	BKA009398	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7	1	22.75
1112	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN QUYẾT	BKA010985	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1	22.75
1113	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ANH TÚ	BKA014112	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0	22.75
1114	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC BẢO	DCN000919	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.75
1115	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN LIÊM	DCN006090	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1116	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ NGỌC SƠN	DCN009640	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
1117	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU THỊ HỒNG CẨN	HDT002369	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
1118	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN DŨNG	HDT004330	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
1119	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN DƯƠNG	HDT005012	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
1120	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ DUY ĐỒNG	HDT005680	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
1121	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HẰNG	HDT007937	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.25	1	22.75
1122	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THẾ HUY	HDT011020	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1	22.75
1123	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN HƯNG	HDT011769	1	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	8.25	3.5	22.75
1124	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LINH	HDT014484	1	A00	TO	8.5	LI	7.25	HO	6	1	22.75
1125	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN LỘC	HDT015395	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
1126	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ĐÌNH NHẬT	HDT018484	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
1127	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGỌC PHÁT	HDT019351	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
1128	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ ĐỨC TÀI	HDT022017	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1	22.75
1129	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VŨ TRUNG	HDT027653	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	0.5	22.75
1130	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC TÚ	HDT028006	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
1131	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LÊ TUẤN CƯỜNG	HHA001936	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	1.5	22.75
1132	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HẰNG DUY	HHA002466	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
1133	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM BÁ DƯƠNG	HHA002743	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
1134	D480201	Công nghệ thông tin	AN VĂN LINH	HHA007752	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.75
1135	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TIỂU ANH	HVN000226	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
1136	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	HVN001487	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
1137	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HIỀN	HVN003421	1	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.75	0.5	22.75
1138	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	HVN003579	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.75	1	22.75
1139	D480201	Công nghệ thông tin	ÂU QUANG HIẾU	HVN003617	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0	22.75
1140	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ TÀI HUY	HVN004469	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
1141	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TIẾN MẠNH	HVN006658	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	2.5	22.75
1142	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH NAM	HVN007049	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
1143	D480201	Công nghệ thông tin	CAO THỊ THÚY	HVN010370	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
1144	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO XUÂN TIN	HVN010715	1	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.75
1145	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ĐẮC TÙNG	HVN011820	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
1146	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ VĂN ĐẠT	KHA002209	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	1	22.75
1147	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN HIỆP	KHA003546	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.5	1	22.75
1148	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003704	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
1149	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN HÒA	KHA003850	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
1150	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ THỊ LÀ	KHA005276	1	A00	TO	9	LI	6.5	HO	6.25	1	22.75
1151	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ANH TÙNG	KHA011275	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
1152	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VĂN CƯỜNG	KQH001727	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
1153	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ HỒNG	KQH005523	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
1154	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VĂN THẮNG	KQH012899	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.75
1155	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ KIM TUYẾN	KQH015796	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	6.5	0.5	22.75
1156	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH CƯỜNG	LNH001278	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
1157	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐẠI	LNH001876	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
1158	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ĐỨC PHÚC	LNH007230	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
1159	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008727	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	9.5	0.5	22.75
1160	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH VĂN	LNH010633	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1161	D480201	Công nghệ thông tin	LẠI PHÚ DƯƠNG	SPH003605	1	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7.5	0	22.75
1162	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HẢI	SPH005207	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
1163	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ HÙNG	SPH007301	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
1164	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007314	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.5	1	22.75
1165	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ ĐÌNH LƯỢNG	SPH010741	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0	22.75
1166	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC MINH	SPH011413	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
1167	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	SPH013199	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
1168	D480201	Công nghệ thông tin	LĂNG HỒNG SƠN	SPH014746	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.75
1169	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TÀI	SPH015022	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
1170	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ VĂN DANH	TDV004148	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.75	1.5	22.75
1171	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HIẾU	TDV010566	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1.5	22.75
1172	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN XUÂN LINH	TDV017381	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1.5	22.75
1173	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ MINH	TDV019255	1	A01	TO	7.25	LI	7	N1	7.5	1	22.75
1174	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THANH THUỶ	TDV030126	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
1175	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỮU TRÚC	TDV033677	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
1176	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ VƯƠNG	TDV036490	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8.5	1	22.75
1177	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	THP003241	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.75	0.5	22.75
1178	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH NGỌC HẢI	THP004082	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
1179	D480201	Công nghệ thông tin	VƯƠNG QUANG HUY	THP006387	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
1180	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ DIỆU LINH	THP008160	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
1181	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH DUY PHONG	THP011283	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
1182	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN QUYỀN	THV010963	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
1183	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN THÀNH	THV011950	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
1184	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN BẢO TRUNG	THV014180	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
1185	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG TRUNG	THV014197	1	A01	TO	6.75	LI	8	N1	6.5	1.5	22.75
1186	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	TLA002259	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
1187	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ DU	TLA002427	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	0.5	22.75
1188	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HẬU	TLA004735	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.5	0.5	22.75
1189	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THÀNH HƯNG	TLA006526	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	0	22.75
1190	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HƯNG	TLA006588	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0	22.75
1191	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH CHÍ KIÊN	TLA007275	1	A01	TO	7.75	LI	7	N1	8	0	22.75
1192	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ PHƯƠNG MAI	TLA008900	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
1193	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ MAI	TLA008935	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.75
1194	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	TLA011103	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
1195	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN DUY THANH	TLA012243	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
1196	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DUYÊN	TND004343	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1.5	22.75
1197	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HẬU	TND007657	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
1198	D480201	Công nghệ thông tin	THÀO A THẮNG	TTB006045	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.75	3.5	22.75
1199	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN MẠNH CƯỜNG	YTB002896	1	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	7.25	2	22.75
1200	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HUY CƯỜNG	YTB003052	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	6.5	1	22.75
1201	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ DUYÊN	YTB004170	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.75	1	22.75
1202	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HOA	YTB008254	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.25	1	22.75
1203	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HÒA	YTB008427	3	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	5.75	1	22.75
1204	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ MỸ LINH	YTB012369	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
1205	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ XUÂN THÁP	YTB020045	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1206	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỌ THỌ	YTB020620	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
1207	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẾ TOÀN	YTB022274	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.75	1.5	22.75
1208	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	YTB023248	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1.5	22.75
1209	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN TRÌ	YTB023262	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
1210	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ KIM ÉN	BKA003387	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1	22.5
1211	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN CÔNG HIẾU	BKA004770	1	A01	TO	8	LI	6	N1	8	0.5	22.5
1212	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HỒNG	BKA005461	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
1213	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ KHÁNH LY	BKA008335	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
1214	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	BKA011300	1	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	8.25	1	22.5
1215	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ TÂM	BKA011509	4	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7.25	1	22.5
1216	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN TRÀ	BKA013259	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6	1	22.5
1217	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRUNG	BKA013936	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	1	22.5
1218	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG HUY	DCN004746	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
1219	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG NGỌC HUYỀN	DCN004921	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.5
1220	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG HƯNG	DCN005200	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	0.5	22.5
1221	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	DCN009703	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0.5	22.5
1222	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TIẾN	DCN011447	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0.5	22.5
1223	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	DCN012253	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
1224	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ĐÌNH BẰNG	HDT002037	2	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	7.5	1	22.5
1225	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN DŨNG	HDT004443	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1.5	22.5
1226	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG KHƯƠNG DUY	HDT004452	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22.5
1227	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG PHƯỚC ĐẠT	HDT005222	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	2	22.5
1228	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ	HDT006850	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1.5	22.5
1229	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HDT011501	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
1230	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	HDT011853	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
1231	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ XUÂN NAM	HDT016919	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
1232	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐĂNG NAM	HDT016972	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
1233	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM TRỌNG NGHĨA	HDT017785	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
1234	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN NGHĨA	HDT017793	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.5
1235	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NHẬT	HDT018529	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
1236	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG HOA PHÁT	HDT019350	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
1237	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH ANH PHƯƠNG	HDT020100	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.25	1	22.5
1238	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THÚY	HDT025205	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.5	1.5	22.5
1239	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HUY ĐỨC	HHA003348	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
1240	D480201	Công nghệ thông tin	CHU QUANG HIỆP	HHA004728	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
1241	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN HIỆN	HVN003553	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
1242	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÁI SƠN	HVN009074	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.5
1243	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ THẮM	HVN009737	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
1244	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỨC HUY HOÀNG	KHA004073	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	1	22.5
1245	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	KHA006891	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
1246	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN VĂN QUANG	KHA008149	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
1247	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM MẠNH TOÀN	KHA010176	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
1248	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THÀNH TRUNG	KHA010809	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1	22.5
1249	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN TUYẾN	KHA011341	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
1250	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ QUANG KHÁNH	KQH007108	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1251	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ THỊ THANH MAI	KQH008840	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	0.5	22.5
1252	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG BÌNH NAM	KQH009283	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.5
1253	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀI NAM	KQH009337	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
1254	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ GIA THẮNG	KQH012888	1	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.5	0.5	22.5
1255	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ XUÂN TOÀN	KQH014194	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.5
1256	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ANH TUẤN	KQH015373	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	22.5
1257	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ ĐÌNH TUẤN	KQH015515	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	0.5	22.5
1258	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH CƯƠNG	LNH001241	1	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.25	0.5	22.5
1259	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT DŨNG	LNH001589	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
1260	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TIẾN DŨNG	SPH003156	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.5
1261	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007491	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
1262	D480201	Công nghệ thông tin	THÂN THỊ HƯƠNG	SPH008459	1	A00	TO	8	LI	5.25	HO	8.25	1	22.5
1263	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG CÔNG MINH	SPH011262	1	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	7.5	3.5	22.5
1264	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HẢI NAM	SPH011899	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
1265	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG THỊ THẢO	SPH015844	1	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.75	1	22.5
1266	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN THỊ BẢO	TDV002150	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
1267	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TDV014358	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1.5	22.5
1268	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HÀN NHI	TDV022199	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
1269	D480201	Công nghệ thông tin	VÕ TÁ SƠN	TDV026455	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
1270	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN CÔNG THÀNH	TDV027638	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	0.5	22.5
1271	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ THANH DỊU	THP002112	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.5
1272	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH HIỂN	THP004927	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
1273	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI VĂN HƯNG	THP006782	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8	1	22.5
1274	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006855	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	1.5	22.5
1275	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LÀN	THP007882	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
1276	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN NGỌC	THP010435	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	0.5	22.5
1277	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM SỸ THĂNG	THP013607	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1	22.5
1278	D480201	Công nghệ thông tin	CHU MINH GIANG	THV003194	1	A01	TO	6.75	LI	7	N1	7.25	1.5	22.5
1279	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THỊ TRÀ GIANG	THV003206	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
1280	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG LỘC	THV008065	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
1281	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN KIM PHƯỢNG	THV010632	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
1282	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THÀNH CÔNG	TLA002127	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0	22.5
1283	D480201	Công nghệ thông tin	QUÁCH ĐỨC HIẾU	TLA005221	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0	22.5
1284	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HIỆU	TLA005261	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	0.5	22.5
1285	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀNG LONG	TLA008462	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	8.5	0	22.5
1286	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN LONG	TLA008469	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	8.5	1	22.5
1287	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MẠNH CƯỜNG	TND003296	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1.5	22.5
1288	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN PHƯƠNG ĐÔNG	TND005399	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.5
1289	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH XUÂN NAM	TND017215	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1.5	22.5
1290	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THUỲ TRANG	TND026601	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.5
1291	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN VŨ	TND029576	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.5
1292	D480201	Công nghệ thông tin	LOAN THỊ XOAN	TND029749	1	A00	TO	5.5	LI	6	HO	7.5	3.5	22.5
1293	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HẢI	YTB006436	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
1294	D480201	Công nghệ thông tin	LƯU MINH HIẾU	YTB007927	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
1295	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014950	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1296	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG	YTB017659	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.25	1	22.5
1297	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ VĂN TIẾN	YTB022041	1	A00	TO	8	LI	6	HO	7.5	1	22.5
1298	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ VUI	YTB025369	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
1299	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ANH BẮC	BKA001278	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1	22.25
1300	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ ANH TÚ	BKA014074	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.25
1301	D480201	Công nghệ thông tin	CHU THỊ THANH THƠ	DCN010721	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	0.5	22.25
1302	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH THỊ HỒNG	HDT010266	1	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	1	22.25
1303	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐỨC MINH	HDT016736	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22.25
1304	D480201	Công nghệ thông tin	LƯƠNG XUÂN NĂM	HDT017295	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	6.25	1	22.25
1305	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HƯƠNG TÂM	HDT022278	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5	3.5	22.25
1306	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LƯƠNG THẮNG	HDT023745	1	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7	1	22.25
1307	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN TRUNG	HDT027571	1	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8.5	1.5	22.25
1308	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG VĂN TUẤN	HDT028567	1	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7	1.5	22.25
1309	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	HHA003506	2	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	7.75	0.5	22.25
1310	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC KHÁNH	HHA007261	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
1311	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM GIA BẢO	HVN000879	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.5	0.5	22.25
1312	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ QUÝ CÔNG	HVN001336	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.75	1	22.25
1313	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	HVN005498	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1	22.25
1314	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	HVN011701	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6	1	22.25
1315	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HUY CÔNG	KHA001339	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
1316	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG XUÂN DŨNG	KHA001740	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
1317	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI TÙNG DƯƠNG	KHA001990	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
1318	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN MINH	KHA006635	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0	22.25
1319	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HẢI	KQH003862	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
1320	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG THỊ HỒNG	KQH005512	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
1321	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ ĐÌNH LỘC	LNH005690	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	22.25
1322	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ MINH	LNH006167	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	0.5	22.25
1323	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG VINH QUANG	LNH007491	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.25
1324	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	SPH011434	2	A01	TO	8.5	LI	6.25	N1	7.5	0	22.25
1325	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ NHẬN ĐỨC	TDV006703	1	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8	2	22.25
1326	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TDV010547	1	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7	1	22.25
1327	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN AN HƯNG	TDV014180	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	1	22.25
1328	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÀNH LÂM	TDV015808	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
1329	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC MINH	TDV019244	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
1330	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH THỊ THẢO	THP013520	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.25
1331	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	THP015842	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7	1	22.25
1332	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG THANH TÙNG	THP016137	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
1333	D480201	Công nghệ thông tin	TRƯƠNG HÀ LY	THV008321	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.25
1334	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN NGỌC	THV009547	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
1335	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN SỸ	THV011607	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	0.5	22.25
1336	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN DŨNG	TLA002673	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
1337	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO DUY MẠNH	TLA009007	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
1338	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC	TLA010169	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	8.25	0.5	22.25
1339	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003751	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1.5	22.25
1340	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TND011891	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1341	D480201	Công nghệ thông tin	THÂN XUÂN SƠN	TND021822	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	2	22.25
1342	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH THỊ THÙY	TND024744	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.25
1343	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN HIỂN	YTB007680	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
1344	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO QUANG HÒA	YTB008402	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
1345	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	YTB008780	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
1346	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HUY	YTB009716	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	1	22.25
1347	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN HƯỞNG	YTB011125	1	A00	TO	8	LI	6	HO	7.25	1	22.25
1348	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU NAM	YTB014938	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1	22.25
1349	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐÌNH THI	YTB020413	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
1350	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN QUỲNH TRANG	YTB022749	1	A01	TO	8.25	LI	6.5	N1	6.5	1	22.25
1351	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN QUANG VINH	YTB025259	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
1352	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ NGỌC ANH	BKA000927	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
1353	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN ĐỨC	BKA003302	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
1354	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN MINH HÒA	BKA005082	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1	22
1355	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG PHONG	BKA010203	1	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
1356	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN TÚ	BKA014174	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1	22
1357	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH VÂN	BKA014819	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
1358	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013545	1	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
1359	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	HDT017761	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	1.5	22
1360	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN THÀNH	HDT022885	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.75	1	22
1361	D480201	Công nghệ thông tin	NGÔ KIM TRUNG	HDT027605	1	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
1362	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN VĂN VƯƠNG	HDT030069	1	A00	TO	7	LI	8	HO	5.5	1.5	22
1363	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	HHA004621	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	0.5	22
1364	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THỊ THẮM	HVN009735	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
1365	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ KHẢ THƯỜNG	HVN010571	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
1366	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ TRANG	HVN010949	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1	22
1367	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN ĐỨC QUÂN	KHA008270	1	A01	TO	6.75	LI	6	N1	8.75	0.5	22
1368	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ BẢO DUY	KQH002323	1	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	6.25	0.5	22
1369	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	KQH002858	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.25	1	22
1370	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÁI HỌC	KQH005485	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1	22
1371	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NHO TUẤN	KQH015470	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8.5	0.5	22
1372	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ VĂN TUY	KQH015715	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	0.5	22
1373	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN ĐỨC	SPH004344	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	0	22
1374	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VIỆT LINH	SPH010216	1	A01	TO	6.5	LI	7	N1	8.5	0	22
1375	D480201	Công nghệ thông tin	TRIỆU THỊ NGUYÊN	SPH012767	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	1.5	22
1376	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ THANH HÀ	TDV008120	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	6.5	1	22
1377	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUỀ	TDV012440	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	1.5	22
1378	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT LONG	TDV017724	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
1379	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	THP001946	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
1380	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THẾ HUY	THP006343	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22
1381	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN TRƯỜNG	THP015814	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
1382	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THẮNG HẢI AN	THP017275	1	A01	TO	9	LI	7.5	N1	4.5	1	22
1383	D480201	Công nghệ thông tin	TÔ HOÀI NAM	THV009050	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
1384	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG HIỆP	TND008192	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
1385	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC LINH	TND014677	1	A00	TO	7	LI	6	HO	8.5	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1386	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HẢI NAM	TND017160	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
1387	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ VÂN ANH	YTB001331	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8	0.5	22
1388	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN BẢO	YTB001802	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
1389	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010716	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
1390	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	YTB014860	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
1391	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC NAM	YTB014917	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	1	22
1392	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HOÀNG SƠN	YTB018702	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
1393	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN LĨNH	BKA007912	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
1394	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004669	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	6.5	0.5	21.75
1395	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỒNG QUÂN	DHU018490	3	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	6.75	0.5	21.75
1396	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ HUỆ	HDT010597	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6	1	21.75
1397	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ TẤN TIẾN	HDT025884	1	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	3.5	21.75
1398	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN ANH	HVN000307	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
1399	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HOA	HVN003826	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
1400	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN004992	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1401	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005953	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.75	1	21.75
1402	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG PHÁT	HVN008052	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7	1	21.75
1403	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐẮC PHÚC	HVN008152	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.25	1	21.75
1404	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ QUYÊN	HVN008727	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
1405	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	KHA000526	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
1406	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH CÔNG SƠN	KHA008729	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.25	1	21.75
1407	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN THIỆN	KHA009472	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1408	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THÚY	KHA009897	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1409	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỐNG THÁI	KQH012223	1	A00	TO	8	LI	5.5	HO	7.25	1	21.75
1410	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI NGỌC PHÚ	LNH007204	2	A00	TO	4.25	LI	8.5	HO	5.5	3.5	21.75
1411	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUANG	SPH014034	2	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8	0	21.75
1412	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THÙY TRANG	SPH017889	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1	21.75
1413	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ XINH	SPH019683	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	5.75	1	21.75
1414	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DUNG	TDV004596	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
1415	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO HUỲNH ĐỨC	TDV006541	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1416	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG HÒA	TDV011105	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1.5	21.75
1417	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI THỊ HẢI ANH	THP000110	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
1418	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN CHUNG	THP001736	1	A00	TO	7.5	LI	4.25	HO	7	3	21.75
1419	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ HUYỀN	THP006477	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	8	1	21.75
1420	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN PHÁT	THP011258	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.75	1	21.75
1421	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC KHÁNH	THV006597	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.75
1422	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN TRUNG PHONG	THV010254	1	A01	TO	6.25	LI	7	N1	7	1.5	21.75
1423	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	TND006338	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1.5	21.75
1424	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN SỸ HẢI	TND006698	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1.5	21.75
1425	D480201	Công nghệ thông tin	TRIỆU THỊ HUYỀN	TND010958	4	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	3.5	21.75
1426	D480201	Công nghệ thông tin	PHAN THỊ MAI	TND016052	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	2.5	21.75
1427	D480201	Công nghệ thông tin	VI HOÀNG VŨ	TND029605	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	3.5	21.75
1428	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC BẰNG	YTB001844	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
1429	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024992	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1430	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN LƯU CỰ	BKA001814	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.25	1	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1431	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ HẢI DƯƠNG	BKA002670	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1432	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ MẠNH CƯỜNG	DCN001510	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1433	D480201	Công nghệ thông tin	CHU VĂN PHÚ	DCN008710	1	A00	TO	5.5	LI	8.25	HO	7.25	0.5	21.5
1434	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	HDT003363	2	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.75	1.5	21.5
1435	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ ĐỨC ĐẠT	HDT005239	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
1436	D480201	Công nghệ thông tin	MAI VĂN MINH	HDT016580	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	1	21.5
1437	D480201	Công nghệ thông tin	MAI THỊ THẮM	HDT023544	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1438	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ UYÊN	HDT029359	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1.5	21.5
1439	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	HHA005422	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.25	1.5	21.5
1440	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	HHA010293	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
1441	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ĐỨC THANH	HHA012406	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
1442	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THẢO	HVN009632	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7.5	1	21.5
1443	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ DUY KHÁNH	KHA005076	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	0.5	21.5
1444	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ LOAN	KHA006033	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8	1	21.5
1445	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN TRƯỜNG	KHA010896	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	8.5	1	21.5
1446	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THÀNH CÔNG	KQH001575	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.5
1447	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	KQH009742	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
1448	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THÙY LIÊN	LNH005144	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
1449	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LNH007366	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
1450	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN CHINH	SPH002552	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	1.5	21.5
1451	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THỊ BÌNH	TDV002475	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7	1.5	21.5
1452	D480201	Công nghệ thông tin	CHU THỊ HUYỀN	TDV013227	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6	1	21.5
1453	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	THP016053	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
1454	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	TLA001007	3	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	7	0	21.5
1455	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN PHƯƠNG DUNG	TLA002451	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0	21.5
1456	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014944	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	5.75	1	21.5
1457	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	YTB019757	1	A01	TO	7	LI	5.75	N1	6.75	2	21.5
1458	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN THỊNH	YTB020595	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1459	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH TRỌNG TÍN	YTB022153	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	1	21.5
1460	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ VĂN TRUNG	YTB023593	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	1	21.5
1461	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ DUY TUYÊN	YTB024433	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
1462	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THẾ VĂN	YTB024885	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
1463	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ XUÂN ĐẠI	DCN002222	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.25
1464	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN DŨNG	HDT004343	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
1465	D480201	Công nghệ thông tin	MAI THỊ HẢO	HDT007694	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1466	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THỊ THANH HÒA	HDT009522	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
1467	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐỨC NAM	HDT017075	3	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1	21.25
1468	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	HDT018328	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.75	0.5	21.25
1469	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	HDT023762	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21.25
1470	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MINH DƯƠNG	KHA002007	4	A00	TO	5.75	LI	7	HO	8	0.5	21.25
1471	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI DUY DOÃN	KQH001968	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.75	1	21.25
1472	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ VĂN ĐOÀN	KQH003019	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.25	1	21.25
1473	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ NGỌC LY	KQH008638	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1474	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG THỊ THÚY HÀ	SPH004736	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1475	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM ĐỨC HUY	SPH007575	1	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.75	0	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1476	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THÙY HƯƠNG	SPH008288	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.5	1.5	21.25
1477	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ QUANG TRUNG	SPH018193	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
1478	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI NGỌC TÚ	SPH018283	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1479	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	SPH018638	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7	1	21.25
1480	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ HỒNG MINH	THP009486	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1	21.25
1481	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN TUYÊN	THP016265	1	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	6.5	1	21.25
1482	D480201	Công nghệ thông tin	VI NGỌC ĐỊNH	THV002868	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21.25
1483	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ NGỌC LAN	THV006968	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
1484	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐẮC NAM	TLA009602	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	0	21.25
1485	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HỒNG PHÚC	TLA010840	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
1486	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THU TRÀ	TND025955	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	5.25	1.5	21.25
1487	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ KIM ANH	DCN000415	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21
1488	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ QUÝ HẢI	HDT007186	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21
1489	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ NGỌC LÂM	HDT013335	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6	1	21
1490	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THUỲ LINH	HDT014210	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
1491	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ QUỲNH TRANG	HDT026373	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.5	1	21
1492	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ MẬY	HHA009089	1	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7.5	1.5	21
1493	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG TRUNG	HHA015166	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21
1494	D480201	Công nghệ thông tin	TẠ THỊ SOAN	HVN008965	3	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	6.75	1	21
1495	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU NAM	KQH009343	1	A01	TO	8	LI	6.75	N1	5.75	0.5	21
1496	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ VĂN SƠN	KQH011818	2	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21
1497	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ NỀN	TDV020297	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	2	21
1498	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG DƯƠNG DUY ANH	THP000223	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	5.75	1	21
1499	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN LỆ QUYÊN	THP012196	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
1500	D480201	Công nghệ thông tin	ĐOÀN THỊ HOÀNG HẠNH	THV003846	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	21
1501	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TÚ ANH	TLA000957	1	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.25	0	21
1502	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG BÁ HIỆP	TLA004954	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0	21
1503	D480201	Công nghệ thông tin	GIÁP VĂN BÌNH	TND001826	1	A01	TO	5.25	LI	7	N1	7.25	1.5	21
1504	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN THÁI	TND022301	1	A00	TO	4.5	LI	5	HO	8	3.5	21
1505	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ THÚY	TND025045	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
1506	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ĐĂNG CHỦ	YTB002571	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
1507	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	YTB016479	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
1508	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI ĐẮC THUẬN	YTB021023	4	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	2	21
1509	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH QUANG ĐẠT	BKA002783	1	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
1510	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG TRUNG KIÊN	BKA006874	1	A00	TO	6.75	LI	5	HO	8	1	20.75
1511	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HỮU HOÀNG	HDT009824	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.5	1.5	20.75
1512	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ HƯỜNG	HDT012467	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1	20.75
1513	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM QUANG KHẢI	HDT012604	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
1514	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH VĂN LONG	HDT015352	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6	1	20.75
1515	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THU	HDT024507	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1	20.75
1516	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THU HẰNG	HVN003239	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
1517	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ DUY ANH	KHA000109	1	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.25	0	20.75
1518	D480201	Công nghệ thông tin	CÁNH CHI VŨ	KQH016287	2	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
1519	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	LNH002789	2	A01	TO	6	LI	5.5	N1	5.75	3.5	20.75
1520	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HÙNG CƯỜNG	SPH002873	4	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	7.5	0	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1521	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỒNG VĂN TRƯỜNG	SPH018215	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	1	20.75
1522	D480201	Công nghệ thông tin	HỒ VĂN CHIẾN	THP001565	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	1	20.75
1523	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM BÁ TOÀN	THP014912	1	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.5	1	20.75
1524	D480201	Công nghệ thông tin	DƯƠNG VĂN HIẾU	TLA005056	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	0	20.75
1525	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN XUÂN HƯNG	TLA006634	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0	20.75
1526	D480201	Công nghệ thông tin	TRIỆU QUANG SƠN	TLA011939	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.25	0	20.75
1527	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO ĐỨC TÙNG	YTB024239	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.25	1	20.75
1528	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HOÀNG LONG	BKA008082	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
1529	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THU QUYÊN	BKA010954	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	4.5	0.5	20.5
1530	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI MẬU THẮNG	BKA012111	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7.5	0.5	20.5
1531	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THU HÀ	HDT006717	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
1532	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ THÀNH CÔNG	HVN001372	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
1533	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI TRUNG HIẾU	HVN003619	1	A01	TO	4.75	LI	6.5	N1	7.75	1.5	20.5
1534	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH THANH LIỆU	HVN005750	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	4.75	3	20.5
1535	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ THÚY	HVN010389	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
1536	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VIỆT HÒA	SPH006679	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
1537	D480201	Công nghệ thông tin	VÕ THỊ HẢO	TDV008886	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6	1	20.5
1538	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TUẤN TÀI	TDV026802	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.5	1.5	20.5
1539	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM HUY QUANG	THP011970	1	A01	TO	8.25	LI	8	N1	3.25	1	20.5
1540	D480201	Công nghệ thông tin	VŨ XUÂN QUYỀN	THP012238	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7	1	20.5
1541	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THỊ NGA	THV009104	1	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1.5	20.5
1542	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG HỒNG QUÂN	TND020500	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	4.5	3.5	20.5
1543	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ PHƯƠNG	YTB017488	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7	1	20.5
1544	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BKA006898	4	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0.5	20.25
1545	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN NGỌC LONG	BKA008084	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	0.5	20.25
1546	D480201	Công nghệ thông tin	LÂM NGỌC ĐẠI	HDT005052	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6	1.5	20.25
1547	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HẠNH	HDT007571	3	A01	TO	6	LI	6.25	N1	7	1	20.25
1548	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ BÁ QUANG	HDT020347	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5	1	20.25
1549	D480201	Công nghệ thông tin	MAI VĂN HƯNG	KHA004722	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
1550	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HÒA	KQH005197	2	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7	1	20.25
1551	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ KIM TƯƠI	KQH015884	1	A00	TO	5.25	LI	4.75	HO	6.75	3.5	20.25
1552	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN NAM	TDV019958	1	A00	TO	4.75	LI	7.75	HO	6.75	1	20.25
1553	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO TRUNG MINH	THP009497	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	5.25	0.5	20.25
1554	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THANH TÙNG	THV014831	4	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.25	1.5	20.25
1555	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG MINH KHÔI	TND012744	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	4.75	3.5	20.25
1556	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN KHÁNH LY	TND015700	4	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.5	1.5	20.25
1557	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ THU GIANG	TQU001293	3	A01	TO	6	LI	5.5	N1	7.25	1.5	20.25
1558	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ THU HIỀN	TQU001735	1	A00	TO	5.25	LI	6	HO	5.5	3.5	20.25
1559	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	TQU004780	1	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.75	1.5	20.25
1560	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NGỌC AN	YTB000053	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	0.5	20.25
1561	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM NAM ANH	YTB001100	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	6.25	1	20.25
1562	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ ĐƯỢM	BKA003378	4	A01	TO	7.5	LI	6.25	N1	5.25	1	20
1563	D480201	Công nghệ thông tin	CẢN DUY QUANG	DCN009072	3	A00	TO	6	LI	7	HO	6.5	0.5	20
1564	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỨC	HDT006025	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	5.5	1	20
1565	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH GIANG	HDT006339	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	4.5	1.5	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1566	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM VĂN HIẾU	HDT009038	1	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.5	1	20
1567	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ THỊ PHƯƠNG	HDT019717	1	A00	TO	4.5	LI	5.25	HO	6.75	3.5	20
1568	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	HHA005486	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.25	1	20
1569	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN LÊ HÀ MY	HVN006941	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.75	0.5	20
1570	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	HVN007451	1	A01	TO	6.75	LI	7	N1	5.25	1	20
1571	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ NHẬT LINH	SPH010091	4	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	5.5	0	20
1572	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HÀ AN	TLA000077	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5.5	0	20
1573	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	TTB006676	1	A01	TO	6.75	LI	6.25	N1	5.5	1.5	20
1574	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THANH HUYỀN	YTB010153	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.25	1	20
1575	D480201	Công nghệ thông tin	ĐẶNG HỒNG PHÚC	YTB017010	1	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7	1	20
1576	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	HDT002806	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1.5	19.75
1577	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG THỊ MINH	HDT016497	1	A00	TO	5.25	LI	6.25	HO	7.25	1	19.75
1578	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH XUÂN TÂM	HDT022305	1	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6.75	1	19.75
1579	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG HẢI NAM	HHA009507	2	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	6.5	0.5	19.75
1580	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT TIẾN	HVN010680	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.5	0.5	19.75
1581	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIỆT LINH	KHA005844	4	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.5	0.5	19.75
1582	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THANH HẢI	KQH003877	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.75
1583	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH THỊ THU	KQH013437	2	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.75
1584	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG CÔNG SƠN	THP012576	3	A01	TO	5.25	LI	6.25	N1	6.25	2	19.75
1585	D480201	Công nghệ thông tin	ĐÀO THỊ LỤA	THV008101	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1.5	19.75
1586	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN TIẾN THÀNH	TLA012349	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5	1	19.75
1587	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG LAN HƯƠNG	TND011749	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	5	1.5	19.75
1588	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ HỮU LINH	YTB012562	1	A00	TO	5.5	LI	5.75	HO	7.5	1	19.75
1589	D480201	Công nghệ thông tin	NHÂM THỊ QUỲNH	YTB018389	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	1	19.75
1590	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VIẾT THĂNG	BKA012101	2	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	5.75	1	19.5
1591	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN THI	HHA013313	1	A00	TO	6	LI	6.25	HO	6.75	0.5	19.5
1592	D480201	Công nghệ thông tin	PHẠM THỊ HOA	HVN003876	3	A01	TO	6.75	LI	7	N1	4.75	1	19.5
1593	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG VĂN NHÌ	KHA007508	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.25	0.5	19.5
1594	D480201	Công nghệ thông tin	PHÙNG CHÍ THÀNH	SPH015487	1	A01	TO	7	LI	4.75	N1	7.75	0	19.5
1595	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC ÁNH	TND001364	4	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5.5	1.5	19.5
1596	D480201	Công nghệ thông tin	HÀ XUÂN VƯƠNG	TND029656	4	A00	TO	1.75	LI	7.5	HO	6.75	3.5	19.5
1597	D480201	Công nghệ thông tin	TÒNG VĂN TÌNH	TTB006634	1	A00	TO	6.5	LI	5	HO	4.5	3.5	19.5
1598	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THÙY LINH	BKA007674	3	A01	TO	7.5	LI	6.25	N1	5	0.5	19.25
1599	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI QUỐC TRUNG	DHU025167	1	A01	TO	6	LI	7	N1	5.75	0.5	19.25
1600	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DINH	HDT003663	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6	1	19.25
1601	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ DIỆP	KQH001904	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
1602	D480201	Công nghệ thông tin	ĐINH TRUNG HIẾU	KQH004804	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1	19.25
1603	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN PHÚ AN	TLA000039	1	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	0	19.25
1604	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN VĂN QUANG	YTB017797	3	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	1	19.25
1605	D480201	Công nghệ thông tin	MAI HUY CƯƠNG	HDT003160	3	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6	1	19
1606	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN ĐÌNH NGỌC	HDT018023	2	A00	TO	5	LI	6	HO	7	1	19
1607	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN HỌC	HHA005594	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19
1608	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN THỊ MINH CHÂU	TLA001820	2	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0	19
1609	D480201	Công nghệ thông tin	CHU HẢI YẾN	TND029912	1	A00	TO	6	LI	4.75	HO	4.75	3.5	19
1610	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	YTB016365	1	A01	TO	7	LI	6	N1	5	1	19

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1611	D480201	Công nghệ thông tin	LÊ NGỌC HẢI	HDT007182	2	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	5.25	1	18.75
1612	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN NGỌC HOÀN	HVN004024	2	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.5	0	18.75
1613	D480201	Công nghệ thông tin	VƯƠNG THỊ MAY	YTB014295	4	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	6	1	18.75
1614	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KHA007584	4	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6	0.5	18.5
1615	D480201	Công nghệ thông tin	TRỊNH XUÂN VIỆT	KHA011636	1	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5	1	18.5
1616	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN SƠN	KQH011938	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.75	0.5	18.5
1617	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI PHƯƠNG ĐÔNG	YTB005125	1	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	6.5	1	18.25
1618	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VĂN THANH	SPK011717	3	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	7.5	0	18
1619	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG ÍCH THÁI	TND022293	1	A00	TO	2	LI	6.25	HO	6.25	3.5	18
1620	D480201	Công nghệ thông tin	TRẦN HÙNG ANH	SPH001487	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	4.25	0.5	17.75
1621	D480201	Công nghệ thông tin	BÙI BẢO CẨM	SPH002178	3	A01	TO	5.75	LI	6.5	N1	4	1.5	17.75
1622	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN XUÂN KHOA	YTB011425	1	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	5.75	1	17.75
1623	D480201	Công nghệ thông tin	HOÀNG QUÝ MINH	KHA006575	1	A01	TO	4.5	LI	7	N1	5.5	0.5	17.5
1624	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN THỊ LIÊN	TDV016121	1	A01	TO	6	LI	7.25	N1	3.75	0.5	17.5
1625	D480201	Công nghệ thông tin	ĐỖ TẤN TÙNG	THP016130	1	A00	TO	4.25	LI	6.25	HO	6	1	17.5
1626	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN VIẾT TUẤN	LNH010352	1	A00	TO	3.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	17
1627	D480201	Công nghệ thông tin	NGUYỄN MINH TRANG	DCN011769	3	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	4.75	1.5	16.75
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐA PHƯƠNG TIỆN														
1	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU HUYỀN DIỆU	TND003512	1	D01	TO	7.5	VA	9	N1	7.25	3.5	27.25
2	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN LƯƠNG SANG	HDT021390	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	3.5	26.5
3	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THÀNH TRUNG	YTB023592	3	A00	TO	8.5	LI	8.5	HO	8.5	1	26.5
4	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THẾ ANH	DCN000111	3	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8.25	1.5	26.25
5	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NAM	KQH009406	3	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
6	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	BKA006518	3	A00	TO	9	LI	8.5	HO	7.5	1	26
7	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐỨC ANH	HDT001350	4	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	1.5	26
8	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ UYÊN	HHA015956	2	A00	TO	9	LI	7.75	HO	8	1	25.75
9	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÙY LINH	KQH008012	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	9.5	0.5	25.75
10	D480203	Công nghệ đa phương tiện	GIÁP VĂN ĐOÀN	TND005268	1	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.75	1.5	25.75
11	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ KHÁ TÚ	YTB023781	1	A00	TO	8.5	LI	8.75	HO	7.5	1	25.75
12	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM NGỌC ANH	HDT001372	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1.5	25.5
13	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG KHẮC TÙNG	HDT028614	3	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	8.75	0.5	25.5
14	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ VĂN TRỤ	HVN011353	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	9	0.5	25.5
15	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HỒ HẢI YẾN	SPH019791	1	D01	TO	8.75	VA	8.5	N1	8.25	0	25.5
16	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ CÔNG TUẤN	TDV034667	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	3.5	25.5
17	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU THIỆP	TLA012992	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	1	25.5
18	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HUY PHONG	TND019553	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8.5	1.5	25.5
19	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	YTB004537	3	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.25	1	25.5
20	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ ANH DUY	BKA002417	3	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	8	0	25.25
21	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BKA010445	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.75	1	25.25
22	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC QUANG	BKA010726	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	1	25.25
23	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ PHƯƠNG THẢO	BKA012041	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	9.5	0	25.25
24	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ VĂN NAM	HDT016945	4	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	1	25.25
25	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH ĐÌNH VIỆT	HDT029815	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
26	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU QUỲNH	HVN008813	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
27	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN TUẤN ANH	SPH001569	4	A01	TO	9	LI	8.25	N1	8	0	25.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
28	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG VŨ	SPH019558	2	A01	TO	8	LI	7.5	N1	8.75	1	25.25
29	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TUYỀN	TDV035231	4	A00	TO	6.5	LI	9	HO	8.75	1	25.25
30	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN TỤ	THP015937	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8	0.5	25.25
31	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ NGỌC CƯỜNG	TLA002242	3	A01	TO	8	LI	8.5	N1	8.75	0	25.25
32	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ CHI	YTB002265	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
33	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOÀI	YTB008510	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
34	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ MAI	YTB014087	2	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.25	1	25.25
35	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO MINH ĐỨC	BKA003128	4	A01	TO	8	LI	8	N1	8.5	0.5	25
36	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VIẾT THAO	BKA011823	3	A00	TO	9	LI	8.5	HO	6.5	1	25
37	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VŨ MINH ANH	HDT000803	2	A00	TO	7.25	LI	9	HO	8.25	0.5	25
38	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ANH ĐỨC	HDT005735	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	3.5	25
39	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÁCH QUANG HUY	HDT010983	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0.5	25
40	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ TUẤN NAM	HVN006993	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25
41	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO CÔNG HÂN	KHA003319	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.5	1	25
42	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐINH SỬU	KHA008749	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	25
43	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH ĐỨC QUÝ	KQH011368	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
44	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ MINH THẮNG	KQH012942	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.75	0.5	25
45	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐÌNH TRUNG	KQH015051	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8	0.5	25
46	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KIỀU VIỆT ANH	LNH000226	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9.25	0.5	25
47	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY HƯNG	LNH004400	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	9	0.5	25
48	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH HUY	SPH007510	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25
49	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015990	3	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	1	25
50	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN QUÂN	TDV024740	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	25
51	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HUY CƯỜNG	THP001911	2	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	7.75	1	25
52	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO LỆ MỸ	THV008854	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
53	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀM THỊ MINH HUYỀN	TLA006227	2	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.75	0	25
54	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ TRUNG KIÊN	TND013027	1	A01	TO	8	LI	8	N1	8	1	25
55	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG QUÂN	TND020539	3	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0.5	25
56	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014467	4	A00	TO	7.25	LI	9.25	HO	8.25	0	24.75
57	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG HẢI	HDT007266	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1.5	24.75
58	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VIẾT TUYỀN	HDT028986	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	1	24.75
59	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU XUÂN THẮNG	HHA013171	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.5	1	24.75
60	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KIỀU QUANG QUỲNH	HVN008799	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.75	1	24.75
61	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH HOÀNG ANH	KHA000714	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.75
62	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH CÔNG THÀNH	KHA008988	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.25	1	24.75
63	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TUẤN ANH	KQH000281	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
64	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ CÚC	KQH001627	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0.5	24.75
65	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HIẾU	KQH004912	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
66	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐỖ MINH GIANG	SPH004682	4	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9	0	24.75
67	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI HOÀN	SPH006747	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.5	0	24.75
68	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	SPH009942	3	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8.25	0	24.75
69	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH QUÂN	SPH014225	1	A01	TO	7.75	LI	8	N1	9	0	24.75
70	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG QUỐC VIỆT	SPH019371	3	A00	TO	7.5	LI	9	HO	8.25	0	24.75
71	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ CÔNG CHÍNH	TDV003255	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.75	1	24.75
72	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐÌNH THÁI	TDV027355	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
73	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH TUẤN	TDV034840	3	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.75	0.5	24.75
74	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	THP007186	1	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	1	24.75
75	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG TRUNG	THP015714	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.5	1	24.75
76	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ HỒNG HOA	THV004717	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	9	0.5	24.75
77	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001021	2	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
78	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUÝ THIỆN	TLA012980	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1	24.75
79	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THU HẰNG	YTB006920	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	1	24.75
80	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ NGỌC TRÂM	YTB023252	1	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7.5	1	24.75
81	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN NỰC	BKA010053	4	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
82	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HÀ TRANG	BKA013611	1	D01	TO	7.75	VA	7.5	N1	8.75	0.5	24.5
83	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH TÚ	BKA014123	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
84	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THẾ LÂM	DCN006017	3	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	7	1	24.5
85	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG	DCN008879	1	A01	TO	8.5	LI	7.25	N1	8.25	0.5	24.5
86	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG NGỌC NGA	HDT017348	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
87	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HDT021217	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1	24.5
88	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	HHA013221	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24.5
89	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY QUÂN	HVN008608	3	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
90	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN ANH	KHA000075	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
91	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM MINH ĐẠI	KHA002120	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
92	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH VIỆT	KHA011614	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.5
93	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG HƯNG YÊN	KQH016504	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
94	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC HÀ	LNH002476	3	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.5
95	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH VĂN SƠN	LNH008021	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
96	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯỢNG DUNG	SPH003047	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1.5	24.5
97	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ PHÁT ĐẠT	SPH003836	1	D01	TO	7.75	VA	7.5	N1	8.75	0.5	24.5
98	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC LONG	SPH010352	1	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
99	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH THIỆN LUÂN	SPH010643	3	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8	0	24.5
100	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC MẠNH	SPH011116	4	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8.5	0	24.5
101	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM XUÂN PHONG	SPH013422	4	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	8.25	0	24.5
102	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG VĂN THANH	SPH015267	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	1	24.5
103	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VÕ MINH CHÂU	TDV002858	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.25	1	24.5
104	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU CỒNG	TDV003513	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1.5	24.5
105	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	TDV003909	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24.5
106	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VĂN THẢO	TDV028091	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8	1	24.5
107	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG VĂN CHÍNH	THP001670	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
108	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH TUYỀN	THP016288	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
109	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN HẢI	THV003775	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1.5	24.5
110	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ANH TUẤN	THV014644	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1.5	24.5
111	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH DUY	TND004207	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1.5	24.5
112	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THÂN HOÀNG ĐẠT	TND005027	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	1	24.5
113	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CÙ TRUNG ĐỨC	TND005450	4	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	3	24.5
114	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH VĂN HUY	TND010690	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8.5	1.5	24.5
115	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ QUỲNH LIÊN	TND013837	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.5
116	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG QUÂN	YTB017887	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
117	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THẾ SƠN	YTB018690	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	9	1	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
118	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN TRUNG	YTB023460	3	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	7.5	1	24.5
119	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG TRƯỜNG	YTB023695	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	1	24.5
120	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000439	4	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
121	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KHANH	BKA006690	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	1	24.25
122	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN QUANG	BKA010710	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	1	24.25
123	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC ANH	DCN000313	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
124	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	DCN002577	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
125	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ SÁU	DCN009572	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
126	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH LONG	HDT015302	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
127	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO	HDT023056	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	2.5	24.25
128	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VĂN THẮNG	HDT023699	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.75	0.5	24.25
129	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÔ NGỌC HIẾU	HHA004978	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.75	1	24.25
130	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ ANH	HVN000406	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
131	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÝ QUANG DIỆU	HVN001559	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0	24.25
132	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	HVN002138	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
133	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ HÀO	HVN003063	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.25
134	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THỊ NHUNG	HVN007777	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
135	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN BẢO DƯƠNG	KHA002079	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
136	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUANG MINH	KHA006626	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
137	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HƯNG NGUYỄN	KHA007357	3	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.25	0.5	24.25
138	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008696	4	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0	24.25
139	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MẠNH CƯỜNG	KQH001843	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.75	1	24.25
140	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MAI	KQH008794	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
141	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN LONG AN MINH	KQH009080	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
142	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN THANH	KQH012339	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
143	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TUẤN HIỆP	LNH003240	4	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24.25
144	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH TIẾN KIỆT	LNH004904	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0.5	24.25
145	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG VIỆT ANH	SPH000785	4	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0	24.25
146	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC ANH	SPH000850	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	24.25
147	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT CHÂU	SPH002306	4	A01	TO	7	LI	8.5	N1	8.75	0	24.25
148	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	SPH003225	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
149	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ LÊ ĐẠT	SPH004005	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.75	0	24.25
150	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007307	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	1	24.25
151	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO ĐÌNH LUYỆN	SPH010689	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
152	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN VĂN DIỆM	TDV004218	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	3.5	24.25
153	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TDV004945	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
154	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG NAM	TDV020031	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
155	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUÝ CHÍ	TLA001959	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
156	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐÌNH HÙNG	TLA005863	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
157	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN PHONG	TLA010782	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0	24.25
158	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN LAM SƠN	TLA011948	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	0	24.25
159	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THUÝ	TND024643	1	D01	TO	7.75	VA	7.25	N1	7.75	1.5	24.25
160	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN SƠN TÙNG	TND028267	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
161	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THANH HOA	YTB008204	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1	24.25
162	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU HÒA	YTB008441	1	D01	TO	7.5	VA	8	N1	7.75	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
163	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	YTB014135	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
164	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TÂN	YTB019128	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
165	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NAM	BKA009045	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
166	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KHỔNG MINH QUÂN	BKA010789	2	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8	0	24
167	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THANH SƠN	BKA011353	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
168	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000501	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
169	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH HIẾU	DCN003963	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
170	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI THÀNH CÔNG	HDT003024	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
171	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRIỆU KHƯƠNG DUY	HDT004542	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	0.5	24
172	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ANH MINH	HDT016510	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
173	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NHIÊN	HDT018612	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	24
174	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ NGỌC SƠN	HDT021663	2	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
175	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN THỦY	HDT024903	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
176	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM TRUNG KIÊN	HHA007403	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1	24
177	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU QUẾ PHƯƠNG	HHA011031	4	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
178	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	HVN000482	3	A01	TO	8	LI	7.5	N1	7.5	1	24
179	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÁN NGỌC DƯƠNG	HVN001916	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
180	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN ĐỨC	HVN002323	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
181	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUANG TRÌNH	HVN011334	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
182	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HVN011497	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
183	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN ĐỨC	KHA002559	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
184	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ NGỌC QUANG	KHA008144	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0	24
185	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ QUỲNH	KHA008525	2	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	24
186	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN DƯƠNG	KQH002655	2	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.5	1	24
187	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRÍ HOÀNG	KQH005416	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
188	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯỜNG VĂN NAM	KQH009304	1	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
189	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TUẤN ANH	LNH000281	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
190	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN DŨNG	LNH001584	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
191	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ANH PHƯƠNG	LNH007261	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0.5	24
192	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	SPH004160	4	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0	24
193	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN ĐỨC	SPH004401	2	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	8.25	1	24
194	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG ĐÌNH ĐỨC	SPH004409	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	0	24
195	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO ĐẮC HẢI	SPH005097	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
196	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHỤNG LONG	SPH010477	4	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0	24
197	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY MINH	SPH011383	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
198	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN PHÚC	SPH013521	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	6.75	1	24
199	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU DANH QUÂN	SPH014185	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	9.25	0	24
200	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN KHÁNH THIỆN	SPH016125	2	A01	TO	8	LI	7.5	N1	8.5	0	24
201	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THU THUỶ	SPH016459	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	24
202	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY TÙNG	SPH018740	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
203	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH TÙNG	SPH018882	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1.5	24
204	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ TUYẾT	SPH019049	4	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
205	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH VIỆT DŨNG	TDV005118	2	A01	TO	8	LI	8.5	N1	6.5	1	24
206	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ CÔNG NGÂN	TDV020750	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
207	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ TRÍ QUYỀN	TDV025165	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	3.5	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
208	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH TÀI	TDV026767	2	A00	TO	6	LI	8.5	HO	9	0.5	24
209	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TRUNG VŨ	TDV036337	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8	1.5	24
210	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN QUỐC VŨ	TDV036416	2	A00	TO	8.75	LI	7	HO	7.25	1	24
211	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN DŨNG	THP002454	4	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	7.25	1	24
212	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VĂN LÂM	THP007914	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
213	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	THP009252	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7	1	24
214	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TRANG	THP015272	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
215	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	THP015569	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
216	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG LONG	THV007939	2	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	7.5	0.5	24
217	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN LỰC	TLA008693	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	24
218	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN NAM	TLA009756	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7.5	1.5	24
219	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ SEN	TLA011719	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
220	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG QUỐC TRỌNG	TND027035	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
221	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN ĐẠO	TTB001427	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24
222	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB000994	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.5	1	24
223	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HỒNG ANH	YTB001403	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
224	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	YTB005349	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
225	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NHƯ HÙNG	YTB009474	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
226	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	YTB013773	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8	1	24
227	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017807	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
228	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG SƠN	YTB018744	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
229	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	BKA003250	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
230	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG MINH HOÀNG	BKA005329	4	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	8	0	23.75
231	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH QUANG NAM	BKA009102	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
232	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DCN003966	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.25	1	23.75
233	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG	DCN005450	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.75
234	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KIÊN	DCN005830	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
235	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC MINH	DCN007414	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	9.5	0.5	23.75
236	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG VIỆT TIẾN	DCN011460	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
237	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐẮC TÙNG	DCN012712	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
238	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TẤT VINH	DCN013170	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.75
239	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ ANH	HDT001025	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	1.5	23.75
240	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG ANH	HDT001250	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
241	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ BÍNH	HDT002282	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
242	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN ĐẠT	HDT005201	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
243	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THIỀU HOÀNG HẢI	HDT007375	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
244	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ HOA	HDT009365	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
245	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC HÙNG	HDT010832	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	1	23.75
246	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG VĂN MINH	HDT016730	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
247	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	HDT019991	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
248	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH NGỌC THẠCH	HDT022408	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
249	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI MINH ĐĂNG	HHA003103	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.75
250	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	HVN001467	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
251	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CẨM HOA	HVN003814	1	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.25	1	23.75
252	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀM KHẮC HỮU	HVN005210	4	A00	TO	6.25	LI	8	HO	9	0.5	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
253	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH	KHA003046	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	8.5	0.5	23.75
254	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VŨ DŨNG	KQH002269	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
255	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG HUY HIẾU	KQH004805	3	A00	TO	8.25	LI	7	HO	8	0.5	23.75
256	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN THỊ HUYỀN	KQH006321	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
257	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN NAM	KQH009411	3	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	23.75
258	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐẶC MINH NGỌC	KQH009881	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
259	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ANH QUỐC TOÀN	KQH014255	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.5	0.5	23.75
260	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	LNH001559	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.75
261	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN BÁ HOÀNG	LNH003647	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.75
262	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ LỆ	LNH005095	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.25	1.5	23.75
263	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀM TRỌNG VIỆT	LNH010721	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
264	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG TRUNG ĐỨC	SPH004381	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	1	23.75
265	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MINH HẢI	SPH005259	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
266	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC HUY	SPH007516	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
267	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH LONG	SPH010425	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
268	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC MINH	SPH011392	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0	23.75
269	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG QUANG NAM	SPH011816	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
270	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI LONG	TDV017689	2	A00	TO	6	LI	8	HO	9.25	0.5	23.75
271	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	TDV017810	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
272	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	TDV025491	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8	1	23.75
273	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ANH TUẤN	TDV034513	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
274	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ THUÝ	THP014227	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8.5	1	23.75
275	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TRỌNG	THP015609	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
276	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM XUÂN TRUNG	THP015722	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
277	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HOÀNG VIỆT	THP016772	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
278	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ DUY KHÁNH	THV006552	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
279	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI QUỐC KHÁNH	THV006560	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	6.75	1.5	23.75
280	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN NGỌC	THV009418	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	1.5	23.75
281	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC ANH	TLA000391	4	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	0	23.75
282	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG ANH	TLA000566	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
283	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ NGỌC BÁCH	TLA001525	2	A01	TO	8.5	LI	7.75	N1	7.5	0	23.75
284	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	TLA002310	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
285	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI ĐỒNG	TLA003503	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8	0	23.75
286	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ HOÀN	TLA005517	1	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8.5	0	23.75
287	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY LONG	TLA008437	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0	23.75
288	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH THÀNH	TLA012338	2	A01	TO	8.75	LI	8.75	N1	6.25	0	23.75
289	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO XUÂN TÚ	TLA014673	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.5	0	23.75
290	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH TÚ	TLA014791	4	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.25	0	23.75
291	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THANH TÙNG	TLA015137	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.75	0	23.75
292	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG CHIẾN	TND002420	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
293	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ SEN	TND021398	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
294	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN TÚ	TND027472	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
295	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH TUẤN	TND027880	3	A01	TO	7	LI	7	N1	8.25	1.5	23.75
296	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VIỆT ANH	YTB000457	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8.25	1	23.75
297	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ HÀ	YTB006186	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
298	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGỌ QUANG HẢI	YTB006359	3	A00	TO	9	LI	6	HO	7.75	1	23.75
299	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THẾ HUẤN	YTB009103	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75
300	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ THỊ THUỲ LINH	YTB012635	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	1	23.75
301	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC MINH	YTB014616	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
302	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TIẾN NAM	YTB014888	4	A00	TO	8	LI	8	HO	6.75	1	23.75
303	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MINH THUẬN	YTB021003	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
304	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG QUỲNH ANH	BKA000282	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	9	0	23.5
305	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN CÔNG ANH	BKA000851	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.25	1	23.5
306	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	BKA001352	3	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.25	0	23.5
307	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HIỆU	BKA004892	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
308	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HUẾ	BKA005527	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	2	23.5
309	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO TUẤN NGỌC	BKA009432	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
310	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN XUÂN THIỆN	BKA012306	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
311	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT ANH	DCN000563	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
312	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH ĐẠT	DCN002291	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
313	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO HUY CƯỜNG	HDT003226	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
314	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HỮU DŨNG	HDT004399	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	2	23.5
315	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ HẰNG	HDT007844	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1.5	23.5
316	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THỊ HUỆ	HDT010439	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
317	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NAM	HDT017151	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
318	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ NHƯ QUỲNH	HDT021024	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
319	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THƯ	HDT025353	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.5
320	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	HDT025438	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	2.5	23.5
321	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	HDT029350	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
322	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ MỸ LINH	HHA007781	1	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	7.75	0.5	23.5
323	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN HẢI NAM	HHA009503	1	A01	TO	8.25	LI	9	N1	6.25	0	23.5
324	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NHUNG	HHA010654	1	A01	TO	6.75	LI	7	N1	8.25	1.5	23.5
325	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC QUYỀN	HHA011643	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
326	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM MINH THÀNH	HHA012666	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
327	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	HHA014980	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.75	1	23.5
328	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐỨC TRUNG	HHA015188	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.5
329	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG TUẤN	HHA015498	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
330	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI BÌNH MINH	HUI008818	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	1.5	23.5
331	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO KHÁNH DUY	HVN001795	2	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.75	0.5	23.5
332	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HUY	HVN004525	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
333	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005042	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
334	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN	HVN005537	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
335	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN SỸ QUANG	HVN008528	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1	23.5
336	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH THÁI	HVN009275	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
337	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ KHẮC TUẤN	HVN011681	2	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	6.5	1	23.5
338	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC TƯƠNG	HVN012033	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
339	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HẢI ĐIỆP	KHA002346	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
340	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THANH HOA	KHA003774	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.5
341	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN HƯNG	KHA004766	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
342	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU MINH	KHA006614	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
343	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HÙNG ANH QUÂN	KHA008274	4	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
344	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG SINH	KHA008587	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
345	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN THÀNH	KHA009023	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7	0.5	23.5
346	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN THƯỜNG	KHA010020	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
347	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000595	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
348	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG QUANG CHÂU	KQH001225	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
349	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUÝ DŨNG	KQH002240	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
350	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ HIẾU	KQH004884	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
351	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	KQH006250	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
352	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRÍ LỢI	KQH008420	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
353	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN MẠNH	KQH008927	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
354	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY NGỌC	KQH009880	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
355	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH TUẤN	KQH015438	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.5
356	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÔ THỊ HẢI YẾN	KQH016649	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
357	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM GIA AN	LNH000034	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	3.5	23.5
358	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VIỆT DŨNG	LNH001615	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
359	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002547	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8	0.5	23.5
360	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ THU HUẾ	LNH003848	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.5
361	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	LNH007414	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.25	0.5	23.5
362	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ VIẾT TIỀM	LNH009411	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
363	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TIẾN	LNH009506	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
364	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CẦN THÀNH LƯƠNG	SPH010708	2	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.75	0	23.5
365	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THÀNH NAM	SPH011851	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
366	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KIỀU ĐỨC THIỆN	SPH016101	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
367	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ XUÂN TRIỂN	SPH017960	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	1	23.5
368	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC TÚ	SPH018381	3	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23.5
369	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG QUANG CHINH	TDV003196	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
370	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	TDV005583	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7	1	23.5
371	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HOÀNG KHẮC SƠN	TDV026160	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
372	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG SƠN	TDV026236	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
373	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐÌNH THÀNH	TDV027814	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
374	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN TUẤN ANH	THP000891	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.5
375	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO VĂN BIỂN	THP001288	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
376	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NHỮ VĂN DUY	THP002531	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
377	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HUY HẢI	THP004121	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
378	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG	THP005837	3	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7	1	23.5
379	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC LONG	THP008788	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
380	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỮU PHÒNG	THP011360	4	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0	23.5
381	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH LUÂN	THV008122	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.5
382	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG QUYỀN	THV010962	3	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.5	1.5	23.5
383	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CHÍ THANH	THV011877	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1.5	23.5
384	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY TÙNG	THV014730	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
385	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	THV015623	2	D01	TO	7	VA	8	N1	7	1.5	23.5
386	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG TUẤN ANH	TLA001143	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8.5	0	23.5
387	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÃ THỊ HẠNH	TLA004396	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
388	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	TLA007090	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	0	23.5
389	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU PHỤNG	TLA010861	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
390	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ KHÁNH SINH	TLA011729	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	0	23.5
391	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG SƠN	TLA011795	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.5
392	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ XUÂN TRƯỜNG	TLA014610	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.75	0	23.5
393	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THANH TÙNG	TLA015100	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
394	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THÂN VĂN DUY	TND004246	2	A00	TO	5.5	LI	8	HO	8.5	1.5	23.5
395	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THU HIỀN	TND007853	1	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1.5	23.5
396	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MINH HIẾU	TND008562	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
397	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HƯƠNG	TND011997	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1.5	23.5
398	D480203	Công nghệ đa phương tiện	GIÁP ĐỨC THẮNG	TND023524	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.5
399	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG CÔNG	YTB002717	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
400	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐỨC DUY	YTB004028	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
401	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN NGỌC HẢI	YTB006448	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1	23.5
402	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ XUÂN HIỂN	YTB007651	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
403	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐẠI LỘC	YTB013548	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
404	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TỐNG SỸ MINH	YTB014591	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	1	23.5
405	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN MẠNH NHẬT	YTB016215	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
406	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY PHONG	YTB016916	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
407	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN PHƯỢNG	YTB017547	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
408	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN QUANG	YTB017786	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8	1	23.5
409	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ANH TUẤN	YTB023998	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
410	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THANH TUẤN	YTB024175	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
411	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN	YTB024976	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
412	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	BKA000550	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.25	0.5	23.25
413	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG XUÂN CHINH	BKA001643	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
414	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN HIỆP	BKA004703	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
415	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM NGỌC HUỲNH KIỀN	BKA006917	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	0	23.25
416	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG PHƯƠNG NAM	BKA008967	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0	23.25
417	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH GIÁP	DCN002778	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
418	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TỪ MINH QUANG	DCN009136	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
419	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU THỊNH	DCN010637	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
420	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG HẢI ĐÔNG	HDT005693	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1.5	23.25
421	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG XUÂN ĐỨC	HDT005795	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
422	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VƯƠNG KHÁNH HUYỀN	HDT011730	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
423	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN QUỐC KHÁNH	HDT012741	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
424	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HỒ THỊ LINH	HDT013922	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
425	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ MAI QUỲNH	HDT021027	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
426	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ NHƯ THÁI	HDT022424	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
427	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÁN XUÂN TRƯỜNG	HDT027739	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
428	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THANH TUẤN	HDT028252	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.75	3.5	23.25
429	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ BÍCH VÂN	HDT029501	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
430	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH MINH ĐỨC	HHA003389	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1.5	23.25
431	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG HÀ	HHA003735	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	0	23.25
432	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THÀNH LONG	HHA008608	3	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	7	0	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
433	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH NGHĨA	HHA009946	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.25	1	23.25
434	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN TIẾN	HHA014182	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8.5	2.5	23.25
435	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BẠCH THÁI ĐỨC	HVN002303	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
436	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGHIÊM ĐÌNH HÙNG	HVN004376	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	1	23.25
437	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐĂNG LÂM	HVN005630	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
438	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ PHƯƠNG NAM	HVN007037	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
439	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THANH THANH	HVN009325	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
440	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH VƯƠNG	HVN012361	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.25	1	23.25
441	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	KHA008025	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
442	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008691	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	1	23.25
443	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU XUÂN TRƯỜNG	KHA010824	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
444	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MINH TUẤN	KHA011070	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0.5	23.25
445	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ CÔNG BIÊN	KQH001080	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
446	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN CẢNH	KQH001178	4	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.5	0.5	23.25
447	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ HỒNG DUYÊN	KQH002494	1	D01	TO	7.75	VA	7.75	N1	7.25	0.5	23.25
448	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ MINH HIẾU	KQH004937	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
449	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HỒ MINH HOÀNG	KQH005358	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
450	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐÌNH HUY	KQH005922	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
451	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ XUÂN HƯNG	KQH006468	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
452	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ VĂN LƯƠNG	KQH008527	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.25
453	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI MẠNH TẤN	KQH012181	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1	23.25
454	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH NGỌC THÁI	KQH012230	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
455	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	KQH014357	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.25
456	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN SƠN TRƯỜNG	KQH015143	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
457	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN AN	LNH000042	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.25
458	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH CÔNG	LNH001198	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8.5	1.5	23.25
459	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002545	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.25
460	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG VIẾT LONG	LNH005593	4	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	6.5	0.5	23.25
461	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MẠNH DŨNG	SPH003185	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
462	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẠI VĂN DỰ	SPH003536	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1	23.25
463	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH ĐỨC	SPH004312	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
464	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM SƠN HÀ	SPH004991	4	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	9.25	0	23.25
465	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006318	2	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.25	1.5	23.25
466	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	SPH007861	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.25
467	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN QUANG KHẢI	SPH008624	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.25	0	23.25
468	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH LONG	SPH010440	1	A01	TO	9	LI	7.25	N1	6	1	23.25
469	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRIỆU XUÂN LỢI	SPH010633	4	A00	TO	5.5	LI	7	HO	7.25	3.5	23.25
470	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO NHẬT NAM	SPH011804	1	A01	TO	8	LI	6.5	N1	8.75	0	23.25
471	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THU TRÀ	SPH017212	1	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	7.25	0	23.25
472	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG QUỐC VIỆT	SPH019356	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
473	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DOÃN NHÂN	TDV021896	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
474	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HẬU	THP004679	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
475	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THÀNH LUÂN	THP008919	4	A01	TO	8	LI	7.75	N1	6.5	1	23.25
476	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU THỊ NGỌC	THP010288	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	1	23.25
477	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO ĐỨC QUỲNH	THP012281	4	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
478	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG SƠN	THP012617	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
479	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM TUẤN TRƯỜNG	THP015810	4	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.75	1	23.25
480	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CHÍ DŨNG	THV002223	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.25
481	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN PHƯƠNG NAM	THV009067	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
482	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGHIÊM DUY ANH	TLA000527	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
483	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HUY HOÀNG	TLA005582	2	A01	TO	7.25	LI	8	N1	8	0	23.25
484	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TÙNG LÂM	TLA007462	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0	23.25
485	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN MƯỜI	TLA009366	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.25
486	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY QUANG	TLA011240	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
487	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MINH SƠN	TLA011802	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.75	0	23.25
488	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG ĐÌNH TRUNG	TLA014479	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.25	0	23.25
489	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TLA014534	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	9	0	23.25
490	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	TND005385	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.25
491	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO VIỆT HÙNG	TND010372	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.75	0.5	23.25
492	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ VĂN LINH	TND014726	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
493	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY THÁI	TND022279	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1.5	23.25
494	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THÁI HÙNG	YTB009513	2	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	1	23.25
495	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI NGUYỄN DUY LINH	YTB012352	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
496	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VIỆT NAM	YTB014836	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	1	23.25
497	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN VĂN SÁNG	YTB018548	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
498	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	YTB019757	2	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	2	23.25
499	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU THỊ THU	YTB020819	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
500	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN DUY TÙNG	YTB024377	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
501	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG MINH HÀ	BKA003604	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
502	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU HÀ	BKA003728	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
503	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG HIẾU	BKA004770	4	D01	TO	8	VA	6.5	N1	8	0.5	23
504	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BKA006027	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.25	0	23
505	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	BKA010002	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.75	1	23
506	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THANH PHONG	DCN008701	3	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
507	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THƠM	DCN010759	1	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	6.25	1	23
508	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HỮU TRUNG	DCN012153	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
509	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ VÂN ANH	HDT000732	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
510	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	HDT002211	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
511	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI XUÂN CẢU	HDT002370	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
512	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI NGỌC ĐĂNG	HDT005457	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
513	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ NGỌC HÀ	HDT007035	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
514	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI VĂN HẢI	HDT007245	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
515	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ HẰNG	HDT007801	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
516	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MỸ LINH	HDT013957	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
517	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÔ VĂN NAM	HDT017212	3	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
518	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ NGA	HDT017316	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
519	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN NGỌC	HDT018127	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1.5	23
520	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ĐẮC THÀNH	HDT022721	4	A00	TO	6.75	LI	6	HO	8.75	1.5	23
521	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN PHƯƠNG THỦY	HDT025071	4	A00	TO	9	LI	6	HO	7.5	0.5	23
522	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC TÙNG	HDT028850	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
523	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN VŨ	HDT029978	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
524	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN THỊ LAN ANH	HHA000249	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8	1	23
525	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT ĐỨC	HVN002403	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	1	23
526	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG VIỆT HÀ	HVN002629	3	A00	TO	6	LI	8.5	HO	7.5	1	23
527	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN HẢI	HVN002966	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
528	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN HẬU	HVN003330	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
529	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ VĂN HUY	HVN004483	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	0.5	23
530	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM MINH KHUÊ	HVN005378	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8	0.5	23
531	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU VŨ LONG	HVN006270	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
532	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG NAM	HVN007021	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7	0.5	23
533	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU	HVN010130	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
534	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI MINH ĐỨC	KHA002470	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7	1	23
535	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ANH ĐỨC	KHA002523	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.25	1	23
536	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÚY HẰNG	KHA003263	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23
537	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN HIẾU	KHA003722	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
538	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU QUANG HUY	KHA004366	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0.5	23
539	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO TRƯỜNG LONG	KHA006062	3	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	0.5	23
540	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN NAM	KHA006794	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1	23
541	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM XUÂN TÙNG	KHA011254	4	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	6.5	0.5	23
542	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG PHƯƠNG DUY	KQH002321	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
543	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HƯỜNG	KQH006915	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
544	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG MINH	KQH009071	4	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23
545	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG HỮU NAM	KQH009305	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
546	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TRÃI	KQH014311	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
547	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI XUÂN TÚ	KQH015208	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	6.75	0.5	23
548	D480203	Công nghệ đa phương tiện	UÔNG THỊ VÂN	KQH016115	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
549	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC VINH	KQH016270	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0.5	23
550	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ MINH ANH	LNH000168	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
551	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI QUANG HUY	LNH004008	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23
552	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LNH004254	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
553	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC ÁNH	SPH001783	2	A00	TO	9	LI	5.5	HO	7	1.5	23
554	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ CÔNG BẮC	SPH001985	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7	0.5	23
555	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN NGỌC CẢNH	SPH002157	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1	23
556	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THÀNH CÔNG	SPH002694	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0	23
557	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN DŨNG	SPH003266	4	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8	0	23
558	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KHÁNH	SPH008759	3	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8.75	0.5	23
559	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN BÙI TRUNG KIÊN	SPH008915	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	9	0	23
560	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THỊ HƯƠNG LY	SPH010800	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.25	1	23
561	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NHẬT MINH	SPH011420	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
562	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN BÁ NAM	SPH012039	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.75	1	23
563	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ KIM NGÂN	SPH012340	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0	23
564	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG QUANG	SPH014078	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
565	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ TRUNG QUỐC	SPH014294	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
566	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO VĂN TRƯỜNG	SPH018209	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
567	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TÚ	SPH018439	2	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	7.25	1	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
568	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỮU CƯỜNG	TDV004028	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	23
569	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HÀ	TDV007793	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1	23
570	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐỨC NAM	TDV019947	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
571	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUANG SÁNG	TDV025880	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23
572	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THANH TÙNG	TDV035116	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
573	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ CHINH	THP001648	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	1	23
574	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HOÀNG THÁI DƯƠNG	THP002669	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
575	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	THP003147	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
576	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO THỊ MỸ HẠNH	THP004234	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
577	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THP006545	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
578	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007496	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
579	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGA	THP009991	2	A01	TO	9	LI	7.5	N1	5.5	1	23
580	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THU THẢO	THP013517	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
581	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MẠNH THẮNG	THP013636	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
582	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ KIỀU OANH	THV010095	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
583	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HỒNG QUÂN	THV010865	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	1.5	23
584	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ MINH	TLA009175	1	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.75	0	23
585	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ PHƯƠNG NAM	TLA009752	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0	23
586	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ ANH QUYẾT	TLA011525	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0	23
587	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀM MINH THẮNG	TLA012776	2	D01	TO	7.25	VA	6.75	N1	9	0	23
588	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM DUY TRUNG	TLA014557	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
589	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG THANH TÙNG	TLA015135	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0	23
590	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ LAN ANH	TND001096	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
591	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ BIÊN	TND001791	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	1	23
592	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN BÌNH	TND001909	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
593	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG MINH HIỆP	TND008115	2	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
594	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG ĐỨC THIỆN	TND023859	4	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8	1.5	23
595	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THỊ THUỶ	TND024600	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	8	1.5	23
596	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	TND027860	3	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7	0.5	23
597	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HUY DŨNG	YTB003812	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	1	23
598	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẠNH	YTB006674	1	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.5	1.5	23
599	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH HIẾU	YTB007963	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
600	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC KHUÊ	YTB011472	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
601	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TÀI PHÁT	YTB016871	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
602	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	YTB017107	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
603	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ PHƯƠNG	YTB017132	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
604	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG THỊ THUỶ	YTB021118	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
605	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TUẤN	YTB024115	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
606	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ QUỐC TUẤN	YTB024196	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
607	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ CHÂM	BKA001449	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
608	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN TRUNG DŨNG	BKA002279	4	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	9	0	22.75
609	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HỮU HIỀN	BKA004608	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
610	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KHƯƠNG THỊ THÚY HỒNG	BKA005421	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
611	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NGOÃN	BKA009398	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7	1	22.75
612	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN QUYẾT	BKA010985	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
613	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH TÚ	BKA014112	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0	22.75
614	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM XUÂN CHUNG	DCN001364	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22.75
615	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN LIÊM	DCN006090	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.75
616	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN BÁ LINH	DCN006338	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	9.25	1	22.75
617	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ NGỌC SƠN	DCN009640	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
618	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUANG TÙNG	DCN012728	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8	0.5	22.75
619	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ DUY ĐỒNG	HDT005680	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
620	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU HÀ	HDT006890	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
621	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THIỆN HIẾU	HDT008983	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
622	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THẾ HUY	HDT011020	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1	22.75
623	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN HƯNG	HDT011769	2	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	8.25	3.5	22.75
624	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LINH	HDT014484	3	A00	TO	8.5	LI	7.25	HO	6	1	22.75
625	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN LỘC	HDT015395	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
626	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐÌNH NHẬT	HDT018484	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
627	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ NGỌC PHÁT	HDT019351	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
628	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ ĐỨC TÀI	HDT022017	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1	22.75
629	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VŨ TRUNG	HDT027653	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	0.5	22.75
630	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÝ THỊ LAN CHI	HHA001522	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6	3.5	22.75
631	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN LÊ TUẤN CƯỜNG	HHA001936	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	1.5	22.75
632	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẰNG DUY	HHA002466	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
633	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM BÁ DƯƠNG	HHA002743	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
634	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TIỂU ANH	HVN000226	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
635	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	HVN001487	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
636	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HIỀN	HVN003421	3	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.75	0.5	22.75
637	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	HVN003579	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.75	1	22.75
638	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TÀI HUY	HVN004469	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
639	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC LÂM	HVN005608	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
640	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ TIẾN MẠNH	HVN006658	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	2.5	22.75
641	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO THỊ THÚY	HVN010370	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
642	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BẠCH TRUNG TIẾN	HVN010622	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7	1	22.75
643	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO XUÂN TIN	HVN010715	4	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.75
644	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÔ VĂN TUẤN	HVN011772	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1	22.75
645	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐẮC TÙNG	HVN011820	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
646	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN CHƯƠNG	KHA001319	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.75	1	22.75
647	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ VĂN ĐẠT	KHA002209	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	1	22.75
648	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN VĂN HIỆP	KHA003546	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.5	1	22.75
649	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN HÒA	KHA003850	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
650	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ NGỌC KHÁNH	KHA005138	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
651	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ANH TÙNG	KHA011275	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
652	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ HỒNG	KQH005523	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
653	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH VĂN PHÚ	KQH010710	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1	22.75
654	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG VĂN THẮNG	KQH012899	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.75
655	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC TIẾN	KQH014081	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.75
656	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TUẤN ANH	LNH000276	2	A00	TO	5.75	LI	8	HO	8.5	0.5	22.75
657	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO ĐỨC PHÚC	LNH007230	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
658	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008727	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	9.5	0.5	22.75
659	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HOÀNG DŨNG	SPH003147	4	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1	22.75
660	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LẠI PHÚ DƯƠNG	SPH003605	4	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7.5	0	22.75
661	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ HÙNG	SPH007301	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
662	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ ĐÌNH LƯỢNG	SPH010741	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0	22.75
663	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC MINH	SPH011413	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
664	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	SPH013199	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
665	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TÀI	SPH015022	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
666	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ KIM THOA	SPH016216	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
667	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC VINH	SPH019486	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
668	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ANH NGỌC	TDV021080	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
669	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU THẮNG	TDV028860	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
670	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỮU TRỰC	TDV033677	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
671	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ VƯƠNG	TDV036490	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8.5	1	22.75
672	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	THP003241	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.75	0.5	22.75
673	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VƯƠNG QUANG HUY	THP006387	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
674	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ DIỆU LINH	THP008160	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
675	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGOÃN	THP010271	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	2	22.75
676	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	TLA002259	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
677	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HẬU	TLA004735	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.5	0.5	22.75
678	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THÀNH HƯNG	TLA006526	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	0	22.75
679	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HƯNG	TLA006588	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0	22.75
680	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG MAI	TLA008900	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
681	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MAI	TLA008935	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.75
682	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN SƠN	TLA011897	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0	22.75
683	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN DUY THANH	TLA012243	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
684	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DUYÊN	TND004343	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1.5	22.75
685	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HẬU	TND007657	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
686	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HUY HOÀNG	TND009426	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
687	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN LONG	TND015149	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1.5	22.75
688	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ THANH MAI	TND015873	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	7.5	1	22.75
689	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THÂN THẾ NGHIỆP	TND017807	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.25	1	22.75
690	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐỨC THUẬN	TND024522	1	D01	TO	4.75	VA	6.5	N1	8	3.5	22.75
691	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THẢO TRANG	TND026260	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
692	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH TUẤN	TND027853	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1.5	22.75
693	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN CÔNG MINH	TTB003995	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
694	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG HẢI NAM	TTB004188	3	A00	TO	8.25	LI	7	HO	6	1.5	22.75
695	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN MẠNH CƯỜNG	YTB002896	2	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	7.25	2	22.75
696	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HUY CƯỜNG	YTB003052	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	6.5	1	22.75
697	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ANH DŨNG	YTB003838	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
698	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HOÀNG GIANG	YTB005533	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	8.5	1	22.75
699	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOA	YTB008254	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.25	1	22.75
700	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HÒA	YTB008427	2	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	5.75	1	22.75
701	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ MỸ LINH	YTB012369	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
702	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ XUÂN THÁP	YTB020045	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
703	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	YTB023248	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1.5	22.75
704	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN TRÌ	YTB023262	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
705	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TRUNG	YTB023581	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
706	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HUY CƯỜNG	BKA001944	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22.5
707	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ KIM ÉN	BKA003387	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1	22.5
708	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HỒNG	BKA005461	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
709	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ KHÁNH LY	BKA008335	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
710	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO ĐỨC MẠNH	BKA008499	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
711	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG SƠN	BKA011300	3	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	8.25	1	22.5
712	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN TRÀ	BKA013259	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6	1	22.5
713	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ QUANG HUY	DCN004746	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
714	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG NGỌC HUYỀN	DCN004921	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.5
715	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	DCN008161	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7	0.5	22.5
716	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU QUỲNH	DCN009484	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	1	22.5
717	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG SƠN	DCN009703	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0.5	22.5
718	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TIẾN	DCN011447	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0.5	22.5
719	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	DCN012253	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
720	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC ANH	HDT000930	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0.5	22.5
721	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HOÀNG HIỆP	HDT008805	1	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.75	1.5	22.5
722	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HDT011501	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
723	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	HDT011853	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
724	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐĂNG NAM	HDT016972	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
725	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM TRỌNG NGHĨA	HDT017785	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
726	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN NGHĨA	HDT017793	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.5
727	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG HOA PHÁT	HDT019350	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
728	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH ANH PHƯƠNG	HDT020100	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.25	1	22.5
729	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÚY	HDT025205	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.5	1.5	22.5
730	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HUY ĐỨC	HHA003348	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
731	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU QUANG HIỆP	HHA004728	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
732	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HOÀNG LONG	HVN006312	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
733	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ THẮM	HVN009737	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
734	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐỨC HUY HOÀNG	KHA004073	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	1	22.5
735	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NAM	KHA006891	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
736	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG SƠN	KHA008673	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
737	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN TUYẾN	KHA011341	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
738	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ HẢO HẢO	KQH004144	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
739	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ THỊ THANH MAI	KQH008840	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	0.5	22.5
740	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀI NAM	KQH009337	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
741	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	KQH011120	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.5
742	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ XUÂN TOÀN	KQH014194	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.5
743	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ ĐÌNH TUẤN	KQH015515	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	0.5	22.5
744	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THANH TÙNG	KQH015702	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
745	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	LNH000406	1	D01	TO	6.75	VA	7	N1	8.25	0.5	22.5
746	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH CƯƠNG	LNH001241	4	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.25	0.5	22.5
747	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT DŨNG	LNH001589	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
748	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HUY HOÀNG	SPH006818	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	8.25	0	22.5
749	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007494	2	A01	TO	7	LI	7.75	N1	7.25	0.5	22.5
750	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI NAM	SPH011899	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
751	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG THỊ THẢO	SPH015844	3	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.75	1	22.5
752	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC THẮNG	SPH015941	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
753	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ TRANG	SPH017267	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	8.5	1	22.5
754	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI NGỌC TRINH	SPH017980	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
755	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH TÙNG	SPH018817	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
756	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN THỊ BẢO	TDV002150	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
757	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TDV014358	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1.5	22.5
758	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VÕ TẢ SƠN	TDV026455	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
759	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN CÔNG THÀNH	TDV027638	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	0.5	22.5
760	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ THANH DỊU	THP002112	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.5
761	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MẠNH HIỂN	THP004927	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
762	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN HƯNG	THP006782	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8	1	22.5
763	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006855	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	1.5	22.5
764	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN	THP007882	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
765	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN NGỌC	THP010435	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	0.5	22.5
766	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM SỸ THẮNG	THP013607	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1	22.5
767	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU MINH GIANG	THV003194	3	A01	TO	6.75	LI	7	N1	7.25	1.5	22.5
768	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ TRÀ GIANG	THV003206	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
769	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001023	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
770	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THÀNH CÔNG	TLA002127	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0	22.5
771	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	TLA002495	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
772	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	TLA004983	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0	22.5
773	D480203	Công nghệ đa phương tiện	QUÁCH ĐỨC HIẾU	TLA005221	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0	22.5
774	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HOÀNG LONG	TLA008462	4	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	8.5	0	22.5
775	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC MAI	TLA008920	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
776	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	TLA012544	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	0	22.5
777	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG THẢO	TLA012634	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7	0	22.5
778	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGỤY TÔN ĐỊNH	TND005233	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1.5	22.5
779	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN PHƯƠNG ĐÔNG	TND005399	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.5
780	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ HỒNG MAI	TND015888	1	D01	TO	6	VA	8	N1	7	1.5	22.5
781	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN VŨ	TND029576	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.5
782	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TỐNG ĐĂNG CẦU	YTB002114	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	2	22.5
783	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HẠ	YTB006264	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	1	22.5
784	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HẢI	YTB006436	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
785	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014950	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1	22.5
786	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG	YTB017659	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.25	1	22.5
787	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ XUÂN QUỲNH	YTB018483	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
788	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ VĂN TIẾN	YTB022041	2	A00	TO	8	LI	6	HO	7.5	1	22.5
789	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN TÚ	YTB023815	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
790	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ANH TUẤN	YTB024123	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
791	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VUI	YTB025369	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
792	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ANH BẮC	BKA001278	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
793	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ GIANG	BKA003435	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	0	22.25
794	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ ANH TÚ	BKA014074	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.25
795	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG ĐỨC	DCN002533	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
796	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU TRANG	DCN011824	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	7	1	22.25
797	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIỂU CHÂU	HDT002466	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	1.5	22.25
798	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ HỒNG	HDT010266	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	1	22.25
799	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐỨC MINH	HDT016736	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22.25
800	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG NAM	HDT017129	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8	1	22.25
801	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HƯƠNG TÂM	HDT022278	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5	3.5	22.25
802	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ TÂM	HDT022319	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	1	22.25
803	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN TRUNG	HDT027571	4	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8.5	1.5	22.25
804	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	HHA003506	3	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	7.75	0.5	22.25
805	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC KHÁNH	HHA007261	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
806	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI QUANG MINH	HHA009127	2	A01	TO	8	LI	8	N1	5.75	0.5	22.25
807	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM GIA BẢO	HVN000879	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.5	0.5	22.25
808	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HVN004666	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1	22.25
809	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TẤN	HVN009249	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.25
810	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THÁI (QUỐC THÁI)	HVN009281	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
811	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	HVN011701	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6	1	22.25
812	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HUY CÔNG	KHA001339	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
813	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI TÙNG DƯƠNG	KHA001990	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
814	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN MINH	KHA006635	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0	22.25
815	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM LAN PHƯƠNG	KHA008034	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
816	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI QUỐC TOÀN	KHA010187	3	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	7.75	1	22.25
817	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003836	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6.75	1	22.25
818	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HẢI	KQH003862	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
819	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ HỒNG	KQH005512	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
820	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU	SGD013917	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	0.5	22.25
821	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	SPH001220	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
822	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN DUY	SPH003446	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.25
823	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN QUỐC KHÁNH	SPH008781	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	7.25	0	22.25
824	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUANG MINH	SPH011434	1	A01	TO	8.5	LI	6.25	N1	7.5	0	22.25
825	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ HUYỀN MY	SPH011615	4	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.5	0	22.25
826	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM TUẤN ĐỨC	TDV006947	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.25
827	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TDV010547	2	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7	1	22.25
828	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH LÂM	TDV015808	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
829	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC MINH	TDV019244	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
830	D480203	Công nghệ đa phương tiện	KIỀU THỊ BÍCH THÚY	TDV030606	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
831	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007494	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
832	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THANH TÙNG	THP016137	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
833	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN NGỌC	THV009547	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
834	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN DŨNG	TLA002673	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
835	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	TLA004874	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	0.5	22.25
836	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY MẠNH	TLA009007	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
837	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC	TLA010169	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	8.25	0.5	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
838	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN BÁ PHƯƠNG	TLA010968	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	0	22.25
839	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG THÀNH	TLA012315	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
840	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003751	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1.5	22.25
841	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM MINH ĐỨC	TND005657	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
842	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG MINH THẮNG	TND023503	1	A00	TO	7	LI	6	HO	8.75	0.5	22.25
843	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ THÙY	TND024744	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.25
844	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	YTB001616	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
845	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DỊU	YTB003349	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
846	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẢO	YTB006830	3	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.5	1	22.25
847	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN HIỂN	YTB007680	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
848	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO QUANG HÒA	YTB008402	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
849	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	YTB008780	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
850	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HUY	YTB009716	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	1	22.25
851	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN HƯỞNG	YTB011125	4	A00	TO	8	LI	6	HO	7.25	1	22.25
852	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH KHANG	YTB011235	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
853	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI THỊ LUYỆN	YTB013672	1	D01	TO	7.75	VA	7	N1	6.5	1	22.25
854	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẢI LY	YTB013833	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
855	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU NAM	YTB014938	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1	22.25
856	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014951	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
857	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THỊ HỒNG NHUNG	YTB016379	4	D01	TO	7	VA	7.5	N1	6.75	1	22.25
858	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN SANG	YTB018531	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.75	1	22.25
859	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐÌNH THI	YTB020413	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
860	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TRANG	YTB022898	1	D01	TO	7.5	VA	7.75	N1	6	1	22.25
861	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ CÔNG TUYỀN	YTB024501	1	A00	TO	5	LI	8	HO	8.25	1	22.25
862	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NGỌC ANH	BKA000927	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
863	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN ĐỨC	BKA003302	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
864	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	BKA004510	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
865	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN THỊ HỒNG	BKA005452	2	A00	TO	6	LI	8.5	HO	6.5	1	22
866	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ TIẾN MẠNH	BKA008505	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22
867	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG PHONG	BKA010203	3	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
868	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ PHƯƠNG	BKA010328	1	A01	TO	6.75	LI	7.75	N1	6.5	1	22
869	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN TÚ	BKA014174	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1	22
870	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN TUẤN	BKA014207	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	1	22
871	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ ĐÌNH DỰ	DCN002055	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1.5	22
872	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÍ CÔNG HUẤN	DCN004492	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22
873	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU HÙNG	DCN004636	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	0.5	22
874	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	DCN009434	2	A00	TO	8	LI	7	HO	6.5	0.5	22
875	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ XUÂN HOÀNG	HDT009725	3	A00	TO	7.75	LI	5.75	HO	7.5	1	22
876	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ HƯƠNG	HDT011946	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	3.5	22
877	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG SƠN	HDT021636	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
878	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG SƠN	HDT021756	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6	1	22
879	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN VĂN VƯƠNG	HDT030069	2	A00	TO	7	LI	8	HO	5.5	1.5	22
880	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN TRỌNG ĐỨC	HHA003339	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
881	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU NGỌC HẢI	HHA003995	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22
882	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	HHA004621	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
883	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH THỊ THÙY LINH	HHA007849	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
884	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THÙY NINH	HHA010709	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7	1	22
885	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI XUÂN HỒNG PHI	HVN008064	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
886	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ THẮM	HVN009735	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
887	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ TRANG	HVN010949	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1	22
888	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003703	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22
889	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NAM ANH	KQH000380	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22
890	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ KHÁNH DU	KQH001986	3	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	7.75	1	22
891	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ BẢO DUY	KQH002323	2	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	6.25	0.5	22
892	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ THANH HÀ	KQH003536	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22
893	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VƯƠNG THỊ HOÀN	KQH005331	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	0.5	22
894	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÁI HỌC	KQH005485	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1	22
895	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ HUYỀN	KQH006124	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
896	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ KHẮC HÀ THANH	KQH012264	2	A01	TO	7.25	LI	7	N1	7.25	0.5	22
897	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DOÃN THỊ TRANG	KQH014494	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
898	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NHO TUẤN	KQH015470	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8.5	0.5	22
899	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ VĂN TUY	KQH015715	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	0.5	22
900	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	LNH000525	1	D01	TO	6.75	VA	8.5	N1	5.25	1.5	22
901	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	LNH001995	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	0.5	22
902	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	LNH002789	3	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5.75	3.5	22
903	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008725	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.75	1.5	22
904	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ĐỨC	SPH004344	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	0	22
905	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	SPH004622	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
906	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO DUY HIẾU	SPH006212	2	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	22
907	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VIỆT LINH	SPH010216	2	A01	TO	6.5	LI	7	N1	8.5	0	22
908	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐỨC MINH	SPH011492	1	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7.75	0	22
909	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRIỆU THỊ NGUYÊN	SPH012767	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	1.5	22
910	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	SPH013100	3	D01	TO	7.5	VA	8.5	N1	5	1	22
911	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG SƠN	SPH014754	1	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	8.75	0	22
912	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ XUYẾN	SPH019733	3	D01	TO	7	VA	8	N1	6	1	22
913	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI NGỌC ÁNH	TDV001751	1	D01	TO	7.5	VA	6.25	N1	7.75	0.5	22
914	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC CƯỜNG	TDV004082	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.75	1	22
915	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ THANH HÀ	TDV008120	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	6.5	1	22
916	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THẾ HOÀNG	TDV011957	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	0.5	22
917	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	TDV014932	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7	1.5	22
918	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT LONG	TDV017724	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
919	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐẮC LÂM BÁCH	THP001156	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	1	22
920	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	THP001946	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
921	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ QUYÊN	THP012167	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	22
922	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ANH TUẤN	THP015991	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
923	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN ANH	THV000454	2	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1.5	22
924	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN VĂN CHUNG	THV001531	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1.5	22
925	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MẠNH CƯỜNG	THV001866	3	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	5.75	1.5	22
926	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÔ HOÀI NAM	THV009050	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
927	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG THỊ THANH THẢO	THV012331	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
928	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC ANH	TLA000772	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	0	22
929	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN ANH	TLA000972	1	A00	TO	6	LI	8	HO	7.5	0.5	22
930	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ TUẤN ANH	TLA001377	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
931	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HIỀN	TLA004768	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
932	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	TLA005129	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0	22
933	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC HIỆU	TLA005259	1	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6	0	22
934	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HÀ MY	TLA009414	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
935	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO HUY TÚ	TLA014688	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0	22
936	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG VĂN HẢI	TND006579	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
937	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HẰNG	TND007478	3	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22
938	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM NGỌC LINH	TND014677	3	A00	TO	7	LI	6	HO	8.5	0.5	22
939	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU THỊ THÚY QUỲNH	TND020969	2	D01	TO	7	VA	6.25	N1	5.25	3.5	22
940	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI YẾN	TND030041	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
941	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HẠNH	TTN005025	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
942	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ VÂN ANH	YTB001331	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8	0.5	22
943	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN BẢO	YTB001802	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
944	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KIỀN	YTB011608	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1	22
945	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG THỊ BÍCH LỆ	YTB012091	2	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
946	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	YTB014860	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
947	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC NAM	YTB014917	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	1	22
948	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HOÀNG SƠN	YTB018702	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
949	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG HÀ	BKA003756	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
950	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN LĨNH	BKA007912	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
951	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MINH	BKA008646	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8	0	21.75
952	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG CHẤN PHONG	BKA010161	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0	21.75
953	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ TUẤN CÔNG	DCN001442	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	0.5	21.75
954	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÍ MẠNH DŨNG	DCN001883	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
955	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VƯƠNG VĂN PHỨC	DCN008760	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.75
956	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ HỒNG QUÂN	DHU018490	2	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	6.75	0.5	21.75
957	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ HẰNG	HDT008117	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.5	1	21.75
958	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ Ô NA	HDT016879	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	8.25	1	21.75
959	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT SƠN	HDT021828	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.75
960	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC TUẤN	HDT028386	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
961	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRƯƠNG MINH TUẤN	HDT028563	4	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	21.75
962	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MINH DƯƠNG	HVN001918	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	1	21.75
963	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HIẾU	HVN003718	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
964	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOA	HVN003826	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
965	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC HƯNG	HVN004859	2	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.5	1	21.75
966	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG PHÁT	HVN008052	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7	1	21.75
967	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐẮC PHÚC	HVN008152	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.25	1	21.75
968	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN THẮNG	HVN009827	4	A01	TO	7.5	LI	5.75	N1	8	0.5	21.75
969	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	KHA001470	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.75	0.5	21.75
970	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ THỊ KIỀU PHƯƠNG	KHA007948	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
971	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH CÔNG SƠN	KHA008729	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.25	1	21.75
972	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN CHÍNH	KQH001479	2	A01	TO	7.5	LI	8	N1	5.75	0.5	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
973	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ THỊ THUỲ TRANG	KQH014490	4	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	7.75	0.5	21.75
974	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN ĐÌNH HỒNG	LNH003766	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
975	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005552	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.75
976	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HẢI LONG	LNH005660	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
977	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI NGỌC PHÚ	LNH007204	3	A00	TO	4.25	LI	8.5	HO	5.5	3.5	21.75
978	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	SPH002851	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
979	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	SPH004880	1	D01	TO	6	VA	7.5	N1	8.25	0	21.75
980	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ QUANG	SPH014034	3	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8	0	21.75
981	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THÙY TRANG	SPH017889	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1	21.75
982	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ MINH VƯƠNG	SPH019627	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
983	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ XINH	SPH019683	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	5.75	1	21.75
984	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ DUNG	TDV004596	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
985	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO HUỲNH ĐỨC	TDV006541	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
986	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG HÒA	TDV011105	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1.5	21.75
987	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HƯƠNG MƠ	TDV019486	1	A00	TO	7.75	LI	6	HO	7	1	21.75
988	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỒNG THÁI	TDV027349	2	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	8	1	21.75
989	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN PHÁT	THP011258	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.75	1	21.75
990	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐỨC KHÁNH	THV006597	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.75
991	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH QUỐC BẢO	TLA001568	3	A01	TO	8.25	LI	7	N1	6.5	0	21.75
992	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI NAM	TLA009613	1	A01	TO	6.75	LI	8.25	N1	6.75	0	21.75
993	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	TND006338	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1.5	21.75
994	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN SỸ HẢI	TND006698	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1.5	21.75
995	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRIỆU THỊ HUYỀN	TND010958	2	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	3.5	21.75
996	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TND028738	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1.5	21.75
997	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI HÀ SƠN	TTB005407	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75
998	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MINH GIỚI	YTB005773	4	A01	TO	8.25	LI	7	N1	5.5	1	21.75
999	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ TRUNG HIẾU	YTB007911	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.25	1	21.75
1000	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THỊ DIỄM HƯƠNG	YTB010558	2	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	5	1	21.75
1001	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH QUỲNH	YTB018375	2	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	1	21.75
1002	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO HỮU THÀNH	YTB019412	3	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
1003	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	YTB023007	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
1004	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN TÙNG	YTB024233	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
1005	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM BÁ TÙNG	YTB024353	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1	21.75
1006	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024992	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1007	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN LƯU CỰ	BKA001814	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.25	1	21.5
1008	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HẢI DƯƠNG	BKA002670	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1009	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NGUYỆT	BKA009728	1	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	6.25	0.5	21.5
1010	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MẠNH QUÂN	BKA010858	3	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	21.5
1011	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THỦY	BKA012727	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	1	21.5
1012	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ ĐÌNH CHINH	DCN001272	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
1013	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DCN002309	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.5
1014	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ NĂM	DCN007779	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1015	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG TÙNG	DCN012745	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
1016	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN AN	HDT000111	2	D01	TO	6	VA	6.75	N1	7.75	1	21.5
1017	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỮU HOAN	HDT009673	1	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1018	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013542	4	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	1.5	21.5
1019	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NGỌC	HDT018151	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
1020	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY TÂN	HDT022342	1	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.75	1	21.5
1021	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRIỆU ĐỨC THỌ	HDT024139	2	A01	TO	7	LI	8	N1	6	0.5	21.5
1022	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH KIẾN VŨ	HDT029915	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.5
1023	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC DUY	HHA002453	4	A00	TO	7	LI	7	HO	6	1.5	21.5
1024	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	HHA005422	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.25	1.5	21.5
1025	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	HHA010293	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
1026	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ĐỨC THANH	HHA012406	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
1027	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN MAI THU	HHA013602	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
1028	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN TUẤN ANH	KHA000709	4	A00	TO	8.75	LI	5.25	HO	6.5	1	21.5
1029	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HOÀNG DŨNG	KHA001807	1	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	0	21.5
1030	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ DUY KHÁNH	KHA005076	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	0.5	21.5
1031	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN KIÊN	KHA005244	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0.5	21.5
1032	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC TOÀN	KHA010196	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1	21.5
1033	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH VĂN TRƯỜNG	KHA010896	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	8.5	1	21.5
1034	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THÀNH CÔNG	KQH001575	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.5
1035	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG VIẾT CƯỜNG	KQH001830	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
1036	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THÙY DUNG	KQH002132	1	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	8.25	0.5	21.5
1037	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	KQH006378	3	D01	TO	7.5	VA	7.25	N1	5.75	1	21.5
1038	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THÀNH NAM	KQH009269	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
1039	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LNH007366	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
1040	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ XUÂN TRƯỜNG	LNH010116	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21.5
1041	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN CHINH	SPH002552	4	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	1.5	21.5
1042	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THÀNH PHÚC	SPH013479	2	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0	21.5
1043	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ TÚ	SPH018285	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1	21.5
1044	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG VINH	SPH019512	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
1045	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN HẢI	TDV008425	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.5	1	21.5
1046	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU THỊ HUYỀN	TDV013227	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6	1	21.5
1047	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THP003024	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	1	21.5
1048	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ ĐỨC ANH	THV000233	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	0.5	21.5
1049	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HỨA LINH VÂN	THV015107	1	A00	TO	6	LI	5.25	HO	6.75	3.5	21.5
1050	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ PHƯƠNG CHI	TLA001861	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
1051	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN PHƯƠNG DUNG	TLA002451	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0	21.5
1052	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM BẢO TRUNG	TLA014555	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0	21.5
1053	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ THU HẰNG	TND007245	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1054	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	TND019040	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
1055	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐĂNG NINH	TND019166	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1.5	21.5
1056	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN KIỀU UYÊN	TND028880	3	A00	TO	4.75	LI	7.25	HO	6	3.5	21.5
1057	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VŨ ĐỨC	YTB005387	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
1058	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAM	YTB011727	1	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	7.5	1	21.5
1059	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG THỊ LIÊN	YTB012232	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	1	21.5
1060	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014944	4	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	5.75	1	21.5
1061	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	YTB021815	3	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.25	1	21.5
1062	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH TRỌNG TÍN	YTB022153	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	1	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1063	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN TOÀN	YTB022323	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.25	1	21.5
1064	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ VĂN TRUNG	YTB023593	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	1	21.5
1065	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ TIẾN VIỆT	YTB025197	3	A01	TO	7.5	LI	7	N1	6.5	0.5	21.5
1066	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC DIỆP	BKA002003	4	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	6	0.5	21.25
1067	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC	BKA009542	3	A00	TO	8.5	LI	6.25	HO	5.5	1	21.25
1068	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	BKA011497	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6	1	21.25
1069	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM DUY TÙNG	BKA014510	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	6.75	0.5	21.25
1070	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000490	3	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21.25
1071	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ XUÂN ĐẠI	DCN002222	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.25
1072	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NGA	DCN007891	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.25
1073	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI THỊ HẢO	HDT007694	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1074	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ THANH HÒA	HDT009522	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
1075	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ LOAN	HDT015082	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	1	21.25
1076	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	HDT018328	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.75	0.5	21.25
1077	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HẢI YẾN	HHA016602	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21.25
1078	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU VĂN THẢO	HVN009726	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1	21.25
1079	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MINH DƯƠNG	KHA002007	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	8	0.5	21.25
1080	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	KHA004002	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
1081	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG VĂN TÀI	KHA008771	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
1082	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THANH NGUYỆT THU	KHA009673	2	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	7.5	0	21.25
1083	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KHA010415	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21.25
1084	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI DUY DOÃN	KQH001968	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.75	1	21.25
1085	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ NGỌC LY	KQH008638	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1086	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NÔNG THANH THÚY	KQH013706	1	A00	TO	6	LI	5.5	HO	6.25	3.5	21.25
1087	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN CÔNG TOÁN	KQH014281	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	21.25
1088	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ HỮU QUANG	LNH007532	2	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.5	1.5	21.25
1089	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THỊ THÚY HÀ	SPH004736	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1090	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐỨC HUY	SPH007575	2	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.75	0	21.25
1091	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THÙY HƯƠNG	SPH008288	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.5	1.5	21.25
1092	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	SPH012191	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1093	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016159	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
1094	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ QUANG TRUNG	SPH018193	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
1095	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI NGỌC TÚ	SPH018283	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1096	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN BÁ HÙNG	TDV012845	1	D01	TO	7	VA	7	N1	6.25	1	21.25
1097	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BẠCH HƯNG KHANG	TDV014763	3	A00	TO	5	LI	7.75	HO	8	0.5	21.25
1098	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN LỘC	TDV017837	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1	21.25
1099	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003805	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
1100	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TUYÊN	THP016265	3	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	6.5	1	21.25
1101	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÀN SEO DỀN	THV001904	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6	3.5	21.25
1102	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HUYỀN	THV005707	4	D01	TO	5.5	VA	7.25	N1	7	1.5	21.25
1103	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG ANH	TLA000949	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	0	21.25
1104	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI CÔNG ĐAM	TLA003115	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	0	21.25
1105	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	TLA005172	1	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7.5	0	21.25
1106	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	TLA005308	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.25
1107	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN BÁ NAM	TLA009600	1	D01	TO	7	VA	6.75	N1	7.5	0	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1108	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐẮC NAM	TLA009602	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	0	21.25
1109	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH KHANG VŨ	TLA015685	1	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.25	0	21.25
1110	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ CÔNG ĐÀ	TND004705	1	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	3.75	1.5	21.25
1111	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THU TRÀ	TND025955	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	5.25	1.5	21.25
1112	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ VUI	TND029617	3	D01	TO	8.25	VA	7.5	N1	4	1.5	21.25
1113	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029922	2	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	7.25	1.5	21.25
1114	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU HẰNG	YTB007076	2	D01	TO	7	VA	7.75	N1	5.5	1	21.25
1115	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ HIỀN	YTB007586	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.5	1	21.25
1116	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỒNG QUÂN	YTB017928	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.5	1	21.25
1117	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LẠI THI THƠ	DCN010727	3	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6	3.5	21
1118	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ HIỀN	HDT008392	2	A01	TO	8	LI	6.25	N1	5.75	1	21
1119	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	HDT011673	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6	1.5	21
1120	D480203	Công nghệ đa phương tiện	QUÁCH VĂN NAM	HDT017203	1	D01	TO	7.25	VA	6.25	N1	4	3.5	21
1121	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NƯƠNG	HDT019162	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21
1122	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ DUNG	HHA002100	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	0	21
1123	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN TRUNG HIẾU	HHA004992	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0	21
1124	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN QUANG HƯNG	HHA006636	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
1125	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ MẬY	HHA009089	2	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7.5	1.5	21
1126	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUANG TRUNG	HHA015166	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21
1127	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN HIẾU	HVN003616	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	1	21
1128	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI TRUNG HIẾU	HVN003619	2	D01	TO	4.75	VA	7	N1	7.75	1.5	21
1129	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	HVN008300	4	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	6.5	0.5	21
1130	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ THỊ SOAN	HVN008965	2	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	6.75	1	21
1131	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN PHƯƠNG ANH	KHA000677	2	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	6.25	0.5	21
1132	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN PHI DŨNG	KHA001811	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0	21
1133	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ VĂN NAM	KHA006807	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21
1134	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI THỊNH	KHA009507	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1	21
1135	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU NAM	KQH009343	2	A01	TO	8	LI	6.75	N1	5.75	0.5	21
1136	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC DƯƠNG	LNH001823	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	21
1137	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HÀ	LNH002569	1	A00	TO	5.75	LI	8.25	HO	6.5	0.5	21
1138	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VƯƠNG THỊ HỒNG HOA	LNH003472	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	0.5	21
1139	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG VĂN HÙNG	LNH003919	1	A00	TO	4.75	LI	8	HO	7.75	0.5	21
1140	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ CÔNG TRƯỜNG	LNH010155	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7	0.5	21
1141	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN ANH	NLS000247	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.25	1.5	21
1142	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	TDV019589	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	8.25	1	21
1143	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ NA	TDV019803	2	D01	TO	8	VA	8.25	N1	4.25	0.5	21
1144	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ NỀN	TDV020297	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	2	21
1145	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN LỆ QUYÊN	THP012196	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
1146	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN THỊ HOÀNG HẠNH	THV003846	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	21
1147	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TÚ ANH	TLA000957	2	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.25	0	21
1148	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH DIỆP HẰNG	TLA004590	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0	21
1149	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM QUỐC HUY	TLA006154	1	D01	TO	7	VA	7.25	N1	6.75	0	21
1150	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN QUỐC TRUNG	TLA014527	1	D01	TO	6.5	VA	6	N1	8.5	0	21
1151	D480203	Công nghệ đa phương tiện	GIÁP VĂN BÌNH	TND001826	3	A01	TO	5.25	LI	7	N1	7.25	1.5	21
1152	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO THỊ THÚY NHI	TND018669	2	A01	TO	6.5	LI	7	N1	6	1.5	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1153	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÚY	TND025045	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21
1154	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VI THỊ VỊNH	TND029470	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21
1155	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO VIỆT DŨNG	TQU000876	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7	1.5	21
1156	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN DŨNG	YTB003665	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
1157	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI HOÀNG HẢI	YTB006281	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1	21
1158	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	YTB016479	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
1159	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI ĐẮC THUẬN	YTB021023	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	2	21
1160	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ QUỲNH TRANG	YTB022640	1	D01	TO	7	VA	7.5	N1	5.5	1	21
1161	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG TRUNG KIÊN	BKA006874	4	A00	TO	6.75	LI	5	HO	8	1	20.75
1162	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	DCN004408	3	A00	TO	7.25	LI	5	HO	8	0.5	20.75
1163	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MINH	DCN007423	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
1164	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ LIÊN THẢO	HDT023486	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	1.5	20.75
1165	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	HVN004641	1	A01	TO	6	LI	7.5	N1	6.75	0.5	20.75
1166	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ DUY ANH	KHA000109	3	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.25	0	20.75
1167	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	KHA001117	3	D01	TO	5	VA	7.5	N1	8.25	0	20.75
1168	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THÚY	KHA009901	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	6.5	1	20.75
1169	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH THANH TÙNG	KHA011173	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
1170	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	KQH006905	4	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6	0.5	20.75
1171	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LOAN	LNH005558	2	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	7	0.5	20.75
1172	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG VĂN NAM	LNH006316	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
1173	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN LỆ QUYÊN	LNH007647	1	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.5	0.5	20.75
1174	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HỒNG ANH	SPH001303	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	6.5	0	20.75
1175	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM HÙNG CƯỜNG	SPH002873	2	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	7.5	0	20.75
1176	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN THỊ HUỆ	SPH007175	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	1	20.75
1177	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ TIẾN HUY	SPH007427	3	A00	TO	6.25	LI	6	HO	6.5	2	20.75
1178	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH HẢI QUÂN	TDV024577	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
1179	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM BÁ TOÀN	THP014912	2	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.5	1	20.75
1180	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THÀNH LONG	TLA008465	1	A01	TO	6.5	LI	6.75	N1	7.5	0	20.75
1181	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN LONG	TLA008530	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6	0	20.75
1182	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN KIM NGÂN	TLA009913	1	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	6.75	0	20.75
1183	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THIÊN LÝ	TND015815	1	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	4.5	3.5	20.75
1184	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ LAN ANH	YTB000104	1	D01	TO	7.5	VA	6.5	N1	6.25	0.5	20.75
1185	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG CÔNG HOAN	YTB008575	3	A00	TO	4.25	LI	8.25	HO	7.25	1	20.75
1186	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	YTB017224	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	1	20.75
1187	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017806	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	1	20.75
1188	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH	BKA000588	4	D01	TO	6.5	VA	8	N1	6	0	20.5
1189	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HOÀNG LONG	BKA008082	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
1190	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ THU QUYÊN	BKA010954	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	4.5	0.5	20.5
1191	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI MẬU THẮNG	BKA012111	4	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7.5	0.5	20.5
1192	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THÀNH VƯỢNG	BKA015125	1	A01	TO	6.25	LI	6.75	N1	7.5	0	20.5
1193	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THU HÀ	HDT006717	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
1194	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LUYẾN	HDT015539	3	A00	TO	7	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.5
1195	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HÀ	KHA002853	4	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
1196	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI TRUNG NGHĨA	KHA007096	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	0	20.5
1197	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ANH ĐỨC	KQH003173	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1198	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HẢI HÀ	KQH003544	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5
1199	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRỌNG TOÀN	LNH009585	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
1200	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VÕ THỊ HẢO	TDV008886	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6	1	20.5
1201	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	TDV016885	3	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	6.25	0.5	20.5
1202	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN HOÀNG LONG	TDV017754	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6.5	0.5	20.5
1203	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TUẤN TÀI	TDV026802	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.5	1.5	20.5
1204	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HÀ	THP003827	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
1205	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐINH THỊ THANH XUÂN	THP016972	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	0.5	20.5
1206	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THANH HẰNG	THV004169	2	A00	TO	5.25	LI	7.75	HO	6	1.5	20.5
1207	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THÚY HỒNG	THV005216	4	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1.5	20.5
1208	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THU HUYỀN	THV005693	3	D01	TO	6	VA	7.5	N1	5.5	1.5	20.5
1209	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU TRẦN ĐỒNG	TLA003498	2	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	6.5	0	20.5
1210	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THÚY QUỲNH	TND021267	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	5.5	1.5	20.5
1211	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	YTB001847	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.25	1	20.5
1212	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	YTB010116	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	1	20.5
1213	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ NHÀI	YTB016090	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
1214	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THU PHƯƠNG	YTB017144	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
1215	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG NHƯ QUỲNH	YTB018263	1	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	6.5	1	20.5
1216	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN NGỌC LONG	BKA008084	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	0.5	20.25
1217	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN THỊ THƠ	BKA012436	1	A01	TO	7.5	LI	6	N1	5.75	1	20.25
1218	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THIỀU THỊ HIỀN	HDT008620	4	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	4.5	2	20.25
1219	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ BÁ QUANG	HDT020347	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5	1	20.25
1220	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THẾ CÔNG	HVN001355	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	1	20.25
1221	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ TIẾN ĐẠT	KHA002302	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
1222	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ ĐỨC TỈNH	KHA010137	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.25	1	20.25
1223	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HÒA	KQH005197	1	A00	TO	6	LI	6.25	HO	7	1	20.25
1224	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	KQH006737	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20.25
1225	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN THẾ	KQH013027	2	A01	TO	6	LI	7.5	N1	5.75	1	20.25
1226	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ KIM TƯƠI	KQH015884	2	A00	TO	5.25	LI	4.75	HO	6.75	3.5	20.25
1227	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT HÙNG	LNH003976	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
1228	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ THẢO	LNH008627	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	6.25	0.5	20.25
1229	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	LNH009578	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	0.5	20.25
1230	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TÝ	LNH010588	3	A00	TO	6	LI	6	HO	6.75	1.5	20.25
1231	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ THANH HUYỀN	SPH007661	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.25
1232	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	SPH007812	1	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0.5	20.25
1233	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THANH	SPH015300	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6.25	0.5	20.25
1234	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THU HIỀN	TDV010134	4	D01	TO	7	VA	7.25	N1	5	1	20.25
1235	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ LAN	TDV015654	4	D01	TO	7	VA	8.25	N1	4	1	20.25
1236	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VĂN NAM	TDV019958	2	A00	TO	4.75	LI	7.75	HO	6.75	1	20.25
1237	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIẾT NAM	TDV020150	3	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
1238	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG THỊ THU THẢO	TDV027921	1	D01	TO	5.5	VA	7	N1	6.25	1.5	20.25
1239	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THẢO	THP013514	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	5.5	1	20.25
1240	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG QUỐC CỬ	THV001686	2	D01	TO	6.75	VA	6	N1	6	1.5	20.25
1241	D480203	Công nghệ đa phương tiện	QUYỀN HỒNG NGỌC	THV009573	4	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1.5	20.25
1242	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN KHÁNH PHƯỢNG	TLA011168	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.25	0	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1243	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TLA011377	2	D01	TO	6.25	VA	7	N1	7	0	20.25
1244	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU MINH SÁNG	TLA011708	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
1245	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG MINH KHÔI	TND012744	4	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	4.75	3.5	20.25
1246	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ THU HIỀN	TQU001735	2	A00	TO	5.25	LI	6	HO	5.5	3.5	20.25
1247	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG SƠN	TQU004780	4	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.75	1.5	20.25
1248	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM NAM ANH	YTB001100	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	6.25	1	20.25
1249	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	YTB008527	1	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	7.25	1	20.25
1250	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN DUY KHẢI	YTB011186	3	A00	TO	5.5	LI	7.75	HO	6	1	20.25
1251	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ THANH THƯ	YTB021647	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7.5	1	20.25
1252	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ ĐƯỢM	BKA003378	3	A01	TO	7.5	LI	6.25	N1	5.25	1	20
1253	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HỒ THỊ LINH CHI	DCN001163	2	D01	TO	5.75	VA	6	N1	7.75	0.5	20
1254	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN DUY DƯƠNG	DCN002181	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
1255	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	DCN005066	1	A00	TO	7	LI	5.25	HO	7.25	0.5	20
1256	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HOÀI MƠ	DND013659	4	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6.5	1	20
1257	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ VÂN ANH	HDT001431	1	D01	TO	6.75	VA	7.25	N1	5	1	20
1258	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN ĐỨC	HDT006025	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	5.5	1	20
1259	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN HIẾU	HDT009038	2	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.5	1	20
1260	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN TÌNH	HDT025973	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.25	1	20
1261	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	HHA005486	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.25	1	20
1262	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HUỆ	HVN004302	4	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1	20
1263	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	HVN007451	2	A01	TO	6.75	LI	7	N1	5.25	1	20
1264	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỒNG PHI	KHA007767	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7	0.5	20
1265	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG THỊ THƯƠNG THƯƠNG	KHA009994	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	0.5	20
1266	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HỮU HOÀNG	KQH005389	1	D01	TO	7	VA	7	N1	5.5	0.5	20
1267	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ LÝ	KQH008682	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5.5	1	20
1268	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	KQH010318	2	D01	TO	6.25	VA	8	N1	5.25	0.5	20
1269	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	KQH010905	4	D01	TO	7	VA	8	N1	4.5	0.5	20
1270	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ NGOAN	LNH006594	3	D01	TO	6.25	VA	6.25	N1	7	0.5	20
1271	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ TUẤN CƯỜNG	SPH002812	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6	0.5	20
1272	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ THU HÀ	SPH005038	2	D01	TO	5.25	VA	8	N1	6.25	0.5	20
1273	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯƠNG HÙNG SƠN	SPH014771	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7	0	20
1274	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015986	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6	1	20
1275	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VÕ THỊ MỸ LINH	TDV017437	2	D01	TO	5.5	VA	8.25	N1	5.75	0.5	20
1276	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THỊ TRANG	TDV032427	1	D01	TO	6.5	VA	8.5	N1	4	1	20
1277	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THỊ DƯƠNG	TND004530	2	D01	TO	6.25	VA	7.5	N1	3.75	2.5	20
1278	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	TND027156	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20
1279	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ THANH HOA	YTB008193	4	D01	TO	5.25	VA	8	N1	5.75	1	20
1280	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH HUYỀN	YTB010153	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.25	1	20
1281	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐẶNG HỒNG PHÚC	YTB017010	2	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7	1	20
1282	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	YTB017357	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	3.5	1	20
1283	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH SƠN	YTB018779	4	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
1284	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ THU TRANG	YTB022599	3	A00	TO	6	LI	6	HO	7	1	20
1285	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	BKA010413	2	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	1.5	19.75
1286	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÃ NGỌC ANH	DCN000219	1	D01	TO	6	VA	8	N1	5.25	0.5	19.75
1287	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ HƯƠNG	DCN005440	4	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	6	1	19.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1288	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ THỦY	DCN011052	2	D01	TO	7	VA	7	N1	5.25	0.5	19.75
1289	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	HDT002806	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1.5	19.75
1290	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC KHANG	HDT012622	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6	0.5	19.75
1291	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LƯU THỊ OANH	HDT019233	4	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	7	1	19.75
1292	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐÀO MINH HIỆP	HVN003560	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6	0	19.75
1293	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THANH HUYỀN	HVN004783	3	A00	TO	6	LI	5.5	HO	8.25	0	19.75
1294	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ MAI	HVN006640	3	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	6.5	0.5	19.75
1295	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ THƠM	HVN010038	1	D01	TO	7	VA	6.75	N1	5	1	19.75
1296	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ HƯƠNG	KHA004886	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	4.75	1	19.75
1297	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG XUÂN LÂM	KHA005286	2	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.75	1	19.75
1298	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THANH HẢI	KQH003877	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.75
1299	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH THỊ THU	KQH013437	3	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.75
1300	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	LNH005382	4	D01	TO	6.5	VA	7	N1	2.75	3.5	19.75
1301	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG THỊ TỐ UYÊN	SPH019134	2	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.5	1.5	19.75
1302	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	SPH019787	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.25	1	19.75
1303	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN KHÁNH LINH	TLA008159	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.75	0	19.75
1304	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ KIM DUNG	YTB003518	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.5	2	19.75
1305	D480203	Công nghệ đa phương tiện	DƯƠNG TÙNG LÂM	YTB011966	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1	19.75
1306	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ NGA	YTB015242	2	A00	TO	6	LI	5.5	HO	7.25	1	19.75
1307	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NHÂM THỊ QUỲNH	YTB018389	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	1	19.75
1308	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHAN THỊ BÍCH HẠNH	BKA004108	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	1	19.5
1309	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG VIẾT THĂNG	BKA012101	4	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	5.75	1	19.5
1310	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI VĂN TÚ	KHA010917	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
1311	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGÔ THỊ THANH LÝ	KQH008670	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	1	19.5
1312	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM VĂN PHI	KQH010627	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	1	19.5
1313	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHÙNG CHÍ THÀNH	SPH015487	2	A01	TO	7	LI	4.75	N1	7.75	0	19.5
1314	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ GIA HUY	TLA006048	3	A01	TO	5	LI	6.75	N1	7.75	0	19.5
1315	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ THÙY DƯƠNG	TND004642	4	D01	TO	6.25	VA	6.5	N1	5.25	1.5	19.5
1316	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TÒNG VĂN TÌNH	TTB006634	2	A00	TO	6.5	LI	5	HO	4.5	3.5	19.5
1317	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN HƯỚNG	YTB011154	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
1318	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THU NGA	YTB015233	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.5
1319	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHÚC THỊ THÙY LINH	DCN006197	3	D01	TO	5.5	VA	6.75	N1	6.5	0.5	19.25
1320	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI QUỐC TRUNG	DHU025167	3	A01	TO	6	LI	7	N1	5.75	0.5	19.25
1321	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THU THẢO	KHA009269	3	D01	TO	7	VA	6.5	N1	5.25	0.5	19.25
1322	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN KIM THỊNH	KHA009510	3	D01	TO	6	VA	7	N1	5.75	0.5	19.25
1323	D480203	Công nghệ đa phương tiện	THÁI THỊ TIẾN	TDV031516	4	D01	TO	6	VA	6.75	N1	5	1.5	19.25
1324	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN PHÚ AN	TLA000039	2	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	0	19.25
1325	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN DOANH	TLA002425	1	D01	TO	7.25	VA	7	N1	4	1	19.25
1326	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HÀ	YTB006018	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1	19.25
1327	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007985	1	A01	TO	6.25	LI	7.75	N1	4.75	0.5	19.25
1328	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010680	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.5	1	19.25
1329	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ NGỌC	YTB015811	1	D01	TO	5.5	VA	8	N1	4.75	1	19.25
1330	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN VĂN QUANG	YTB017797	4	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	1	19.25
1331	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN TIẾN THÀNH	YTB019534	3	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	1	19.25
1332	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	BKA001924	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	5.25	1	19

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1333	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ NHUNG	BKA009892	1	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	3.25	1	19
1334	D480203	Công nghệ đa phương tiện	MAI HUY CƯƠNG	HDT003160	4	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6	1	19
1335	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THU HÀ	HDT006941	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	5	1	19
1336	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CAO MINH DƯƠNG	HHA002602	3	D01	TO	6.5	VA	5.5	N1	6.5	0.5	19
1337	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN VĂN HỌC	HHA005594	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19
1338	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THU HƯƠNG	HHA006786	1	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	5.5	0	19
1339	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ NGUYỆT ANH	KHA000236	1	D01	TO	6.75	VA	7.5	N1	4.75	0	19
1340	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRẦN THỊ NHUNG	KHA007637	1	D01	TO	6.5	VA	7	N1	5	0.5	19
1341	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THÙY TRANG	KHA010267	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0	19
1342	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN ĐỨC LÂM	LNH004937	1	A01	TO	6	LI	6.5	N1	6	0.5	19
1343	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TẠ NGỌC SƠN	THV011526	3	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.5	0.5	19
1344	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ ÁNH	TLA001448	3	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	5.5	1	19
1345	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HÀ THỊ THU TRANG	TLA013951	1	D01	TO	5.75	VA	6.75	N1	6	0.5	19
1346	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ DUY TÂN	TND022195	4	A00	TO	4.75	LI	5	HO	5.75	3.5	19
1347	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	YTB015883	4	A00	TO	6.75	LI	4.75	HO	6.5	1	19
1348	D480203	Công nghệ đa phương tiện	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	YTB016365	2	D01	TO	7	VA	6	N1	5	1	19
1349	D480203	Công nghệ đa phương tiện	PHẠM THỊ YẾN	BKA015228	3	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	5.25	0.5	18.75
1350	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THANH HUYỀN	HVN004758	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6.5	0.5	18.75
1351	D480203	Công nghệ đa phương tiện	TRỊNH VĂN HÀ	KHA002893	1	A00	TO	5.75	LI	5.5	HO	6.5	1	18.75
1352	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐOÀN THỊ HỒNG NGÂN	YTB015363	3	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	5.75	1	18.75
1353	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	TDV022643	2	D01	TO	6	VA	6.5	N1	4.5	1.5	18.5
1354	D480203	Công nghệ đa phương tiện	HOÀNG ĐỨC DUY	TLA002764	2	A01	TO	5.75	LI	5.75	N1	7	0	18.5
1355	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI THỊ HƯƠNG LAN	YTB011759	1	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	4.25	1	18.5
1356	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	KHA007259	2	D01	TO	5.75	VA	7	N1	5	0.5	18.25
1357	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN NGỌC LAN	SPH009057	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5	0.5	18.25
1358	D480203	Công nghệ đa phương tiện	CHU THANH MINH	YTB014397	4	A00	TO	4.5	LI	6.5	HO	6	1	18
1359	D480203	Công nghệ đa phương tiện	BÙI BẢO CẦM	SPH002178	4	A01	TO	5.75	LI	6.5	N1	4	1.5	17.75
1360	D480203	Công nghệ đa phương tiện	NGUYỄN XUÂN KHOA	YTB011425	4	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	5.75	1	17.75
1361	D480203	Công nghệ đa phương tiện	VŨ THỊ PHƯƠNG HOA	TND008881	4	D01	TO	6.75	VA	6.75	N1	3.5	0.5	17.5
1362	D480203	Công nghệ đa phương tiện	ĐỖ THỊ HOA	DCN004045	1	D01	TO	4.75	VA	6.75	N1	4.75	1	17.25
ĐẠI HỌC AN TOÀN THÔNG TIN														
1	D480299	An toàn thông tin	PHAN VĂN TUẤN	KHA011110	1	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	9.25	1	27.25
2	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VŨ LINH	BKA007432	1	A01	TO	8.25	LI	8.5	N1	9.75	0	26.5
3	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN LƯƠNG SANG	HDT021390	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	3.5	26.5
4	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HẢI ĐĂNG	TQU001133	2	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	9	1.5	26.5
5	D480299	An toàn thông tin	VŨ THÀNH TRUNG	YTB023592	1	A00	TO	8.5	LI	8.5	HO	8.5	1	26.5
6	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG THẾ ANH	DCN000111	2	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8.25	1.5	26.25
7	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC TÂM	DHU020206	2	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8.5	1	26.25
8	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	KQH009406	2	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
9	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	BKA006518	2	A00	TO	9	LI	8.5	HO	7.5	1	26
10	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DCN001869	4	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8.75	0.5	26
11	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐỨC ANH	HDT001350	3	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	1.5	26
12	D480299	An toàn thông tin	ĐỒNG TÙNG ANH	THP000254	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.5	1	26
13	D480299	An toàn thông tin	TẠ TÀI LINH	THV007731	2	A01	TO	7.5	LI	8.5	N1	8.75	1	25.75
14	D480299	An toàn thông tin	PHẠM DUY ĐỊNH	YTB005044	2	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	1	25.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
15	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐỨC QUÝ	BKA010922	2	A01	TO	8.75	LI	8.5	N1	8.25	0	25.5
16	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC ANH	HDT001372	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1.5	25.5
17	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG ĐỨC TRUNG	HDT027687	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	3.5	25.5
18	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG KHẮC TÙNG	HDT028614	2	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	8.75	0.5	25.5
19	D480299	An toàn thông tin	NGÔ HOÀNG HIỆP	HHA004758	2	A00	TO	8.25	LI	9	HO	8.25	0	25.5
20	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH ĐỨC	HVN002341	2	A00	TO	8	LI	9	HO	8.5	0	25.5
21	D480299	An toàn thông tin	HÀ VĂN DƯƠNG	KQH002543	2	A00	TO	8.75	LI	8.25	HO	8	0.5	25.5
22	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC BIÊN	TDV002427	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	1.5	25.5
23	D480299	An toàn thông tin	LÊ CÔNG TUẤN	TDV034667	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	3.5	25.5
24	D480299	An toàn thông tin	BÙI LAN ANH	THV000060	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.5	0.5	25.5
25	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ THÚY QUỲNH	THV011030	2	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	7.75	0.5	25.5
26	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRUNG NGHỊ	YTB015447	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	3	25.5
27	D480299	An toàn thông tin	TRẦN QUANG HIỆP	BKA004690	3	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	8.25	1	25.25
28	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ PHƯƠNG	DCN008836	3	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7.75	1	25.25
29	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH ĐÌNH VIỆT	HDT029815	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
30	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ LỆ CHÂM	HHA001427	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1.5	25.25
31	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU QUỲNH	HVN008813	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
32	D480299	An toàn thông tin	CHÚC THANH NGHĨA	KQH009735	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	3.5	25.25
33	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO ANH ĐĂNG	LNH002042	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25.25
34	D480299	An toàn thông tin	TRẦN TUẤN ANH	SPH001569	2	A01	TO	9	LI	8.25	N1	8	0	25.25
35	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN NHẬT ANH	TDV001218	2	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25.25
36	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG	TDV033819	2	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.25	1.5	25.25
37	D480299	An toàn thông tin	BÙI VĂN TỤ	THP015937	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8	0.5	25.25
38	D480299	An toàn thông tin	BÙI MẠNH HÀ	THV003413	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.75	1.5	25.25
39	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN AN	YTB000013	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
40	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ CHI	YTB002265	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
41	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HOÀI	YTB008510	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
42	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỒNG KHÁNH	YTB011294	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
43	D480299	An toàn thông tin	LÊ QUANG VƯƠNG	YTB025394	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	1	25.25
44	D480299	An toàn thông tin	CAO MINH ĐỨC	BKA003128	3	A01	TO	8	LI	8	N1	8.5	0.5	25
45	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VIẾT THAO	BKA011823	2	A00	TO	9	LI	8.5	HO	6.5	1	25
46	D480299	An toàn thông tin	LÊ VŨ MINH ANH	HDT000803	4	A00	TO	7.25	LI	9	HO	8.25	0.5	25
47	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC DOANH	HDT003705	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	7.5	1	25
48	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG ĐỊNH	HDT005562	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	0.5	25
49	D480299	An toàn thông tin	BÙI PHI THƯỜNG	HDT025626	4	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.75	0.5	25
50	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN VINH	HDT029869	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
51	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ TUẤN NAM	HVN006993	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25
52	D480299	An toàn thông tin	VŨ TRỌNG LUÂN	KHA006219	2	A01	TO	8	LI	7.5	N1	9	0.5	25
53	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐINH SỬU	KHA008749	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	25
54	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	KQH000329	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.5	0.5	25
55	D480299	An toàn thông tin	ĐINH ĐỨC QUÝ	KQH011368	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
56	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ MINH THẮNG	KQH012942	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.75	0.5	25
57	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐÌNH TRUNG	KQH015051	3	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8	0.5	25
58	D480299	An toàn thông tin	KIỀU VIỆT ANH	LNH000226	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9.25	0.5	25
59	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015990	4	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	1	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
60	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016160	2	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9.25	0	25
61	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN MINH VƯƠNG	TDV036475	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8.5	1	25
62	D480299	An toàn thông tin	NGÔ MẠNH HẢI	THP004111	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1	25
63	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC HẢI	THP004128	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
64	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006844	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
65	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN VỮNG	THP016906	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.75	1	25
66	D480299	An toàn thông tin	VŨ CHÍ THÀNH	THV012054	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	25
67	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TUẤN	THV014674	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
68	D480299	An toàn thông tin	CAM VĂN CHỨC	TND002769	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	3.5	25
69	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG QUÂN	TND020539	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0.5	25
70	D480299	An toàn thông tin	TÀO NGỌC CƯỜNG	HDT003480	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.25	1.5	24.75
71	D480299	An toàn thông tin	PHAN THỊ DIỆU HÀ	HDT006902	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	2	24.75
72	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG HẢI	HDT007266	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1.5	24.75
73	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	HDT008022	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.5	1.5	24.75
74	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	HDT019672	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0.5	24.75
75	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN HƯNG	HHA006666	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.75	1.5	24.75
76	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG LONG	HVN006267	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9	0.5	24.75
77	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH HOÀNG ANH	KHA000714	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.75
78	D480299	An toàn thông tin	ĐINH CÔNG THÀNH	KHA008988	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.25	1	24.75
79	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	KHA011105	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
80	D480299	An toàn thông tin	LÊ TUẤN ANH	KQH000281	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.75
81	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỊ CÚC	KQH001627	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0.5	24.75
82	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU ƯỚC	LNH010618	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0.5	24.75
83	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC CHÍNH	SPH002578	2	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
84	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỖ MINH GIANG	SPH004682	2	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9	0	24.75
85	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG QUỐC VIỆT	SPH019371	2	A00	TO	7.5	LI	9	HO	8.25	0	24.75
86	D480299	An toàn thông tin	LÊ CÔNG CHÍNH	TDV003255	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.75	1	24.75
87	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN PHÚNG	TDV023662	4	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8	1	24.75
88	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐÌNH THÁI	TDV027355	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.75
89	D480299	An toàn thông tin	ĐẬU THẾ THẮNG	TDV028716	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
90	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH TUẤN	TDV034840	2	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.75	0.5	24.75
91	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	THP007186	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	1	24.75
92	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG THẮNG	THP013654	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8.75	1	24.75
93	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH HÙNG	THV005460	2	A00	TO	8	LI	7	HO	8.25	1.5	24.75
94	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	TLA009251	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	9.25	1	24.75
95	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG MINH SƠN	TLA011781	2	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	9	0	24.75
96	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO THU HẰNG	YTB006920	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	1	24.75
97	D480299	An toàn thông tin	LÊ ANH TUẤN	YTB024022	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	1	24.75
98	D480299	An toàn thông tin	NGÔ QUỐC CƯỜNG	BKA001878	4	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	8.75	0.5	24.5
99	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC NAM	BKA008991	3	A01	TO	8	LI	7.75	N1	8.75	0	24.5
100	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN NỰC	BKA010053	3	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
101	D480299	An toàn thông tin	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	BKA014044	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8	0.5	24.5
102	D480299	An toàn thông tin	BẠCH HỒNG ĐẠI	DCN002203	3	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	1	24.5
103	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THU HƯƠNG	DCN005403	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
104	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THẾ LÂM	DCN006017	4	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	7	1	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
105	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ DUNG	HDT004112	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1.5	24.5
106	D480299	An toàn thông tin	TÔ MINH HIỀN	HDT008694	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.5	1	24.5
107	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HDT021217	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1	24.5
108	D480299	An toàn thông tin	BÙI NGUYỄN HUY HOÀNG	HHA005350	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
109	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ THANH HIỀN	HVN003381	2	A01	TO	8	LI	8	N1	8	0.5	24.5
110	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG THÀNH	HVN009410	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.5
111	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN BẢO	KHA000913	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
112	D480299	An toàn thông tin	TRẦN DUY ĐẠT	KHA002282	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
113	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VĂN TRUNG	KHA010729	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
114	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000596	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	9	0.5	24.5
115	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN CHÍNH	KQH001477	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0.5	24.5
116	D480299	An toàn thông tin	VŨ TIẾN ĐẠT	KQH002913	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24.5
117	D480299	An toàn thông tin	LÊ TIẾN HÒA	KQH005171	2	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8	0.5	24.5
118	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN THẠCH	KQH012185	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
119	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG DUY	SPH003441	2	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	1	24.5
120	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007489	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0	24.5
121	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THUẬN HƯNG	SPH008144	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	0.5	24.5
122	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC LONG	SPH010352	3	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
123	D480299	An toàn thông tin	ĐINH THIỆN LUẬN	SPH010643	2	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8	0	24.5
124	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC MẠNH	SPH011116	2	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8.5	0	24.5
125	D480299	An toàn thông tin	PHAN ĐỨC MẠNH	SPH011177	3	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7	0.5	24.5
126	D480299	An toàn thông tin	PHẠM XUÂN PHONG	SPH013422	3	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	8.25	0	24.5
127	D480299	An toàn thông tin	VÕ MINH CHÂU	TDV002858	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.25	1	24.5
128	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	TDV003909	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24.5
129	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN THẢO	TDV028091	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8	1	24.5
130	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG VĂN CHÍNH	THP001670	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
131	D480299	An toàn thông tin	TRẦN TIẾN ĐẠT	THP003079	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
132	D480299	An toàn thông tin	VŨ LÊ ĐẠT	THP003091	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	1	24.5
133	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TUYỀN	THP016288	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
134	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THV002742	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1.5	24.5
135	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	THV008911	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.25	1.5	24.5
136	D480299	An toàn thông tin	LÊ ANH ĐỨC	TLA003592	3	A01	TO	9	LI	7.75	N1	7.75	0	24.5
137	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THANH TÙNG	TLA015146	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0	24.5
138	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH DUY	TND004207	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1.5	24.5
139	D480299	An toàn thông tin	ĐINH VĂN HUY	TND010690	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8.5	1.5	24.5
140	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG PHÓ HIẾU	YTB007891	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8	1	24.5
141	D480299	An toàn thông tin	ĐINH QUANG HUY	YTB009610	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
142	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHÚC MẠNH	YTB014218	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1.5	24.5
143	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VŨ THỌ	YTB020634	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	1	24.5
144	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024993	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
145	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000439	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
146	D480299	An toàn thông tin	BÙI TRUNG DŨNG	BKA002179	3	A01	TO	9	LI	7.25	N1	7.5	0.5	24.25
147	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY ĐẠI	BKA002698	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0	24.25
148	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỊ HÀ	BKA003596	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
149	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG HẬU	BKA004387	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
150	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN QUANG	BKA010710	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	1	24.25
151	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	DCN002577	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
152	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG THÙY	DCN010983	2	A01	TO	7	LI	8	N1	8.75	0.5	24.25
153	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VŨ HOÀNG	HDT009879	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	1	24.25
154	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH LONG	HDT015302	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
155	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN THẮNG	HDT023699	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.75	0.5	24.25
156	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	HDT027796	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
157	D480299	An toàn thông tin	TÔ NGỌC HIẾU	HHA004978	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.75	1	24.25
158	D480299	An toàn thông tin	PHẠM MẠNH TÚ	HHA015368	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	9	0	24.25
159	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ ANH	HVN000406	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
160	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠI	HVN002028	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
161	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO THỊ NHUNG	HVN007777	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
162	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HỒNG DƯƠNG	KHA002064	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0	24.25
163	D480299	An toàn thông tin	TRẦN BẢO DƯƠNG	KHA002079	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
164	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	KHA002402	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	0.5	24.25
165	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	KHA003646	2	A01	TO	7.75	LI	8.75	N1	7.75	0	24.25
166	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	KHA006626	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
167	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HƯNG NGUYÊN	KHA007357	2	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.25	0.5	24.25
168	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	KHA011404	1	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.75	0	24.25
169	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MẠNH CƯỜNG	KQH001843	3	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.75	1	24.25
170	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MAI	KQH008794	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
171	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU TÀI	KQH012042	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25
172	D480299	An toàn thông tin	LÊ TUẤN HIỆP	LNH003240	3	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24.25
173	D480299	An toàn thông tin	ĐINH TIẾN KIỆT	LNH004904	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0.5	24.25
174	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG SỬU	LNH008043	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25
175	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG VIỆT ANH	SPH000785	3	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0	24.25
176	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC ANH	SPH000850	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	24.25
177	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	SPH003225	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
178	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO ĐÌNH LUYỆN	SPH010689	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
179	D480299	An toàn thông tin	LÊ NHO SƠN	SPH014762	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	0	24.25
180	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TDV004945	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
181	D480299	An toàn thông tin	LÊ THÀNH LUÂN	THP008908	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
182	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC MINH	THP009552	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
183	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG VĂN TUYẾN	THP016339	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
184	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC THỊNH	THV012684	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1.5	24.25
185	D480299	An toàn thông tin	BẠCH NGỌC KHÁNH	TLA006999	4	A00	TO	8	LI	8	HO	8.25	0	24.25
186	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN PHONG	TLA010782	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0	24.25
187	D480299	An toàn thông tin	TRẦN LAM SƠN	TLA011948	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	0	24.25
188	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN THÀNH	TLA012365	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
189	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG VĂN KHÔI	TND012742	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	1.5	24.25
190	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN SƠN TÙNG	TND028267	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
191	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ THANH HOA	YTB008204	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8.5	1	24.25
192	D480299	An toàn thông tin	TRẦN DUY HƯNG	YTB010479	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
193	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TÂN	YTB019128	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
194	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ ĐÌNH TIẾN	YTB021995	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.5	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
195	D480299	An toàn thông tin	DOÃN HOÀNG TÙNG	YTB024227	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
196	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000448	3	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	0	24
197	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VIẾT DUY	BKA002338	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
198	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THÀNH ĐẠT	BKA002923	2	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	7.75	1	24
199	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUYỀN HOÀNG	BKA005301	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
200	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN VĂN THÀNH	BKA011693	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	1	24
201	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DCN000501	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	1	24
202	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HUY DŨNG	DCN001851	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24
203	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU HIẾU	DCN003943	3	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
204	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BÁ TRUNG	DCN012176	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
205	D480299	An toàn thông tin	MAI THÀNH CÔNG	HDT003024	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
206	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ TÙNG DƯƠNG	HDT004767	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24
207	D480299	An toàn thông tin	LÊ ANH MINH	HDT016510	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
208	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ NHIÊN	HDT018612	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	24
209	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN THÚY	HDT024903	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
210	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG ANH TUẤN	HDT028145	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
211	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN VŨ	HDT030007	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
212	D480299	An toàn thông tin	VŨ TIẾN VƯỢNG	HDT030084	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
213	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN CẢNH	HHA001398	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7.75	0.5	24
214	D480299	An toàn thông tin	CHU QUỀ PHƯƠNG	HHA011031	3	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
215	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	HVN000482	2	A01	TO	8	LI	7.5	N1	7.5	1	24
216	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN CÔNG	HVN001363	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
217	D480299	An toàn thông tin	HÁN NGỌC DƯƠNG	HVN001916	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
218	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THẾ SƠN	HVN009020	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
219	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC THANH	HVN009335	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8	1	24
220	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	HVN010185	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
221	D480299	An toàn thông tin	PHẠM XUÂN SANG	KHA008545	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
222	D480299	An toàn thông tin	NGÔ ĐÌNH BÁ	KQH000947	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1	24
223	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC HÙNG	KQH005827	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
224	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGHĨA	KQH009768	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
225	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH THƠ	KQH013259	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	24
226	D480299	An toàn thông tin	CẢN ANH TÚ	KQH015210	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
227	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC TUYỀN	KQH015740	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
228	D480299	An toàn thông tin	LÊ TUẤN ANH	LNH000281	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
229	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG THIỆN HOÀNG	LNH003630	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
230	D480299	An toàn thông tin	BÙI ANH PHƯƠNG	LNH007261	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0.5	24
231	D480299	An toàn thông tin	CAO ĐẮC HẢI	SPH005097	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
232	D480299	An toàn thông tin	LÊ KIM HÙNG	SPH007234	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	3.5	24
233	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHỤNG LONG	SPH010477	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0	24
234	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN PHÚC	SPH013521	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	6.75	1	24
235	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO DUY TÙNG	SPH018740	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
236	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VIỆT DŨNG	TDV005118	3	A01	TO	8	LI	8.5	N1	6.5	1	24
237	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐÌNH HUỆ	TDV012530	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1.5	24
238	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TÀI	TDV026767	3	A00	TO	6	LI	8.5	HO	9	0.5	24
239	D480299	An toàn thông tin	TRẦN QUỐC VŨ	TDV036416	3	A00	TO	8.75	LI	7	HO	7.25	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
240	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HẢI ANH	THP000431	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
241	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN DŨNG	THP002454	2	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	7.25	1	24
242	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG MINH HẢI	THP004086	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1	24
243	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ TRANG	THP015272	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
244	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ KIỀU TRINH	THP015569	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
245	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	THP015669	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
246	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH LINH	TLA007983	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.25	0	24
247	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN LỰC	TLA008693	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	24
248	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG HOÀI NAM	TLA009547	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	0	24
249	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN NAM	TLA009756	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7.5	1.5	24
250	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ THẢO	TND023289	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	24
251	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG QUỐC TRỌNG	TND027035	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
252	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN ĐẠO	TTB001427	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24
253	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB000994	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.5	1	24
254	D480299	An toàn thông tin	VŨ HỒNG ANH	YTB001403	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
255	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THU HÒA	YTB008441	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
256	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NHƯ HÙNG	YTB009474	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
257	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐỨC LÂM	YTB012023	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1	24
258	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO MẠNH LUẬN	YTB013593	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.75	1	24
259	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THẾ MỸ	YTB014776	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1	24
260	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017807	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
261	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	YTB018744	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
262	D480299	An toàn thông tin	LÊ HOÀNG ANH	BKA000326	2	A00	TO	9	LI	7	HO	7.75	0	23.75
263	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	BKA003250	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
264	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG MINH HOÀNG	BKA005329	3	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	8	0	23.75
265	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH QUANG NAM	BKA009102	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
266	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DCN003966	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.25	1	23.75
267	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC MINH	DCN007414	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	9.5	0.5	23.75
268	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG VIỆT TIẾN	DCN011460	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
269	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ ANH TÚ	DCN012341	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
270	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐẮC TÙNG	DCN012712	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
271	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG ANH	HDT001250	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
272	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN HIỆP	HDT008734	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	1	23.75
273	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ HOA	HDT009365	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
274	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HỘI	HDT009987	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
275	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC HÙNG	HDT010832	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	1	23.75
276	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VĂN LỰC	HDT015612	2	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.25	1	23.75
277	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	HDT019991	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
278	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HỒNG SANG	HDT021395	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23.75
279	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH NGỌC THẠCH	HDT022408	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
280	D480299	An toàn thông tin	CHU TRỌNG THỐNG	HDT024189	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	2	23.75
281	D480299	An toàn thông tin	LÊ TRƯƠNG NAM	HDT030562	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
282	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	HHA002687	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75
283	D480299	An toàn thông tin	BÙI MINH ĐĂNG	HHA003103	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.75
284	D480299	An toàn thông tin	BÙI QUANG TUYỀN	HHA015832	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1.5	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
285	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	HVN001467	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
286	D480299	An toàn thông tin	LÊ THANH HÙNG	HVN004372	2	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8	0.5	23.75
287	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN HƯNG	HVN004893	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	9	1	23.75
288	D480299	An toàn thông tin	ĐÀM KHẮC HỮU	HVN005210	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	9	0.5	23.75
289	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THANH MINH	HVN006853	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
290	D480299	An toàn thông tin	HÀ VĂN CHUẨN	KQH001495	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8.25	0.5	23.75
291	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ SƠN CUNG	KQH001661	4	A00	TO	7.25	LI	9	HO	7	0.5	23.75
292	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VŨ DŨNG	KQH002269	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
293	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG HUY HIẾU	KQH004805	2	A00	TO	8.25	LI	7	HO	8	0.5	23.75
294	D480299	An toàn thông tin	PHAN THỊ HUYỀN	KQH006321	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
295	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HOÀNG NAM	KQH009274	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
296	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐÌNH THẮNG	KQH012971	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
297	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC ANH	LNH000513	2	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.75	0.5	23.75
298	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN DIỆN	LNH001378	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
299	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	LNH001559	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.75
300	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN TÀI	LNH008056	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
301	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ TUẤN ANH	SPH000248	2	A01	TO	6.75	LI	8	N1	9	0	23.75
302	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MINH HẢI	SPH005259	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
303	D480299	An toàn thông tin	PHẠM MINH HOÀNG	SPH006919	1	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0	23.75
304	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC HUY	SPH007516	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
305	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG VĂN LỢI	SPH010632	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0.5	23.75
306	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC MINH	SPH011392	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0	23.75
307	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG QUANG NAM	SPH011816	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
308	D480299	An toàn thông tin	DOÃN TUẤN TÚ	SPH018293	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75
309	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DANH DƯƠNG	TDV005556	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
310	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH LỘC	TDV017810	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.75
311	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	TDV018143	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	2	23.75
312	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ THANH	TDV027441	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
313	D480299	An toàn thông tin	BÙI ANH TUẤN	TDV034513	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
314	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN KỲ	THP007690	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.25	1	23.75
315	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG HÙNG MẠNH	THP009352	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
316	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	THP009831	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	0.5	23.75
317	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN THỊNH	THP013881	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.75	1	23.75
318	D480299	An toàn thông tin	PHẠM XUÂN TRUNG	THP015722	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
319	D480299	An toàn thông tin	VŨ HỮU TRƯỜNG	THP015826	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.75	1	23.75
320	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HOÀNG VIỆT	THP016772	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
321	D480299	An toàn thông tin	MAI QUỐC KHÁNH	THV006560	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	6.75	1.5	23.75
322	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỨC MẠNH	THV008588	2	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	8.5	1.5	23.75
323	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN NGỌC	THV009418	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	1.5	23.75
324	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC ANH	TLA000391	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	0	23.75
325	D480299	An toàn thông tin	LÊ NGỌC ANH	TLA000426	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0	23.75
326	D480299	An toàn thông tin	HÀ NGỌC BÁCH	TLA001525	3	A01	TO	8.5	LI	7.75	N1	7.5	0	23.75
327	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	TLA002310	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
328	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TLA002624	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
329	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ HOÀN	TLA005517	4	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8.5	0	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
330	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HOÀNG	TLA005604	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.5	1	23.75
331	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐẠI NAM	TLA009713	2	A01	TO	8	LI	6.75	N1	9	0	23.75
332	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG CHIẾN	TND002420	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
333	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH TUẤN	TND027880	2	A01	TO	7	LI	7	N1	8.25	1.5	23.75
334	D480299	An toàn thông tin	DIÊM HỮU VŨ	TND029483	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.75
335	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VIỆT ANH	YTB000457	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8.25	1	23.75
336	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DIỆU	YTB003270	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
337	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TRUNG DŨNG	YTB003828	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
338	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ HÀ	YTB006186	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75
339	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG TÙNG LÂM	YTB011979	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	1	23.75
340	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THỊ THUỲ LINH	YTB012635	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	1	23.75
341	D480299	An toàn thông tin	LÊ XUÂN LỘC	YTB013523	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	1	23.75
342	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỒNG PHONG	YTB016907	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
343	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY THÁI	YTB019191	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.75	1	23.75
344	D480299	An toàn thông tin	PHAN NGỌC THANH	YTB019347	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
345	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TIẾN	YTB022070	2	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	7.75	2	23.75
346	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN TRỌNG	YTB023395	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.75	1	23.75
347	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN VŨ	YTB025315	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
348	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG QUỲNH ANH	BKA000282	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	9	0	23.5
349	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	BKA001352	2	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.25	0	23.5
350	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HIẾU	BKA004892	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
351	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN THÀNH	BKA011755	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	0.5	23.5
352	D480299	An toàn thông tin	TRẦN XUÂN THIỆN	BKA012306	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
353	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VIỆT ANH	DCN000563	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
354	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUỆ	DCN004555	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
355	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BÁ NINH	DCN008543	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
356	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN THUỶ	DCN010933	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
357	D480299	An toàn thông tin	LÊ TUẤN VŨ	DCN013211	4	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
358	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ ANH	HDT000899	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
359	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO HUY CƯỜNG	HDT003226	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
360	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG MẠNH DUY	HDT004473	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
361	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH ĐỨC	HDT005983	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1.5	23.5
362	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ HẰNG	HDT007844	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1.5	23.5
363	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG THỊ HUỆ	HDT010439	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
364	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN NHẬT	HDT018480	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.5	1	23.5
365	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ THƯƠNG	HDT025438	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	2.5	23.5
366	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC ANH	HHA000534	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
367	D480299	An toàn thông tin	PHẠM CÔNG HOAN	HHA005295	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
368	D480299	An toàn thông tin	PHẠM MINH THÀNH	HHA012666	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
369	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TRUNG THÀNH	HHA012673	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
370	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐỨC TRUNG	HHA015188	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.5
371	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG TUẤN	HHA015498	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
372	D480299	An toàn thông tin	LÊ VŨ ANH	HVN000236	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
373	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005042	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
374	D480299	An toàn thông tin	CAO ĐỨC KHÁNH	HVN005267	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
375	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC TIỆP	HVN010705	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
376	D480299	An toàn thông tin	BÙI ĐỨC DƯƠNG	KHA001985	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
377	D480299	An toàn thông tin	VŨ HẢI ĐIỆP	KHA002346	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
378	D480299	An toàn thông tin	LÊ TRỌNG HIẾU	KHA003620	4	A00	TO	8.75	LI	6.25	HO	7.5	1	23.5
379	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO THANH HOA	KHA003774	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.5
380	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC HUY	KHA004430	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	2	23.5
381	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN HƯNG	KHA004766	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
382	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HÙNG ANH QUÂN	KHA008274	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
383	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN THÀNH	KHA009023	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7	0.5	23.5
384	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN THƯỜNG	KHA010020	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
385	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN TOÀN	KHA010174	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
386	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG QUANG CHÂU	KQH001225	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
387	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUÝ DŨNG	KQH002240	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
388	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MẠNH DŨNG	KQH002293	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
389	D480299	An toàn thông tin	MAI VĂN DUY	KQH002354	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
390	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ HIẾU	KQH004884	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
391	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	KQH006250	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
392	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRÍ LỢI	KQH008420	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
393	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY NGỌC	KQH009880	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
394	D480299	An toàn thông tin	BÙI HỒNG QUÂN	KQH011233	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
395	D480299	An toàn thông tin	TÔ THỊ HẢI YẾN	KQH016649	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
396	D480299	An toàn thông tin	PHẠM GIA AN	LNH000034	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	3.5	23.5
397	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002547	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8	0.5	23.5
398	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ THU HUẾ	LNH003848	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.5
399	D480299	An toàn thông tin	BÙI MẠNH NHÂN	LNH006861	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1.5	23.5
400	D480299	An toàn thông tin	HÀ VIẾT TIỀM	LNH009411	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
401	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TIẾN	LNH009506	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
402	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	SPH002831	2	A01	TO	8	LI	7.25	N1	6.25	2	23.5
403	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	SPH003914	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	0.5	23.5
404	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH HUY	SPH007452	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0	23.5
405	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HOÀNG KIÊN	SPH008879	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.5	0	23.5
406	D480299	An toàn thông tin	LÊ THÀNH NAM	SPH011851	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
407	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN TRIỂN	SPH017960	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	1	23.5
408	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC TÚ	SPH018381	2	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23.5
409	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÁI CƯỜNG	TDV003935	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
410	D480299	An toàn thông tin	HỒ QUANG HUY	TDV012996	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	1.5	23.5
411	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỮU HUY	TDV013026	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
412	D480299	An toàn thông tin	LÊ HOÀNG KHANG	TDV014776	4	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
413	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG BẢO KHÁNH	TDV014940	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
414	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN QUANG	TDV024421	2	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.25	1	23.5
415	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐÌNH THÀNH	TDV027814	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
416	D480299	An toàn thông tin	ĐẬU QUANG TRƯỜNG	TDV033995	2	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	7.75	2.5	23.5
417	D480299	An toàn thông tin	NHỮ VĂN DUY	THP002531	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
418	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HUY HẢI	THP004121	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
419	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HUY	THP006315	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
420	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MIỀN	THP009472	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
421	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH VŨ	THP016872	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
422	D480299	An toàn thông tin	LƯU ĐỨC ANH	THV000315	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
423	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH LUÂN	THV008122	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.5
424	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG QUYỀN	THV010962	4	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.5	1.5	23.5
425	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN TỒN	THV013600	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.75	1.5	23.5
426	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO DUY TÙNG	THV014730	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
427	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG TUẤN ANH	TLA001143	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8.5	0	23.5
428	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	TLA007090	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	0	23.5
429	D480299	An toàn thông tin	LÊ KHÁNH SINH	TLA011729	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	0	23.5
430	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG QUANG THÁI	TLA012163	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0	23.5
431	D480299	An toàn thông tin	LÊ XUÂN TRƯỜNG	TLA014610	2	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.75	0	23.5
432	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO THANH TÙNG	TLA015100	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
433	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG	TLA015766	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
434	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MINH HIẾU	TND008562	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
435	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHI HUY	TND010798	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.5
436	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC NAM	TND017021	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
437	D480299	An toàn thông tin	GIÁP ĐỨC THẮNG	TND023524	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.5
438	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VIỆT HOÀNG	TQU002092	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	23.5
439	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐĂNG CÔNG	YTB002717	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
440	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003072	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
441	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỨC DUY	YTB004028	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
442	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN HIỀN	YTB007651	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
443	D480299	An toàn thông tin	PHẠM GIA HUY	YTB009730	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
444	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY PHONG	YTB016916	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
445	D480299	An toàn thông tin	BÙI VĂN PHƯỢNG	YTB017547	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
446	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN QUANG	YTB017786	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8	1	23.5
447	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ NGỌC QUỲNH	YTB018468	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
448	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN THIÊM	YTB020421	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8	1	23.5
449	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG ANH TUẤN	YTB023998	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
450	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN	YTB024976	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
451	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG XUÂN CHINH	BKA001643	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
452	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐỨC DIỆN	BKA001986	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
453	D480299	An toàn thông tin	VŨ MINH ĐỨC	BKA003364	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	2	23.25
454	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN GIÁP	BKA003589	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
455	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN HIỆP	BKA004703	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
456	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC HUỲNH KIÊN	BKA006917	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	0	23.25
457	D480299	An toàn thông tin	VŨ KIÊN QUYẾT	BKA011009	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.25
458	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TRÌNH	BKA013828	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	3	23.25
459	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MINH TUẤN	BKA014358	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
460	D480299	An toàn thông tin	KHUẤT TRƯỜNG GIANG	DCN002669	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	2.5	23.25
461	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH GIÁP	DCN002778	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
462	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ OANH	DCN008642	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.75	1	23.25
463	D480299	An toàn thông tin	BÙI VIẾT THÀNH	DCN010048	2	A01	TO	6.75	LI	7	N1	9	0.5	23.25
464	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU THỊNH	DCN010637	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
465	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THỊ VÂN	DCN012993	4	A01	TO	9	LI	7.75	N1	6	0.5	23.25
466	D480299	An toàn thông tin	PHAN HOÀNG NHÂN	DHU015254	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
467	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG XUÂN ĐỨC	HDT005795	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
468	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VĂN HƯNG	HDT011923	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8.25	1	23.25
469	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU KHÁNH	HDT012694	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7	1	23.25
470	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ MAI QUỲNH	HDT021027	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
471	D480299	An toàn thông tin	QUÁCH THỊ THÚY	HDT025061	2	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	7.5	3.5	23.25
472	D480299	An toàn thông tin	LÊ THANH TUẤN	HDT028252	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.75	3.5	23.25
473	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THÀNH LONG	HHA008608	2	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	7	0	23.25
474	D480299	An toàn thông tin	LÊ PHƯƠNG NAM	HHA009520	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
475	D480299	An toàn thông tin	BÙI THI QUỲNH NGA	HHA009692	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	1.5	23.25
476	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH NGHĨA	HHA009946	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.25	1	23.25
477	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ THÀNH	HHA012625	1	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
478	D480299	An toàn thông tin	VŨ VIỆT ANH	HVN000761	3	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7	0	23.25
479	D480299	An toàn thông tin	PHẠM MINH CƯỜNG	HVN001497	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1	23.25
480	D480299	An toàn thông tin	BẠCH THÁI ĐỨC	HVN002303	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
481	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠO ĐỨC	HVN002385	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
482	D480299	An toàn thông tin	NGHIÊM ĐÌNH HÙNG	HVN004376	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	1	23.25
483	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN KIÊN	HVN005444	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
484	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐĂNG LÂM	HVN005630	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
485	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006696	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	1	23.25
486	D480299	An toàn thông tin	LÊ THANH THANH	HVN009325	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
487	D480299	An toàn thông tin	BÙI TRUNG THÀNH	HVN009379	2	A00	TO	7.75	LI	9	HO	6.5	0	23.25
488	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	HVN011757	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
489	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TÙNG	HVN011875	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.25	0.5	23.25
490	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH VƯƠNG	HVN012361	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.25	1	23.25
491	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG ĐỨC ANH	KHA000638	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
492	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC MẠNH	KHA006484	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.75	1	23.25
493	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	KHA008025	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
494	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008691	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	1	23.25
495	D480299	An toàn thông tin	TRẦN PHÙNG NAM SƠN	KHA008724	2	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25
496	D480299	An toàn thông tin	LÊ VƯƠNG THIÊN	KHA009442	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
497	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN AN	KQH000010	4	A00	TO	8	LI	7	HO	7.75	0.5	23.25
498	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN CẢNH	KQH001178	3	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.5	0.5	23.25
499	D480299	An toàn thông tin	NGÔ VĂN CƯỜNG	KQH001748	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
500	D480299	An toàn thông tin	HỒ MINH HOÀNG	KQH005358	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
501	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐÌNH HUY	KQH005922	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
502	D480299	An toàn thông tin	VƯƠNG ĐỨC HƯỜNG	KQH006940	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.5	1	23.25
503	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN LƯƠNG	KQH008527	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.25
504	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC MẠNH	KQH008947	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
505	D480299	An toàn thông tin	BÙI MẠNH TÂN	KQH012181	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1	23.25
506	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ TRÁNG TÙNG	KQH015568	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
507	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN AN	LNH000042	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.25
508	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH CÔNG	LNH001198	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8.5	1.5	23.25
509	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002545	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
510	D480299	An toàn thông tin	KIỀU NGỌC HẢI	LNH002642	2	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8	0.5	23.25
511	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VIẾT LONG	LNH005593	3	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	6.5	0.5	23.25
512	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN THÀNH	LNH008354	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
513	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VĂN THÀNH	LNH008390	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0.5	23.25
514	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN ANH	SPH001216	3	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	6.5	1	23.25
515	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH DŨNG	SPH003185	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
516	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006318	3	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.25	1.5	23.25
517	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN HOÀ	SPH006616	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.25
518	D480299	An toàn thông tin	TRẦN QUANG KHẢI	SPH008624	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.25	0	23.25
519	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH LONG	SPH010440	3	A01	TO	9	LI	7.25	N1	6	1	23.25
520	D480299	An toàn thông tin	HỒ VĂN AN	TDV000070	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.75	1	23.25
521	D480299	An toàn thông tin	TÔ NHƯ ĐỨC	TDV006961	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
522	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG ĐÌNH HÒA	TDV011056	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.25
523	D480299	An toàn thông tin	TRẦN PHÚC HỒNG	TDV012322	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
524	D480299	An toàn thông tin	CHU THANH MINH	TDV019199	3	A00	TO	6	LI	8	HO	8.25	1	23.25
525	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DOÃN NHÂN	TDV021896	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
526	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU	TDV029894	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
527	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG VĂN TUẤN VŨNG	TDV036460	2	A00	TO	8.5	LI	6.5	HO	7.25	1	23.25
528	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NHƯ ÁNH	THP001061	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	0	23.25
529	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THÀNH LUÂN	THP008919	2	A01	TO	8	LI	7.75	N1	6.5	1	23.25
530	D480299	An toàn thông tin	ĐINH DUY NAM	THP009740	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	0.5	23.25
531	D480299	An toàn thông tin	CHU THỊ NGỌC	THP010288	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	1	23.25
532	D480299	An toàn thông tin	CAO ĐỨC QUỲNH	THP012281	2	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25
533	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỒNG SƠN	THP012617	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
534	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VĂN TĂNG	THP012825	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
535	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TUẤN TRƯỜNG	THP015810	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.75	1	23.25
536	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG XUÂN CỪ	THV001683	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	1.5	23.25
537	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CHÍ DŨNG	THV002223	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.25
538	D480299	An toàn thông tin	ĐINH CÔNG HƯNG	THV005998	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1.5	23.25
539	D480299	An toàn thông tin	TRẦN PHƯƠNG NAM	THV009067	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
540	D480299	An toàn thông tin	NGHIÊM DUY ANH	TLA000527	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
541	D480299	An toàn thông tin	PHẠM DUY HIỂN	TLA004934	2	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.25
542	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HUY HOÀNG	TLA005582	1	A01	TO	7.25	LI	8	N1	8	0	23.25
543	D480299	An toàn thông tin	PHẠM DUY LÂM	TLA007469	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6	1	23.25
544	D480299	An toàn thông tin	LÊ HOÀI NAM	TLA009574	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
545	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY QUANG	TLA011240	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0	23.25
546	D480299	An toàn thông tin	LÊ MINH SƠN	TLA011802	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.75	0	23.25
547	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG HỒNG TRÀ	TLA013826	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
548	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THÁI NGỌC TRUNG	TLA014469	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	0	23.25
549	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG ĐÌNH TRUNG	TLA014479	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.25	0	23.25
550	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG ANH TÚ	TLA014814	2	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.5	0	23.25
551	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	TND005385	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.25
552	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO VIỆT HÙNG	TND010372	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.75	0.5	23.25
553	D480299	An toàn thông tin	LÊ QUANG HUY	TND010755	2	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	8.5	1.5	23.25
554	D480299	An toàn thông tin	TẠ VĂN LINH	TND014726	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
555	D480299	An toàn thông tin	TỪ THỊ THẢO	TND023307	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	3.5	23.25
556	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN ĐẠI	YTB004540	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.25
557	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH ĐÌNH	YTB005014	4	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7	0.5	23.25
558	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN HIẾU	YTB008070	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.25
559	D480299	An toàn thông tin	BÙI NGUYỄN DUY LINH	YTB012352	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
560	D480299	An toàn thông tin	PHAN VĂN SÁNG	YTB018548	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
561	D480299	An toàn thông tin	CHU THỊ THU	YTB020819	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
562	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THANH TÚ	YTB023853	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	1	23.25
563	D480299	An toàn thông tin	BÙI HOÀNG CƯỜNG	BKA001834	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
564	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG MINH HÀ	BKA003604	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
565	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THU HÀ	BKA003728	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
566	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BKA006027	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.25	0	23
567	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN BẮC	DCN000945	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
568	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HUY HƯNG	DCN005192	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
569	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN LONG	DCN006810	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
570	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU QUYỀN	DCN009346	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
571	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ THƠM	DCN010759	3	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	6.25	1	23
572	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HỮU TRUNG	DCN012153	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
573	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ VÂN ANH	HDT000732	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
574	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	HDT002211	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
575	D480299	An toàn thông tin	BÙI XUÂN CẢU	HDT002370	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
576	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TIẾN CƯỜNG	HDT003464	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23
577	D480299	An toàn thông tin	VŨ MẠNH DŨNG	HDT004432	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23
578	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	HDT005317	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	1.5	23
579	D480299	An toàn thông tin	MAI VĂN HẢI	HDT007245	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
580	D480299	An toàn thông tin	HÀ THỊ HẰNG	HDT007801	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
581	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ HIẾU	HDT008843	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	1	23
582	D480299	An toàn thông tin	TÔ VĂN NAM	HDT017212	2	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
583	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỊ NGA	HDT017316	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
584	D480299	An toàn thông tin	TRẦN PHƯƠNG THÚY	HDT025071	3	A00	TO	9	LI	6	HO	7.5	0.5	23
585	D480299	An toàn thông tin	TRẦN NGỌC TÙNG	HDT028850	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23
586	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN VŨ	HDT029978	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
587	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN THỊ LAN ANH	HHA000249	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8	1	23
588	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN BẠCH	HHA001222	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8.75	1	23
589	D480299	An toàn thông tin	PHẠM LÊ DUY	HHA002478	2	A01	TO	7	LI	6.75	N1	9.25	0	23
590	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN SƠN	HHA012097	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0	23
591	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	HVN001252	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
592	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VIỆT HÀ	HVN002629	1	A00	TO	6	LI	8.5	HO	7.5	1	23
593	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN HẢI	HVN002966	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
594	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN HẬU	HVN003330	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
595	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DOÃN HOÀI	HVN003977	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23
596	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU VŨ LONG	HVN006270	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
597	D480299	An toàn thông tin	LÊ PHƯƠNG NAM	HVN007021	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7	0.5	23
598	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU	HVN010130	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
599	D480299	An toàn thông tin	NGÔ NGỌC BÁCH	KHA000883	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
600	D480299	An toàn thông tin	BÙI THANH DUY	KHA001828	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
601	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	KHA002230	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
602	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ANH ĐỨC	KHA002523	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.25	1	23
603	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÚY HẰNG	KHA003263	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23
604	D480299	An toàn thông tin	MAI KHÁNH HÒA	KHA003865	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
605	D480299	An toàn thông tin	LƯU QUANG HUY	KHA004366	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0.5	23
606	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO TRƯỜNG LONG	KHA006062	2	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	0.5	23
607	D480299	An toàn thông tin	BÙI VĂN NAM	KHA006794	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1	23
608	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN TOÀN	KHA010151	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
609	D480299	An toàn thông tin	PHẠM XUÂN TÙNG	KHA011254	3	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	6.5	0.5	23
610	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN KHÁNH VŨ	KHA011707	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
611	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ HƯỜNG	KQH006915	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
612	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TẤT TÙNG LÂM	KQH007488	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
613	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG MINH	KQH009071	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23
614	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG HỮU NAM	KQH009305	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
615	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TRÃI	KQH014311	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
616	D480299	An toàn thông tin	BÙI XUÂN TÚ	KQH015208	3	A00	TO	7.75	LI	8	HO	6.75	0.5	23
617	D480299	An toàn thông tin	UÔNG THỊ VÂN	KQH016115	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
618	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ MINH ANH	LNH000168	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
619	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000464	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
620	D480299	An toàn thông tin	BÙI QUANG HUY	LNH004008	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23
621	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN THẮNG	LNH008778	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23
622	D480299	An toàn thông tin	VŨ ANH TUẤN	LNH010371	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.75	0.5	23
623	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC ÁNH	SPH001783	3	A00	TO	9	LI	5.5	HO	7	1.5	23
624	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ MINH CHÂU	SPH002229	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
625	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HỘI	SPH006979	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	1	23
626	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN KHÁNH	SPH008759	2	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8.75	0.5	23
627	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BÙI TRUNG KIÊN	SPH008915	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	9	0	23
628	D480299	An toàn thông tin	LƯU THỊ HƯƠNG LY	SPH010800	3	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.25	1	23
629	D480299	An toàn thông tin	TRẦN BÁ NAM	SPH012039	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.75	1	23
630	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG QUANG	SPH014078	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
631	D480299	An toàn thông tin	VŨ HOÀNG TRUNG	SPH018192	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0	23
632	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TÚ	SPH018439	3	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	7.25	1	23
633	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	TDV001820	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
634	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HÀ	TDV007793	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1	23
635	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN MINH	TDV019363	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
636	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG ĐỨC NAM	TDV019947	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
637	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HOÀNG THÁI DƯƠNG	THP002669	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
638	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	THP003147	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
639	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGA	THP009991	3	A01	TO	9	LI	7.5	N1	5.5	1	23
640	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HẢI QUÂN	THP012088	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
641	D480299	An toàn thông tin	VI NGỌC ĐỨC	THV003144	2	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	5.5	1.5	23
642	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ LÊ ĐỨC ANH	TLA000200	1	A01	TO	6.5	LI	8.5	N1	8	0	23
643	D480299	An toàn thông tin	VŨ PHƯƠNG NAM	TLA009752	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0	23
644	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG THANH TÙNG	TLA015135	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
645	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN BÌNH	TND001909	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
646	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VIỆT HÀ	TND006395	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
647	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN HẢI	TND006717	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	1.5	23
648	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG HẬU	TND007633	1	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	6.25	1.5	23
649	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG MINH HIỆP	TND008115	3	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
650	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG ĐỨC THIỆN	TND023859	3	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8	1.5	23
651	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	TND027860	1	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7	0.5	23
652	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THẾ DUY	YTB003995	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
653	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HẠNH	YTB006674	3	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.5	1.5	23
654	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC MINH	YTB014497	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
655	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	YTB015328	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	1	23
656	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TÀI PHÁT	YTB016871	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
657	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	YTB017107	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
658	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỊ PHƯƠNG	YTB017132	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
659	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN DUY QUÝ	YTB018010	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
660	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG THỊ THUỶ	YTB021118	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1	23
661	D480299	An toàn thông tin	VŨ QUỐC TUẤN	YTB024196	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
662	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ NGOÃN	BKA009398	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7	1	22.75
663	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN QUYẾT	BKA010985	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1	22.75
664	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH TÚ	BKA014112	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0	22.75
665	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC BẢO	DCN000919	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.75
666	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ NGỌC SƠN	DCN009640	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
667	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG TÙNG	DCN012728	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8	0.5	22.75
668	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VĂN DƯƠNG	HDT005012	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
669	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THIỆN HIẾU	HDT008983	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
670	D480299	An toàn thông tin	LÊ NGỌC PHÁT	HDT019351	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
671	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ ĐỨC TÀI	HDT022017	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1	22.75
672	D480299	An toàn thông tin	TRẦN NGỌC TÚ	HDT028006	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
673	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC VŨ	HDT029974	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
674	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN LÊ TUẤN CƯỜNG	HHA001936	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	1.5	22.75
675	D480299	An toàn thông tin	PHẠM BÁ DƯƠNG	HHA002743	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
676	D480299	An toàn thông tin	AN VĂN LINH	HHA007752	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.75
677	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HVN002226	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.25	1	22.75
678	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HIỀN	HVN003421	2	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.75	0.5	22.75
679	D480299	An toàn thông tin	LÊ TÀI HUY	HVN004469	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
680	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC LÂM	HVN005608	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
681	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ TIẾN MẠNH	HVN006658	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	2.5	22.75
682	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH NAM	HVN007049	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
683	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO XUÂN TIN	HVN010715	2	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.75
684	D480299	An toàn thông tin	PHAN VĂN HIỆP	KHA003546	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.5	1	22.75
685	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003704	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
686	D480299	An toàn thông tin	VŨ NGỌC KHÁNH	KHA005138	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
687	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THỊ LÀ	KHA005276	2	A00	TO	9	LI	6.5	HO	6.25	1	22.75
688	D480299	An toàn thông tin	VŨ ANH TÙNG	KHA011275	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
689	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VĂN CƯỜNG	KQH001727	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
690	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VĂN THẮNG	KQH012899	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.75
691	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC TIẾN	KQH014081	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.75
692	D480299	An toàn thông tin	LÊ TUẤN ANH	LNH000276	3	A00	TO	5.75	LI	8	HO	8.5	0.5	22.75
693	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH CƯỜNG	LNH001278	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
694	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	LNH003946	1	A00	TO	8	LI	6.25	HO	8	0.5	22.75
695	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO ĐỨC PHÚC	LNH007230	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
696	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH VĂN	LNH010633	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.75
697	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HOÀNG DŨNG	SPH003147	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1	22.75
698	D480299	An toàn thông tin	LẠI PHÚ DƯƠNG	SPH003605	3	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7.5	0	22.75
699	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ HÙNG	SPH007301	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
700	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007314	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.5	1	22.75
701	D480299	An toàn thông tin	TẠ ĐÌNH LƯỢNG	SPH010741	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0	22.75
702	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ TÂM NHƯ	SPH013199	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
703	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ KIM THOA	SPH016216	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
704	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC VINH	SPH019486	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
705	D480299	An toàn thông tin	NGÔ VĂN DANH	TDV004148	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.75	1.5	22.75
706	D480299	An toàn thông tin	TRẦN XUÂN LINH	TDV017381	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1.5	22.75
707	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU THẮNG	TDV028860	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
708	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG	THP003241	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.75	0.5	22.75
709	D480299	An toàn thông tin	ĐINH NGỌC HẢI	THP004082	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
710	D480299	An toàn thông tin	VƯƠNG QUANG HUY	THP006387	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
711	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỊ DIỆU LINH	THP008160	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
712	D480299	An toàn thông tin	ĐINH DUY PHONG	THP011283	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
713	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN QUYỀN	THV010963	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
714	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN THÀNH	THV011950	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
715	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BẢO TRUNG	THV014180	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
716	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG TRUNG	THV014197	4	A01	TO	6.75	LI	8	N1	6.5	1.5	22.75
717	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	TLA002259	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
718	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẾ DU	TLA002427	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	0.5	22.75
719	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH CHÍ KIÊN	TLA007275	3	A01	TO	7.75	LI	7	N1	8	0	22.75
720	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	TLA011103	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
721	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN SƠN	TLA011897	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0	22.75
722	D480299	An toàn thông tin	TRẦN DUY THANH	TLA012243	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
723	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ DUYÊN	TND004343	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1.5	22.75
724	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HẬU	TND007657	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
725	D480299	An toàn thông tin	LÊ HUY HOÀNG	TND009426	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
726	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH TUẤN	TND027853	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1.5	22.75
727	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN CÔNG MINH	TTB003995	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
728	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG HẢI NAM	TTB004188	1	A00	TO	8.25	LI	7	HO	6	1.5	22.75
729	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC ANH	YTB000638	2	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	0.5	22.75
730	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN MẠNH CƯỜNG	YTB002896	4	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	7.25	2	22.75
731	D480299	An toàn thông tin	VŨ HUY CƯỜNG	YTB003052	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	6.5	1	22.75
732	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ DUYÊN	YTB004170	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.75	1	22.75
733	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HOÀNG GIANG	YTB005533	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	8.5	1	22.75
734	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HOA	YTB008254	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.25	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
735	D480299	An toàn thông tin	BÙI THỌ THỌ	YTB020620	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
736	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	YTB023248	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1.5	22.75
737	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HUY CƯỜNG	BKA001944	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22.5
738	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG HIẾU	BKA004770	2	A01	TO	8	LI	6	N1	8	0.5	22.5
739	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ HỒNG	BKA005461	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
740	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO ĐỨC MẠNH	BKA008499	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
741	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	BKA011300	2	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	8.25	1	22.5
742	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN TRÀ	BKA013259	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6	1	22.5
743	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TRUNG	BKA013936	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	1	22.5
744	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG HƯNG	DCN005200	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	0.5	22.5
745	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	DCN009703	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0.5	22.5
746	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	DCN012253	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
747	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN DŨNG	HDT004443	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1.5	22.5
748	D480299	An toàn thông tin	VŨ HOÀNG HIỆP	HDT008805	4	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.75	1.5	22.5
749	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG	HDT011853	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
750	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN NAM	HDT016919	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
751	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TRỌNG NGHĨA	HDT017785	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
752	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN NGHĨA	HDT017793	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.5
753	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN NHẬT	HDT018529	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
754	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG HOA PHÁT	HDT019350	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
755	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THÚY	HDT025205	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	8.5	1.5	22.5
756	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HUY ĐỨC	HHA003348	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
757	D480299	An toàn thông tin	CHU QUANG HIỆP	HHA004728	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
758	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỨC MINH HIẾU	HVN003755	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.75	0	22.5
759	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÁI SƠN	HVN009074	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.5
760	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG THỊ THẮM	HVN009737	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
761	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỨC HUY HOÀNG	KHA004073	4	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	1	22.5
762	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN NAM	KHA006891	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
763	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	KHA008673	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
764	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH THẮNG	KHA009355	1	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0	22.5
765	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN TUYỂN	KHA011341	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
766	D480299	An toàn thông tin	VŨ QUANG KHÁNH	KQH007108	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.5
767	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG BÌNH NAM	KQH009283	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.5
768	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀI NAM	KQH009337	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
769	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ PHƯỢNG	KQH011120	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.5
770	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ GIA THẮNG	KQH012888	2	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.5	0.5	22.5
771	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ XUÂN TOÀN	KQH014194	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.5
772	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH CƯƠNG	LNH001241	3	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.25	0.5	22.5
773	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO TIẾN DŨNG	SPH003156	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.5
774	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007491	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
775	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007494	1	A01	TO	7	LI	7.75	N1	7.25	0.5	22.5
776	D480299	An toàn thông tin	THÂN THỊ HƯƠNG	SPH008459	3	A00	TO	8	LI	5.25	HO	8.25	1	22.5
777	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG CÔNG MINH	SPH011262	2	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	7.5	3.5	22.5
778	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HẢI NAM	SPH011899	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
779	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG THỊ THẢO	SPH015844	2	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.75	1	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
780	D480299	An toàn thông tin	MAI NGỌC TRINH	SPH017980	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
781	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH TÙNG	SPH018817	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
782	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TDV014358	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1.5	22.5
783	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ HÀN NHI	TDV022199	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
784	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN CÔNG THÀNH	TDV027638	4	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	0.5	22.5
785	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ THANH DỊU	THP002112	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.5
786	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH HIỂN	THP004927	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
787	D480299	An toàn thông tin	CHU MINH GIANG	THV003194	2	A01	TO	6.75	LI	7	N1	7.25	1.5	22.5
788	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ TRÀ GIANG	THV003206	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
789	D480299	An toàn thông tin	BÙI THÀNH CÔNG	TLA002127	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0	22.5
790	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	TLA002495	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
791	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	TLA004983	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0	22.5
792	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH HIỆU	TLA005261	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	0.5	22.5
793	D480299	An toàn thông tin	LÊ HOÀNG LONG	TLA008462	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	8.5	0	22.5
794	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN LONG	TLA008469	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	8.5	1	22.5
795	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC MAI	TLA008920	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
796	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	TLA012544	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	0	22.5
797	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MẠNH CƯỜNG	TND003296	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1.5	22.5
798	D480299	An toàn thông tin	NGUỴ TỐN ĐỊNH	TND005233	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1.5	22.5
799	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH XUÂN NAM	TND017215	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1.5	22.5
800	D480299	An toàn thông tin	TỐNG ĐĂNG CẦU	YTB002114	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	2	22.5
801	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ HẠ	YTB006264	3	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	1	22.5
802	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HẢI	YTB006436	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
803	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014950	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1	22.5
804	D480299	An toàn thông tin	VŨ XUÂN QUỲNH	YTB018483	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
805	D480299	An toàn thông tin	NGÔ VĂN TIẾN	YTB022041	4	A00	TO	8	LI	6	HO	7.5	1	22.5
806	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN TÚ	YTB023815	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
807	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ANH TUẤN	YTB024123	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
808	D480299	An toàn thông tin	TRIỆU THỊ HÒA	BKA005081	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	1	22.25
809	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ ANH TÚ	BKA014074	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.25
810	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỒNG ĐỨC	DCN002533	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
811	D480299	An toàn thông tin	ĐINH XUÂN QUANG	DCN009080	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.25
812	D480299	An toàn thông tin	CHU THỊ THANH THƠ	DCN010721	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	0.5	22.25
813	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIỂU CHÂU	HDT002466	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	1.5	22.25
814	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ HỒNG	HDT010266	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	1	22.25
815	D480299	An toàn thông tin	VŨ ĐỨC MINH	HDT016736	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22.25
816	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG NAM	HDT017129	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8	1	22.25
817	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG XUÂN NĂM	HDT017295	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	6.25	1	22.25
818	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN LƯƠNG THẮNG	HDT023745	2	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7	1	22.25
819	D480299	An toàn thông tin	NGÔ NHƯ THIỀN	HDT023952	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.75	1	22.25
820	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN TRUNG	HDT027571	2	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8.5	1.5	22.25
821	D480299	An toàn thông tin	CAO TIẾN MẠNH	HHA008992	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0	22.25
822	D480299	An toàn thông tin	PHẠM GIA BẢO	HVN000879	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.5	0.5	22.25
823	D480299	An toàn thông tin	NGÔ QUÝ CÔNG	HVN001336	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.75	1	22.25
824	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HVN004666	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
825	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG XUÂN DŨNG	KHA001740	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
826	D480299	An toàn thông tin	BÙI TÙNG DƯƠNG	KHA001990	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
827	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TIẾN ĐẠT	KHA002274	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	0.5	22.25
828	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC NHẬT	KHA007477	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
829	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG DANH TÙNG	KHA011160	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	6.75	0.5	22.25
830	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ HẢI	KQH003862	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
831	D480299	An toàn thông tin	BÙI BÁ HUY	LNH004005	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.25
832	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MINH	LNH006167	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	0.5	22.25
833	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU	SGD013917	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8	0.5	22.25
834	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	SPH011434	3	A01	TO	8.5	LI	6.25	N1	7.5	0	22.25
835	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ HUYỀN MY	SPH011615	3	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.5	0	22.25
836	D480299	An toàn thông tin	TRẦN ĐẠI BẰNG	TDV002031	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
837	D480299	An toàn thông tin	NGÔ NHẬN ĐỨC	TDV006703	3	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8	2	22.25
838	D480299	An toàn thông tin	PHẠM TUẤN ĐỨC	TDV006947	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.25
839	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TDV010547	3	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7	1	22.25
840	D480299	An toàn thông tin	TRẦN AN HƯNG	TDV014180	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	1	22.25
841	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC MINH	TDV019244	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
842	D480299	An toàn thông tin	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007494	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
843	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ THẢO	THP013520	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.25
844	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	THP015842	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7	1	22.25
845	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG HÀ LY	THV008321	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.25
846	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN NGỌC	THV009547	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
847	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	TLA001615	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8	1	22.25
848	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	TLA004874	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	0.5	22.25
849	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO DUY MẠNH	TLA009007	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
850	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BÁ PHƯƠNG	TLA010968	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	0	22.25
851	D480299	An toàn thông tin	PHẠM MINH ĐỨC	TND005657	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
852	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG MINH THẮNG	TND023503	4	A00	TO	7	LI	6	HO	8.75	0.5	22.25
853	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	YTB001616	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
854	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ DỊU	YTB003349	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
855	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN HIỀN	YTB007680	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
856	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO QUANG HÒA	YTB008402	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
857	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU NAM	YTB014938	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1	22.25
858	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014951	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
859	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỲNH TRANG	YTB022749	2	A01	TO	8.25	LI	6.5	N1	6.5	1	22.25
860	D480299	An toàn thông tin	VŨ CÔNG TUYỀN	YTB024501	2	A00	TO	5	LI	8	HO	8.25	1	22.25
861	D480299	An toàn thông tin	TRẦN QUANG VINH	YTB025259	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
862	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN ĐỨC	BKA003302	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
863	D480299	An toàn thông tin	TRẦN BẢO HÂN	BKA004378	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0	22
864	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN TÚ	BKA014174	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1	22
865	D480299	An toàn thông tin	BÙI VĂN TUẤN	BKA014207	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	1	22
866	D480299	An toàn thông tin	PHÍ CÔNG HUÂN	DCN004492	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22
867	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013545	2	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
868	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG VĂN NGHĨA	HDT017733	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22
869	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	HDT017761	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	1.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
870	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỒNG SƠN	HDT021636	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
871	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG SƠN	HDT021756	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6	1	22
872	D480299	An toàn thông tin	NGÔ KIM TRUNG	HDT027605	2	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
873	D480299	An toàn thông tin	PHAN VĂN VƯƠNG	HDT030069	3	A00	TO	7	LI	8	HO	5.5	1.5	22
874	D480299	An toàn thông tin	PHAN TRỌNG ĐỨC	HHA003339	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
875	D480299	An toàn thông tin	CHU NGỌC HẢI	HHA003995	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22
876	D480299	An toàn thông tin	MAI XUÂN HỒNG PHI	HVN008064	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
877	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003703	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22
878	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	KQH002858	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.25	1	22
879	D480299	An toàn thông tin	NGÔ THANH HÀ	KQH003536	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22
880	D480299	An toàn thông tin	LÊ KHẮC HÀ THANH	KQH012264	1	A01	TO	7.25	LI	7	N1	7.25	0.5	22
881	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	LNH001995	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	0.5	22
882	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008725	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.75	1.5	22
883	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ĐỨC	SPH004344	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	0	22
884	D480299	An toàn thông tin	LÊ HUY HOÀNG	SPH006818	2	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	8.25	0	22
885	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VIỆT LINH	SPH010216	4	A01	TO	6.5	LI	7	N1	8.5	0	22
886	D480299	An toàn thông tin	TRIỆU THỊ NGUYÊN	SPH012767	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	1.5	22
887	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỒNG SƠN	SPH014754	4	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	8.75	0	22
888	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN LAM TRƯỜNG	SPH018243	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0	22
889	D480299	An toàn thông tin	TRẦN NGỌC CƯỜNG	TDV004082	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.75	1	22
890	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THẾ HOÀNG	TDV011957	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	0.5	22
891	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUỀ	TDV012440	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	1.5	22
892	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	TDV014932	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7	1.5	22
893	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VIẾT LONG	TDV017724	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
894	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐẮC LÂM BÁCH	THP001156	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	1	22
895	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THẾ HUY	THP006343	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22
896	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THẮNG HẢI AN	THP017275	2	A01	TO	9	LI	7.5	N1	4.5	1	22
897	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LAN ANH	THV000454	1	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1.5	22
898	D480299	An toàn thông tin	PHAN VĂN CHUNG	THV001531	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1.5	22
899	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MẠNH CƯỜNG	THV001866	1	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	5.75	1.5	22
900	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG THỊ THANH THẢO	THV012331	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
901	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	TLA000972	4	A00	TO	6	LI	8	HO	7.5	0.5	22
902	D480299	An toàn thông tin	ĐINH HÀ GIANG	TLA003800	2	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	8.25	0	22
903	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC HIỆU	TLA005259	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6	0	22
904	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HÀ MY	TLA009414	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
905	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HỮU PHƯỚC	TLA010872	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
906	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG VĂN HẢI	TND006579	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
907	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG HIỆP	TND008192	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
908	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HẢI NAM	TND017160	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
909	D480299	An toàn thông tin	LƯU XUÂN TÙNG	TND028203	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7.5	1.5	22
910	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HẢI YẾN	TND030041	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
911	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ VÂN ANH	YTB001331	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8	0.5	22
912	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ BÍCH LỆ	YTB012091	1	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
913	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	YTB014860	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
914	D480299	An toàn thông tin	LÊ HOÀNG SƠN	YTB018702	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
915	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG HÀ	BKA003756	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
916	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN LĨNH	BKA007912	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7	1	21.75
917	D480299	An toàn thông tin	LÊ MINH	BKA008646	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8	0	21.75
918	D480299	An toàn thông tin	PHÍ MẠNH DŨNG	DCN001883	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
919	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004669	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	6.5	0.5	21.75
920	D480299	An toàn thông tin	VƯƠNG VĂN PHỨC	DCN008760	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.75
921	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC CƯƠNG	HDT003165	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.25	1	21.75
922	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ HẰNG	HDT008117	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.5	1	21.75
923	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ HUỆ	HDT010597	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6	1	21.75
924	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN MINH	HDT016648	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	1	21.75
925	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VIẾT SƠN	HDT021828	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.75
926	D480299	An toàn thông tin	VŨ TẤN TIẾN	HDT025884	4	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	3.5	21.75
927	D480299	An toàn thông tin	TRƯƠNG MINH TUẤN	HDT028563	1	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	21.75
928	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN ANH	HVN000307	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
929	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005953	2	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.75	1	21.75
930	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN THẮNG	HVN009827	2	A01	TO	7.5	LI	5.75	N1	8	0.5	21.75
931	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	KHA000526	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
932	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	KHA001470	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.75	0.5	21.75
933	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH CÔNG SƠN	KHA008729	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.25	1	21.75
934	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN THIỆN	KHA009472	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
935	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN CHÍNH	KQH001479	1	A01	TO	7.5	LI	8	N1	5.75	0.5	21.75
936	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ THANH HẰNG	KQH004398	1	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7	0.5	21.75
937	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	SPH002851	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
938	D480299	An toàn thông tin	LÊ MINH VƯƠNG	SPH019627	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
939	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ XINH	SPH019683	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	5.75	1	21.75
940	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO HUỲNH ĐỨC	TDV006541	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
941	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG HÒA	TDV011105	4	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1.5	21.75
942	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	TDV014942	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.75
943	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HƯƠNG MƠ	TDV019486	2	A00	TO	7.75	LI	6	HO	7	1	21.75
944	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TIẾN NAM	THV009013	3	A00	TO	6	LI	7	HO	7.25	1.5	21.75
945	D480299	An toàn thông tin	ĐINH QUỐC BẢO	TLA001568	1	A01	TO	8.25	LI	7	N1	6.5	0	21.75
946	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HÀ LINH	TLA008174	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	0	21.75
947	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN SỸ HẢI	TND006698	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1.5	21.75
948	D480299	An toàn thông tin	TRIỆU THỊ HUYỀN	TND010958	3	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	3.5	21.75
949	D480299	An toàn thông tin	VI HOÀNG VŨ	TND029605	4	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	3.5	21.75
950	D480299	An toàn thông tin	MAI HÀ SƠN	TTB005407	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75
951	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB001004	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	2	21.75
952	D480299	An toàn thông tin	TRẦN MINH GIỚI	YTB005773	1	A01	TO	8.25	LI	7	N1	5.5	1	21.75
953	D480299	An toàn thông tin	LÊ TRUNG HIẾU	YTB007911	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.25	1	21.75
954	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ VĂN TÙNG	YTB024233	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
955	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024992	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
956	D480299	An toàn thông tin	LÊ MẠNH CƯỜNG	DCN001510	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
957	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DCN002309	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.5
958	D480299	An toàn thông tin	CHU VĂN PHÚ	DCN008710	3	A00	TO	5.5	LI	8.25	HO	7.25	0.5	21.5
959	D480299	An toàn thông tin	MAI VĂN MINH	HDT016580	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	1	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
960	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ NGỌC	HDT018151	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
961	D480299	An toàn thông tin	TRIỆU ĐỨC THỌ	HDT024139	1	A01	TO	7	LI	8	N1	6	0.5	21.5
962	D480299	An toàn thông tin	ĐINH KIẾN VŨ	HDT029915	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.5
963	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC DUY	HHA002453	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6	1.5	21.5
964	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	HHA010293	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	21.5
965	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THẢO	HVN009632	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7.5	1	21.5
966	D480299	An toàn thông tin	TRẦN TUẤN ANH	KHA000709	1	A00	TO	8.75	LI	5.25	HO	6.5	1	21.5
967	D480299	An toàn thông tin	LÊ DUY KHÁNH	KHA005076	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	0.5	21.5
968	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUỐC TOẢN	KHA010196	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1	21.5
969	D480299	An toàn thông tin	LÊ THÀNH CÔNG	KQH001575	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.5
970	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG VIẾT CƯỜNG	KQH001830	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
971	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	KQH009742	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
972	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LNH007366	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
973	D480299	An toàn thông tin	LÊ XUÂN TRƯỜNG	LNH010116	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1.5	21.5
974	D480299	An toàn thông tin	LÊ DUY TUẤN	LNH010284	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
975	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THÀNH PHÚC	SPH013479	1	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0	21.5
976	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN HẢI	TDV008425	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.5	1	21.5
977	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	THP016053	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
978	D480299	An toàn thông tin	LÊ ĐỨC ANH	THV000233	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	0.5	21.5
979	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	THV014295	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21.5
980	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	TLA001007	2	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	7	0	21.5
981	D480299	An toàn thông tin	HỒ QUANG	TLA011219	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	0	21.5
982	D480299	An toàn thông tin	PHẠM BẢO TRUNG	TLA014555	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0	21.5
983	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THỊ THU HẰNG	TND007245	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
984	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THÚY QUỲNH	TND021206	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.25	1.5	21.5
985	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003069	2	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1	21.5
986	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG VĂN DŨNG	YTB003672	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	0.5	21.5
987	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014944	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	5.75	1	21.5
988	D480299	An toàn thông tin	VŨ VĂN TRUNG	YTB023593	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	1	21.5
989	D480299	An toàn thông tin	LÊ DUY TUYÊN	YTB024433	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
990	D480299	An toàn thông tin	VŨ TIẾN VIỆT	YTB025197	1	A01	TO	7.5	LI	7	N1	6.5	0.5	21.5
991	D480299	An toàn thông tin	VŨ XUÂN ĐẠI	DCN002222	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.25
992	D480299	An toàn thông tin	LÊ TẤT ĐẠT	DCN002284	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1.5	21.25
993	D480299	An toàn thông tin	MAI THỊ HẢO	HDT007694	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
994	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ THANH HÒA	HDT009522	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
995	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ LOAN	HDT015082	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	1	21.25
996	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	HDT018328	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.75	0.5	21.25
997	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	HDT023762	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21.25
998	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005973	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0.5	21.25
999	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG VĂN TÀI	KHA008771	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
1000	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KHA010415	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21.25
1001	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN ĐOÀN	KQH003019	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.25	1	21.25
1002	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ NGỌC LY	KQH008638	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1003	D480299	An toàn thông tin	NÔNG THANH THỦY	KQH013706	2	A00	TO	6	LI	5.5	HO	6.25	3.5	21.25
1004	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN CÔNG TOÁN	KQH014281	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1005	D480299	An toàn thông tin	DƯƠNG QUANG HUY	LNH004018	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	0.5	21.25
1006	D480299	An toàn thông tin	LÊ THÙY HƯƠNG	SPH008288	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.5	1.5	21.25
1007	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THANH SANG	SPH014633	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.75	1	21.25
1008	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TUẤN	SPH018638	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7	1	21.25
1009	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO VĂN DUY	THP002468	1	A00	TO	5.5	LI	8	HO	6.75	1	21.25
1010	D480299	An toàn thông tin	VI NGỌC ĐỊNH	THV002868	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21.25
1011	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐẮC NAM	TLA009602	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	0	21.25
1012	D480299	An toàn thông tin	NGÔ CÔNG PHƯƠNG	TLA010962	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	0	21.25
1013	D480299	An toàn thông tin	NGÔ CÔNG ĐÀ	TND004705	3	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	3.75	1.5	21.25
1014	D480299	An toàn thông tin	LÊ THU TRÀ	TND025955	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	5.25	1.5	21.25
1015	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HỒNG QUÂN	YTB017928	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.5	1	21.25
1016	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG MINH	BKA008686	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	0	21
1017	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ KIM ANH	DCN000415	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21
1018	D480299	An toàn thông tin	LẠI THI THƠ	DCN010727	1	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6	3.5	21
1019	D480299	An toàn thông tin	PHAN THỊ BÁCH DIỆP	DND002753	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6.75	1	21
1020	D480299	An toàn thông tin	LÊ QUÝ HẢI	HDT007186	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21
1021	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ NGỌC LÂM	HDT013335	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6	1	21
1022	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN QUANG HƯNG	HHA006636	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
1023	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ MẬY	HHA009089	4	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7.5	1.5	21
1024	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG TRUNG	HHA015166	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21
1025	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC HƯNG	HVN004859	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	1	21
1026	D480299	An toàn thông tin	TẠ THỊ SOAN	HVN008965	1	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	6.75	1	21
1027	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HẢI THỊNH	KHA009507	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1	21
1028	D480299	An toàn thông tin	LÊ XUÂN DƯƠNG	LNH001793	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
1029	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LAN ANH	NLS000247	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.25	1.5	21
1030	D480299	An toàn thông tin	VƯƠNG VĂN ĐẠI	SPH003773	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	0.5	21
1031	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ NÊN	TDV020297	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	2	21
1032	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG DƯƠNG DUY ANH	THP000223	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	5.75	1	21
1033	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN THỊ HOÀNG HẠNH	THV003846	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	21
1034	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HOÀNG TUẤN	TLA015042	1	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	7	0	21
1035	D480299	An toàn thông tin	GIÁP VĂN BÌNH	TND001826	2	A01	TO	5.25	LI	7	N1	7.25	1.5	21
1036	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN THÁI	TND022301	2	A00	TO	4.5	LI	5	HO	8	3.5	21
1037	D480299	An toàn thông tin	CAO VIỆT DŨNG	TQU000876	4	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7	1.5	21
1038	D480299	An toàn thông tin	BÙI VĂN DŨNG	YTB003665	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
1039	D480299	An toàn thông tin	ĐINH QUANG ĐẠT	BKA002783	2	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
1040	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG TRUNG KIÊN	BKA006874	3	A00	TO	6.75	LI	5	HO	8	1	20.75
1041	D480299	An toàn thông tin	PHẠM QUANG KHẢI	HDT012604	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
1042	D480299	An toàn thông tin	PHẠM THỊ THU	HDT024507	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1	20.75
1043	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ DUY ANH	KHA000109	2	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.25	0	20.75
1044	D480299	An toàn thông tin	CẢNH CHI VŨ	KQH016287	1	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
1045	D480299	An toàn thông tin	LƯƠNG VĂN NAM	LNH006316	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
1046	D480299	An toàn thông tin	PHẠM HÙNG CƯỜNG	SPH002873	3	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	7.5	0	20.75
1047	D480299	An toàn thông tin	PHAN THỊ HUỆ	SPH007175	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	1	20.75
1048	D480299	An toàn thông tin	ĐỒNG VĂN TRƯỜNG	SPH018215	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	1	20.75
1049	D480299	An toàn thông tin	HỒ VĂN CHIẾN	THP001565	4	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	1	20.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1050	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ DIỆU LINH	THP008218	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.75	1.5	20.75
1051	D480299	An toàn thông tin	LÊ THÀNH LONG	TLA008465	3	A01	TO	6.5	LI	6.75	N1	7.5	0	20.75
1052	D480299	An toàn thông tin	TRIỆU QUANG SƠN	TLA011939	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.25	0	20.75
1053	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG CÔNG HOAN	YTB008575	2	A00	TO	4.25	LI	8.25	HO	7.25	1	20.75
1054	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ CẢNH	BKA001410	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
1055	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ THU HÀ	HDT006717	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
1056	D480299	An toàn thông tin	VŨ HẢI YẾN	KHA011932	2	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	7.25	0.5	20.5
1057	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ANH ĐỨC	KQH003173	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	0.5	20.5
1058	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VIỆT HÒA	SPH006679	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
1059	D480299	An toàn thông tin	VÕ THỊ HẢO	TDV008886	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6	1	20.5
1060	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TUẤN TÀI	TDV026802	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.5	1.5	20.5
1061	D480299	An toàn thông tin	ĐÀO THỊ NGA	THV009104	2	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1.5	20.5
1062	D480299	An toàn thông tin	LƯU TRẦN ĐỒNG	TLA003498	3	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	6.5	0	20.5
1063	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG HỒNG QUÂN	TND020500	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	4.5	3.5	20.5
1064	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ ĐỨC KHỞI	YTB011449	2	A00	TO	4.75	LI	5.5	HO	9.25	1	20.5
1065	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ LIÊN	YTB012296	3	A00	TO	7	LI	7	HO	5.5	1	20.5
1066	D480299	An toàn thông tin	VŨ THỊ NHÀI	YTB016090	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
1067	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG NHƯ QUỲNH	YTB018263	2	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	6.5	1	20.5
1068	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN THỊ THƠ	BKA012436	3	A01	TO	7.5	LI	6	N1	5.75	1	20.25
1069	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ MAI	HDT016178	3	A00	TO	7	LI	7	HO	5.25	1	20.25
1070	D480299	An toàn thông tin	VŨ TIẾN ĐẠT	KHA002302	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
1071	D480299	An toàn thông tin	MAI VĂN HƯNG	KHA004722	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
1072	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN THẾ	KQH013027	1	A01	TO	6	LI	7.5	N1	5.75	1	20.25
1073	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG KHÁNH LINH	LNH005247	4	A01	TO	6.25	LI	6.75	N1	6.75	0.5	20.25
1074	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	LNH009578	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	0.5	20.25
1075	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TÝ	LNH010588	4	A00	TO	6	LI	6	HO	6.75	1.5	20.25
1076	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VIẾT NAM	TDV020150	1	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
1077	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THANH TÙNG	THV014831	3	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.25	1.5	20.25
1078	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỮU MINH SÁNG	TLA011708	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
1079	D480299	An toàn thông tin	PHÙNG THỊ THÙY TRANG	TND026691	2	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	4	3.5	20.25
1080	D480299	An toàn thông tin	PHẠM NGỌC AN	YTB000053	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	0.5	20.25
1081	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	YTB008527	2	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	7.25	1	20.25
1082	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỖ HOÀI THU	YTB020867	4	A01	TO	7	LI	6.75	N1	5.5	1	20.25
1083	D480299	An toàn thông tin	PHẠM VĂN HIẾU	HDT009038	3	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.5	1	20
1084	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN TÍNH	HDT025973	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.25	1	20
1085	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HỒNG PHI	KHA007767	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7	0.5	20
1086	D480299	An toàn thông tin	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009695	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20
1087	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015986	4	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6	1	20
1088	D480299	An toàn thông tin	TRẦN HÀ AN	TLA000077	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5.5	0	20
1089	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	TND027156	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20
1090	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	TTB006676	2	A01	TO	6.75	LI	6.25	N1	5.5	1.5	20
1091	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THANH HUYỀN	YTB010153	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.25	1	20
1092	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	YTB017357	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	3.5	1	20
1093	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	BKA010413	1	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	1.5	19.75
1094	D480299	An toàn thông tin	LÊ QUÝ PHÚC	DCN008732	1	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1095	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	HDT002806	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1.5	19.75
1096	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN NGỌC KHANG	HDT012622	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6	0.5	19.75
1097	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG HẢI NAM	HHA009507	1	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	6.5	0.5	19.75
1098	D480299	An toàn thông tin	ĐINH THỊ HOA	KHA003776	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
1099	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH THỊ THU	KQH013437	1	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.75
1100	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN QUANG DUY	SPH003415	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7.25	0	19.75
1101	D480299	An toàn thông tin	ĐOÀN THỊ HẢI YẾN	SPH019787	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.25	1	19.75
1102	D480299	An toàn thông tin	LÊ THỊ KIM DUNG	YTB003518	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.5	2	19.75
1103	D480299	An toàn thông tin	LÊ VĂN ĐOÀN	YTB005069	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6	1	19.75
1104	D480299	An toàn thông tin	LÊ HỮU LINH	YTB012562	3	A00	TO	5.5	LI	5.75	HO	7.5	1	19.75
1105	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	DCN012322	1	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	4.5	1	19.5
1106	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN THI	HHA013313	4	A00	TO	6	LI	6.25	HO	6.75	0.5	19.5
1107	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG VĂN NHÌ	KHA007508	4	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.25	0.5	19.5
1108	D480299	An toàn thông tin	TRẦN THỊ THANH	LNH008277	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4.5	0.5	19.5
1109	D480299	An toàn thông tin	TÒNG VĂN TÌNH	TTB006634	3	A00	TO	6.5	LI	5	HO	4.5	3.5	19.5
1110	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VĂN HƯỚNG	YTB011154	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
1111	D480299	An toàn thông tin	BÙI QUỐC TRUNG	DHU025167	2	A01	TO	6	LI	7	N1	5.75	0.5	19.25
1112	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ DINH	HDT003663	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6	1	19.25
1113	D480299	An toàn thông tin	ĐINH TRUNG HIẾU	KQH004804	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1	19.25
1114	D480299	An toàn thông tin	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	BKA001924	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	5.25	1	19
1115	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN VĂN HỌC	HHA005594	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19
1116	D480299	An toàn thông tin	ĐỖ THÙY TRANG	KHA010267	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	0	19
1117	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015711	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7	0	19
1118	D480299	An toàn thông tin	TRỊNH VĂN HÀ	KHA002893	3	A00	TO	5.75	LI	5.5	HO	6.5	1	18.75
1119	D480299	An toàn thông tin	CAO VIỆT ANH	SPH000167	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.75	0	18.75
1120	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG ĐỨC DUY	TLA002764	3	A01	TO	5.75	LI	5.75	N1	7	0	18.5
1121	D480299	An toàn thông tin	TRẦN VIỆT HOÀNG	TLA005640	1	A01	TO	7.5	LI	6	N1	4.5	0	18
1122	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG ÍCH THÁI	TND022293	3	A00	TO	2	LI	6.25	HO	6.25	3.5	18
1123	D480299	An toàn thông tin	BÙI BẢO CẨM	SPH002178	2	A01	TO	5.75	LI	6.5	N1	4	1.5	17.75
1124	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN XUÂN KHOA	YTB011425	3	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	5.75	1	17.75
1125	D480299	An toàn thông tin	HOÀNG QUÝ MINH	KHA006575	3	A01	TO	4.5	LI	7	N1	5.5	0.5	17.5
1126	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN THỊ LIÊN	TDV016121	2	A01	TO	6	LI	7.25	N1	3.75	0.5	17.5
1127	D480299	An toàn thông tin	NGUYỄN MINH TRANG	DCN011769	4	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	4.75	1.5	16.75
1128	D480299	An toàn thông tin	BÙI THU HẢO	LNH002860	3	A01	TO	5.25	LI	4.25	N1	3.75	3.5	16.75
ĐẠI HỌC CN KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ														
1	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THẾ ANH	DCN000111	4	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8.25	1.5	26.25
2	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DCN001869	3	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8.75	0.5	26
3	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC MỸ	KQH009239	2	A01	TO	7.25	LI	9	N1	8.5	1	25.75
4	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG ĐỨC ĐẠI	TQU001100	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	1.5	25.75
5	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG ĐỨC TRUNG	HDT027687	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	3.5	25.5
6	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH THÁI DƯƠNG	HHA002621	1	A00	TO	8	LI	8.5	HO	9	0	25.5
7	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TRUNG	TDV033873	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	9	0.5	25.5
8	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC HÒA	THP005464	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	9	1	25.5
9	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU THIỆP	TLA012992	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	1	25.5
10	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	YTB004537	4	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.25	1	25.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
11	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRUNG NGHỊ	YTB015447	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	3	25.5
12	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ ANH DUY	BKA002417	2	A00	TO	8.75	LI	8.5	HO	8	0	25.25
13	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC QUANG	BKA010726	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	1	25.25
14	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ VĂN NAM	HDT016945	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	1	25.25
15	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO ANH ĐĂNG	LNH002042	3	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25.25
16	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUYỀN	TDV035231	2	A00	TO	6.5	LI	9	HO	8.75	1	25.25
17	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ NGỌC CƯỜNG	TLA002242	4	A01	TO	8	LI	8.5	N1	8.75	0	25.25
18	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG NHẬT KHÁNH	BKA006711	3	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	9.5	0	25
19	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TÂN	DCN009891	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	1	25
20	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI PHI THƯỜNG	HDT025626	3	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.75	0.5	25
21	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN VINH	HDT029869	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
22	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRẦN ĐỨC CƯ	KQH001667	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
23	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI THẾ LỘC	LNH005667	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.75	0.5	25
24	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH HUY	SPH007510	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0.5	25
25	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN QUÂN	TDV024740	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	25
26	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC HẢI	THP004128	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
27	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006844	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
28	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ XUÂN VỮNG	THP016906	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.75	1	25
29	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN ĐỨC THANH	THV011901	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	1.5	25
30	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN TUẤN	THV014674	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
31	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TẤT TIẾN	YTB022033	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.75	1	25
32	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014467	3	A00	TO	7.25	LI	9.25	HO	8.25	0	24.75
33	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HÙNG	HDT010952	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1.5	24.75
34	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	HDT019672	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0.5	24.75
35	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI DUY TÙNG	HDT028730	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	8.75	1.5	24.75
36	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HOÀNG LONG	HVN006267	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9	0.5	24.75
37	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006693	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	1	24.75
38	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	KIỀU QUANG QUỲNH	HVN008799	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.75	1	24.75
39	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU ƯỚC	LNH010618	4	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0.5	24.75
40	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC CHÍNH	SPH002578	4	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
41	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ MẠNH HÀ	SPH004840	3	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.75	0	24.75
42	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG QUỐC VIỆT	SPH019371	4	A00	TO	7.5	LI	9	HO	8.25	0	24.75
43	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN PHÙNG	TDV023662	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8	1	24.75
44	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TDV033851	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	1	24.75
45	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG THẮNG	THP013654	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8.75	1	24.75
46	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG TRUNG	THP015714	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.5	1	24.75
47	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN THUẬN	THV012906	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1.5	24.75
48	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG MINH	TLA009251	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	9.25	1	24.75
49	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUÝ THIỆN	TLA012980	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1	24.75
50	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ QUỐC CƯỜNG	BKA001878	3	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	8.75	0.5	24.5
51	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN NỰC	BKA010053	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
52	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THỊ DUNG	HDT004112	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1.5	24.5
53	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TÔ MINH HIỀN	HDT008694	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.5	1	24.5
54	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI NGUYỄN HUY HOÀNG	HHA005350	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
55	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH CÔNG	HVN001351	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
56	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN BẢO	KHA000913	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
57	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN DUY ĐẠT	KHA002282	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
58	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH VIỆT	KHA011614	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.5
59	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN THẠCH	KQH012185	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
60	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC HÀ	LNH002476	4	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.5
61	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN SƠN	LNH008021	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
62	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THUẬN HƯNG	SPH008144	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	0.5	24.5
63	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ QUANG NAM	SPH011866	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
64	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG VĂN THANH	SPH015267	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	1	24.5
65	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN DOÃN ĐẠT	TDV006149	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
66	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ LÊ ĐẠT	THP003091	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	1	24.5
67	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	THP004355	2	A00	TO	8.5	LI	7	HO	8	1	24.5
68	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH TUYỀN	THP016288	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
69	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG THẮM	THV012412	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.5	1.5	24.5
70	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ANH TUẤN	THV014644	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1.5	24.5
71	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ANH ĐỨC	TLA003592	4	A01	TO	9	LI	7.75	N1	7.75	0	24.5
72	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN VĂN QUÂN	TLA011327	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.25	1	24.5
73	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ THANH TÙNG	TLA015146	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0	24.5
74	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CÙ TRUNG ĐỨC	TND005450	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	3	24.5
75	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH VĂN HUY	TND010690	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8.5	1.5	24.5
76	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ THỊ QUỲNH LIÊN	TND013837	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.5
77	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH QUANG HUY	YTB009610	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
78	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN PHÚC MẠNH	YTB014218	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1.5	24.5
79	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG QUÂN	YTB017887	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
80	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG THẾ SƠN	YTB018690	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	9	1	24.5
81	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG TRƯỜNG	YTB023695	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	1	24.5
82	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG HẬU	BKA004387	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	1	24.25
83	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN QUANG	BKA010710	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	1	24.25
84	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC ANH	DCN000313	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
85	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH THẾ HUY	DCN004726	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
86	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ SÁU	DCN009572	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
87	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG THÙY	DCN010983	4	A01	TO	7	LI	8	N1	8.75	0.5	24.25
88	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BÁ HOÀN	HDT009701	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.75	0.5	24.25
89	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VŨ HOÀNG	HDT009879	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	1	24.25
90	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	HDT027796	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
91	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	HHA003007	3	A00	TO	9	LI	7.75	HO	7.5	0	24.25
92	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM MẠNH TÚ	HHA015368	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	9	0	24.25
93	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠI	HVN002028	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
94	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	HVN002138	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
95	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG DƯƠNG	KHA002064	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0	24.25
96	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008696	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0	24.25
97	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	KHA011404	4	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.75	0	24.25
98	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN LONG AN MINH	KQH009080	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
99	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN THANH	KQH012339	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
100	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG SỬU	LNH008043	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
101	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIỆT CHÂU	SPH002306	2	A01	TO	7	LI	8.5	N1	8.75	0	24.25
102	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007307	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	1	24.25
103	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN DIỆM	TDV004218	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	3.5	24.25
104	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG NAM	TDV020031	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
105	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HOÀNG SƠN	THP012736	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
106	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG VĂN TUYỂN	THP016339	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
107	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUÝ CHÍ	TLA001959	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
108	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG ĐÌNH HÙNG	TLA005863	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
109	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	TLA011063	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
110	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN THÀNH	TLA012365	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
111	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN DUY HƯNG	YTB010479	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
112	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ ĐÌNH TIẾN	YTB021995	4	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.5	1	24.25
113	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU TÙNG	YTB024298	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
114	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUYỀN HOÀNG	BKA005301	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
115	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN NAM	BKA009045	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
116	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN VĂN THÀNH	BKA011693	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	1	24
117	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY DŨNG	DCN001851	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24
118	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BÁ TRUNG	DCN012176	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
119	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ NGỌC SƠN	HDT021663	4	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
120	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN VŨ	HDT030007	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
121	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TIẾN VƯỢNG	HDT030084	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
122	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM TRUNG KIÊN	HHA007403	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1	24
123	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN CÔNG	HVN001363	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
124	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN ĐỨC	HVN002323	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
125	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ THẾ SƠN	HVN009020	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
126	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC THANH	HVN009335	2	A00	TO	7	LI	8	HO	8	1	24
127	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	HVN010185	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
128	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ GIA VIỆT	HVN012231	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	1	24
129	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN ĐỨC	KHA002559	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
130	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THỊ QUỲNH	KHA008525	4	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	24
131	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ ĐINH BÁ	KQH000947	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1	24
132	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY CUNG	KQH001664	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24
133	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003838	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	0.5	24
134	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MẠNH HIẾU	KQH004878	4	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	0.5	24
135	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC HÙNG	KQH005827	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
136	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ NGHĨA	KQH009768	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
137	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CẢN ANH TÚ	KQH015210	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
138	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN DUY ANH	SPH000698	3	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
139	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	SPH004160	2	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0	24
140	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO DUY TÙNG	SPH018740	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
141	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ CÔNG NGÂN	TDV020750	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
142	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ TRÍ QUYỀN	TDV025165	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	3.5	24
143	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TRUNG VŨ	TDV036337	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8	1.5	24
144	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG MINH HẢI	THP004086	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1	24
145	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN LÂM	THP007914	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
146	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI QUANG MINH	THP009481	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
147	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THỊ BÍCH THẢO	THP013890	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1	24
148	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ TRANG	THP015272	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0.5	24
149	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	THP015669	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
150	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MẠNH LINH	TLA007983	4	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.25	0	24
151	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CAO HỒNG PHÚC	TLA010808	3	A00	TO	7	LI	8	HO	9	0	24
152	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG XUÂN QUYẾT	TLA011524	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
153	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN MINH	TND016608	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24
154	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN CHÍNH	YTB002524	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
155	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	YTB005349	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
156	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO MẠNH LUẬN	YTB013593	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.75	1	24
157	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THẾ MỸ	YTB014776	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1	24
158	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN MẠNH	BKA008548	3	A00	TO	8.5	LI	6.75	HO	8	0.5	23.75
159	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TIẾN XUÂN	BKA015202	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.25	1	23.75
160	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN KIÊN	DCN005830	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
161	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TẤT VINH	DCN013170	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.75
162	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG ANH	HDT001250	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
163	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐÌNH CƯỜNG	HDT003275	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1.5	23.75
164	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN ĐẠT	HDT005201	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
165	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	THIỀU HOÀNG HẢI	HDT007375	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
166	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG SANG	HDT021395	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23.75
167	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	HHA002687	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75
168	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG QUÂN	HHA011539	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
169	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI QUANG TUYỀN	HHA015832	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1.5	23.75
170	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN LÂM	HVN005584	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	1	23.75
171	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THANH MINH	HVN006853	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
172	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG CÔNG THÀNH	HVN009382	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.5	1	23.75
173	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NAM ANH	KHA000363	2	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	8.25	0	23.75
174	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG TÂM	KHA008809	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
175	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ VĂN CHUẨN	KQH001495	4	A00	TO	7	LI	8	HO	8.25	0.5	23.75
176	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ SƠN CUNG	KQH001661	2	A00	TO	7.25	LI	9	HO	7	0.5	23.75
177	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HOÀNG NAM	KQH009274	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
178	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN NAM	KQH009411	4	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	23.75
179	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐẮC MINH NGỌC	KQH009881	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
180	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐÌNH THẮNG	KQH012971	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
181	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM NGỌC ANH	LNH000513	4	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.75	0.5	23.75
182	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN DIỆN	LNH001378	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
183	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BÁ HOÀNG	LNH003647	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.75
184	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN TÀI	LNH008056	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
185	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀM TRỌNG VIỆT	LNH010721	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
186	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TUẤN ANH	SPH000248	4	A01	TO	6.75	LI	8	N1	9	0	23.75
187	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG TRUNG ĐỨC	SPH004381	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	1	23.75
188	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG VĂN LỢI	SPH010632	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0.5	23.75
189	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG QUANG NAM	SPH011816	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
190	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN NGỌC	SPH012634	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.5	1	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
191	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO VĂN THẮNG	SPH015917	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
192	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN BẢO	TDV002133	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.75
193	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN DANH DƯƠNG	TDV005556	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
194	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	TDV018143	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	2	23.75
195	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN LỘC	THP008876	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8	1	23.75
196	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG HÙNG MẠNH	THP009352	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
197	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN NAM	THP009831	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	0.5	23.75
198	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN THỊNH	THP013881	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.75	1	23.75
199	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TRỌNG	THP015609	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
200	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI QUÝ TRUNG	THP015632	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	1	23.75
201	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HỮU TRƯỜNG	THP015826	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.75	1	23.75
202	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	THV002739	1	A01	TO	6	LI	7	N1	7.25	3.5	23.75
203	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ DUY KHÁNH	THV006552	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
204	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG ANH	TLA000566	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
205	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TLA002624	4	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
206	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HẢI ĐÔNG	TLA003503	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8	0	23.75
207	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HOÀNG	TLA005604	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.5	1	23.75
208	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ĐẠI NAM	TLA009713	4	A01	TO	8	LI	6.75	N1	9	0	23.75
209	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH TÚ	TLA014791	2	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.25	0	23.75
210	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM TRUNG DŨNG	YTB003828	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
211	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGỌ QUANG HẢI	YTB006359	4	A00	TO	9	LI	6	HO	7.75	1	23.75
212	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG TÙNG LÂM	YTB011979	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	1	23.75
213	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ XUÂN LỘC	YTB013523	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	1	23.75
214	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC MINH	YTB014616	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
215	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TIẾN NAM	YTB014888	2	A00	TO	8	LI	8	HO	6.75	1	23.75
216	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MINH THUẬN	YTB021003	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
217	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TIẾN	YTB022070	4	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	7.75	2	23.75
218	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN TRỌNG	YTB023395	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.75	1	23.75
219	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN CÔNG ANH	BKA000851	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.25	1	23.5
220	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH NAM	BKA008995	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
221	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO TUẤN NGỌC	BKA009432	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
222	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ANH ĐẠT	DCN002291	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
223	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BÁ NINH	DCN008543	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
224	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN THUỶ	DCN010933	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
225	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TUẤN VŨ	DCN013211	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
226	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO HUY CƯỜNG	HDT003226	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
227	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HỮU DŨNG	HDT004399	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	2	23.5
228	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MẠNH DUY	HDT004473	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
229	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THỊ HUỆ	HDT010439	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
230	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN NHẤT	HDT018480	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.5	1	23.5
231	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG ANH QUÂN	HDT020659	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.25	1	23.5
232	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	HDT029350	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
233	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM CÔNG HOAN	HHA005295	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
234	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC QUYỀN	HHA011643	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
235	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ MINH CHÍ TÀI	HHA012207	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.25	0	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
236	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM TRUNG THÀNH	HHA012673	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
237	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG TUẤN	HHA015498	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
238	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI BÌNH MINH	HUI008818	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	1.5	23.5
239	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VŨ ANH	HVN000236	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
240	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG GIANG	HVN002499	2	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	7.5	0	23.5
241	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HUY	HVN004525	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
242	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ ĐĂNG SƠN	HVN009014	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
243	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC TIỆP	HVN010705	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
244	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG	HVN012033	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
245	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI ĐỨC DƯƠNG	KHA001985	4	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
246	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT ĐẠI	KHA002119	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
247	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TRỌNG HIẾU	KHA003620	3	A00	TO	8.75	LI	6.25	HO	7.5	1	23.5
248	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI NGỌC KHIÊM	KHA005147	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
249	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU MINH	KHA006614	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
250	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG SINH	KHA008587	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
251	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN THƯỜNG	KHA010020	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
252	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ XUÂN CHÍ	KQH001331	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
253	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN XUÂN CHÍNH	KQH001485	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
254	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN MẠNH DŨNG	KQH002293	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
255	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ HIẾU	KQH004884	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
256	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN DUY NGỌC	KQH009880	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
257	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI HỒNG QUÂN	KQH011233	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
258	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG SƠN	KQH011879	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23.5
259	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	SPH003914	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	0.5	23.5
260	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	KIỀU ĐỨC THIỆN	SPH016101	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
261	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI HOÀNG VƯỢNG	SPH019639	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
262	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HỒ ĐỨC HUY	TDV012995	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
263	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HỮU HUY	TDV013026	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
264	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐĂNG KHÁNH	TDV014888	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	1.5	23.5
265	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN QUANG	TDV024421	4	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.25	1	23.5
266	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG SƠN	TDV026236	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
267	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẬU QUANG TRƯỜNG	TDV033995	4	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	7.75	2.5	23.5
268	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO THỊ VÂN ANH	THP000206	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
269	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TUẤN ANH	THP000891	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.5
270	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HỒNG	THP005837	2	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7	1	23.5
271	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC LONG	THP008788	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
272	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ MIÊN	THP009472	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
273	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG NHIÊN	THP010830	3	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	7.5	1	23.5
274	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỮU PHÒNG	THP011360	3	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0	23.5
275	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN TIẾN	THP014791	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
276	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH VŨ	THP016872	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
277	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯU ĐỨC ANH	THV000315	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
278	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO DUY TÙNG	THV014730	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
279	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÃ VĂN ĐỨC	TLA003590	2	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	8	0.5	23.5
280	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÃ THỊ HẠNH	TLA004396	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
281	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HỒNG SƠN	TLA011795	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.5
282	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG QUANG THÁI	TLA012163	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0	23.5
283	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BẾ ĐỨC DUY	TND004105	2	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	6.75	3.5	23.5
284	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN PHI HUY	TND010798	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.5
285	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC NAM	TND017021	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
286	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VIỆT HOÀNG	TQU002092	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	23.5
287	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM NGỌC KHUYÊN	YTB011500	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
288	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ĐẠI LỘC	YTB013548	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
289	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TỐNG SỸ MINH	YTB014591	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	1	23.5
290	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐÌNH QUANG	YTB017766	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
291	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH TUẤN	YTB024175	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
292	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG XUÂN CHINH	BKA001643	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
293	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ MINH ĐỨC	BKA003364	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	2	23.25
294	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG VĂN TUẤN ANH	HDT000223	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	2	23.25
295	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG HẢI ĐÔNG	HDT005693	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1.5	23.25
296	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN HƯNG	HDT011923	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8.25	1	23.25
297	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU KHÁNH	HDT012694	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7	1	23.25
298	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN QUỐC KHÁNH	HDT012741	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
299	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG LINH	HDT014434	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7	1	23.25
300	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ NHƯ THÁI	HDT022424	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
301	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÁN XUÂN TRƯỜNG	HDT027739	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
302	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THANH TUẤN	HDT028252	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.75	3.5	23.25
303	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI THI QUỲNH NGA	HHA009692	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	1.5	23.25
304	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ THÀNH	HHA012625	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
305	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM MINH CƯỜNG	HVN001497	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1	23.25
306	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN ĐẠO ĐỨC	HVN002385	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
307	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGHIÊM ĐÌNH HÙNG	HVN004376	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	1	23.25
308	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006696	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	1	23.25
309	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ PHƯƠNG NAM	HVN007037	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
310	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THANH THANH	HVN009325	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
311	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI TRUNG THÀNH	HVN009379	4	A00	TO	7.75	LI	9	HO	6.5	0	23.25
312	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TÙNG	HVN011875	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.25	0.5	23.25
313	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	QUÁCH VĂN VỮNG	HVN012355	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
314	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG ĐỨC ANH	KHA000638	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
315	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ ĐỨC CẢN	KHA001063	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	2	23.25
316	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC MẠNH	KHA006484	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.75	1	23.25
317	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	KHA008025	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
318	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VƯƠNG THIỀN	KHA009442	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
319	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI SONG TOÀN	KHA010163	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	1	23.25
320	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN AN	KQH000010	3	A00	TO	8	LI	7	HO	7.75	0.5	23.25
321	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ CÔNG BIÊN	KQH001080	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
322	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THANH BÌNH	KQH001115	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	1	23.25
323	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ MINH HIẾU	KQH004937	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
324	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ XUÂN HƯNG	KQH006468	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
325	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM NGỌC MẠNH	KQH008947	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
326	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH NGỌC THÁI	KQH012230	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
327	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN SƠN TRƯỜNG	KQH015143	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
328	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TRÁNG TÙNG	KQH015568	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
329	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HƯNG ĐẠO	LNH001903	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	23.25
330	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002545	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.25
331	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN THÀNH	LNH008354	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
332	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN THÀNH	LNH008390	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0.5	23.25
333	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	LNH008881	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
334	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ANH	SPH001216	4	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	6.5	1	23.25
335	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM SƠN HÀ	SPH004991	2	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	9.25	0	23.25
336	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CÙ TRUNG HIẾU	SPH006187	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
337	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006318	4	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.25	1.5	23.25
338	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN HOÀ	SPH006616	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.25
339	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH LONG	SPH010440	4	A01	TO	9	LI	7.25	N1	6	1	23.25
340	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRIỆU XUÂN LỢI	SPH010633	3	A00	TO	5.5	LI	7	HO	7.25	3.5	23.25
341	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HỒ VĂN AN	TDV000070	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.75	1	23.25
342	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CHU THANH MINH	TDV019199	4	A00	TO	6	LI	8	HO	8.25	1	23.25
343	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NHƯ ÁNH	THP001061	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	0	23.25
344	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HẢI BÌNH	THP001300	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
345	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH HẬU	THP004679	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
346	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	THP007103	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
347	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH DUY NAM	THP009740	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	0.5	23.25
348	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CAO ĐỨC QUỲNH	THP012281	3	A00	TO	8	LI	7	HO	7.25	1	23.25
349	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG XUÂN CỪ	THV001683	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	1.5	23.25
350	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CHÍ DŨNG	THV002223	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.25
351	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH CÔNG HƯNG	THV005998	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1.5	23.25
352	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TÙNG LÂM	TLA007462	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0	23.25
353	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM DUY LÂM	TLA007469	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6	1	23.25
354	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN MƯỜI	TLA009366	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.25
355	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HOÀI NAM	TLA009574	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
356	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ ĐỨC TOÀN	TLA013756	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
357	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG HỒNG TRÀ	TLA013826	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
358	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THÁI NGỌC TRUNG	TLA014469	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	0	23.25
359	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ TRUNG HIẾU	TND008417	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
360	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO VIỆT HÙNG	TND010372	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.75	0.5	23.25
361	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ QUANG HUY	TND010755	4	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	8.5	1.5	23.25
362	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	TQU001143	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23.25
363	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN ĐOÀN	TTB001509	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
364	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ĐẠI	YTB004540	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.25
365	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ MẠNH ĐÌNH	YTB005014	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7	0.5	23.25
366	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN HIẾU	YTB008070	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.25
367	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THÁI HÙNG	YTB009513	4	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	1	23.25
368	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH HUY	YTB009666	3	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.25	1	23.25
369	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VIỆT NAM	YTB014836	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	1	23.25
370	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN QUYỀN	YTB018130	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
371	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN DUY TÙNG	YTB024377	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
372	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI HOÀNG CƯỜNG	BKA001834	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
373	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY HƯNG	DCN005192	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
374	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH PHONG	DCN008701	2	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
375	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU QUYỀN	DCN009346	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
376	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ KIM ANH	HDT001056	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	7	1.5	23
377	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI XUÂN CẦU	HDT002370	4	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
378	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	HDT005317	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	1.5	23
379	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI NGỌC ĐĂNG	HDT005457	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
380	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ NGỌC HÀ	HDT007035	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
381	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ THỊ HẰNG	HDT007801	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
382	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THỊ HIẾU	HDT008843	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	1	23
383	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MỸ LINH	HDT013957	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
384	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN NGỌC	HDT018127	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1.5	23
385	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI ĐẮC THÀNH	HDT022721	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	8.75	1.5	23
386	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG ĐĂNG TIỆP	HDT025896	2	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	6.5	1	23
387	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC TÙNG	HDT028850	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23
388	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN THỊ LAN ANH	HHA000249	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8	1	23
389	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN BẠCH	HHA001222	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8.75	1	23
390	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM LÊ DUY	HHA002478	4	A01	TO	7	LI	6.75	N1	9.25	0	23
391	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ BÌNH MINH	HHA009325	2	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7.5	0	23
392	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN SƠN	HHA012097	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0	23
393	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM NGỌC TƯỜNG	HHA015934	4	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	8	1	23
394	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	HVN001252	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
395	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG VIỆT HÀ	HVN002629	4	A00	TO	6	LI	8.5	HO	7.5	1	23
396	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN HẢI	HVN002966	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
397	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ VĂN HUY	HVN004483	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	0.5	23
398	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN KHOA	HVN005344	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
399	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM MINH KHUÊ	HVN005378	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8	0.5	23
400	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ PHƯƠNG NAM	HVN007021	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7	0.5	23
401	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN KHẮC THUẬN	HVN010186	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
402	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ THƯ	HVN010507	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
403	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ NGỌC BÁCH	KHA000883	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
404	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI THANH DUY	KHA001828	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
405	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	KHA002230	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
406	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI MINH ĐỨC	KHA002470	4	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7	1	23
407	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN HIẾU	KHA003722	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
408	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI KHÁNH HÒA	KHA003865	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
409	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN TOÀN	KHA010151	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
410	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN KHÁNH VŨ	KHA011707	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
411	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TẤT TÙNG LÂM	KQH007488	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
412	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG MINH	KQH009071	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23
413	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH QUANG PHỤNG	KQH010779	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
414	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC VINH	KQH016270	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0.5	23
415	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000464	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
416	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VINH QUANG	LNH007520	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	9	0.5	23
417	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THANH SƠN	LNH007897	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8	0.5	23
418	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN THẮNG	LNH008778	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23
419	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ ANH TUẤN	LNH010371	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.75	0.5	23
420	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ CÔNG BẮC	SPH001985	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7	0.5	23
421	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN NGỌC CẢNH	SPH002157	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1	23
422	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ MINH CHÂU	SPH002229	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
423	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THÀNH CÔNG	SPH002694	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0	23
424	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN DŨNG	SPH003266	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8	0	23
425	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HỘI	SPH006979	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	1	23
426	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TRUNG KIÊN	SPH008882	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
427	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN BÁ NAM	SPH012039	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.75	1	23
428	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ TRUNG QUỐC	SPH014294	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
429	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỮU CƯỜNG	TDV004028	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	23
430	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN MINH	TDV019363	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
431	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG SÁNG	TDV025880	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23
432	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007496	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
433	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HẢI QUÂN	THP012088	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
434	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MẠNH THẮNG	THP013636	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
435	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HỒNG QUÂN	THV010865	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	1.5	23
436	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ LÊ ĐỨC ANH	TLA000200	3	A01	TO	6.5	LI	8.5	N1	8	0	23
437	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ANH ĐÀO	TLA003129	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0	23
438	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ ANH QUYẾT	TLA011525	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0	23
439	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM DUY TRUNG	TLA014557	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
440	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ BIÊN	TND001791	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	1	23
441	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIỆT HÀ	TND006395	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
442	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN HẢI	TND006717	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	1.5	23
443	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG HẬU	TND007633	4	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	6.25	1.5	23
444	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ QUỐC HIẾU	TND008416	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
445	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG THẾ HÙNG	TND010467	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
446	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HUY DŨNG	YTB003812	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	1	23
447	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THẾ DUY	YTB003995	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
448	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN DƯỠNG	YTB004507	3	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
449	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HẠNH	YTB006674	4	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.5	1.5	23
450	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC MINH	YTB014497	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
451	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUẤN	YTB024115	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
452	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN TRUNG DŨNG	BKA002279	2	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	9	0	22.75
453	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM BÁ DUY	BKA002405	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.25	0	22.75
454	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HỮU HIỀN	BKA004608	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
455	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN QUYẾT	BKA010985	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1	22.75
456	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG NGỌC TRÁNG	BKA013723	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
457	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ANH TÚ	BKA014112	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0	22.75
458	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC BẢO	DCN000919	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.75
459	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BÁ LINH	DCN006338	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	9.25	1	22.75
460	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TUẤN LONG	DCN006834	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8	0.5	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
461	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG TÙNG	DCN012728	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8	0.5	22.75
462	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯU THỊ HỒNG CẨN	HDT002369	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
463	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN DŨNG	HDT004330	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
464	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN DƯƠNG	HDT005012	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
465	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ DUY ĐỒNG	HDT005680	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
466	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THIỆN HIẾU	HDT008983	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
467	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THẾ HUY	HDT011020	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1	22.75
468	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN HƯNG	HDT011769	4	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	8.25	3.5	22.75
469	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH THỊ THẮM	HDT023578	3	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7	1	22.75
470	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC TÚ	HDT028006	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
471	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC VŨ	HDT029974	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
472	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÝ THỊ LAN CHI	HHA001522	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6	3.5	22.75
473	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HẰNG DUY	HHA002466	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
474	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	AN VĂN LINH	HHA007752	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.75
475	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TIỂU ANH	HVN000226	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
476	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	HVN001487	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
477	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HVN002226	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.25	1	22.75
478	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	HVN003579	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.75	1	22.75
479	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ÂU QUANG HIẾU	HVN003617	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0	22.75
480	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC LÂM	HVN005608	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
481	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH NAM	HVN007049	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
482	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BẠCH TRUNG TIẾN	HVN010622	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7	1	22.75
483	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG ĐẮC TÙNG	HVN011820	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
484	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN CHƯƠNG	KHA001319	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.75	1	22.75
485	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ VĂN ĐẠT	KHA002209	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	1	22.75
486	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003704	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
487	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ THỊ LÀ	KHA005276	3	A00	TO	9	LI	6.5	HO	6.25	1	22.75
488	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THỊ HỒNG	KQH005523	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
489	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HƯƠNG TÂM	KQH012088	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
490	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG VĂN THẮNG	KQH012899	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.75
491	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ KIM TUYẾN	KQH015796	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	6.5	0.5	22.75
492	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ TUẤN ANH	LNH000276	4	A00	TO	5.75	LI	8	HO	8.5	0.5	22.75
493	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ MẠNH CƯỜNG	LNH001278	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
494	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ĐẠI	LNH001876	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
495	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	LNH003946	2	A00	TO	8	LI	6.25	HO	8	0.5	22.75
496	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HOÀNG DŨNG	SPH003147	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1	22.75
497	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HẢI	SPH005207	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
498	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007314	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.5	1	22.75
499	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC MINH	SPH011413	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
500	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TÀI	SPH015022	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
501	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC VINH	SPH019486	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
502	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN XUÂN LINH	TDV017381	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1.5	22.75
503	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG ANH NGỌC	TDV021080	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
504	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THANH THUỶ	TDV030126	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
505	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HỮU TRÚC	TDV033677	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
506	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH DUY PHONG	THP011283	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
507	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN QUYỀN	THV010963	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
508	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN BẢO TRUNG	THV014180	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
509	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG TRUNG	THV014197	2	A01	TO	6.75	LI	8	N1	6.5	1.5	22.75
510	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ DU	TLA002427	4	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	0.5	22.75
511	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HƯNG	TLA006588	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0	22.75
512	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	TLA011103	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
513	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN SƠN	TLA011897	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0	22.75
514	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN LONG	TND015149	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1.5	22.75
515	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN CÔNG MINH	TTB003995	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
516	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC ANH	YTB000638	3	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	0.5	22.75
517	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ANH DŨNG	YTB003838	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
518	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HOÀNG GIANG	YTB005533	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	8.5	1	22.75
519	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC HÒA	YTB008427	4	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	5.75	1	22.75
520	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ XUÂN THÁP	YTB020045	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1	22.75
521	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI THỌ THỌ	YTB020620	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
522	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ TOÀN	YTB022274	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.75	1.5	22.75
523	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN TRÌ	YTB023262	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
524	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HUY CƯỜNG	BKA001944	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22.5
525	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THỊ KHÁNH LY	BKA008335	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
526	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ QUANG HUY	DCN004746	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
527	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG NGỌC HUYỀN	DCN004921	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.5
528	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TIẾN	DCN011447	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0.5	22.5
529	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI ĐÌNH BẰNG	HDT002037	3	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	7.5	1	22.5
530	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN DŨNG	HDT004443	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1.5	22.5
531	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ XUÂN NAM	HDT016919	4	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
532	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐĂNG NAM	HDT016972	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
533	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN NHẬT	HDT018529	4	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
534	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH ANH PHƯƠNG	HDT020100	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.25	1	22.5
535	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HUY ĐỨC	HHA003348	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
536	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN HIỆN	HVN003553	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
537	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ ĐỨC MINH HIẾU	HVN003755	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.75	0	22.5
538	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HOÀNG LONG	HVN006312	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
539	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÁI SƠN	HVN009074	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.5
540	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HOÀNG SƠN	KHA008673	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
541	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MẠNH THẮNG	KHA009355	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0	22.5
542	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM MẠNH TOÀN	KHA010176	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
543	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THÀNH TRUNG	KHA010809	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1	22.5
544	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG BÌNH NAM	KQH009283	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.5
545	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ GIA THẮNG	KQH012888	4	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.5	0.5	22.5
546	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG ANH TUẤN	KQH015373	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	22.5
547	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH TÙNG	KQH015702	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
548	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIỆT DŨNG	LNH001589	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
549	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007491	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
550	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC THẮNG	SPH015941	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
551	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ANH TÙNG	SPH018817	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
552	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VÕ TẠ SƠN	TDV026455	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
553	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ MẠNH HIỂN	THP004927	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
554	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN HƯNG	THP006782	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8	1	22.5
555	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006855	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	1.5	22.5
556	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LÀN	THP007882	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
557	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN NGỌC	THP010435	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	0.5	22.5
558	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	TLA002495	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
559	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	TLA005261	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	0.5	22.5
560	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TOÀN	TLA013781	1	A01	TO	6.5	LI	7	N1	9	0	22.5
561	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN MẠNH CƯỜNG	TND003296	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1.5	22.5
562	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUY TỐN ĐỊNH	TND005233	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1.5	22.5
563	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN PHƯƠNG ĐỒNG	TND005399	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.5
564	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN VŨ	TND029576	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.5
565	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG	YTB017659	4	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.25	1	22.5
566	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ XUÂN QUỲNH	YTB018483	4	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
567	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN TÚ	YTB023815	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
568	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ANH TUẤN	YTB024123	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
569	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ VUI	YTB025369	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
570	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ANH BẮC	BKA001278	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1	22.25
571	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRIỆU THỊ HÒA	BKA005081	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	1	22.25
572	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TÀI NAM	BKA009026	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
573	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN ĐỨC MINH	DCN007442	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.25	0.5	22.25
574	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH XUÂN QUANG	DCN009080	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.25
575	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC ANH	HDT000989	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	1.5	22.25
576	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIỂU CHÂU	HDT002466	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	1.5	22.25
577	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG NAM	HDT017129	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8	1	22.25
578	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG XUÂN NĂM	HDT017295	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	6.25	1	22.25
579	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN LƯƠNG THẮNG	HDT023745	4	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7	1	22.25
580	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ NHƯ THIỀN	HDT023952	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.75	1	22.25
581	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG VĂN TUẤN	HDT028567	2	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7	1.5	22.25
582	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CAO TIẾN MẠNH	HHA008992	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0	22.25
583	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI QUANG MINH	HHA009127	4	A01	TO	8	LI	8	N1	5.75	0.5	22.25
584	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ QUÝ CÔNG	HVN001336	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.75	1	22.25
585	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HOÀNG NAM	HVN007020	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
586	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN BÁ PHƯƠNG	HVN008391	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.5	1	22.25
587	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TÂN	HVN009249	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.25
588	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC THÁI (QUỐC THÁI)	HVN009281	4	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
589	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	HVN011701	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6	1	22.25
590	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY CÔNG	KHA001339	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
591	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG XUÂN DŨNG	KHA001740	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
592	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM TIẾN ĐẠT	KHA002274	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	0.5	22.25
593	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN MINH	KHA006635	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0	22.25
594	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	KHA009460	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.5	1	22.25
595	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI QUỐC TOÀN	KHA010187	4	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	7.75	1	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
596	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG DANH TÙNG	KHA011160	3	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	6.75	0.5	22.25
597	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI BÁ HUY	LNH004005	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.25
598	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG VINH QUANG	LNH007491	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.25
599	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	SPH001220	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
600	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN DUY	SPH003446	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.25
601	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN QUỐC KHÁNH	SPH008781	3	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	7.25	0	22.25
602	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ HUYỀN MY	SPH011615	2	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.5	0	22.25
603	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ NHẬN ĐỨC	TDV006703	2	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8	2	22.25
604	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG HỒNG HẢI	TDV008433	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	1	22.25
605	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN AN HƯNG	TDV014180	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	1	22.25
606	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÀNH LÂM	TDV015808	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
607	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC MINH	TDV019244	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
608	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	THP002777	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
609	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN QUẢNG	THP012012	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
610	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH THỊ THẢO	THP013520	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.25
611	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	THP015842	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7	1	22.25
612	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THANH TÙNG	THP016137	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
613	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN SỸ	THV011607	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	0.5	22.25
614	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	TLA001615	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8	1	22.25
615	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN DŨNG	TLA002673	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
616	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	TLA004874	4	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	0.5	22.25
617	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH VƯƠNG	TLA015753	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0.5	22.25
618	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM MINH ĐỨC	TND005657	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
619	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	THÂN XUÂN SƠN	TND021822	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	2	22.25
620	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG MINH THẮNG	TND023503	2	A00	TO	7	LI	6	HO	8.75	0.5	22.25
621	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ DỊU	YTB003349	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
622	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HẢO	YTB006830	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.5	1	22.25
623	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN HIỂN	YTB007680	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
624	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	YTB008780	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
625	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HUY	YTB009716	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	1	22.25
626	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN HƯỚNG	YTB011125	2	A00	TO	8	LI	6	HO	7.25	1	22.25
627	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH KHANG	YTB011235	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
628	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014951	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
629	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐÌNH THI	YTB020413	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
630	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN QUANG VINH	YTB025259	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
631	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ NGỌC ANH	BKA000927	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
632	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN MINH HÒA	BKA005082	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1	22
633	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ TIẾN MẠNH	BKA008505	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22
634	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG PHONG	BKA010203	2	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
635	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN TUẤN	BKA014207	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	1	22
636	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÍ CÔNG HUẤN	DCN004492	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22
637	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU HÙNG	DCN004636	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	0.5	22
638	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ XUÂN HOÀNG	HDT009725	2	A00	TO	7.75	LI	5.75	HO	7.5	1	22
639	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG VĂN NGHĨA	HDT017733	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22
640	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	HDT017761	4	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	1.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
641	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HỒNG SƠN	HDT021636	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
642	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HOÀNG SƠN	HDT021756	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6	1	22
643	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN THÀNH	HDT022885	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.75	1	22
644	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CHU NGỌC HẢI	HHA003995	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22
645	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI XUÂN HỒNG PHI	HVN008064	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
646	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ KHẮ THƯỜNG	HVN010571	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
647	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003703	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22
648	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NAM ANH	KQH000380	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22
649	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ KHÁNH DU	KQH001986	1	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	7.75	1	22
650	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	KQH002858	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.25	1	22
651	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ THANH HÀ	KQH003536	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22
652	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THÁI HỌC	KQH005485	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1	22
653	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG THỊ HUYỀN	KQH006124	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
654	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ KHẮC HÀ THANH	KQH012264	3	A01	TO	7.25	LI	7	N1	7.25	0.5	22
655	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NHO TUẤN	KQH015470	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8.5	0.5	22
656	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ VĂN TUY	KQH015715	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	0.5	22
657	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	SPH004622	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
658	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO DUY HIẾU	SPH006212	1	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	22
659	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐỨC MINH	SPH011492	4	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7.75	0	22
660	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ HỒNG SƠN	SPH014754	2	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	8.75	0	22
661	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN LAM TRƯỜNG	SPH018243	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0	22
662	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC CƯỜNG	TDV004082	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.75	1	22
663	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THẾ HOÀNG	TDV011957	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	0.5	22
664	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	TDV014932	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7	1.5	22
665	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT LONG	TDV017724	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
666	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐẮC LÂM BÁCH	THP001156	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	1	22
667	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THẾ HUY	THP006343	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22
668	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THỊ QUYÊN	THP012167	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	22
669	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN TRUNG	THP015657	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	1	22
670	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN TRƯỜNG	THP015814	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7	1	22
671	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG ANH TUẤN	THP015991	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
672	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẮNG HẢI AN	THP017275	4	A01	TO	9	LI	7.5	N1	4.5	1	22
673	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LAN ANH	THV000454	3	A00	TO	7.75	LI	5.25	HO	7.5	1.5	22
674	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN VĂN CHUNG	THV001531	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1.5	22
675	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	THV004448	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	8.5	0.5	22
676	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC ANH	TLA000772	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	0	22
677	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN ANH	TLA000972	3	A00	TO	6	LI	8	HO	7.5	0.5	22
678	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TUẤN ANH	TLA001377	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
679	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH HÀ GIANG	TLA003800	3	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	8.25	0	22
680	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	TLA005129	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0	22
681	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC HIỆU	TLA005259	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6	0	22
682	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ XUÂN HINH	TLA005269	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
683	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ ĐĂNG KHOA	TLA007137	1	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.25	0	22
684	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỮU PHƯỚC	TLA010872	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
685	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG THẮNG	TLA012833	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	9	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
686	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO HUY TÚ	TLA014688	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0	22
687	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG VĂN HẢI	TND006579	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7	1.5	22
688	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THỊ HẰNG	TND007478	2	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22
689	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HẢI NAM	TND017160	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
690	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯU XUÂN TÙNG	TND028203	2	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7.5	1.5	22
691	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN BẢO	YTB001802	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
692	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM DUY HOÀ	YTB008373	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	0.5	22
693	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010716	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
694	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN KIỀN	YTB011608	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1	22
695	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC NAM	YTB014917	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	1	22
696	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI ĐỨC TÂM	BKA011486	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
697	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TUẤN CÔNG	DCN001442	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	0.5	21.75
698	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÍ MẠNH DŨNG	DCN001883	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
699	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004669	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	6.5	0.5	21.75
700	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC CƯƠNG	HDT003165	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.25	1	21.75
701	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH THỊ HẰNG	HDT008117	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.5	1	21.75
702	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC SƠN	HDT021784	3	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1.5	21.75
703	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT SƠN	HDT021828	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.75
704	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TẤN TIẾN	HDT025884	2	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	3.5	21.75
705	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC TUẤN	HDT028386	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	1	21.75
706	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG MINH TUẤN	HDT028563	3	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	21.75
707	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MINH DƯƠNG	HVN001918	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	1	21.75
708	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HIẾU	HVN003718	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
709	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HOA	HVN003826	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
710	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN004992	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
711	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005953	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.75	1	21.75
712	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐẮC PHÚC	HVN008152	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.25	1	21.75
713	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN THẮNG	HVN009827	3	A01	TO	7.5	LI	5.75	N1	8	0.5	21.75
714	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN ANH	KHA000526	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
715	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	KHA001470	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.75	0.5	21.75
716	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	KHA008114	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	0.5	21.75
717	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH CÔNG SƠN	KHA008729	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.25	1	21.75
718	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THỊ THANH HẰNG	KQH004398	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7	0.5	21.75
719	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HẢI LONG	LNH005660	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
720	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	SPH002851	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1	21.75
721	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ PHÚ HƯNG	SPH008099	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	0	21.75
722	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HỒNG TRƯỜNG	SPH018266	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
723	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG THÁI	TDV027349	3	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	8	1	21.75
724	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN CHUNG	THP001736	3	A00	TO	7.5	LI	4.25	HO	7	3	21.75
725	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	THP009365	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	0.5	21.75
726	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐỨC KHÁNH	THV006597	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.75
727	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TRUNG PHONG	THV010254	3	A01	TO	6.25	LI	7	N1	7	1.5	21.75
728	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN VINH	THV015292	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.75
729	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HẢI NAM	TLA009613	4	A01	TO	6.75	LI	8.25	N1	6.75	0	21.75
730	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH THUYẾT	TLA013491	2	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
731	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VI HOÀNG VŨ	TND029605	3	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	3.5	21.75
732	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI HÀ SƠN	TTB005407	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.5	1.5	21.75
733	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH XUÂN THẮNG	TTB006000	2	A00	TO	6	LI	6.25	HO	8	1.5	21.75
734	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB001004	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	2	21.75
735	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC BẰNG	YTB001844	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
736	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN MINH GIỚI	YTB005773	2	A01	TO	8.25	LI	7	N1	5.5	1	21.75
737	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THANH QUỲNH	YTB018375	3	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	1	21.75
738	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO HỮU THÀNH	YTB019412	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
739	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	YTB023007	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
740	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN TUẤN	YTB023970	1	A00	TO	4.75	LI	8.5	HO	7.5	1	21.75
741	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN TÙNG	YTB024233	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
742	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM BÁ TÙNG	YTB024353	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1	21.75
743	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN LƯU CỰ	BKA001814	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.25	1	21.5
744	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HẢI DƯƠNG	BKA002670	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
745	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ THỦY	BKA012727	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	1	21.5
746	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ ĐÌNH CHINH	DCN001272	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
747	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ MẠNH CƯỜNG	DCN001510	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
748	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DCN002309	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.5
749	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	HDT003363	3	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.75	1.5	21.5
750	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỮU HOAN	HDT009673	3	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.5
751	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI VĂN MINH	HDT016580	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	1	21.5
752	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRIỆU ĐỨC THỌ	HDT024139	3	A01	TO	7	LI	8	N1	6	0.5	21.5
753	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH KIẾN VŨ	HDT029915	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.5
754	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC DUY	HHA002453	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6	1.5	21.5
755	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI ĐỨC THANH	HHA012406	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
756	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MẠNH CẦM	HVN001035	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	1	21.5
757	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TUẤN ANH	KHA000709	3	A00	TO	8.75	LI	5.25	HO	6.5	1	21.5
758	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HOÀNG DŨNG	KHA001807	3	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	0	21.5
759	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN KIÊN	KHA005244	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0.5	21.5
760	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUỐC TOÀN	KHA010196	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1	21.5
761	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN TRƯỜNG	KHA010896	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	8.5	1	21.5
762	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG VIẾT CƯỜNG	KQH001830	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
763	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THÀNH NAM	KQH009269	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
764	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	KQH009742	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
765	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ DUY TUẤN	LNH010284	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
766	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN CHINH	SPH002552	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	1.5	21.5
767	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN KIM CÔNG	SPH002673	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
768	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN KIÊN	SPH008957	2	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	6.5	1	21.5
769	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THÀNH PHÚC	SPH013479	4	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0	21.5
770	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THÁI SƠN	SPH014733	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
771	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI THỊ TÚ	SPH018285	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1	21.5
772	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG VINH	SPH019512	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
773	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN HẢI	TDV008425	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.5	1	21.5
774	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUẤN	THP016053	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
775	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ ĐỨC ANH	THV000233	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	0.5	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
776	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	THV014295	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21.5
777	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	TLA001007	4	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	7	0	21.5
778	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THỊ OANH	TLA010649	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0	21.5
779	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HỒ QUANG	TLA011219	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	0	21.5
780	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÁN VĂN HOÀNG	TND009409	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
781	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ NGỌC MINH	TND016458	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21.5
782	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐĂNG NINH	TND019166	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1.5	21.5
783	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003069	1	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1	21.5
784	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG VĂN DŨNG	YTB003672	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	0.5	21.5
785	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VŨ ĐỨC	YTB005387	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
786	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN THỊNH	YTB020595	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
787	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH TRỌNG TÍN	YTB022153	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	1	21.5
788	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN TOÀN	YTB022323	4	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.25	1	21.5
789	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ DUY TUYÊN	YTB024433	4	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
790	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THẾ VĂN	YTB024885	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
791	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TIẾN VIỆT	YTB025197	2	A01	TO	7.5	LI	7	N1	6.5	0.5	21.5
792	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ NGỌC	BKA009542	2	A00	TO	8.5	LI	6.25	HO	5.5	1	21.25
793	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN DŨNG	HDT004343	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
794	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THỊ LOAN	HDT015082	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	1	21.25
795	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC NAM	HDT017075	2	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1	21.25
796	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	HDT023762	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21.25
797	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THỊ TRANG	HDT026553	4	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.75	1	21.25
798	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005973	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0.5	21.25
799	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CHU VĂN THẠO	HVN009726	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1	21.25
800	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MINH DƯƠNG	KHA002007	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	8	0.5	21.25
801	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ MINH HIẾU	KHA003739	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	0	21.25
802	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	KHA004002	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
803	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG VĂN TÀI	KHA008771	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
804	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KHA010415	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21.25
805	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI DUY DOÃN	KQH001968	4	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.75	1	21.25
806	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN ĐOÀN	KQH003019	4	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.25	1	21.25
807	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN CÔNG TOÁN	KQH014281	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	21.25
808	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI HỒNG ANH	LNH000295	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	0.5	21.25
809	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG QUANG HUY	LNH004018	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	0.5	21.25
810	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HỮU QUANG	LNH007532	4	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.5	1.5	21.25
811	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THỊ THÚY HÀ	SPH004736	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
812	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐỨC HUY	SPH007575	4	A01	TO	8	LI	6.5	N1	6.75	0	21.25
813	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH SANG	SPH014633	3	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.75	1	21.25
814	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016159	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
815	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ QUANG TRUNG	SPH018193	4	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
816	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BẠCH HƯNG KHANG	TDV014763	1	A00	TO	5	LI	7.75	HO	8	0.5	21.25
817	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN LỘC	TDV017837	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1	21.25
818	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ NGỌC TÀI	TDV026738	2	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	7.5	0.5	21.25
819	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO VĂN DUY	THP002468	4	A00	TO	5.5	LI	8	HO	6.75	1	21.25
820	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TUYÊN	THP016265	4	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	6.5	1	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
821	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	THV000820	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
822	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÀN SEO DỀN	THV001904	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6	3.5	21.25
823	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VI NGỌC ĐỊNH	THV002868	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21.25
824	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG PHÚC	TLA010840	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
825	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ CÔNG PHƯƠNG	TLA010962	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	0	21.25
826	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH KHANG VŨ	TLA015685	3	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.25	0	21.25
827	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ CÔNG ĐÀ	TND004705	4	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	3.75	1.5	21.25
828	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029922	3	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	7.25	1.5	21.25
829	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỒNG QUÂN	YTB017928	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	5.5	1	21.25
830	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG MINH	BKA008686	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	0	21
831	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TIẾN SƠN	DCN009642	4	A00	TO	5	LI	7.5	HO	8	0.5	21
832	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG VĂN TÂM	DCN009825	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21
833	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ QUÝ HẢI	HDT007186	4	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21
834	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ NGỌC LÂM	HDT013335	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6	1	21
835	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	QUÁCH VĂN NAM	HDT017203	2	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	4	3.5	21
836	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NHỮ TRẦN CÔNG NHẬT	HDT018532	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.25	1.5	21
837	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ NƯƠNG	HDT019162	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21
838	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TRUNG HIẾU	HHA004992	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0	21
839	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ HUY HOÀNG	HHA005571	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0	21
840	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐÌNH HÙNG	HHA005914	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	0.5	21
841	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN QUANG HƯNG	HHA006636	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
842	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN XUÂN HIẾU	HVN003616	2	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	1	21
843	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN PHI DŨNG	KHA001811	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0	21
844	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN NAM	KHA006807	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21
845	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HẢI THỊNH	KHA009507	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1	21
846	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ VĂN SƠN	KQH011818	1	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21
847	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ XUÂN DƯƠNG	LNH001793	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
848	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ CÔNG TRƯỜNG	LNH010155	3	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7	0.5	21
849	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LAN ANH	NLS000247	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.25	1.5	21
850	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VƯƠNG VĂN ĐẠI	SPH003773	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	0.5	21
851	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG NGỌC QUYẾT	SPH014392	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	0.5	21
852	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THỊ NỀN	TDV020297	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	2	21
853	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG DƯƠNG DUY ANH	THP000223	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	5.75	1	21
854	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ LIÊN	THP008099	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	1	21
855	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN LỆ QUYÊN	THP012196	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
856	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	KIỀU TUỆ LINH	TLA007769	1	A00	TO	4.5	LI	7.5	HO	9	0	21
857	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG ANH TUẤN	TLA014886	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0	21
858	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN ĐỨC HẢI	TND006750	2	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	5.75	1.5	21
859	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029924	2	A01	TO	7.5	LI	5.5	N1	6.5	1.5	21
860	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CAO VIỆT DŨNG	TQU000876	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7	1.5	21
861	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TUẤN ANH	YTB000277	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
862	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO ĐĂNG CHỦ	YTB002571	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
863	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN DŨNG	YTB003665	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
864	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI HOÀNG HẢI	YTB006281	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1	21
865	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	YTB016479	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
866	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH QUANG ĐẠT	BKA002783	3	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
867	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG MẠNH HUY	BKA005738	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	0	20.75
868	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG ĐỨC MẠNH	BKA008569	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	1	20.75
869	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU HOÀNG	HDT009824	4	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.5	1.5	20.75
870	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM QUANG KHẢI	HDT012604	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
871	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN LONG	HDT015352	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6	1	20.75
872	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THÀNH CÔNG	KHA001369	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	0.5	20.75
873	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN DUY KHÁNH	KQH007075	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7.5	0.5	20.75
874	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG VĂN NAM	LNH006316	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
875	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN LỆ QUYÊN	LNH007647	4	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.5	0.5	20.75
876	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ TIẾN HUY	SPH007427	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	6.5	2	20.75
877	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ NHUNG	SPH013138	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.75	1.5	20.75
878	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỒNG VĂN TRƯỜNG	SPH018215	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	1	20.75
879	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỚI QUỐC DOANH	TDV004344	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
880	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH HẢI QUÂN	TDV024577	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
881	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN QUÝ	TDV025026	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.5	1	20.75
882	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HỒ VĂN CHIẾN	THP001565	3	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	1	20.75
883	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM BÁ TOÀN	THP014912	4	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.5	1	20.75
884	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ THỊ BÌNH MINH	THV008760	2	A01	TO	6	LI	7.75	N1	5.5	1.5	20.75
885	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG VĂN HIẾU	TLA005056	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	0	20.75
886	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN XUÂN HƯNG	TLA006634	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0	20.75
887	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THÀNH LONG	TLA008465	4	A01	TO	6.5	LI	6.75	N1	7.5	0	20.75
888	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017806	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	1	20.75
889	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO ĐỨC TÙNG	YTB024239	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.25	1	20.75
890	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ CẢNH	BKA001410	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
891	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HOÀNG LONG	BKA008082	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
892	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI MẬU THẮNG	BKA012111	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7.5	0.5	20.5
893	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004668	3	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	8	0.5	20.5
894	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ THÀNH CÔNG	HVN001372	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
895	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH THANH LIỆU	HVN005750	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	4.75	3	20.5
896	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI TRUNG NGHĨA	KHA007096	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	0	20.5
897	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	KIM VĂN TIẾN	KHA010064	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.75	0.5	20.5
898	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG QUANG VINH	KHA011646	2	A00	TO	7.5	LI	5.25	HO	6.75	1	20.5
899	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN PHÚC VƯỢNG	KHA011766	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
900	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRỌNG TOÀN	LNH009585	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
901	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VIỆT HÒA	SPH006679	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
902	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HOÀNG LONG	TDV017754	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6.5	0.5	20.5
903	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	THP000878	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
904	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ NGỌC NHƯ	THP011025	2	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.75	1	20.5
905	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HUY QUANG	THP011970	3	A01	TO	8.25	LI	8	N1	3.25	1	20.5
906	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	THẨM ĐỨC THẮNG	THV012521	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6.5	1.5	20.5
907	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG HỒNG QUÂN	TND020500	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	4.5	3.5	20.5
908	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ ĐỨC KHỞI	YTB011449	3	A00	TO	4.75	LI	5.5	HO	9.25	1	20.5
909	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN MINH HOÀNG	BKA005344	1	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.25	1	20.25
910	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BKA006898	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0.5	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
911	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN NGỌC LONG	BKA008084	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	0.5	20.25
912	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÂM NGỌC ĐẠI	HDT005052	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6	1.5	20.25
913	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HẠNH	HDT007571	1	A01	TO	6	LI	6.25	N1	7	1	20.25
914	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ BÁ QUANG	HDT020347	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5	1	20.25
915	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẾ CÔNG	HVN001355	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	1	20.25
916	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐẮC THỰC	HVN010531	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.25	0.5	20.25
917	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ TIẾN ĐẠT	KHA002302	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
918	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI VĂN HƯNG	KHA004722	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
919	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ ĐỨC TÍNH	KHA010137	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.25	1	20.25
920	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỮU TRỌNG	KHA010711	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20.25
921	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN THẾ	KQH013027	4	A01	TO	6	LI	7.5	N1	5.75	1	20.25
922	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIỆT HÙNG	LNH003976	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
923	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	LNH009578	4	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	0.5	20.25
924	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TÝ	LNH010588	1	A00	TO	6	LI	6	HO	6.75	1.5	20.25
925	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN NAM	TDV019958	4	A00	TO	4.75	LI	7.75	HO	6.75	1	20.25
926	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT NAM	TDV020150	2	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
927	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO TRUNG MINH	THP009497	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	5.25	0.5	20.25
928	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN TỚI	THP014956	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.5	1	20.25
929	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH TÙNG	THV014831	2	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.25	1.5	20.25
930	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	TLA013566	4	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.75	0	20.25
931	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	TND005609	1	A00	TO	5	LI	5.25	HO	6.5	3.5	20.25
932	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG MINH KHÔI	TND012744	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	4.75	3.5	20.25
933	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM NAM ANH	YTB001100	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	6.25	1	20.25
934	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN HƯNG	YTB010376	2	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	1	20.25
935	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN DUY KHẢI	YTB011186	2	A00	TO	5.5	LI	7.75	HO	6	1	20.25
936	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG THỊ NHÀN	YTB016104	4	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.5	1	20.25
937	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TUẤN PHONG	BKA010192	2	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7	0	20
938	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN DUY DƯƠNG	DCN002181	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
939	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THỊ OANH	DCN008574	4	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	0.5	20
940	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM DUY PHI	DCN008668	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	5.75	0.5	20
941	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CẦN DUY QUANG	DCN009072	2	A00	TO	6	LI	7	HO	6.5	0.5	20
942	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LƯƠNG VĂN CƯỜNG	HDT003332	2	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	5.5	3.5	20
943	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN ĐỨC	HDT006025	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	5.5	1	20
944	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐÌNH GIANG	HDT006339	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	4.5	1.5	20
945	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CHU MINH PHƯỚC	HDT019597	3	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.25	2	20
946	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN TỈNH	HDT025973	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.25	1	20
947	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	HHA005486	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.25	1	20
948	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀM VIẾT CHUNG	KHA001290	1	A00	TO	7	LI	4.75	HO	7.25	1	20
949	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HỒNG PHI	KHA007767	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7	0.5	20
950	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH PHI LONG	LNH005655	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.75	0.5	20
951	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ TUẤN CƯỜNG	SPH002812	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6	0.5	20
952	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN MINH HIẾU	SPH006315	2	A01	TO	6.75	LI	5.75	N1	7.5	0	20
953	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015986	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6	1	20
954	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THỊ DUYÊN	THP002569	4	A01	TO	7	LI	6	N1	6	1	20
955	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ HOÀ	THP005426	1	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.25	1	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
956	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HÀ AN	TLA000077	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5.5	0	20
957	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THẾ ANH NHÂN	TLA010386	2	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	5.75	0	20
958	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	TTB006676	4	A01	TO	6.75	LI	6.25	N1	5.5	1.5	20
959	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG HỒNG PHÚC	YTB017010	4	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7	1	20
960	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THANH SƠN	YTB018779	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
961	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ĐÌNH TRÍ	YTB023275	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	1	20
962	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ QUÝ PHÚC	DCN008732	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	7	1	19.75
963	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN NGỌC KHANG	HDT012622	1	A00	TO	7.25	LI	6	HO	6	0.5	19.75
964	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG VĂN NGHIỄM	HDT017806	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.5	1.5	19.75
965	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH XUÂN TÂM	HDT022305	3	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6.75	1	19.75
966	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG HẢI NAM	HHA009507	3	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	6.5	0.5	19.75
967	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO MINH HIỆP	HVN003560	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6	0	19.75
968	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VIẾT TIẾN	HVN010680	2	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.5	0.5	19.75
969	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN GIÁP	KHA002705	2	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.75	0.5	19.75
970	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN ĐỨC THÔNG	KHA009577	2	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
971	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN THANH HẢI	KQH003877	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.75
972	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH THỊ THU	KQH013437	4	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.75
973	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI ANH TUYẾN	LNH010513	1	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	5.25	0.5	19.75
974	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN QUANG DUY	SPH003415	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7.25	0	19.75
975	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG CÔNG SƠN	THP012576	1	A01	TO	5.25	LI	6.25	N1	6.25	2	19.75
976	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ THỊ OANH	TLA010654	4	A01	TO	8.25	LI	7.25	N1	3.25	1	19.75
977	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TIẾN THÀNH	TLA012349	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5	1	19.75
978	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015712	1	A01	TO	6.25	LI	7	N1	6.5	0	19.75
979	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VĂN ĐOÀN	YTB005069	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6	1	19.75
980	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	DƯƠNG TÙNG LÂM	YTB011966	2	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1	19.75
981	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NHÂM THỊ QUỲNH	YTB018389	4	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	1	19.75
982	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHAN THỊ BÍCH HẠNH	BKA004108	3	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	1	19.5
983	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VIẾT THẮNG	BKA012101	3	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	5.75	1	19.5
984	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN THẾ	BKA012241	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
985	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN THI	HHA013313	3	A00	TO	6	LI	6.25	HO	6.75	0.5	19.5
986	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ VIẾT TRƯỜNG	HHA015243	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	7.25	0.5	19.5
987	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRUNG KIÊN	HVN005434	2	A00	TO	5.25	LI	6	HO	7.75	0.5	19.5
988	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG VĂN NHÌ	KHA007508	3	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.25	0.5	19.5
989	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	BÙI VĂN TÚ	KHA010917	2	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
990	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐẠI VƯỢNG	KHA011764	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.5	0.5	19.5
991	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM VĂN PHI	KQH010627	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	6.5	1	19.5
992	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHÙNG CHÍ THÀNH	SPH015487	4	A01	TO	7	LI	4.75	N1	7.75	0	19.5
993	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HÀ XUÂN VƯƠNG	TND029656	2	A00	TO	1.75	LI	7.5	HO	6.75	3.5	19.5
994	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN HƯỚNG	YTB011154	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
995	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ DINH	HDT003663	4	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6	1	19.25
996	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM HỮU HOÀN	HHA005330	1	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.25	1.5	19.25
997	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐINH TRUNG HIẾU	KQH004804	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1	19.25
998	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐÀO VĂN BẢO	SPH001940	2	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	5	1	19.25
999	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN PHÚ AN	TLA000039	4	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	0	19.25
1000	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRƯƠNG HỒNG DUY	TLA002832	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.25	0	19.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1001	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007985	4	A01	TO	6.25	LI	7.75	N1	4.75	0.5	19.25
1002	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN QUANG	YTB017797	2	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	1	19.25
1003	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN TIẾN THÀNH	YTB019534	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	1	19.25
1004	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM ĐÌNH CƯỜNG	BKA001924	1	A00	TO	6.75	LI	6	HO	5.25	1	19
1005	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI HUY CƯƠNG	HDT003160	2	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6	1	19
1006	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	PHẠM THU HÀ	HDT006941	4	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	5	1	19
1007	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ NGỌC LONG	HDT015238	2	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	6.5	1.5	19
1008	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN VĂN HỌC	HHA005594	3	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	5.75	0.5	19
1009	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN ĐỨC LÂM	LNH004937	3	A01	TO	6	LI	6.5	N1	6	0.5	19
1010	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ DUYÊN	SPH003498	4	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	5.5	1	19
1011	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TẠ NGỌC SƠN	THV011526	1	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.5	0.5	19
1012	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015711	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7	0	19
1013	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ DUY TÂN	TND022195	2	A00	TO	4.75	LI	5	HO	5.75	3.5	19
1014	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	LÊ NGỌC HẢI	HDT007182	3	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	5.25	1	18.75
1015	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THANH HUYỀN	HVN004758	3	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6.5	0.5	18.75
1016	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH VĂN HÀ	KHA002893	2	A00	TO	5.75	LI	5.5	HO	6.5	1	18.75
1017	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐẶNG THỊ TRANG	LNH009697	4	A00	TO	6	LI	6.5	HO	5.75	0.5	18.75
1018	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN THỊ THIỆN	SPH016097	4	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6	1	18.75
1019	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VƯƠNG THỊ MAY	YTB014295	1	A00	TO	7.25	LI	4.5	HO	6	1	18.75
1020	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐOÀN THỊ HỒNG NGÂN	YTB015363	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	5.75	1	18.75
1021	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CẦN THỊ KIM ANH	DCN000096	3	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18.5
1022	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỊNH XUÂN VIỆT	KHA011636	3	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5	1	18.5
1023	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	KIỀU MINH HOÀN	YTB008598	1	A00	TO	4.75	LI	6	HO	6.75	1	18.5
1024	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN SƠN TÙNG	TLA015180	4	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	5.25	0	18.25
1025	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003749	2	A01	TO	7	LI	6.25	N1	3.5	1.5	18.25
1026	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGÔ THỊ THÚY	YTB021516	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	1	18.25
1027	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VIỆT HOÀNG	TLA005640	4	A01	TO	7.5	LI	6	N1	4.5	0	18
1028	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	NGUYỄN THẢO LINH	TND014573	2	A01	TO	6.25	LI	7	N1	3.25	1.5	18
1029	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	MAI THỊ HẰNG	YTB006978	2	A00	TO	6	LI	5.5	HO	5.5	1	18
1030	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	CHU THANH MINH	YTB014397	2	A00	TO	4.5	LI	6.5	HO	6	1	18
1031	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN HÙNG ANH	SPH001487	2	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	4.25	0.5	17.75
1032	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRỪ NGỌC MINH	SPH011522	1	A01	TO	5.5	LI	5.5	N1	6.75	0	17.75
1033	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	TRẦN VĂN DOANH	TLA002425	3	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	4	1	17.75
1034	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ NGỌC ĐAM	YTB004569	1	A00	TO	4.5	LI	7	HO	5.75	0.5	17.75
1035	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	HOÀNG QUÝ MINH	KHA006575	4	A01	TO	4.5	LI	7	N1	5.5	0.5	17.5
1036	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ TẤN TÙNG	THP016130	2	A00	TO	4.25	LI	6.25	HO	6	1	17.5
1037	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	VŨ VĂN TÂN	KQH012178	2	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	3.25	1	17
1038	D510301	Công nghệ KT Điện điện tử	ĐỖ THỊ HOA	DCN004045	2	A01	TO	4.75	LI	5.75	N1	4.75	1	16.25
ĐẠI HỌC KT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG														
1	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NAM	KQH009406	4	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
2	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG HẬU	TLA004734	2	A00	TO	9	LI	8.5	HO	8.25	0.5	26.25
3	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DCN001869	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	8.75	0.5	26
4	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐỨC ANH	HDT001350	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	1.5	26
5	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÙY LINH	KQH008012	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	9.5	0.5	25.75
6	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU HẢI LONG	BKA008024	2	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.5	1.5	25.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
7	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC ANH	HDT001372	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	1.5	25.5
8	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG ĐỨC TRUNG	HDT027687	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	3.5	25.5
9	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG KHẮC TÙNG	HDT028614	4	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	8.75	0.5	25.5
10	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ VĂN TRỤ	HVN011353	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	9	0.5	25.5
11	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NHẬT	LNH006874	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	9.25	0.5	25.5
12	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TRUNG	TDV033873	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	9	0.5	25.5
13	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC HÒA	THP005464	1	A00	TO	7	LI	8.5	HO	9	1	25.5
14	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU THIỆP	TLA012992	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8.25	1	25.5
15	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC ĐẠI	YTB004537	2	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.25	1	25.5
16	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG NGHỊ	YTB015447	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	3	25.5
17	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN QUANG HIỆP	BKA004690	2	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	8.25	1	25.25
18	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	BKA010445	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.75	1	25.25
19	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC QUANG	BKA010726	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	1	25.25
20	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ VĂN NAM	HDT016945	3	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	1	25.25
21	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH ĐÌNH VIỆT	HDT029815	4	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8	1	25.25
22	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ THỊ THU HIỀN	KQH004507	1	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.75	0.5	25.25
23	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TUẤN ANH	SPH001569	3	A01	TO	9	LI	8.25	N1	8	0	25.25
24	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUYÊN	TDV035231	3	A00	TO	6.5	LI	9	HO	8.75	1	25.25
25	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC CƯỜNG	TLA002242	2	A01	TO	8	LI	8.5	N1	8.75	0	25.25
26	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ CHI	YTB002265	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
27	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HOÀI	YTB008510	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.5	1	25.25
28	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG KHÁNH	YTB011294	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	1	25.25
29	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUANG VƯƠNG	YTB025394	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.25	1	25.25
30	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO MINH ĐỨC	BKA003128	2	A01	TO	8	LI	8	N1	8.5	0.5	25
31	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG NHẬT KHÁNH	BKA006711	2	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	9.5	0	25
32	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÂN	DCN009891	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	1	25
33	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VŨ MINH ANH	HDT000803	3	A00	TO	7.25	LI	9	HO	8.25	0.5	25
34	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÁCH QUANG HUY	HDT010983	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0.5	25
35	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI PHI THƯỜNG	HDT025626	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.75	0.5	25
36	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN VINH	HDT029869	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	1	25
37	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TUẤN NAM	HVN006993	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	25
38	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRẦN ĐỨC CƯ	KQH001667	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
39	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH ĐỨC QUÝ	KQH011368	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
40	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐÌNH TRUNG	KQH015051	4	A00	TO	9	LI	7.5	HO	8	0.5	25
41	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	KIỀU VIỆT ANH	LNH000226	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9.25	0.5	25
42	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THẾ LỘC	LNH005667	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.75	0.5	25
43	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015990	2	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	1	25
44	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN QUÂN	TDV024740	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.75	1.5	25
45	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006844	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.5	1	25
46	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN VỮNG	THP016906	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.75	1	25
47	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ CHÍ THÀNH	THV012054	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	25
48	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TUẤN	THV014674	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	1.5	25
49	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀM THỊ MINH HUYỀN	TLA006227	4	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	8.75	0	25
50	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VIỆT BẮC	YTB001813	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.5	1	25
51	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THỊ THU HẰN	YTB007224	2	A00	TO	7	LI	8.75	HO	8.25	1	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
52	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TẤT TIẾN	YTB022033	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.75	1	25
53	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH TÙNG	BKA014467	2	A00	TO	7.25	LI	9.25	HO	8.25	0	24.75
54	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ DIỆU HÀ	HDT006902	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	2	24.75
55	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HÙNG	HDT010952	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1.5	24.75
56	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	HDT019672	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0.5	24.75
57	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI DUY TÙNG	HDT028730	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	8.75	1.5	24.75
58	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG LONG	HVN006267	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	9	0.5	24.75
59	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006693	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	1	24.75
60	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	KIỀU QUANG QUỲNH	HVN008799	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.75	1	24.75
61	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH HOÀNG ANH	KHA000714	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.75
62	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ CÚC	KQH001627	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0.5	24.75
63	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU ƯỚC	LNH010618	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0.5	24.75
64	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC CHÍNH	SPH002578	3	A00	TO	8	LI	8.75	HO	8	0	24.75
65	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỖ MINH GIANG	SPH004682	3	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	9	0	24.75
66	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ MẠNH HÀ	SPH004840	1	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7.75	0	24.75
67	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI HOÀN	SPH006747	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.5	0	24.75
68	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THÀNH NAM	SPH011796	2	A01	TO	8.5	LI	8.25	N1	8	0	24.75
69	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH QUÂN	SPH014225	4	A01	TO	7.75	LI	8	N1	9	0	24.75
70	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ CÔNG CHÍNH	TDV003255	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.75	1	24.75
71	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN PHÙNG	TDV023662	3	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8	1	24.75
72	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG THÀNH	TDV027741	1	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0.5	24.75
73	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẬU THẾ THẮNG	TDV028716	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.75
74	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH TRUNG	TDV033851	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	1	24.75
75	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH TUẤN	TDV034840	4	A01	TO	8	LI	8.5	N1	7.75	0.5	24.75
76	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TUẤN THANH	THP013106	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	9.25	0	24.75
77	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN THUẬN	THV012906	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1.5	24.75
78	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ TÚ OANH	TLA010645	1	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.75
79	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUÝ THIỆN	TLA012980	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	1	24.75
80	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ANH TUẤN	YTB024022	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	1	24.75
81	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ QUỐC CƯỜNG	BKA001878	1	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	8.75	0.5	24.5
82	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC NAM	BKA008991	2	A01	TO	8	LI	7.75	N1	8.75	0	24.5
83	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH TÚ	BKA014123	3	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
84	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BẠCH HỒNG ĐẠI	DCN002203	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	1	24.5
85	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THẾ LÂM	DCN006017	2	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	7	1	24.5
86	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ CHIẾN	HDT002641	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24.5
87	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TÔ MINH HIỂN	HDT008694	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.5	1	24.5
88	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI NGUYỄN HUY HOÀNG	HHA005350	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
89	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH SƠN	HHA012161	1	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7	1.5	24.5
90	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	HHA013221	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24.5
91	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY QUÂN	HVN008608	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	1	24.5
92	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN BẢO	KHA000913	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	9	0.5	24.5
93	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH ĐẠI	KHA002120	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
94	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DUY ĐẠT	KHA002282	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	1	24.5
95	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VĂN TRUNG	KHA010729	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
96	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH VIỆT	KHA011614	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
97	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000596	4	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	9	0.5	24.5
98	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TIẾN HÒA	KQH005171	3	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8	0.5	24.5
99	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG HƯNG YÊN	KQH016504	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.75	0.5	24.5
100	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC HÀ	LNH002476	2	A00	TO	8	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24.5
101	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN SƠN	LNH008021	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
102	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007489	3	A00	TO	8	LI	8	HO	8.5	0	24.5
103	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THUẬN HƯNG	SPH008144	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8.25	0.5	24.5
104	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC LONG	SPH010352	4	A00	TO	8.25	LI	8.25	HO	8	0	24.5
105	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH THIỆN LUÂN	SPH010643	4	A00	TO	8	LI	8.5	HO	8	0	24.5
106	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC MẠNH	SPH011116	3	A00	TO	7.25	LI	8.75	HO	8.5	0	24.5
107	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN ĐỨC MẠNH	SPH011177	2	A00	TO	8.25	LI	8.75	HO	7	0.5	24.5
108	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ QUANG NAM	SPH011866	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.5
109	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM XUÂN PHONG	SPH013422	2	A00	TO	8.5	LI	7.75	HO	8.25	0	24.5
110	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VÕ MINH CHÂU	TDV002858	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.25	1	24.5
111	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU CÔNG	TDV003513	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1.5	24.5
112	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DOÃN ĐẠT	TDV006149	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.25	1	24.5
113	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN THẢO	TDV028091	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8	1	24.5
114	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG VĂN CHÍNH	THP001670	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.5	0.5	24.5
115	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHƯƠNG HUYỀN	THP006525	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	1	24.5
116	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ANH TUẤN	THV014644	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1.5	24.5
117	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ANH ĐỨC	TLA003592	2	A01	TO	9	LI	7.75	N1	7.75	0	24.5
118	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN MINH	TLA009276	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	8.5	0	24.5
119	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN VĂN QUÂN	TLA011327	1	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.25	1	24.5
120	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THANH TÙNG	TLA015146	3	A00	TO	8	LI	8.25	HO	8.25	0	24.5
121	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	THÂN HOÀNG ĐẠT	TND005027	2	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	1	24.5
122	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CÙ TRUNG ĐỨC	TND005450	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	3	24.5
123	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ THỊ QUỲNH LIÊN	TND013837	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24.5
124	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH QUANG HUY	YTB009610	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	1	24.5
125	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỒNG QUÂN	YTB017887	4	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8.5	1	24.5
126	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG THẾ SƠN	YTB018690	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	9	1	24.5
127	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN TRUNG	YTB023460	2	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	7.5	1	24.5
128	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH TUẤN	YTB024052	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	1	24.5
129	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000439	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8.5	0	24.25
130	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI TRUNG DŨNG	BKA002179	2	A01	TO	9	LI	7.25	N1	7.5	0.5	24.25
131	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY ĐẠI	BKA002698	3	A00	TO	8.25	LI	8	HO	8	0	24.25
132	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ HÀ	BKA003596	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
133	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG HẬU	BKA004387	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	1	24.25
134	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ANH	DCN000313	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
135	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	DCN002577	3	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
136	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH THẾ HUY	DCN004726	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
137	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ SÁU	DCN009572	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
138	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG TIẾN SỸ	DCN009800	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
139	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG THÙY	DCN010983	3	A01	TO	7	LI	8	N1	8.75	0.5	24.25
140	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ HOÀN	HDT009701	3	A00	TO	8	LI	8	HO	7.75	0.5	24.25
141	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VŨ HOÀNG	HDT009879	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	1	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
142	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH LONG	HDT015302	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
143	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN THẮNG	HDT023699	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.75	0.5	24.25
144	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THOA	HDT024163	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7	1	24.25
145	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THU	HDT024460	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	1	24.25
146	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	HDT027796	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
147	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY TÙNG	HDT028749	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24.25
148	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	HHA003007	2	A00	TO	9	LI	7.75	HO	7.5	0	24.25
149	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MẠNH TÚ	HHA015368	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	9	0	24.25
150	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠI	HVN002028	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8.5	0.5	24.25
151	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	HVN002138	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.75	1	24.25
152	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ HÀO	HVN003063	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.25	0.5	24.25
153	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO THỊ NHUNG	HVN007777	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
154	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC QUANG	HVN008513	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	1	24.25
155	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG ANH	KHA000399	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8.25	1	24.25
156	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỒNG DƯƠNG	KHA002064	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.75	0	24.25
157	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	KHA002402	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.5	0.5	24.25
158	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH HIẾU	KHA003646	3	A01	TO	7.75	LI	8.75	N1	7.75	0	24.25
159	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG MINH	KHA006626	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
160	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HƯNG NGUYÊN	KHA007357	4	A01	TO	8.25	LI	8.25	N1	7.25	0.5	24.25
161	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TRỌNG QUYỀN	KHA008356	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
162	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008696	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	8	0	24.25
163	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	KHA011404	3	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.75	0	24.25
164	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LONG AN MINH	KQH009080	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
165	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THANH	KQH012339	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24.25
166	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TUẤN HIỆP	LNH003240	2	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24.25
167	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH TIẾN KIỆT	LNH004904	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	9	0.5	24.25
168	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG SỬU	LNH008043	2	A00	TO	8.25	LI	8	HO	7.5	0.5	24.25
169	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG VIỆT ANH	SPH000785	2	A00	TO	7.75	LI	8	HO	8.5	0	24.25
170	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC ANH	SPH000850	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	24.25
171	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT CHÂU	SPH002306	1	A01	TO	7	LI	8.5	N1	8.75	0	24.25
172	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	SPH003225	4	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
173	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ LÊ ĐẠT	SPH004005	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8.75	0	24.25
174	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007307	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	1	24.25
175	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NHO SƠN	SPH014762	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	8.75	0	24.25
176	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN DIỆM	TDV004218	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	3.5	24.25
177	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TDV004945	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
178	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG NAM	TDV020031	1	A00	TO	8	LI	7.75	HO	8	0.5	24.25
179	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HOÀNG SƠN	THP012736	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8.25	0.5	24.25
180	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN THỊNH	THP013878	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	8	0.5	24.25
181	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VĂN TUYỂN	THP016339	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	1	24.25
182	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUÝ CHÍ	TLA001959	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	1	24.25
183	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ĐÌNH HÙNG	TLA005863	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	1	24.25
184	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BẠCH NGỌC KHÁNH	TLA006999	3	A00	TO	8	LI	8	HO	8.25	0	24.25
185	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN PHONG	TLA010782	2	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	8.25	0	24.25
186	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN LAM SƠN	TLA011948	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	8.25	0	24.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
187	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN THÀNH	TLA012365	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8.5	0.5	24.25
188	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN SƠN TÙNG	TND028267	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
189	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DUY HƯNG	YTB010479	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24.25
190	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TÂN	YTB019128	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	1	24.25
191	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ ĐÌNH TIẾN	YTB021995	3	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.5	1	24.25
192	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DOÃN HOÀNG TÙNG	YTB024227	2	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24.25
193	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU TÙNG	YTB024298	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.75	1	24.25
194	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ANH	BKA000448	2	A01	TO	7.75	LI	8.5	N1	7.75	0	24
195	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUYỀN HOÀNG	BKA005301	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
196	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NAM	BKA009045	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
197	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN VĂN THÀNH	BKA011693	4	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	1	24
198	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY DŨNG	DCN001851	3	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	7.5	0.5	24
199	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	KIỀU VĂN NGHĨA	DCN007981	2	A00	TO	4.75	LI	8	HO	7.75	3.5	24
200	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ TRUNG	DCN012176	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
201	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH TÚ	DCN012438	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
202	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TÙNG DƯƠNG	HDT004767	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1.5	24
203	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ANH MINH	HDT016510	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
204	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ NHIÊN	HDT018612	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	24
205	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC SƠN	HDT021663	3	A01	TO	7.5	LI	8	N1	7.5	1	24
206	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN VŨ	HDT030007	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	1	24
207	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TIẾN VƯỢNG	HDT030084	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
208	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TRUNG KIÊN	HHA007403	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	1	24
209	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU QUẾ PHƯƠNG	HHA011031	2	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
210	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN CÔNG	HVN001363	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
211	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÁN NGỌC DƯƠNG	HVN001916	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	8	0.5	24
212	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN ĐỨC	HVN002323	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
213	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VƯƠNG MINH HIẾU	HVN003762	2	A00	TO	9	LI	6.5	HO	8	0.5	24
214	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THẾ SƠN	HVN009020	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
215	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC THANH	HVN009335	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8	1	24
216	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	HVN010185	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
217	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG TRÌNH	HVN011334	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
218	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	HVN011497	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
219	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ GIA VIỆT	HVN012231	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	1	24
220	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN ĐỨC	KHA002559	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
221	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ QUỲNH	KHA008525	3	A00	TO	8.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	24
222	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VĂN VỊNH	KHA011683	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7	1	24
223	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ ĐÌNH BÁ	KQH000947	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	1	24
224	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY CUNG	KQH001664	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.5	0.5	24
225	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003838	1	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	7.75	0.5	24
226	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH HIẾU	KQH004878	3	A00	TO	8.75	LI	7.75	HO	7	0.5	24
227	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRÍ HOÀNG	KQH005416	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0.5	24
228	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC HÙNG	KQH005827	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	24
229	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯỜNG VĂN NAM	KQH009304	3	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0.5	24
230	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGHĨA	KQH009768	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.75	1	24
231	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CẢN ANH TÚ	KQH015210	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
232	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC TUYỀN	KQH015740	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
233	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TUẤN ANH	LNH000281	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.75	0.5	24
234	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TUẤN THIỆN	LNH008846	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	8	0.5	24
235	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY ANH	SPH000698	2	A01	TO	7	LI	8	N1	8.5	0.5	24
236	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	SPH004160	3	A00	TO	8	LI	8	HO	8	0	24
237	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO ĐẮC HẢI	SPH005097	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	1	24
238	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ KIM HÙNG	SPH007234	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	3.5	24
239	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHỤNG LONG	SPH010477	1	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.75	0	24
240	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN PHÚC	SPH013521	4	A00	TO	8.25	LI	8	HO	6.75	1	24
241	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU DANH QUẢN	SPH014185	3	A00	TO	7	LI	7.75	HO	9.25	0	24
242	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ THU THUỶ	SPH016459	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	24
243	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH TÙNG	SPH018882	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1.5	24
244	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐÌNH HUỆ	TDV012530	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1.5	24
245	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ CÔNG NGÂN	TDV020750	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	1	24
246	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ TRÍ QUYỀN	TDV025165	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	3.5	24
247	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TRUNG VŨ	TDV036337	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	8	1.5	24
248	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI ANH	THP000431	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
249	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN DŨNG	THP002454	3	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	7.25	1	24
250	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG MINH HẢI	THP004086	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.25	1	24
251	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN LÂM	THP007914	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
252	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUANG MINH	THP009481	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
253	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ BÍCH THẢO	THP013890	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	1	24
254	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	THP015669	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	1	24
255	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC HẠNH	TLA004488	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	1	24
256	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH LINH	TLA007983	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7.25	0	24
257	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG HOÀI NAM	TLA009547	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8.25	0	24
258	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN NAM	TLA009756	4	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7.5	1.5	24
259	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO HỒNG PHÚC	TLA010808	1	A00	TO	7	LI	8	HO	9	0	24
260	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG XUÂN QUYẾT	TLA011524	2	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	24
261	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN MINH	TND016608	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1.5	24
262	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	TND020017	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.5	0.5	24
263	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG QUỐC TRỌNG	TND027035	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	1	24
264	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐẠO	TTB001427	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1.5	24
265	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB000994	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.5	1	24
266	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HỒNG ANH	YTB001403	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	1	24
267	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN CHỈNH	YTB002524	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8.25	0.5	24
268	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	YTB005349	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	1	24
269	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NHƯ HÙNG	YTB009474	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	1	24
270	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐỨC LÂM	YTB012023	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.75	1	24
271	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THẾ LỰC	YTB013696	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7.5	1	24
272	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ LƯỢNG	YTB013773	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8	1	24
273	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ MỸ	YTB014776	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	1	24
274	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017807	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	1	24
275	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỒNG SƠN	YTB018744	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7.75	0.5	24
276	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH QUANG TRUNG	YTB023584	2	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.5	1	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
277	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HOÀNG ANH	BKA000326	4	A00	TO	9	LI	7	HO	7.75	0	23.75
278	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG MINH HOÀNG	BKA005329	2	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	8	0	23.75
279	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN MẠNH	BKA008548	2	A00	TO	8.5	LI	6.75	HO	8	0.5	23.75
280	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH QUANG NAM	BKA009102	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
281	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TIẾN XUÂN	BKA015202	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8.25	1	23.75
282	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO HỮU HIỂN	DCN003800	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
283	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG	DCN005450	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23.75
284	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN KIÊN	DCN005830	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
285	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC MINH	DCN007414	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	9.5	0.5	23.75
286	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VIỆT TIẾN	DCN011460	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
287	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ ANH TÚ	DCN012341	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
288	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐẮC TÙNG	DCN012712	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
289	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TẤT VINH	DCN013170	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.75
290	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN ĐẠT	HDT005201	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
291	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	THIỀU HOÀNG HẢI	HDT007375	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8	1	23.75
292	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HỘI	HDT009987	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	1	23.75
293	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC HÙNG	HDT010832	4	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	1	23.75
294	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	HDT013724	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
295	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN LỰC	HDT015612	3	A00	TO	9	LI	7.5	HO	6.25	1	23.75
296	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG VĂN MINH	HDT016730	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
297	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	HDT019991	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
298	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỒNG SANG	HDT021395	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23.75
299	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU TRỌNG THÔNG	HDT024189	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	2	23.75
300	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NHẬT DƯƠNG	HHA002687	4	A00	TO	7.5	LI	8.25	HO	8	0	23.75
301	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỒNG QUÂN	HHA011539	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
302	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUANG TUYỀN	HHA015832	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1.5	23.75
303	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	HVN001467	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
304	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CẨM HOA	HVN003814	2	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7.25	1	23.75
305	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THANH HÙNG	HVN004372	3	A01	TO	7	LI	8.25	N1	8	0.5	23.75
306	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀM KHẮC HỮU	HVN005210	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	9	0.5	23.75
307	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN LÂM	HVN005584	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	1	23.75
308	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH MINH	HVN006853	3	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
309	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG CÔNG THÀNH	HVN009382	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.5	1	23.75
310	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NAM ANH	KHA000363	3	A01	TO	7.25	LI	8.25	N1	8.25	0	23.75
311	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG TÂM	KHA008809	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
312	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ VĂN CHUẨN	KQH001495	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8.25	0.5	23.75
313	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ SƠN CUNG	KQH001661	3	A00	TO	7.25	LI	9	HO	7	0.5	23.75
314	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VŨ DŨNG	KQH002269	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
315	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ HUYỀN	KQH006321	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	8	0.5	23.75
316	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HOÀNG NAM	KQH009274	4	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
317	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN NAM	KQH009411	1	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	8.5	0.5	23.75
318	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐẮC MINH NGỌC	KQH009881	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8	0.5	23.75
319	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐÌNH THẮNG	KQH012971	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
320	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUYỀN	KQH015769	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7	1	23.75
321	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC ANH	LNH000513	3	A00	TO	6	LI	8.5	HO	8.75	0.5	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
322	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN DIỆN	LNH001378	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
323	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	LNH001559	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.75
324	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ HOÀNG	LNH003647	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.75
325	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN TÀI	LNH008056	3	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	8	0.5	23.75
326	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀM TRỌNG VIỆT	LNH010721	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.75	0.5	23.75
327	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TUẤN ANH	SPH000248	3	A01	TO	6.75	LI	8	N1	9	0	23.75
328	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG TRUNG ĐỨC	SPH004381	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	1	23.75
329	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC HUY	SPH007516	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
330	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH LONG	SPH010425	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
331	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VĂN LỢI	SPH010632	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8	0.5	23.75
332	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HUY MẠNH	SPH011120	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
333	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NGỌC	SPH012634	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.5	1	23.75
334	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO VĂN THẮNG	SPH015917	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	1	23.75
335	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN BẢO	TDV002133	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.75
336	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DANH DƯƠNG	TDV005556	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
337	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	TDV018143	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	2	23.75
338	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ THANH	TDV027441	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
339	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TỐNG NGUYỄN THÀNH	TDV027811	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8	1	23.75
340	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI ANH TUẤN	TDV034513	2	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.75
341	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	THP004986	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	8.75	0	23.75
342	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN KỲ	THP007690	3	A00	TO	8	LI	6.5	HO	8.25	1	23.75
343	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN LỘC	THP008876	2	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	8	1	23.75
344	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG HÙNG MẠNH	THP009352	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	1	23.75
345	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NAM	THP009831	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	8	0.5	23.75
346	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN THỊNH	THP013881	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.75	1	23.75
347	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ THUÝ	THP014227	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8.5	1	23.75
348	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TRỌNG	THP015609	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
349	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUÝ TRUNG	THP015632	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	1	23.75
350	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM XUÂN TRUNG	THP015722	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
351	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HỮU TRƯỜNG	THP015826	4	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.75	1	23.75
352	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HOÀNG VIỆT	THP016772	4	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7	1	23.75
353	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	THV002739	2	A01	TO	6	LI	7	N1	7.25	3.5	23.75
354	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ DUY KHÁNH	THV006552	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
355	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI QUỐC KHÁNH	THV006560	4	A00	TO	7.5	LI	8	HO	6.75	1.5	23.75
356	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC MẠNH	THV008588	3	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	8.5	1.5	23.75
357	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN NGỌC	THV009418	3	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	1.5	23.75
358	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC ANH	TLA000391	2	A00	TO	8.25	LI	8.5	HO	7	0	23.75
359	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG ANH	TLA000566	4	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.75
360	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	TLA002310	4	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.75	0.5	23.75
361	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	TLA002624	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	9	0	23.75
362	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI ĐÔNG	TLA003503	1	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	8	0	23.75
363	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HOÀNG	TLA005604	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.5	1	23.75
364	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐẠI NAM	TLA009713	3	A01	TO	8	LI	6.75	N1	9	0	23.75
365	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO XUÂN TÚ	TLA014673	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	8.5	0	23.75
366	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH TÚ	TLA014791	3	A00	TO	8.5	LI	8	HO	7.25	0	23.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
367	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU THANH TÙNG	TLA015137	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.75	0	23.75
368	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG CHIẾN	TND002420	4	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.5	0.5	23.75
369	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ SEN	TND021398	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.5	1	23.75
370	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN TÚ	TND027472	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.75
371	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DIÊM HỮU VŨ	TND029483	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.75
372	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TÂM ANH	YTB000416	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.75
373	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TRUNG DŨNG	YTB003828	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	1	23.75
374	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ HÀ	YTB006186	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	1	23.75
375	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TÙNG LÂM	YTB011979	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	1	23.75
376	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI LONG	YTB013437	2	A00	TO	9	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23.75
377	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ XUÂN LỘC	YTB013523	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	1	23.75
378	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC MINH	YTB014616	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	1	23.75
379	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TIẾN NAM	YTB014888	3	A00	TO	8	LI	8	HO	6.75	1	23.75
380	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG PHONG	YTB016907	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	1	23.75
381	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY THÁI	YTB019191	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.75	1	23.75
382	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN NGỌC THANH	YTB019347	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.75
383	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MINH THUẬN	YTB021003	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	1	23.75
384	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TIẾN	YTB022070	3	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	7.75	2	23.75
385	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN TRỌNG	YTB023395	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.75	1	23.75
386	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN VŨ	YTB025315	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	8.5	1	23.75
387	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN CÔNG ANH	BKA000851	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8.25	1	23.5
388	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HIỆU	BKA004892	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
389	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ HUẾ	BKA005527	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	2	23.5
390	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH NAM	BKA008995	1	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
391	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO TUẤN NGỌC	BKA009432	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
392	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THÀNH	BKA011755	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	8	0.5	23.5
393	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TRỌNG DŨNG	DCN001816	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
394	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH ĐẠT	DCN002291	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
395	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HUỆ	DCN004555	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
396	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ NINH	DCN008543	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
397	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN THUỶ	DCN010933	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0.5	23.5
398	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TUẤN VŨ	DCN013211	1	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
399	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ ANH	HDT000899	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
400	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HỮU DŨNG	HDT004399	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	2	23.5
401	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ QUỐC DŨNG	HDT004436	2	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	1	23.5
402	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MẠNH DUY	HDT004473	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
403	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ HẰNG	HDT007844	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1.5	23.5
404	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TRUNG KIÊN	HDT012878	2	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.5
405	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NAM	HDT017151	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
406	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN NHẤT	HDT018480	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6.5	1	23.5
407	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NHUNG	HDT018931	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
408	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG ANH QUÂN	HDT020659	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7.25	1	23.5
409	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NHƯ QUỲNH	HDT021024	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.5
410	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI THẾ SƠN	HDT021712	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
411	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGUYÊN TÀI	HDT022035	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	1	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
412	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC ANH	HHA000534	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
413	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM CÔNG HOAN	HHA005295	3	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
414	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC QUYỀN	HHA011643	2	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	7.5	0	23.5
415	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MINH CHÍ TÀI	HHA012207	2	A00	TO	7.75	LI	8.5	HO	7.25	0	23.5
416	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH THÀNH	HHA012666	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23.5
417	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TRUNG THÀNH	HHA012673	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
418	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI BÌNH MINH	HUI008818	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	1.5	23.5
419	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO KHÁNH DUY	HVN001795	3	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.75	0.5	23.5
420	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HUY	HVN004525	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
421	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO ĐỨC KHÁNH	HVN005267	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
422	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LAN	HVN005537	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
423	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ ĐĂNG SƠN	HVN009014	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
424	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH THÁI	HVN009275	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
425	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC TIẾP	HVN010705	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
426	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG	HVN012033	4	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5
427	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI ĐỨC DƯƠNG	KHA001985	3	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
428	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT ĐẠI	KHA002119	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
429	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HẢI ĐIỆP	KHA002346	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
430	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TRỌNG HIẾU	KHA003620	2	A00	TO	8.75	LI	6.25	HO	7.5	1	23.5
431	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN HƯNG	KHA004766	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
432	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI NGỌC KHIÊM	KHA005147	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
433	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU MINH	KHA006614	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
434	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HÙNG ANH QUÂN	KHA008274	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0.5	23.5
435	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG SINH	KHA008587	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
436	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	KQH000595	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.5
437	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG QUANG CHÂU	KQH001225	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.5
438	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ XUÂN CHÍ	KQH001331	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
439	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN XUÂN CHÍNH	KQH001485	2	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	1	23.5
440	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUÝ DŨNG	KQH002240	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
441	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MẠNH DŨNG	KQH002293	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.5
442	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	KQH006250	4	A00	TO	7	LI	8	HO	8	0.5	23.5
443	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN MẠNH	KQH008927	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.75	0.5	23.5
444	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI HỒNG QUÂN	KQH011233	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	1	23.5
445	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỒNG SƠN	KQH011879	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0.5	23.5
446	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH TUẤN	KQH015438	3	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.5
447	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VIỆT DŨNG	LNH001615	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
448	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002547	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	8	0.5	23.5
449	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ THU HUỀ	LNH003848	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.5
450	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	LNH007414	3	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.25	0.5	23.5
451	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LAN ANH	SPH000804	2	A01	TO	8	LI	6.75	N1	8.75	0	23.5
452	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	SPH003914	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8	0.5	23.5
453	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MẠNH HUY	SPH007452	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	8	0	23.5
454	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CẢN THÀNH LƯƠNG	SPH010708	4	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	7.75	0	23.5
455	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THÀNH NAM	SPH011851	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
456	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	KIỀU ĐỨC THIỆN	SPH016101	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.5	1	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
457	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN TRIỂN	SPH017960	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	1	23.5
458	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI HOÀNG VƯỢNG	SPH019639	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
459	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ XUÂN HẠ	TDV008128	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1.5	23.5
460	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ ĐỨC HUY	TDV012995	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
461	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HOÀNG KHANG	TDV014776	2	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	1	23.5
462	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐĂNG KHÁNH	TDV014888	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	1.5	23.5
463	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN QUANG	TDV024421	3	A00	TO	8.25	LI	7	HO	7.25	1	23.5
464	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỒNG SƠN	TDV026236	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	23.5
465	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐÌNH THÀNH	TDV027814	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
466	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẬU QUANG TRƯỜNG	TDV033995	3	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	7.75	2.5	23.5
467	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO THỊ VÂN ANH	THP000206	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
468	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO VĂN BIỂN	THP001288	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	1	23.5
469	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NHỮ VĂN DUY	THP002531	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8.25	1	23.5
470	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY HẢI	THP004121	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	8.5	1	23.5
471	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HỒNG	THP005837	1	A00	TO	9	LI	6.5	HO	7	1	23.5
472	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC LONG	THP008788	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
473	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ MIỀN	THP009472	2	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.5	0.5	23.5
474	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG NHIÊN	THP010830	2	A00	TO	6.5	LI	8.5	HO	7.5	1	23.5
475	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỮU PHÒNG	THP011360	2	A00	TO	8	LI	8	HO	7.5	0	23.5
476	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TIẾN	THP014791	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
477	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH VŨ	THP016872	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	1	23.5
478	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU ĐỨC ANH	THV000315	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.5
479	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG QUYỀN	THV010962	2	A01	TO	7.5	LI	7	N1	7.5	1.5	23.5
480	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CHÍ THANH	THV011877	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8	1.5	23.5
481	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN TỐN	THV013600	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.75	1.5	23.5
482	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ DUY HẢI	TLA004350	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8.25	0.5	23.5
483	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÃ THỊ HẠNH	TLA004396	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.5
484	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	TLA007090	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	7.5	0	23.5
485	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU PHỤNG	TLA010861	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.5	0.5	23.5
486	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ KHÁNH SINH	TLA011729	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	8.25	0	23.5
487	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG SƠN	TLA011795	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23.5
488	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG QUANG THÁI	TLA012163	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	8	0	23.5
489	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ XUÂN TRƯỜNG	TLA014610	3	A01	TO	7.25	LI	8.5	N1	7.75	0	23.5
490	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO THANH TÙNG	TLA015100	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	1	23.5
491	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÉ ĐỨC DUY	TND004105	3	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	6.75	3.5	23.5
492	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MINH HIẾU	TND008562	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.5
493	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHI HUY	TND010798	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23.5
494	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HƯƠNG	TND011997	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1.5	23.5
495	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC NAM	TND017021	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23.5
496	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VIỆT HOÀNG	TQU002092	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1.5	23.5
497	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG CÔNG	YTB002717	4	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	1	23.5
498	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN CƯỜNG	YTB003072	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
499	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN NGỌC HẢI	YTB006448	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.75	1	23.5
500	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN HIỂN	YTB007651	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
501	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC KHUYẾN	YTB011500	2	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
502	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐẠI LỘC	YTB013548	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	1	23.5
503	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ HƯƠNG LY	YTB013793	2	A01	TO	6.75	LI	7.75	N1	8	1	23.5
504	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TỐNG SỸ MINH	YTB014591	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	1	23.5
505	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY PHONG	YTB016916	4	A00	TO	7	LI	8	HO	7.5	1	23.5
506	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN PHƯỢNG	YTB017547	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	9	1	23.5
507	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐÌNH QUANG	YTB017766	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
508	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN QUANG	YTB017786	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8	1	23.5
509	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THIÊM	YTB020421	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	8	1	23.5
510	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ANH TUẤN	YTB023998	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	1	23.5
511	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH TUẤN	YTB024175	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	1	23.5
512	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN	YTB024976	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	1	23.5
513	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ MINH ĐỨC	BKA003364	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	2	23.25
514	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN GIÁP	BKA003589	3	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
515	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN HIỆP	BKA004703	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
516	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC HUỲNH KIỀN	BKA006917	4	A00	TO	7	LI	8.25	HO	8	0	23.25
517	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG PHƯƠNG NAM	BKA008967	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.75	0	23.25
518	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ KIẾN QUYẾT	BKA011009	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23.25
519	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TRÌNH	BKA013828	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	3	23.25
520	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MINH TUẤN	BKA014358	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	1	23.25
521	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH GIÁP	DCN002778	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
522	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ OANH	DCN008642	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.75	1	23.25
523	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU THỊNH	DCN010637	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
524	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG VĂN TUẤN ANH	HDT000223	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	2	23.25
525	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG HẢI ĐỒNG	HDT005693	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1.5	23.25
526	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG XUÂN ĐỨC	HDT005795	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
527	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	HDT005989	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
528	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VƯƠNG KHÁNH HUYỀN	HDT011730	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
529	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN HƯNG	HDT011923	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8.25	1	23.25
530	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU KHÁNH	HDT012694	1	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7	1	23.25
531	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN QUỐC KHÁNH	HDT012741	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
532	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ THỊ LINH	HDT013922	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	1	23.25
533	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG LINH	HDT014434	2	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	7	1	23.25
534	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ MAI QUỲNH	HDT021027	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
535	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ NHƯ THÁI	HDT022424	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	8	1	23.25
536	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ TRUYỀN	HDT027700	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	9	1.5	23.25
537	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÁN XUÂN TRƯỜNG	HDT027739	4	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
538	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ BÍCH VÂN	HDT029501	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.25	1	23.25
539	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH MINH ĐỨC	HHA003389	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1.5	23.25
540	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG HÀ	HHA003735	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8.5	0	23.25
541	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ PHƯƠNG NAM	HHA009520	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
542	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THI QUỲNH NGA	HHA009692	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	1.5	23.25
543	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH NGHĨA	HHA009946	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.25	1	23.25
544	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ THÀNH	HHA012625	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	8	0.5	23.25
545	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN TIẾN	HHA014182	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8.5	2.5	23.25
546	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VIỆT ANH	HVN000761	2	A01	TO	8.75	LI	7.5	N1	7	0	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
547	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH CƯỜNG	HVN001497	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	8.5	1	23.25
548	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BẠCH THÁI ĐỨC	HVN002303	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
549	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐẠO ĐỨC	HVN002385	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
550	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO ĐĂNG HIẾU	HVN003635	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
551	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ MẠNH	HVN006696	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	1	23.25
552	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ PHƯƠNG NAM	HVN007037	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
553	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI TRUNG THÀNH	HVN009379	3	A00	TO	7.75	LI	9	HO	6.5	0	23.25
554	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUANG TIẾP	HVN010704	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
555	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN	HVN011757	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	1	23.25
556	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÙNG	HVN011875	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.25	0.5	23.25
557	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	QUÁCH VĂN VỮNG	HVN012355	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
558	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH VƯƠNG	HVN012361	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	8.25	1	23.25
559	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG ĐỨC ANH	KHA000638	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
560	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC CẢN	KHA001063	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	2	23.25
561	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN SƠN	KHA008691	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	1	23.25
562	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VƯƠNG THIÊN	KHA009442	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
563	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI SONG TOÀN	KHA010163	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	1	23.25
564	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU XUÂN TRƯỜNG	KHA010824	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
565	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MINH TUẤN	KHA011070	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0.5	23.25
566	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN AN	KQH000010	2	A00	TO	8	LI	7	HO	7.75	0.5	23.25
567	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ CÔNG BIÊN	KQH001080	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
568	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THANH BÌNH	KQH001115	1	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	1	23.25
569	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN CẢNH	KQH001178	2	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	7.5	0.5	23.25
570	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ VĂN CƯỜNG	KQH001748	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.75	0.5	23.25
571	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ MINH HOÀNG	KQH005358	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23.25
572	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐÌNH HUY	KQH005922	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23.25
573	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ XUÂN HƯNG	KQH006468	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	8	0.5	23.25
574	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN LƯƠNG	KQH008527	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.5	0.5	23.25
575	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC MẠNH	KQH008947	4	A00	TO	7.75	LI	8.25	HO	6.75	0.5	23.25
576	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI MẠNH TÂN	KQH012181	2	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	1	23.25
577	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH NGỌC THÁI	KQH012230	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
578	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN SƠN TRƯỜNG	KQH015143	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
579	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TRÁNG TÙNG	KQH015568	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0.5	23.25
580	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH CÔNG	LNH001198	4	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8.5	1.5	23.25
581	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THU HÀ	LNH002545	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0.5	23.25
582	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VIẾT LONG	LNH005593	2	A00	TO	7.5	LI	8.75	HO	6.5	0.5	23.25
583	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN THÀNH	LNH008354	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23.25
584	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN THÀNH	LNH008390	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	8	0.5	23.25
585	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	LNH008881	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23.25
586	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ANH	SPH001216	2	A01	TO	8.25	LI	7.5	N1	6.5	1	23.25
587	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẠI VĂN DỰ	SPH003536	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	1	23.25
588	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH ĐỨC	SPH004312	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
589	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM SƠN HÀ	SPH004991	1	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	9.25	0	23.25
590	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CÙ TRUNG HIẾU	SPH006187	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
591	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN HOÀ	SPH006616	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	7.25	0.5	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
592	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HUYỀN	SPH007861	3	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.25	1.5	23.25
593	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN QUANG KHẢI	SPH008624	4	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8.25	0	23.25
594	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRIỆU XUÂN LỢI	SPH010633	2	A00	TO	5.5	LI	7	HO	7.25	3.5	23.25
595	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ VĂN AN	TDV000070	2	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.75	1	23.25
596	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THỊ HẰNG	TDV008944	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.5	1	23.25
597	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU THANH MINH	TDV019199	2	A00	TO	6	LI	8	HO	8.25	1	23.25
598	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DOÃN NHÂN	TDV021896	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
599	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HẢI BÌNH	THP001300	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.5	0.5	23.25
600	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HẬU	THP004679	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8.25	1	23.25
601	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	THP007103	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
602	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THÀNH LUÂN	THP008919	3	A01	TO	8	LI	7.75	N1	6.5	1	23.25
603	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH DUY NAM	THP009740	3	A00	TO	7	LI	8	HO	7.75	0.5	23.25
604	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU THỊ NGỌC	THP010288	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	1	23.25
605	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TUẤN TRƯỜNG	THP015810	2	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.75	1	23.25
606	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN VŨ	THP016888	2	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.75	1	23.25
607	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG XUÂN CỪ	THV001683	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8	1.5	23.25
608	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CHÍ DŨNG	THV002223	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23.25
609	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH CÔNG HƯNG	THV005998	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1.5	23.25
610	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY HOÀNG	TLA005582	3	A01	TO	7.25	LI	8	N1	8	0	23.25
611	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TÙNG LÂM	TLA007462	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	8.25	0	23.25
612	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM DUY LÂM	TLA007469	2	A00	TO	8	LI	8.25	HO	6	1	23.25
613	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN MƯỜI	TLA009366	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23.25
614	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HOÀI NAM	TLA009574	3	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	7.5	0	23.25
615	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ ĐỨC TOÀN	TLA013756	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
616	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG HỒNG TRÀ	TLA013826	4	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.5	1	23.25
617	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THÁI NGỌC TRUNG	TLA014469	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	8.75	0	23.25
618	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐỒNG	TND005385	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	1.5	23.25
619	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ TRUNG HIẾU	TND008417	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
620	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO VIỆT HÙNG	TND010372	1	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.75	0.5	23.25
621	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUANG HUY	TND010755	3	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	8.5	1.5	23.25
622	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ VĂN LINH	TND014726	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1.5	23.25
623	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG THỊ LINH	TND014839	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1.5	23.25
624	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO DUY THÁI	TND022279	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.25	1.5	23.25
625	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TỪ THỊ THẢO	TND023307	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	7	3.5	23.25
626	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÚ	TND027564	2	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1.5	23.25
627	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐIỀN	TQU001143	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23.25
628	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MA NGUYỄN HUYỀN TRANG	TQU005824	2	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7.25	3.5	23.25
629	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN ĐOÀN	TTB001509	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	1.5	23.25
630	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐẠI	YTB004540	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1.5	23.25
631	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MẠNH ĐÌNH	YTB005014	3	A00	TO	7.75	LI	8	HO	7	0.5	23.25
632	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN HIẾU	YTB008070	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1.5	23.25
633	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THÁI HÙNG	YTB009513	3	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	1	23.25
634	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HUY	YTB009666	2	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	7.25	1	23.25
635	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI NGUYỄN DUY LINH	YTB012352	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0.5	23.25
636	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VIỆT NAM	YTB014836	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	1	23.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
637	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN QUYỀN	YTB018130	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	1	23.25
638	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THANH TÚ	YTB023853	3	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	7.5	1	23.25
639	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DUY TÙNG	YTB024377	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	1	23.25
640	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI HOÀNG CƯỜNG	BKA001834	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
641	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CÙ TẤT CƯỜNG	BKA001844	2	A00	TO	9	LI	6.75	HO	6.75	0.5	23
642	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG MINH HÀ	BKA003604	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
643	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HUYỀN	BKA006027	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	8.25	0	23
644	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG	BKA010002	3	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.75	1	23
645	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN BẮC	DCN000945	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
646	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY HƯNG	DCN005192	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
647	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN LONG	DCN006810	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	23
648	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH PHONG	DCN008701	1	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
649	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU QUYỀN	DCN009346	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
650	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HỮU TRUNG	DCN012153	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	8	0.5	23
651	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ KIM ANH	HDT001056	1	A01	TO	7	LI	7.5	N1	7	1.5	23
652	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	HDT002211	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
653	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TIẾN CƯỜNG	HDT003464	3	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1.5	23
654	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU DŨNG	HDT004302	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	7.25	1	23
655	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ MẠNH DŨNG	HDT004432	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	23
656	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI NGỌC ĐĂNG	HDT005457	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1.5	23
657	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ NGỌC HÀ	HDT007035	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
658	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI VĂN HẢI	HDT007245	4	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	1	23
659	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ THỊ HẰNG	HDT007801	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
660	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ HIẾU	HDT008843	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	1	23
661	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MỸ LINH	HDT013957	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
662	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TÔ VĂN NAM	HDT017212	1	A00	TO	8	LI	7	HO	7.5	0.5	23
663	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ NGA	HDT017316	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
664	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN NGỌC	HDT018127	4	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1.5	23
665	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI ĐẮC THÀNH	HDT022721	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	8.75	1.5	23
666	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN PHƯƠNG THÚY	HDT025071	2	A00	TO	9	LI	6	HO	7.5	0.5	23
667	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG ĐĂNG TIẾP	HDT025896	3	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	6.5	1	23
668	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC TÙNG	HDT028850	1	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1.5	23
669	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN VŨ	HDT029978	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
670	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN BẠCH	HHA001222	1	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8.75	1	23
671	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM LÊ DUY	HHA002478	3	A01	TO	7	LI	6.75	N1	9.25	0	23
672	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ BÌNH MINH	HHA009325	1	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7.5	0	23
673	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN SƠN	HHA012097	1	A00	TO	6.75	LI	8.25	HO	8	0	23
674	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC TƯỜNG	HHA015934	2	A01	TO	6.5	LI	7.5	N1	8	1	23
675	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG CHÍNH	HVN001252	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
676	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT ĐỨC	HVN002403	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	1	23
677	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VIỆT HÀ	HVN002629	2	A00	TO	6	LI	8.5	HO	7.5	1	23
678	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN HẢI	HVN002966	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	1	23
679	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DOÃN HOÀI	HVN003977	3	A00	TO	8.25	LI	7.75	HO	6.5	0.5	23
680	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ VĂN HUY	HVN004483	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7	0.5	23
681	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN KHOA	HVN005344	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
682	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH KHUÊ	HVN005378	2	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8	0.5	23
683	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KHẮC THUẬN	HVN010186	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
684	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THƯ	HVN010507	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
685	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HỒNG TIẾN	HVN010699	2	A01	TO	7	LI	7.25	N1	8.25	0.5	23
686	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ NGỌC BÁCH	KHA000883	3	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
687	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	KHA002230	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
688	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI MINH ĐỨC	KHA002470	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	7	1	23
689	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ANH ĐỨC	KHA002523	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.25	1	23
690	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN HIẾU	KHA003722	1	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
691	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI KHÁNH HÒA	KHA003865	4	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	1	23
692	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU QUANG HUY	KHA004366	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0.5	23
693	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO TRƯỜNG LONG	KHA006062	4	A00	TO	8.5	LI	7	HO	7	0.5	23
694	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN NAM	KHA006794	4	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	1	23
695	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN TOÀN	KHA010151	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8.5	1	23
696	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM XUÂN TÙNG	KHA011254	2	A01	TO	7.75	LI	8.25	N1	6.5	0.5	23
697	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KHÁNH VŨ	KHA011707	2	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	8	0	23
698	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG PHƯƠNG DUY	KQH002321	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
699	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HƯỜNG	KQH006915	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
700	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TẤT TÙNG LÂM	KQH007488	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
701	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TRÃI	KQH014311	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
702	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI XUÂN TÚ	KQH015208	4	A00	TO	7.75	LI	8	HO	6.75	0.5	23
703	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	UÔNG THỊ VÂN	KQH016115	4	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	23
704	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC VINH	KQH016270	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0.5	23
705	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THỊ MINH ANH	LNH000168	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
706	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000464	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
707	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUANG HUY	LNH004008	4	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8.25	0.5	23
708	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH HOÀNG NAM	LNH006393	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8	1.5	23
709	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THANH SƠN	LNH007897	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	8	0.5	23
710	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN THẮNG	LNH008778	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8.25	0.5	23
711	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ANH TUẤN	LNH010371	3	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.75	0.5	23
712	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC ÁNH	SPH001783	4	A00	TO	9	LI	5.5	HO	7	1.5	23
713	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ CÔNG BẮC	SPH001985	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7	0.5	23
714	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN NGỌC CẢNH	SPH002157	1	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.5	1	23
715	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ MINH CHÂU	SPH002229	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.25	0.5	23
716	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THÀNH CÔNG	SPH002694	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.75	0	23
717	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN DŨNG	SPH003266	1	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	8	0	23
718	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HỘI	SPH006979	2	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	1	23
719	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TRUNG KIÊN	SPH008882	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.25	0.5	23
720	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÙI TRUNG KIÊN	SPH008915	2	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	9	0	23
721	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU THỊ HƯƠNG LY	SPH010800	4	A00	TO	8	LI	6.75	HO	7.25	1	23
722	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NHẬT MINH	SPH011420	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
723	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HOÀNG TRUNG	SPH018192	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.5	0	23
724	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO VĂN TRƯỜNG	SPH018209	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
725	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TÚ	SPH018439	4	A00	TO	6.25	LI	8.5	HO	7.25	1	23
726	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỮU CƯỜNG	TDV004028	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
727	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HÀ	TDV007793	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	1	23
728	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN MINH	TDV019363	4	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
729	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ĐỨC NAM	TDV019947	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	1	23
730	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG SÁNG	TDV025880	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	23
731	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THANH TÙNG	TDV035116	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1.5	23
732	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐĂNG CƯƠNG	THP001852	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8.5	1	23
733	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HOÀNG THÁI DƯƠNG	THP002669	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
734	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	THP003147	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
735	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO THỊ MỸ HẠNH	THP004234	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	8.5	0.5	23
736	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HUYỀN	THP006545	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
737	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007496	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
738	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGA	THP009991	4	A01	TO	9	LI	7.5	N1	5.5	1	23
739	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HẢI QUÂN	THP012088	4	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0.5	23
740	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MẠNH THẮNG	THP013636	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	23
741	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VI NGỌC ĐỨC	THV003144	3	A00	TO	8.75	LI	7.25	HO	5.5	1.5	23
742	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HỒNG QUÂN	THV010865	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7	1.5	23
743	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ LÊ ĐỨC ANH	TLA000200	2	A01	TO	6.5	LI	8.5	N1	8	0	23
744	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH ĐÀO	TLA003129	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.5	0	23
745	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ PHƯƠNG NAM	TLA009752	3	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	7.5	0	23
746	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ ANH QUYẾT	TLA011525	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8.25	0	23
747	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM DUY TRUNG	TLA014557	3	A01	TO	7	LI	7.5	N1	8.5	0	23
748	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ BIÊN	TND001791	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	1	23
749	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN BÌNH	TND001909	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0.5	23
750	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT HÀ	TND006395	4	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	23
751	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN HẢI	TND006717	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	1.5	23
752	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG HẬU	TND007633	3	A01	TO	7.75	LI	7.5	N1	6.25	1.5	23
753	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ QUỐC HIẾU	TND008416	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	23
754	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG THẾ HÙNG	TND010467	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	23
755	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG ĐỨC THIỆN	TND023859	2	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8	1.5	23
756	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	TND027860	2	A00	TO	8.75	LI	6.75	HO	7	0.5	23
757	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ HOA	TQU001942	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	1.5	23
758	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HUY DŨNG	YTB003812	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	1	23
759	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ DUY	YTB003995	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
760	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN DƯỠNG	YTB004507	2	A01	TO	7.25	LI	7.25	N1	7.5	1	23
761	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH HIẾU	YTB007963	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7	1	23
762	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC MINH	YTB014497	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	7.5	1	23
763	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	YTB017107	4	A00	TO	6.75	LI	8.5	HO	6.75	1	23
764	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ PHƯƠNG	YTB017132	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	1	23
765	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY QUÝ	YTB018010	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.75	1	23
766	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN	YTB024115	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	1	23
767	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ QUỐC TUẤN	YTB024196	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	1	23
768	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN TRUNG DŨNG	BKA002279	3	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	9	0	22.75
769	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM BÁ DUY	BKA002405	1	A00	TO	7.5	LI	8	HO	7.25	0	22.75
770	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HỮU HIẾN	BKA004608	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
771	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG NGỌC TRÁNG	BKA013723	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
772	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC BẢO	DCN000919	2	A00	TO	8.25	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.75
773	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM XUÂN CHUNG	DCN001364	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22.75
774	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN LIÊM	DCN006090	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.75
775	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ LINH	DCN006338	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	9.25	1	22.75
776	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TUẤN LONG	DCN006834	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8	0.5	22.75
777	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ NGỌC SƠN	DCN009640	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
778	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG TÙNG	DCN012728	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	8	0.5	22.75
779	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN DŨNG	HDT004330	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
780	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN DƯƠNG	HDT005012	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
781	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ DUY ĐỒNG	HDT005680	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
782	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THIỆN HIẾU	HDT008983	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	1	22.75
783	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THẾ HUY	HDT011020	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.75	1	22.75
784	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN HƯNG	HDT011769	3	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	8.25	3.5	22.75
785	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LINH	HDT014484	2	A00	TO	8.5	LI	7.25	HO	6	1	22.75
786	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ĐÌNH NHẬT	HDT018484	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1.5	22.75
787	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC PHÁT	HDT019351	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
788	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VŨ TRUNG	HDT027653	2	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	8	0.5	22.75
789	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC TÚ	HDT028006	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	1	22.75
790	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC VŨ	HDT029974	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	1	22.75
791	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÝ THỊ LAN CHI	HHA001522	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6	3.5	22.75
792	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HẰNG DUY	HHA002466	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
793	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM BÁ DƯƠNG	HHA002743	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
794	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	AN VĂN LINH	HHA007752	4	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.75
795	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TIỂU ANH	HVN000226	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
796	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	HVN001487	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
797	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HVN002226	1	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.25	1	22.75
798	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	HVN003579	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.75	1	22.75
799	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ÂU QUANG HIẾU	HVN003617	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	8.5	0	22.75
800	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TÀI HUY	HVN004469	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
801	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC LÂM	HVN005608	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
802	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TIẾN MẠNH	HVN006658	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7	2.5	22.75
803	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH NAM	HVN007049	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
804	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO THỊ THÚY	HVN010370	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
805	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BẠCH TRUNG TIẾN	HVN010622	3	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7	1	22.75
806	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO XUÂN TIN	HVN010715	3	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.75
807	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ĐẮC TÙNG	HVN011820	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
808	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN CHƯƠNG	KHA001319	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.75	1	22.75
809	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ VĂN ĐẠT	KHA002209	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	1	22.75
810	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN HIỆP	KHA003546	2	A00	TO	8	LI	7.25	HO	6.5	1	22.75
811	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003704	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
812	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ NGỌC KHÁNH	KHA005138	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
813	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ANH TÙNG	KHA011275	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
814	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VĂN CƯỜNG	KQH001727	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
815	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ HỒNG	KQH005523	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
816	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH VĂN PHÚ	KQH010710	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
817	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC TIẾN	KQH014081	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.75
818	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ KIM TUYẾN	KQH015796	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	6.5	0.5	22.75
819	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TUẤN ANH	LNH000276	1	A00	TO	5.75	LI	8	HO	8.5	0.5	22.75
820	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MẠNH CƯỜNG	LNH001278	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.75
821	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐẠI	LNH001876	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.75
822	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	LNH003946	3	A00	TO	8	LI	6.25	HO	8	0.5	22.75
823	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO ĐỨC PHÚC	LNH007230	2	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7	0.5	22.75
824	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	LNH008727	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	9.5	0.5	22.75
825	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH VĂN	LNH010633	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.75
826	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HOÀNG DŨNG	SPH003147	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	1	22.75
827	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LẠI PHÚ DƯƠNG	SPH003605	2	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7.5	0	22.75
828	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HẢI	SPH005207	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
829	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ HÙNG	SPH007301	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	1	22.75
830	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HÙNG	SPH007314	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.5	1	22.75
831	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ ĐÌNH LƯỢNG	SPH010741	3	A00	TO	7.5	LI	8.5	HO	6.75	0	22.75
832	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC MINH	SPH011413	3	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	8	0.5	22.75
833	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ KIM THOA	SPH016216	1	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7	0.5	22.75
834	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC VINH	SPH019486	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
835	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HIẾU	TDV010566	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1.5	22.75
836	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC HOÀNG	TDV011687	1	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22.75
837	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN XUÂN LINH	TDV017381	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1.5	22.75
838	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ANH NGỌC	TDV021080	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
839	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THANH THUỶ	TDV030126	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
840	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỮU TRÚC	TDV033677	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	1	22.75
841	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ VƯƠNG	TDV036490	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8.5	1	22.75
842	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH NGỌC HẢI	THP004082	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1	22.75
843	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VƯƠNG QUANG HUY	THP006387	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	1	22.75
844	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ DIỆU LINH	THP008160	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22.75
845	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH DUY PHONG	THP011283	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.75
846	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN QUYỀN	THV010963	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
847	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN THÀNH	THV011950	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22.75
848	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG TRUNG	THV014197	3	A01	TO	6.75	LI	8	N1	6.5	1.5	22.75
849	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	TLA002259	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.5	0	22.75
850	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ DU	TLA002427	2	A00	TO	7.25	LI	8.25	HO	6.75	0.5	22.75
851	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HẬU	TLA004735	2	A00	TO	6.75	LI	8	HO	7.5	0.5	22.75
852	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THÀNH HƯNG	TLA006526	2	A00	TO	8	LI	7.75	HO	7	0	22.75
853	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HƯNG	TLA006588	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8.25	0	22.75
854	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH CHÍ KIÊN	TLA007275	2	A01	TO	7.75	LI	7	N1	8	0	22.75
855	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ MAI	TLA008935	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.75
856	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	TLA011103	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	1	22.75
857	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN SƠN	TLA011897	1	A00	TO	7.25	LI	8	HO	7.5	0	22.75
858	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DUY THANH	TLA012243	3	A00	TO	8	LI	7.5	HO	7.25	0	22.75
859	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DUYÊN	TND004343	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1.5	22.75
860	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HẬU	TND007657	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.75
861	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HUY HOÀNG	TND009426	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
862	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN LONG	TND015149	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1.5	22.75
863	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	THẦN THẾ NGHIỆP	TND017807	1	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7.25	1	22.75
864	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH TUẤN	TND027853	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1.5	22.75
865	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN CÔNG MINH	TTB003995	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	8	0	22.75
866	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG HẢI NAM	TTB004188	2	A00	TO	8.25	LI	7	HO	6	1.5	22.75
867	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ANH	YTB000638	1	A00	TO	8.75	LI	6.5	HO	7	0.5	22.75
868	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN MẠNH CƯỜNG	YTB002896	3	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	7.25	2	22.75
869	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HUY CƯỜNG	YTB003052	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	6.5	1	22.75
870	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ANH DŨNG	YTB003838	1	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
871	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ DUYÊN	YTB004170	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.75	1	22.75
872	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HOÀNG GIANG	YTB005533	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	8.5	1	22.75
873	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HÒA	YTB008427	1	A01	TO	8.25	LI	7.75	N1	5.75	1	22.75
874	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ MỸ LINH	YTB012369	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	1	22.75
875	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ XUÂN THÁP	YTB020045	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.75	1	22.75
876	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỌ THỌ	YTB020620	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	6.75	1	22.75
877	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ TOÀN	YTB022274	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.75	1.5	22.75
878	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	YTB023248	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	1.5	22.75
879	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN TRÌ	YTB023262	2	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.5	0.5	22.75
880	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TRUNG	YTB023581	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	1	22.75
881	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HUY CƯỜNG	BKA001944	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22.5
882	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG HIẾU	BKA004770	3	A01	TO	8	LI	6	N1	8	0.5	22.5
883	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HỒNG	BKA005461	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
884	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ KHÁNH LY	BKA008335	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
885	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO ĐỨC MẠNH	BKA008499	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
886	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG SƠN	BKA011300	4	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	8.25	1	22.5
887	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN TRÀ	BKA013259	2	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6	1	22.5
888	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUANG HUY	DCN004746	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
889	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG NGỌC HUYỀN	DCN004921	3	A00	TO	7	LI	8.5	HO	6.5	0.5	22.5
890	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ YẾN NGỌC	DCN008161	1	A00	TO	7	LI	8	HO	7	0.5	22.5
891	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THU QUỲNH	DCN009484	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.5	1	22.5
892	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG SƠN	DCN009703	3	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0.5	22.5
893	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	DCN012253	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
894	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC ANH	HDT000930	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0.5	22.5
895	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI ĐÌNH BẰNG	HDT002037	1	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	7.5	1	22.5
896	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN DŨNG	HDT004443	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1.5	22.5
897	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG PHƯỚC ĐẠT	HDT005222	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	2	22.5
898	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HOÀNG HIỆP	HDT008805	3	A01	TO	7.25	LI	7	N1	6.75	1.5	22.5
899	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HDT011501	4	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
900	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN NAM	HDT016919	3	A00	TO	7	LI	7	HO	7	1.5	22.5
901	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐĂNG NAM	HDT016972	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
902	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TRỌNG NGHĨA	HDT017785	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
903	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN NGHĨA	HDT017793	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.5
904	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NHẬT	HDT018529	3	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
905	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG HOA PHÁT	HDT019350	4	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	7.5	1	22.5
906	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH ANH PHƯƠNG	HDT020100	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.25	1	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
907	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU QUANG HIỆP	HHA004728	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
908	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN HIỆN	HVN003553	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
909	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC MINH HIẾU	HVN003755	1	A00	TO	7.25	LI	8.5	HO	6.75	0	22.5
910	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HOÀNG LONG	HVN006312	2	A00	TO	7	LI	7	HO	8	0.5	22.5
911	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÁI SƠN	HVN009074	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.5
912	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC HUY HOÀNG	KHA004073	3	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	1	22.5
913	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN NAM	KHA006891	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.5
914	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN VĂN QUANG	KHA008149	1	A00	TO	7.75	LI	7.25	HO	6.5	1	22.5
915	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG SƠN	KHA008673	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
916	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH THẮNG	KHA009355	2	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7.25	0	22.5
917	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MẠNH TOÀN	KHA010176	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
918	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THÀNH TRUNG	KHA010809	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	1	22.5
919	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN TUYỂN	KHA011341	4	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.25	1	22.5
920	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ HẢO HẢO	KQH004144	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
921	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ THỊ THANH MAI	KQH008840	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	8	0.5	22.5
922	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG BÌNH NAM	KQH009283	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.5
923	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀI NAM	KQH009337	4	A00	TO	8	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.5
924	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ GIA THẮNG	KQH012888	3	A00	TO	5.75	LI	7.75	HO	8.5	0.5	22.5
925	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ XUÂN TOÀN	KQH014194	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.5
926	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ANH TUẤN	KQH015373	2	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	8.25	0.5	22.5
927	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ ĐÌNH TUẤN	KQH015515	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8.5	0.5	22.5
928	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH CƯƠNG	LNH001241	2	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.25	0.5	22.5
929	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT DŨNG	LNH001589	2	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
930	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO TIẾN DŨNG	SPH003156	3	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.5
931	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007491	3	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7	0.5	22.5
932	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HUY	SPH007494	3	A01	TO	7	LI	7.75	N1	7.25	0.5	22.5
933	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	THÂN THỊ HƯƠNG	SPH008459	2	A00	TO	8	LI	5.25	HO	8.25	1	22.5
934	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG CÔNG MINH	SPH011262	3	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	7.5	3.5	22.5
935	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI NAM	SPH011899	4	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
936	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC THẮNG	SPH015941	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.75	0	22.5
937	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ANH TÙNG	SPH018817	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.5	0	22.5
938	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VÕ TÁ SƠN	TDV026455	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	1	22.5
939	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN CÔNG THÀNH	TDV027638	3	A00	TO	8.25	LI	6.25	HO	7.5	0.5	22.5
940	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ THANH DỊU	THP002112	4	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.5
941	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN HƯNG	THP006782	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	8	1	22.5
942	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HƯNG	THP006855	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	1.5	22.5
943	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LAN	THP007882	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7	1	22.5
944	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM SỸ THĂNG	THP013607	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	1	22.5
945	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ TRÀ GIANG	THV003206	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	7	1	22.5
946	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KIM PHƯỢNG	THV010632	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.5
947	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT ANH	TLA001023	1	A00	TO	7.25	LI	7.75	HO	7.5	0	22.5
948	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THÀNH CÔNG	TLA002127	3	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	7.25	0	22.5
949	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HIỆP	TLA004983	3	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	7.25	0	22.5
950	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	QUÁCH ĐỨC HIẾU	TLA005221	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	8	0	22.5
951	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HIỆU	TLA005261	3	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.75	0.5	22.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
952	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HOÀNG LONG	TLA008462	3	A01	TO	7.5	LI	6.5	N1	8.5	0	22.5
953	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN LONG	TLA008469	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	8.5	1	22.5
954	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	TLA012544	3	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	7.75	0	22.5
955	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG THẢO	TLA012634	1	A00	TO	7.75	LI	7.75	HO	7	0	22.5
956	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TOÀN	TLA013781	2	A01	TO	6.5	LI	7	N1	9	0	22.5
957	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MẠNH CƯỜNG	TND003296	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1.5	22.5
958	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUỴ TỒN ĐỊNH	TND005233	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	1.5	22.5
959	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN PHƯƠNG ĐÔNG	TND005399	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	22.5
960	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THUỲ TRANG	TND026601	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1.5	22.5
961	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN VŨ	TND029576	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22.5
962	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TỐNG ĐĂNG CẦU	YTB002114	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	2	22.5
963	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HẢI	YTB006436	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7	1	22.5
964	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014950	4	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	7.5	1	22.5
965	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG	YTB017659	3	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.25	1	22.5
966	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ XUÂN QUỲNH	YTB018483	3	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.75	0.5	22.5
967	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ VĂN TIẾN	YTB022041	3	A00	TO	8	LI	6	HO	7.5	1	22.5
968	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN TÚ	YTB023815	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.5
969	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ANH TUẤN	YTB024123	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
970	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ VUI	YTB025369	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	1	22.5
971	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ANH BẮC	BKA001278	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.25	1	22.25
972	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRIỆU THỊ HÒA	BKA005081	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.75	1	22.25
973	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TÀI NAM	BKA009026	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
974	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ ANH TÚ	BKA014074	4	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22.25
975	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG ĐỨC	DCN002533	4	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
976	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH XUÂN QUANG	DCN009080	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.5	0.5	22.25
977	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC ANH	HDT000989	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	1.5	22.25
978	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THỊ HỒNG	HDT010266	4	A00	TO	6.5	LI	8.25	HO	6.5	1	22.25
979	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC MINH	HDT016736	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22.25
980	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG NAM	HDT017129	3	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	8	1	22.25
981	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG XUÂN NĂM	HDT017295	2	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	6.25	1	22.25
982	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LƯƠNG THẮNG	HDT023745	3	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7	1	22.25
983	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ NHƯ THIỀN	HDT023952	2	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.75	1	22.25
984	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN TRUNG	HDT027571	3	A00	TO	7	LI	5.25	HO	8.5	1.5	22.25
985	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	HHA003506	1	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	7.75	0.5	22.25
986	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC KHÁNH	HHA007261	2	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
987	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO TIẾN MẠNH	HHA008992	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	7.25	0	22.25
988	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUANG MINH	HHA009127	3	A01	TO	8	LI	8	N1	5.75	0.5	22.25
989	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM GIA BẢO	HVN000879	4	A00	TO	7.25	LI	8	HO	6.5	0.5	22.25
990	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ QUÝ CỐNG	HVN001336	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.75	1	22.25
991	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HUYỀN	HVN004666	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	8.5	1	22.25
992	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HOÀNG NAM	HVN007020	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
993	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN BÁ PHƯƠNG	HVN008391	1	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.5	1	22.25
994	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÂN	HVN009249	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7.5	0.5	22.25
995	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THÁI (QUỐC THÁI)	HVN009281	3	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.75	0	22.25
996	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN	HVN011701	4	A00	TO	7.5	LI	7.75	HO	6	1	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
997	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY CÔNG	KHA001339	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
998	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG XUÂN DŨNG	KHA001740	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.5	1	22.25
999	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TIẾN ĐẠT	KHA002274	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7	0.5	22.25
1000	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN MINH	KHA006635	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	7.5	0	22.25
1001	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC NHẬT	KHA007477	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
1002	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	KHA009460	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.5	1	22.25
1003	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUỐC TOÀN	KHA010187	2	A01	TO	6.75	LI	6.75	N1	7.75	1	22.25
1004	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG DANH TÙNG	KHA011160	2	A01	TO	7.25	LI	7.75	N1	6.75	0.5	22.25
1005	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HẢI	KQH003836	3	A00	TO	7.75	LI	6.75	HO	6.75	1	22.25
1006	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THỊ HỒNG	KQH005512	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
1007	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÍ THỊ LINH LINH	KQH008040	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
1008	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI BÁ HUY	LNH004005	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.5	0.5	22.25
1009	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐÌNH LỘC	LNH005690	2	A00	TO	6.5	LI	7.75	HO	7.5	0.5	22.25
1010	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VINH QUANG	LNH007491	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	8.25	0.5	22.25
1011	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	SPH001220	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7.25	0.5	22.25
1012	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN DUY	SPH003446	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22.25
1013	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN QUỐC KHÁNH	SPH008781	1	A01	TO	7.5	LI	7.5	N1	7.25	0	22.25
1014	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ HUYỀN MY	SPH011615	1	A00	TO	6	LI	7.75	HO	8.5	0	22.25
1015	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐẠI BẰNG	TDV002031	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
1016	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM TUẤN ĐỨC	TDV006947	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	7.5	0.5	22.25
1017	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG HỒNG HẢI	TDV008433	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7	1	22.25
1018	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG HIẾU	TDV010547	4	A00	TO	8.25	LI	6	HO	7	1	22.25
1019	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN AN HƯNG	TDV014180	2	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	1	22.25
1020	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÀNH LÂM	TDV015808	4	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	1	22.25
1021	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	KIỀU THỊ BÍCH THÚY	TDV030606	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
1022	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	THP002777	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
1023	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ QUỐC KHÁNH	THP007494	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
1024	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN QUẢNG	THP012012	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	1	22.25
1025	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THỊ THẢO	THP013520	2	A00	TO	7.75	LI	7.5	HO	6.5	0.5	22.25
1026	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	THP015842	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7	1	22.25
1027	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THANH TÙNG	THP016137	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22.25
1028	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN NGỌC	THV009547	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1.5	22.25
1029	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN SỸ	THV011607	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	7	0.5	22.25
1030	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	TLA001615	2	A00	TO	6.25	LI	7	HO	8	1	22.25
1031	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	TLA004874	3	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	7.25	0.5	22.25
1032	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO DUY MẠNH	TLA009007	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	1	22.25
1033	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGỌC	TLA010169	2	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	8.25	0.5	22.25
1034	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ PHƯƠNG	TLA010968	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	8	0	22.25
1035	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG THÀNH	TLA012315	3	A00	TO	7	LI	8.25	HO	7	0	22.25
1036	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH VƯƠNG	TLA015753	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0.5	22.25
1037	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003751	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1.5	22.25
1038	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM MINH ĐỨC	TND005657	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22.25
1039	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TND011891	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	7.5	1.5	22.25
1040	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG MINH THẮNG	TND023503	3	A00	TO	7	LI	6	HO	8.75	0.5	22.25
1041	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THỊ THÙY	TND024744	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1042	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DỊU	YTB003349	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.25	1	22.25
1043	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO QUANG HÒA	YTB008402	4	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	1	22.25
1044	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	YTB008780	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.75	1	22.25
1045	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HUY	YTB009716	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	1	22.25
1046	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN HƯỚNG	YTB011125	3	A00	TO	8	LI	6	HO	7.25	1	22.25
1047	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH KHANG	YTB011235	1	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.5	1	22.25
1048	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU NAM	YTB014938	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	1	22.25
1049	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014951	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	1	22.25
1050	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN SANG	YTB018531	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.75	1	22.25
1051	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐÌNH THI	YTB020413	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.75	1	22.25
1052	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ CÔNG TUYỀN	YTB024501	3	A00	TO	5	LI	8	HO	8.25	1	22.25
1053	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN QUANG VINH	YTB025259	3	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.75	1	22.25
1054	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ NGỌC ANH	BKA000927	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
1055	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN ĐỨC	BKA003302	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.5	1	22
1056	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MINH HÒA	BKA005082	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	1	22
1057	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ HỒNG	BKA005452	1	A00	TO	6	LI	8.5	HO	6.5	1	22
1058	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ TIẾN MẠNH	BKA008505	2	A00	TO	7	LI	7.75	HO	6.75	0.5	22
1059	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG PHONG	BKA010203	4	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
1060	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN TÚ	BKA014174	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	7.5	1	22
1061	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN TUẤN	BKA014207	1	A00	TO	8	LI	6.5	HO	6.5	1	22
1062	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH VẤN	BKA014819	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1.5	22
1063	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÍ CÔNG HUẤN	DCN004492	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	7.5	0.5	22
1064	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU HÙNG	DCN004636	3	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.75	0.5	22
1065	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	DCN009434	1	A00	TO	8	LI	7	HO	6.5	0.5	22
1066	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ XUÂN HOÀNG	HDT009725	1	A00	TO	7.75	LI	5.75	HO	7.5	1	22
1067	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LỆ	HDT013545	3	A00	TO	8.25	LI	5.5	HO	7.25	1	22
1068	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG VĂN NGHĨA	HDT017733	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1.5	22
1069	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	HDT017761	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.5	1.5	22
1070	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG SƠN	HDT021636	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
1071	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG SƠN	HDT021756	1	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6	1	22
1072	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ KIM TRUNG	HDT027605	3	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	6.5	1	22
1073	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN VƯƠNG	HDT030069	4	A00	TO	7	LI	8	HO	5.5	1.5	22
1074	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN TRỌNG ĐỨC	HHA003339	4	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
1075	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU NGỌC HẢI	HHA003995	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	8.25	0.5	22
1076	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI XUÂN HỒNG PHI	HVN008064	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
1077	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ THỊ THẮM	HVN009735	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.5	1	22
1078	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU DUY THỊNH	HVN009938	1	A01	TO	7.25	LI	8	N1	6.25	0.5	22
1079	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ KHẮC THƯỜNG	HVN010571	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
1080	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN HIẾU	KHA003703	1	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	7.75	0.5	22
1081	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐỨC QUÂN	KHA008270	2	A01	TO	6.75	LI	6	N1	8.75	0.5	22
1082	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NAM ANH	KQH000380	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.75	0.5	22
1083	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ KHÁNH DU	KQH001986	2	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	7.75	1	22
1084	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ BẢO DUY	KQH002323	3	A01	TO	7.5	LI	7.75	N1	6.25	0.5	22
1085	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ DUYÊN	KQH002500	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	1	22
1086	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	KQH002858	2	A00	TO	7.5	LI	7.25	HO	6.25	1	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1087	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THANH HÀ	KQH003536	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.25	0.5	22
1088	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÁI HỌC	KQH005485	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	1	22
1089	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG THỊ HUYỀN	KQH006124	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
1090	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NHO TUẤN	KQH015470	3	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	8.5	0.5	22
1091	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ VĂN TUY	KQH015715	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8.25	0.5	22
1092	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ĐẠT	LNH001995	1	A00	TO	7	LI	7	HO	7.5	0.5	22
1093	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ĐỨC	SPH004344	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	8.25	0	22
1094	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	SPH004622	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
1095	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO DUY HIẾU	SPH006212	3	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	8.5	0.5	22
1096	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VIỆT LINH	SPH010216	3	A01	TO	6.5	LI	7	N1	8.5	0	22
1097	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐỨC MINH	SPH011492	2	A01	TO	6.75	LI	7.5	N1	7.75	0	22
1098	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRIỆU THỊ NGUYÊN	SPH012767	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	1.5	22
1099	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỒNG SƠN	SPH014754	3	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	8.75	0	22
1100	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LAM TRƯỜNG	SPH018243	1	A00	TO	7.75	LI	7	HO	7.25	0	22
1101	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC CƯỜNG	TDV004082	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.75	1	22
1102	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ HOÀNG	TDV011957	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7.75	0.5	22
1103	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	TDV014932	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7	1.5	22
1104	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐẮC LÂM BÁCH	THP001156	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	1	22
1105	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	THP001946	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	1	22
1106	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ HUY	THP006343	3	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.75	0.5	22
1107	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỒNG NHUNG	THP010959	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22
1108	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THỊ QUYÊN	THP012167	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	22
1109	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN TRUNG	THP015657	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	1	22
1110	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ANH TUẤN	THP015991	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
1111	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẮNG HẢI AN	THP017275	3	A01	TO	9	LI	7.5	N1	4.5	1	22
1112	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN VĂN CHUNG	THV001531	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1.5	22
1113	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MẠNH CƯỜNG	THV001866	2	A01	TO	7.5	LI	7.25	N1	5.75	1.5	22
1114	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	THV004448	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	8.5	0.5	22
1115	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TÔ HOÀI NAM	THV009050	3	A00	TO	6.25	LI	7.5	HO	6.75	1.5	22
1116	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG THỊ THANH THẢO	THV012331	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	7	0.5	22
1117	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC ANH	TLA000772	1	A00	TO	8.25	LI	7.25	HO	6.5	0	22
1118	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	TLA000972	2	A00	TO	6	LI	8	HO	7.5	0.5	22
1119	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TUẤN ANH	TLA001377	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	22
1120	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH HÀ GIANG	TLA003800	1	A01	TO	6.5	LI	7.25	N1	8.25	0	22
1121	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	TLA005129	1	A00	TO	6.5	LI	8	HO	7.5	0	22
1122	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC HIỆU	TLA005259	3	A00	TO	8.5	LI	7.5	HO	6	0	22
1123	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ XUÂN HINH	TLA005269	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	8	0.5	22
1124	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ ĐĂNG KHOA	TLA007137	2	A00	TO	8.25	LI	6.5	HO	7.25	0	22
1125	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HÀ MY	TLA009414	3	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	7.75	0	22
1126	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỮU PHƯỚC	TLA010872	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	7.5	0	22
1127	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG THẮNG	TLA012833	2	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	9	0	22
1128	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO HUY TÚ	TLA014688	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	7.75	0	22
1129	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HẰNG	TND007478	1	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	1.5	22
1130	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NGỌC LINH	TND014677	2	A00	TO	7	LI	6	HO	8.5	0.5	22
1131	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HẢI NAM	TND017160	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.75	0.5	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1132	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU XUÂN TÙNG	TND028203	3	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7.5	1.5	22
1133	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN BẢO	YTB001802	4	A00	TO	7	LI	7.5	HO	6.5	1	22
1134	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM DUY HOÀ	YTB008373	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.25	0.5	22
1135	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	YTB010716	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	1	22
1136	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN KIỀN	YTB011608	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	1	22
1137	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG PHƯƠNG NAM	YTB014860	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	1	22
1138	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC NAM	YTB014917	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	1	22
1139	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG HÀ	BKA003756	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
1140	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MINH	BKA008646	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	8	0	21.75
1141	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG CHẤN PHONG	BKA010161	1	A00	TO	7	LI	7.5	HO	7.25	0	21.75
1142	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI ĐỨC TÂM	BKA011486	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
1143	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TUẤN CÔNG	DCN001442	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	8	0.5	21.75
1144	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÍ MẠNH DŨNG	DCN001883	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
1145	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004669	4	A00	TO	6.75	LI	8	HO	6.5	0.5	21.75
1146	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VƯƠNG VĂN PHÚC	DCN008760	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.75
1147	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC CƯƠNG	HDT003165	2	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.25	1	21.75
1148	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THỊ HẰNG	HDT008117	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.5	1	21.75
1149	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN MINH	HDT016648	1	A00	TO	7	LI	7	HO	6.75	1	21.75
1150	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC SƠN	HDT021784	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1.5	21.75
1151	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT SƠN	HDT021828	3	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.75
1152	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TẤN TIẾN	HDT025884	3	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	6.25	3.5	21.75
1153	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG MINH TUẤN	HDT028563	2	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1.5	21.75
1154	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MINH DƯƠNG	HVN001918	1	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.5	1	21.75
1155	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HIẾU	HVN003718	1	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
1156	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HOA	HVN003826	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.5	1	21.75
1157	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	HVN004992	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1158	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐẮC PHÚC	HVN008152	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.25	1	21.75
1159	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	KHA000526	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.75
1160	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	KHA008114	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.5	0.5	21.75
1161	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN THIỆN	KHA009472	3	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1162	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN CHÍNH	KQH001479	3	A01	TO	7.5	LI	8	N1	5.75	0.5	21.75
1163	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ THANH HẰNG	KQH004398	2	A00	TO	6	LI	8.25	HO	7	0.5	21.75
1164	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THÔNG THÁI	KQH012223	3	A00	TO	8	LI	5.5	HO	7.25	1	21.75
1165	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THỊ THUỲ TRANG	KQH014490	3	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	7.75	0.5	21.75
1166	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐÌNH HỒNG	LNH003766	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.25	0.5	21.75
1167	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HẢI LONG	LNH005660	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.75
1168	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI NGỌC PHÚ	LNH007204	1	A00	TO	4.25	LI	8.5	HO	5.5	3.5	21.75
1169	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ PHÚ HƯNG	SPH008099	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	7.5	0	21.75
1170	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUANG	SPH014034	1	A01	TO	7	LI	6.75	N1	8	0	21.75
1171	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	SPH015824	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	1	21.75
1172	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THÙY TRANG	SPH017889	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.75	1	21.75
1173	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HỒNG TRƯỜNG	SPH018266	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1174	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MINH VƯƠNG	SPH019627	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1175	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO HUỲNH ĐỨC	TDV006541	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.75	1	21.75
1176	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG HÒA	TDV011105	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	7.5	1.5	21.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1177	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	TDV014942	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.75
1178	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN CÔNG NHẬT	TDV022084	4	A00	TO	6	LI	7.25	HO	8	0.5	21.75
1179	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ HẢI ANH	THP000110	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
1180	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN CHUNG	THP001736	2	A00	TO	7.5	LI	4.25	HO	7	3	21.75
1181	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	THP009365	3	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7	0.5	21.75
1182	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN PHÁT	THP011258	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.75	1	21.75
1183	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐỨC KHÁNH	THV006597	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.75
1184	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN NAM	THV009013	4	A00	TO	6	LI	7	HO	7.25	1.5	21.75
1185	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TRUNG PHONG	THV010254	2	A01	TO	6.25	LI	7	N1	7	1.5	21.75
1186	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN VINH	THV015292	1	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7.5	1.5	21.75
1187	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH QUỐC BẢO	TLA001568	2	A01	TO	8.25	LI	7	N1	6.5	0	21.75
1188	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HÀ LINH	TLA008174	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.5	0	21.75
1189	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI NAM	TLA009613	3	A01	TO	6.75	LI	8.25	N1	6.75	0	21.75
1190	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH THUYẾT	TLA013491	1	A00	TO	6.25	LI	8	HO	7.5	0	21.75
1191	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	TND006338	3	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1.5	21.75
1192	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN SỸ HẢI	TND006698	4	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1.5	21.75
1193	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRIỆU THỊ HUYỀN	TND010958	1	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	3.5	21.75
1194	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ MAI	TND016052	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	2.5	21.75
1195	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM PHƯƠNG THẢO	TND023269	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	6.5	0.5	21.75
1196	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TND028738	4	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.75	1.5	21.75
1197	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VI HOÀNG VŨ	TND029605	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	3.5	21.75
1198	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH XUÂN THẮNG	TTB006000	1	A00	TO	6	LI	6.25	HO	8	1.5	21.75
1199	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN ANH	YTB001004	3	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.5	2	21.75
1200	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC BẰNG	YTB001844	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
1201	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MINH GIỎI	YTB005773	3	A01	TO	8.25	LI	7	N1	5.5	1	21.75
1202	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TRUNG HIẾU	YTB007911	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.25	1	21.75
1203	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO THỊ DIỄM HƯƠNG	YTB010558	1	A01	TO	7.5	LI	8.25	N1	5	1	21.75
1204	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH QUỲNH	YTB018375	1	A00	TO	6	LI	7.75	HO	7	1	21.75
1205	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO HỮU THÀNH	YTB019412	2	A00	TO	7.25	LI	5.5	HO	8	1	21.75
1206	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	YTB023007	1	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	7	1	21.75
1207	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN TUẤN	YTB023970	2	A00	TO	4.75	LI	8.5	HO	7.5	1	21.75
1208	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN TÙNG	YTB024233	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.25	1	21.75
1209	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM BÁ TÙNG	YTB024353	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.5	1	21.75
1210	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ VÂN	YTB024992	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.5	1	21.75
1211	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN LƯU CỰ	BKA001814	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.25	1	21.5
1212	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HẢI DƯƠNG	BKA002670	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1213	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ THỦY	BKA012727	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.75	1	21.5
1214	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ ĐÌNH CHINH	DCN001272	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	1	21.5
1215	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MẠNH CƯỜNG	DCN001510	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1216	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DCN002309	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	8.25	0.5	21.5
1217	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU VĂN PHÚ	DCN008710	2	A00	TO	5.5	LI	8.25	HO	7.25	0.5	21.5
1218	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG TÙNG	DCN012745	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
1219	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	HDT003363	1	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.75	1.5	21.5
1220	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC ĐẠT	HDT005239	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
1221	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỮU HOAN	HDT009673	2	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1222	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VIẾT SƠN	HDT021567	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	1	21.5
1223	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY TÂN	HDT022342	2	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.75	1	21.5
1224	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH KIẾN VŨ	HDT029915	2	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0.5	21.5
1225	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI ĐỨC THANH	HHA012406	2	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0.5	21.5
1226	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MẠNH CẦM	HVN001035	1	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.5	1	21.5
1227	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THẢO	HVN009632	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7.5	1	21.5
1228	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TUẤN ANH	KHA000709	2	A00	TO	8.75	LI	5.25	HO	6.5	1	21.5
1229	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HOÀNG DŨNG	KHA001807	2	A00	TO	8	LI	6.75	HO	6.75	0	21.5
1230	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ DUY KHÁNH	KHA005076	3	A00	TO	7	LI	6.75	HO	7.25	0.5	21.5
1231	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN KIÊN	KHA005244	1	A00	TO	7.5	LI	6	HO	7.5	0.5	21.5
1232	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUỐC TOÀN	KHA010196	1	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	1	21.5
1233	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN TRƯỜNG	KHA010896	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	8.5	1	21.5
1234	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THÀNH CÔNG	KQH001575	4	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7.5	0.5	21.5
1235	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VIẾT CƯỜNG	KQH001830	3	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0.5	21.5
1236	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG THÀNH NAM	KQH009269	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.5
1237	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	KQH009742	3	A00	TO	7.75	LI	6.5	HO	6.25	1	21.5
1238	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ NHÀN	KQH010171	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1239	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ DUY TUẤN	LNH010284	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	7.25	0.5	21.5
1240	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN CHINH	SPH002552	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7	1.5	21.5
1241	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KIM CÔNG	SPH002673	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
1242	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN KIÊN	SPH008957	1	A00	TO	8.25	LI	5.75	HO	6.5	1	21.5
1243	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THÀNH PHÚC	SPH013479	3	A01	TO	7.25	LI	6.75	N1	7.5	0	21.5
1244	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG THÁI SƠN	SPH014733	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6.5	1	21.5
1245	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ TÚ	SPH018285	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.75	1	21.5
1246	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG VINH	SPH019512	2	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0.5	21.5
1247	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN HẢI	TDV008425	4	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.5	1	21.5
1248	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	THP003024	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	1	21.5
1249	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN	THP016053	3	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7	0.5	21.5
1250	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỒNG THỊ HẢI YẾN	THP017079	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1251	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐỨC ANH	THV000233	3	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.5	0.5	21.5
1252	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	THV014295	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21.5
1253	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	TLA001007	1	A00	TO	6.25	LI	8.25	HO	7	0	21.5
1254	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ QUANG	TLA011219	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	7.25	0	21.5
1255	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM BẢO TRUNG	TLA014555	1	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	7.5	0	21.5
1256	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ THU HẰNG	TND007245	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7.5	0.5	21.5
1257	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÁN VĂN HOÀNG	TND009409	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
1258	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG THỊ HUYỀN	TND011407	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	21.5
1259	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ NGỌC MINH	TND016458	1	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21.5
1260	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	TND019040	4	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1.5	21.5
1261	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐĂNG NINH	TND019166	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	7	1.5	21.5
1262	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THÚY QUỲNH	TND021206	1	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.25	1.5	21.5
1263	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THẾ	TND023719	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.5
1264	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG VĂN DŨNG	YTB003672	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	7	0.5	21.5
1265	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VŨ ĐỨC	YTB005387	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	7.25	1	21.5
1266	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG THỊ LIÊN	YTB012232	2	A00	TO	6.75	LI	7	HO	6.75	1	21.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1267	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	YTB014944	1	A01	TO	7.25	LI	7.5	N1	5.75	1	21.5
1268	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN THỊNH	YTB020595	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	6.5	1	21.5
1269	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH TRỌNG TÍN	YTB022153	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	1	21.5
1270	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN TOÀN	YTB022323	2	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.25	1	21.5
1271	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN TRUNG	YTB023593	4	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	1	21.5
1272	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ DUY TUYÊN	YTB024433	3	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
1273	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THẾ VĂN	YTB024885	2	A00	TO	7.25	LI	6	HO	7.25	1	21.5
1274	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TIẾN VIỆT	YTB025197	4	A01	TO	7.5	LI	7	N1	6.5	0.5	21.5
1275	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGỌC	BKA009542	1	A00	TO	8.5	LI	6.25	HO	5.5	1	21.25
1276	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ XUÂN ĐẠI	DCN002222	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.75	0.5	21.25
1277	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ TẤT ĐẠT	DCN002284	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1.5	21.25
1278	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ NGA	DCN007891	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21.25
1279	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG THỊ ANH	HDT001653	4	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	6.5	3.5	21.25
1280	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN DŨNG	HDT004343	3	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.5	1	21.25
1281	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	HDT004895	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	1.5	21.25
1282	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI THỊ HẢO	HDT007694	4	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1283	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ LOAN	HDT015082	2	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	1	21.25
1284	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC NAM	HDT017075	1	A00	TO	5.25	LI	7.5	HO	7.5	1	21.25
1285	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ NGÂN	HDT017644	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.25	1	21.25
1286	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	HDT023762	3	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21.25
1287	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LINH	HVN005973	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0.5	21.25
1288	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU VĂN THẢO	HVN009726	2	A00	TO	7	LI	7	HO	6.25	1	21.25
1289	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MINH DƯƠNG	KHA002007	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	8	0.5	21.25
1290	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HẢI ĐĂNG	KHA002319	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.5	1	21.25
1291	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	KHA004002	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21.25
1292	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG VĂN TÀI	KHA008771	3	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.75	1	21.25
1293	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	KHA010415	1	A00	TO	7.5	LI	6.75	HO	6.5	0.5	21.25
1294	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI DUY DOÃN	KQH001968	3	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.75	1	21.25
1295	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN ĐOÀN	KQH003019	1	A00	TO	6.25	LI	7.75	HO	6.25	1	21.25
1296	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN CÔNG TOÁN	KQH014281	3	A00	TO	8.25	LI	6.75	HO	5.75	0.5	21.25
1297	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG QUANG HUY	LNH004018	1	A00	TO	7.25	LI	7	HO	6.5	0.5	21.25
1298	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HỮU QUANG	LNH007532	3	A01	TO	7.75	LI	6.5	N1	5.5	1.5	21.25
1299	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG THỊ THÚY HÀ	SPH004736	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	1	21.25
1300	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH SANG	SPH014633	2	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	7.75	1	21.25
1301	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	SPH016159	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
1302	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ QUANG TRUNG	SPH018193	3	A00	TO	7.5	LI	5.5	HO	7.25	1	21.25
1303	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI NGỌC TÚ	SPH018283	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	1	21.25
1304	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUẤN	SPH018638	3	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	7	1	21.25
1305	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BẠCH HƯNG KHANG	TDV014763	2	A00	TO	5	LI	7.75	HO	8	0.5	21.25
1306	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN LỘC	TDV017837	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	7.5	1	21.25
1307	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC TÀI	TDV026738	1	A01	TO	5.75	LI	7.5	N1	7.5	0.5	21.25
1308	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO VĂN DUY	THP002468	2	A00	TO	5.5	LI	8	HO	6.75	1	21.25
1309	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TUYỀN	THP016265	2	A00	TO	7.5	LI	6.25	HO	6.5	1	21.25
1310	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	THV000820	1	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.5	1.5	21.25
1311	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÀN SEO DỀN	THV001904	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6	3.5	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1312	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VI NGỌC ĐỊNH	THV002868	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.75	1.5	21.25
1313	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HỒNG PHÚC	TLA010840	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.25	0	21.25
1314	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ CÔNG PHƯƠNG	TLA010962	1	A00	TO	7.5	LI	7	HO	6.75	0	21.25
1315	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH KHANG VŨ	TLA015685	2	A00	TO	7.75	LI	6.25	HO	7.25	0	21.25
1316	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ CÔNG ĐÀ	TND004705	2	A01	TO	8.5	LI	7.5	N1	3.75	1.5	21.25
1317	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG THỊ YẾN	TND029922	1	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	7.25	1.5	21.25
1318	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ HIỀN	YTB007586	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.5	1	21.25
1319	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN QUANG MINH	BKA008686	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.75	0	21
1320	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ KIM ANH	DCN000415	3	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7.25	0.5	21
1321	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TIẾN SƠN	DCN009642	1	A00	TO	5	LI	7.5	HO	8	0.5	21
1322	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG VĂN TÂM	DCN009825	1	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.25	0.5	21
1323	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LẠI THI THƠ	DCN010727	2	A00	TO	5	LI	6.5	HO	6	3.5	21
1324	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ QUÝ HẢI	HDT007186	3	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	7.5	0.5	21
1325	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ HIỀN	HDT008392	4	A01	TO	8	LI	6.25	N1	5.75	1	21
1326	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	HDT011673	1	A00	TO	6.5	LI	7	HO	6	1.5	21
1327	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ NGỌC LÂM	HDT013335	1	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6	1	21
1328	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ THUỲ LINH	HDT014210	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
1329	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	QUÁCH VĂN NAM	HDT017203	3	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	4	3.5	21
1330	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NHỮ TRẦN CÔNG NHẬT	HDT018532	1	A00	TO	6.25	LI	7	HO	6.25	1.5	21
1331	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ NƯƠNG	HDT019162	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6.75	1.5	21
1332	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TRUNG HIẾU	HHA004992	2	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	6.75	0	21
1333	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ HUY HOÀNG	HHA005571	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	7.25	0	21
1334	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM ĐÌNH HÙNG	HHA005914	2	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7	0.5	21
1335	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN QUANG HƯNG	HHA006636	4	A00	TO	7.25	LI	7.5	HO	6.25	0	21
1336	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG TRUNG	HHA015166	2	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7.25	0.5	21
1337	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN HIẾU	HVN003616	1	A00	TO	7	LI	5.5	HO	7.5	1	21
1338	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN NGỌC HƯNG	HVN004859	3	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	1	21
1339	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN PHI DŨNG	KHA001811	2	A00	TO	7	LI	7.25	HO	6.75	0	21
1340	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN NAM	KHA006807	3	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.5	0.5	21
1341	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HẢI THỊNH	KHA009507	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	1	21
1342	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU NAM	KQH009343	3	A01	TO	8	LI	6.75	N1	5.75	0.5	21
1343	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ VĂN SƠN	KQH011818	3	A00	TO	5.5	LI	7.5	HO	7.5	0.5	21
1344	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ XUÂN DƯƠNG	LNH001793	2	A00	TO	6.5	LI	7.5	HO	6.5	0.5	21
1345	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ CÔNG TRƯỜNG	LNH010155	1	A00	TO	6.25	LI	7.25	HO	7	0.5	21
1346	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LAN ANH	NLS000247	3	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.25	1.5	21
1347	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VƯƠNG VĂN ĐẠI	SPH003773	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7	0.5	21
1348	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG NGỌC QUYẾT	SPH014392	1	A00	TO	7	LI	6.5	HO	7	0.5	21
1349	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ TRANG	SPH017662	2	A00	TO	6.5	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21
1350	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG DƯƠNG DUY ANH	THP000223	1	A00	TO	6.75	LI	7.5	HO	5.75	1	21
1351	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ LIÊN	THP008099	1	A00	TO	6.5	LI	7.25	HO	6.25	1	21
1352	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN LỆ QUYÊN	THP012196	2	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	6	1	21
1353	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TÚ ANH	TLA000957	3	A01	TO	8.75	LI	7	N1	5.25	0	21
1354	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG ANH TUẤN	TLA014886	1	A00	TO	6.75	LI	7.75	HO	6.5	0	21
1355	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	GIÁP VĂN BÌNH	TND001826	4	A01	TO	5.25	LI	7	N1	7.25	1.5	21
1356	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN ĐỨC HẢI	TND006750	1	A01	TO	7.25	LI	6.5	N1	5.75	1.5	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1357	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO VIỆT DŨNG	TQU000876	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7	1.5	21
1358	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TUẤN ANH	YTB000277	1	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
1359	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO ĐĂNG CHỦ	YTB002571	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
1360	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN DŨNG	YTB003665	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	1	21
1361	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI HOÀNG HẢI	YTB006281	2	A00	TO	6	LI	7.25	HO	6.75	1	21
1362	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	YTB016479	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6.5	1	21
1363	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH QUANG ĐẠT	BKA002783	4	A00	TO	5.5	LI	7.25	HO	7.5	0.5	20.75
1364	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	BKA002864	1	A00	TO	5.75	LI	7.5	HO	6.5	1	20.75
1365	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG MẠNH HUY	BKA005738	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	7.25	0	20.75
1366	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN VĂN HUY	BKA005755	1	A00	TO	7.5	LI	5.25	HO	7.5	0.5	20.75
1367	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG TRUNG KIÊN	BKA006874	2	A00	TO	6.75	LI	5	HO	8	1	20.75
1368	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ MINH	DCN007423	2	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	7	0.5	20.75
1369	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU HOÀNG	HDT009824	1	A00	TO	7	LI	6.75	HO	5.5	1.5	20.75
1370	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG THỊ HUYỀN	HDT011318	1	A00	TO	8.25	LI	4.25	HO	7.25	1	20.75
1371	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM QUANG KHẢI	HDT012604	1	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
1372	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ LIÊN THẢO	HDT023486	2	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	1.5	20.75
1373	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ MINH THẮNG	KHA009329	4	A00	TO	6.5	LI	7	HO	7.25	0	20.75
1374	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG VĂN NAM	LNH006316	3	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.75
1375	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN LỆ QUYÊN	LNH007647	2	A00	TO	8	LI	5.75	HO	6.5	0.5	20.75
1376	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HÙNG CƯỜNG	SPH002873	1	A00	TO	7.5	LI	5.75	HO	7.5	0	20.75
1377	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ TIẾN HUY	SPH007427	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	6.5	2	20.75
1378	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ NHUNG	SPH013138	1	A00	TO	6.75	LI	5.75	HO	6.75	1.5	20.75
1379	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỒNG VĂN TRƯỜNG	SPH018215	1	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	1	20.75
1380	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỚI QUỐC DOANH	TDV004344	1	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	7.25	0.5	20.75
1381	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH HẢI QUÂN	TDV024577	4	A00	TO	7	LI	6.25	HO	7	0.5	20.75
1382	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH VĂN QUÝ	TDV025026	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.5	1	20.75
1383	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HỒ VĂN CHIẾN	THP001565	2	A00	TO	6	LI	6.75	HO	7	1	20.75
1384	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM BÁ TOÀN	THP014912	3	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	7.5	1	20.75
1385	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ THỊ BÌNH MINH	THV008760	1	A01	TO	6	LI	7.75	N1	5.5	1.5	20.75
1386	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG VĂN HIẾU	TLA005056	2	A00	TO	7.5	LI	7.5	HO	5.75	0	20.75
1387	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN XUÂN HƯNG	TLA006634	2	A00	TO	7.25	LI	7.25	HO	6.25	0	20.75
1388	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THÀNH LONG	TLA008465	2	A01	TO	6.5	LI	6.75	N1	7.5	0	20.75
1389	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG CÔNG HOAN	YTB008575	4	A00	TO	4.25	LI	8.25	HO	7.25	1	20.75
1390	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐÌNH QUANG	YTB017806	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	1	20.75
1391	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	YTB021815	2	A01	TO	7.25	LI	6.25	N1	6.25	1	20.75
1392	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ CẢNH	BKA001410	1	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
1393	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HOÀNG LONG	BKA008082	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.5	1	20.5
1394	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI MẬU THẮNG	BKA012111	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	7.5	0.5	20.5
1395	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN HÙNG	DCN004668	1	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	8	0.5	20.5
1396	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THÀNH CÔNG	HVN001372	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
1397	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI TRUNG HIẾU	HVN003619	3	A01	TO	4.75	LI	6.5	N1	7.75	1.5	20.5
1398	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THANH LIỆU	HVN005750	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	4.75	3	20.5
1399	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI TRUNG NGHĨA	KHA007096	1	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.5	0	20.5
1400	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG QUANG VINH	KHA011646	1	A00	TO	7.5	LI	5.25	HO	6.75	1	20.5
1401	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHÚC VƯỢNG	KHA011766	1	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1402	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRỌNG TOÀN	LNH009585	2	A00	TO	7.5	LI	6	HO	6.5	0.5	20.5
1403	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VIỆT HÒA	SPH006679	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7.25	0.5	20.5
1404	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG THỊ THU THẢO	SPH015597	2	A00	TO	7	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.5
1405	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HOÀNG LONG	TDV017754	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6.5	0.5	20.5
1406	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN TÀI	TDV026802	3	A00	TO	7.5	LI	6	HO	5.5	1.5	20.5
1407	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	THP000878	2	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	1	20.5
1408	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ NGỌC NHƯ	THP011025	1	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.75	1	20.5
1409	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM HUY QUANG	THP011970	2	A01	TO	8.25	LI	8	N1	3.25	1	20.5
1410	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ XUÂN QUYỀN	THP012238	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	7	1	20.5
1411	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH THỊ THANH XUÂN	THP016972	2	A01	TO	7	LI	6.5	N1	6.5	0.5	20.5
1412	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO THỊ NGA	THV009104	3	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	7	1.5	20.5
1413	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯU TRẦN ĐÔNG	TLA003498	1	A00	TO	8.5	LI	5.5	HO	6.5	0	20.5
1414	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG HỒNG QUÂN	TND020500	3	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	4.5	3.5	20.5
1415	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ ĐỨC KHỞI	YTB011449	1	A00	TO	4.75	LI	5.5	HO	9.25	1	20.5
1416	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ NHÀI	YTB016090	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.5	1	20.5
1417	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG NHƯ QUỲNH	YTB018263	4	A00	TO	5.75	LI	7.25	HO	6.5	1	20.5
1418	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN MINH HOÀNG	BKA005344	3	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	5.25	1	20.25
1419	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG KIÊN	BKA006898	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0.5	20.25
1420	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN NGỌC LONG	BKA008084	3	A00	TO	7	LI	6.25	HO	6.5	0.5	20.25
1421	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÂM NGỌC ĐẠI	HDT005052	1	A00	TO	6	LI	6.75	HO	6	1.5	20.25
1422	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HẠNH	HDT007571	2	A01	TO	6	LI	6.25	N1	7	1	20.25
1423	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ BÁ QUANG	HDT020347	2	A00	TO	7.25	LI	7	HO	5	1	20.25
1424	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH THỊ THUỶ	HDT024721	2	A00	TO	5.75	LI	6	HO	7.5	1	20.25
1425	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẾ CÔNG	HVN001355	2	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.25	1	20.25
1426	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ TIẾN ĐẠT	KHA002302	4	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
1427	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI VĂN HƯNG	KHA004722	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	6.25	1	20.25
1428	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC TÍNH	KHA010137	1	A00	TO	7.25	LI	6.75	HO	5.25	1	20.25
1429	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	KQH006737	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6.75	0.5	20.25
1430	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN THẾ	KQH013027	3	A01	TO	6	LI	7.5	N1	5.75	1	20.25
1431	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG THỊ KIM TƯƠI	KQH015884	3	A00	TO	5.25	LI	4.75	HO	6.75	3.5	20.25
1432	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIỆT HÙNG	LNH003976	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	7	0.5	20.25
1433	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	LNH009578	2	A00	TO	6	LI	7.5	HO	6.25	0.5	20.25
1434	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÝ	LNH010588	2	A00	TO	6	LI	6	HO	6.75	1.5	20.25
1435	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI THỊ THANH HUYỀN	SPH007661	4	A00	TO	6.75	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20.25
1436	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN MINH THU	SPH016330	4	A01	TO	6.75	LI	5.5	N1	8	0	20.25
1437	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN NAM	TDV019958	3	A00	TO	4.75	LI	7.75	HO	6.75	1	20.25
1438	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT NAM	TDV020150	4	A00	TO	5	LI	6.75	HO	7.5	1	20.25
1439	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH TÙNG	THV014831	1	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.25	1.5	20.25
1440	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỮU MINH SÁNG	TLA011708	2	A00	TO	6.75	LI	7.25	HO	6.25	0	20.25
1441	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG MINH KHÔI	TND012744	1	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	4.75	3.5	20.25
1442	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KHÁNH LY	TND015700	1	A00	TO	6.75	LI	5.5	HO	6.5	1.5	20.25
1443	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG THỊ THÙY TRANG	TND026691	1	A01	TO	6.25	LI	6.5	N1	4	3.5	20.25
1444	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ THU HIỀN	TQU001735	4	A00	TO	5.25	LI	6	HO	5.5	3.5	20.25
1445	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HOÀNG SƠN	TQU004780	3	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.75	1.5	20.25
1446	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM NAM ANH	YTB001100	3	A00	TO	7.25	LI	5.75	HO	6.25	1	20.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1447	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN HƯNG	YTB010376	1	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	1	20.25
1448	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN DUY KHẢI	YTB011186	1	A00	TO	5.5	LI	7.75	HO	6	1	20.25
1449	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TUẤN PHONG	BKA010192	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	7	0	20
1450	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN DUY DƯƠNG	DCN002181	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	6.5	1	20
1451	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CẢN DUY QUANG	DCN009072	1	A00	TO	6	LI	7	HO	6.5	0.5	20
1452	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG VĂN CƯỜNG	HDT003332	1	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	5.5	3.5	20
1453	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN ĐỨC	HDT006025	4	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	5.5	1	20
1454	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH GIANG	HDT006339	2	A00	TO	7.5	LI	6.5	HO	4.5	1.5	20
1455	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN HIẾU	HDT009038	4	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.5	1	20
1456	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU MINH PHƯỚC	HDT019597	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.25	2	20
1457	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN TÍNH	HDT025973	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.25	1	20
1458	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ BÌNH	HVN000999	1	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	6	1	20
1459	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	HVN007451	3	A01	TO	6.75	LI	7	N1	5.25	1	20
1460	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HỒNG PHI	KHA007767	2	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	7	0.5	20
1461	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LƯƠNG THỊ THƯƠNG THƯƠNG	KHA009994	1	A00	TO	6.75	LI	6.75	HO	6	0.5	20
1462	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ TUẤN CƯỜNG	SPH002812	3	A00	TO	7.25	LI	6.25	HO	6	0.5	20
1463	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THẮNG	SPH015986	2	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	6	1	20
1464	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HOÀ	THP005426	2	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.25	1	20
1465	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HÀ AN	TLA000077	2	A00	TO	7	LI	7.5	HO	5.5	0	20
1466	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	TND027156	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	20
1467	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	TTB006676	3	A01	TO	6.75	LI	6.25	N1	5.5	1.5	20
1468	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ THỊ HOA	YTB008343	3	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	6.25	1	20
1469	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐẶNG HỒNG PHÚC	YTB017010	3	A00	TO	5.25	LI	6.75	HO	7	1	20
1470	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH SƠN	YTB018779	1	A00	TO	6.5	LI	6	HO	6.5	1	20
1471	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐÌNH TRÍ	YTB023275	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6.25	1	20
1472	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	HDT002806	2	A00	TO	6	LI	5.75	HO	6.5	1.5	19.75
1473	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH XUÂN TÂM	HDT022305	2	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6.75	1	19.75
1474	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO MINH HIỆP	HVN003560	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	6	0	19.75
1475	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT TIẾN	HVN010680	3	A00	TO	6.75	LI	6	HO	6.5	0.5	19.75
1476	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN GIÁP	KHA002705	1	A00	TO	5.75	LI	6.75	HO	6.75	0.5	19.75
1477	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HÀ NGÂN	KHA007049	1	A00	TO	6.25	LI	6	HO	7.5	0	19.75
1478	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN ĐỨC THÔNG	KHA009577	1	A00	TO	7	LI	5.25	HO	6.5	1	19.75
1479	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THANH HẢI	KQH003877	3	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	6.5	0.5	19.75
1480	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TÚ ANH	LNH000465	1	A00	TO	6.75	LI	5.25	HO	7.25	0.5	19.75
1481	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG CÔNG SƠN	THP012576	2	A01	TO	5.25	LI	6.25	N1	6.25	2	19.75
1482	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TIẾN THÀNH	TLA012349	2	A00	TO	7.25	LI	6.5	HO	5	1	19.75
1483	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN KIM XOAN	TND029752	4	A01	TO	6.75	LI	4.5	N1	5	3.5	19.75
1484	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VĂN ĐOÀN	YTB005069	2	A00	TO	6.25	LI	6.5	HO	6	1	19.75
1485	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	DƯƠNG TÙNG LÂM	YTB011966	1	A01	TO	7	LI	6.5	N1	5.25	1	19.75
1486	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ HỮU LINH	YTB012562	2	A00	TO	5.5	LI	5.75	HO	7.5	1	19.75
1487	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NHÂM THỊ QUỲNH	YTB018389	1	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	6.5	1	19.75
1488	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHAN THỊ BÍCH HẠNH	BKA004108	2	A00	TO	6	LI	6.5	HO	6	1	19.5
1489	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VIẾT THẮNG	BKA012101	1	A01	TO	6.5	LI	6.25	N1	5.75	1	19.5
1490	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM VĂN THẾ	BKA012241	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
1491	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ NGUYỆT	DCN008219	4	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1492	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN BÁ TRƯỜNG	DCN012322	3	A01	TO	6.75	LI	7.25	N1	4.5	1	19.5
1493	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ ĐÌNH HÒA	HDT009427	4	A01	TO	7	LI	7.5	N1	4	1	19.5
1494	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN THI	HHA013313	2	A00	TO	6	LI	6.25	HO	6.75	0.5	19.5
1495	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ VIẾT TRƯỜNG	HHA015243	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	7.25	0.5	19.5
1496	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THỊ HOA	HVN003876	2	A01	TO	6.75	LI	7	N1	4.75	1	19.5
1497	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG KIÊN	HVN005434	1	A00	TO	5.25	LI	6	HO	7.75	0.5	19.5
1498	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG VĂN NHÌ	KHA007508	1	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	7.25	0.5	19.5
1499	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI VĂN TÚ	KHA010917	1	A00	TO	5.75	LI	7	HO	6.25	0.5	19.5
1500	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	SPH004591	1	A00	TO	8	LI	4.25	HO	6.75	0.5	19.5
1501	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHÙNG CHÍ THÀNH	SPH015487	3	A01	TO	7	LI	4.75	N1	7.75	0	19.5
1502	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HÀ XUÂN VƯƠNG	TND029656	1	A00	TO	1.75	LI	7.5	HO	6.75	3.5	19.5
1503	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TÒNG VĂN TÌNH	TTB006634	4	A00	TO	6.5	LI	5	HO	4.5	3.5	19.5
1504	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN HƯỚNG	YTB011154	2	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.5	1	19.5
1505	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI QUỐC TRUNG	DHU025167	4	A01	TO	6	LI	7	N1	5.75	0.5	19.25
1506	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐINH TRUNG HIẾU	KQH004804	4	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.25	1	19.25
1507	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐÀO VĂN BẢO	SPH001940	1	A01	TO	6.75	LI	6.5	N1	5	1	19.25
1508	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN PHÚ AN	TLA000039	3	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	0	19.25
1509	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG HỒNG DUY	TLA002832	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7.25	0	19.25
1510	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN TRUNG HIẾU	YTB007985	2	A01	TO	6.25	LI	7.75	N1	4.75	0.5	19.25
1511	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN QUANG	YTB017797	1	A00	TO	5.5	LI	6	HO	6.75	1	19.25
1512	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN TIẾN THÀNH	YTB019534	1	A00	TO	5.75	LI	6	HO	6.5	1	19.25
1513	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI HUY CƯƠNG	HDT003160	1	A00	TO	6.25	LI	5.75	HO	6	1	19
1514	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	PHẠM THU HÀ	HDT006941	2	A00	TO	6.75	LI	6.25	HO	5	1	19
1515	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC LONG	HDT015238	1	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	6.5	1.5	19
1516	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐỨC LÂM	LNH004937	2	A01	TO	6	LI	6.5	N1	6	0.5	19
1517	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DUYÊN	SPH003498	1	A00	TO	6.25	LI	6.25	HO	5.5	1	19
1518	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TẠ NGỌC SƠN	THV011526	2	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.5	0.5	19
1519	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN HUY VŨ	TLA015711	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	7	0	19
1520	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ DUY TÂN	TND022195	1	A00	TO	4.75	LI	5	HO	5.75	3.5	19
1521	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	TTB003011	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	5.75	1.5	19
1522	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ ĐỨC LIÊM	YTB012202	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	4.25	1	19
1523	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ THÙY LINH	YTB012419	2	A00	TO	5.75	LI	6.25	HO	6	1	19
1524	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN THỊ THOA	YTB020669	4	A00	TO	6	LI	7	HO	5	1	19
1525	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VĂN NGUYỆN	DCN008212	3	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.25	1	18.75
1526	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ NGỌC HẢI	HDT007182	1	A00	TO	5.25	LI	7.25	HO	5.25	1	18.75
1527	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THANH HUYỀN	HVN004758	2	A00	TO	6.25	LI	5.5	HO	6.5	0.5	18.75
1528	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ ĐỒNG	LNH002131	1	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	7.5	0.5	18.75
1529	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CAO VIỆT ANH	SPH000167	1	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	6.75	0	18.75
1530	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐOÀN THỊ HỒNG NGÂN	YTB015363	2	A00	TO	5.5	LI	6.5	HO	5.75	1	18.75
1531	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỊNH XUÂN VIỆT	KHA011636	2	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5	1	18.5
1532	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN SƠN	KQH011938	2	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.75	0.5	18.5
1533	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN ĐÌNH THANH TÙNG	TLA015155	1	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.75	0	18.25
1534	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN SƠN TÙNG	TLA015180	1	A00	TO	6.25	LI	6.75	HO	5.25	0	18.25
1535	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THỊ DUNG	TND003749	4	A01	TO	7	LI	6.25	N1	3.5	1.5	18.25
1536	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI PHƯƠNG ĐÔNG	YTB005125	2	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	6.5	1	18.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
1537	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGÔ THỊ THÚY	YTB021516	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	1	18.25
1538	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRƯƠNG THANH LONG	DCN006835	3	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18
1539	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VĂN THANH	SPK011717	1	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	7.5	0	18
1540	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN VIỆT HOÀNG	TLA005640	3	A01	TO	7.5	LI	6	N1	4.5	0	18
1541	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN THẢO LINH	TND014573	1	A01	TO	6.25	LI	7	N1	3.25	1.5	18
1542	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG ÍCH THÁI	TND022293	2	A00	TO	2	LI	6.25	HO	6.25	3.5	18
1543	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	MAI THỊ HẰNG	YTB006978	1	A00	TO	6	LI	5.5	HO	5.5	1	18
1544	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	CHU THANH MINH	YTB014397	1	A00	TO	4.5	LI	6.5	HO	6	1	18
1545	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	LÊ THỊ PHƯƠNG	HDT019764	3	A00	TO	6.5	LI	5.5	HO	5.25	0.5	17.75
1546	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRẦN HÙNG ANH	SPH001487	3	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	4.25	0.5	17.75
1547	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	BÙI BẢO CẨM	SPH002178	1	A01	TO	5.75	LI	6.5	N1	4	1.5	17.75
1548	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	TRỬ NGỌC MINH	SPH011522	2	A01	TO	5.5	LI	5.5	N1	6.75	0	17.75
1549	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ NGỌC ĐAM	YTB004569	2	A00	TO	4.5	LI	7	HO	5.75	0.5	17.75
1550	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN XUÂN KHOA	YTB011425	2	A00	TO	5.5	LI	5.5	HO	5.75	1	17.75
1551	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	HOÀNG QUÝ MINH	KHA006575	2	A01	TO	4.5	LI	7	N1	5.5	0.5	17.5
1552	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ TẤN TÙNG	THP016130	3	A00	TO	4.25	LI	6.25	HO	6	1	17.5
1553	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	VŨ VĂN TÂN	KQH012178	1	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	3.25	1	17
1554	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	NGUYỄN VIẾT TUẤN	LNH010352	2	A00	TO	3.5	LI	6.5	HO	6.5	0.5	17
1555	D520207	Kỹ thuật Điện tử truyền thông	ĐỖ THỊ HOA	DCN004045	3	A01	TO	4.75	LI	5.75	N1	4.75	1	16.25
CAO ĐẲNG KẾ TOÁN														
1	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ TẤT ĐẠT	DCN002284	4	A00	TO	6.5	LI	6.25	HO	7	1.5	21.25
2	C340301	Cao đẳng Kế toán	HÁN THỊ THU THỦY	THV013014	4	A00	TO	7	LI	5.75	HO	6.5	1.5	20.75
3	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ MÙA	TLA009359	4	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8	0	20.25
4	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ HÂN	DCN003580	4	D01	TO	7.25	VA	7.5	N1	4.75	0.5	20
5	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRƯƠNG THU NGA	YTB015279	4	D01	TO	6.5	VA	7.5	N1	5	1	20
6	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	TND005957	4	D01	TO	7	VA	7.25	N1	3.75	1.5	19.5
7	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐOÀN CÔNG TRƯỜNG	YTB023633	3	D01	TO	6.5	VA	6.75	N1	5.25	1	19.5
8	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐOÀN THỊ HẰNG	BKA004235	4	D01	TO	7.5	VA	7.5	N1	3.25	1	19.25
9	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	DCN013446	4	D01	TO	6.5	VA	8.25	N1	4	0.5	19.25
10	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ THỊ TÂM	HDT022197	4	A00	TO	7.5	LI	5	HO	5.5	1	19
11	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ MINH CHÂU	TLA001820	3	A00	TO	6.5	LI	5.75	HO	6.75	0	19
12	C340301	Cao đẳng Kế toán	BÙI HỒNG HUẾ	YTB009128	3	D01	TO	4.5	VA	7	N1	6.5	1	19
13	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN VĂN NGUYÊN	DCN008212	4	A00	TO	6.25	LI	5.25	HO	6.25	1	18.75
14	C340301	Cao đẳng Kế toán	CẤN THỊ HỒNG LIÊN	DCN006096	3	D01	TO	6.5	VA	7	N1	4.5	0.5	18.5
15	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐỖ THỊ THUÝ HIỀN	KQH004495	4	D01	TO	7.5	VA	6	N1	4.5	0.5	18.5
16	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGÔ THỊ PHƯƠNG ANH	TDV000716	2	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	5	0.5	18.5
17	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ THẢO	YTB019846	4	D01	TO	6.5	VA	6.5	N1	4	1	18
18	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	HVN005088	4	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	4.5	1	17.75
19	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN CHÍ TIẾN	DCN011419	2	A01	TO	5.5	LI	4.75	N1	6.75	0.5	17.5
20	C340301	Cao đẳng Kế toán	VY THỊ TRANG	TND026802	3	A01	TO	4.75	LI	5.5	N1	3.75	3.5	17.5
21	C340301	Cao đẳng Kế toán	VŨ THỊ TRANG	KHA010605	1	D01	TO	5.75	VA	6	N1	5	0.5	17.25
22	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ ÁNH	TDV001786	2	D01	TO	5.25	VA	5.75	N1	5.25	1	17.25
23	C340301	Cao đẳng Kế toán	MAI THỊ VÂN	HDT029557	2	A00	TO	6	LI	4.5	HO	5.5	1	17
24	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN VĂN TIẾN	KHA010093	2	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	5.75	0.5	16.75
25	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN HỮU HOÀNG MINH	TLA009236	1	A00	TO	6.5	LI	4.5	HO	5.75	0	16.75

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
26	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ THỦY NGUYÊN	TLA010294	1	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	4.75	0	16.75
27	C340301	Cao đẳng Kế toán	QUYỀN NGỌC HIỀN	TND007724	1	D01	TO	4	VA	6.25	N1	3	3.5	16.75
28	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ THU	LNH009031	1	A00	TO	4.75	LI	4	HO	7.25	0.5	16.5
29	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TDV000945	3	A00	TO	5	LI	5.5	HO	5.5	0.5	16.5
30	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN VĂN VƯỢNG	BKA015131	2	D01	TO	6.5	VA	5.5	N1	3.5	0.5	16
31	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN MAI ANH	LNH000328	1	D01	TO	4.25	VA	6.5	N1	4.75	0.5	16
32	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐÀO THỊ THỦY	LNH009177	1	A00	TO	4.5	LI	5.25	HO	5.75	0.5	16
33	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN QUANG HÀO	SPH005452	2	A00	TO	3.25	LI	6.25	HO	6.5	0	16
34	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN HOÀI HƯƠNG	THV006198	3	D01	TO	5	VA	6.5	N1	3	1.5	16
35	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THÀNH TUẤN	TLA015051	2	D01	TO	5.5	VA	6	N1	4.5	0	16
36	C340301	Cao đẳng Kế toán	HỒ NGUYỄN TUẤN ANH	SPH000349	1	D01	TO	5.75	VA	6	N1	4	0	15.75
37	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN NHƯ QUANG	YTB017678	2	A00	TO	4.25	LI	5.25	HO	5.25	1	15.75
38	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ HOÀNG VIỆT	KHA011596	2	A01	TO	5	LI	5.25	N1	5.25	0	15.5
39	C340301	Cao đẳng Kế toán	VŨ HOÀNG TIỆP	TLA013711	1	D01	TO	5.25	VA	5.5	N1	4.25	0.5	15.5
40	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	DCN006402	1	A01	TO	5.5	LI	6.5	N1	2.75	0.5	15.25
41	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	HDT011565	1	D01	TO	2	VA	8.5	N1	2.75	2	15.25
42	C340301	Cao đẳng Kế toán	VŨ THỊ PHƯƠNG	HDT020149	2	A00	TO	4.5	LI	6	HO	3.25	1.5	15.25
43	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ MINH HOÀI	KQH005248	1	A01	TO	6.25	LI	4.75	N1	3.75	0.5	15.25
44	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THUỲ LINH	KQH008115	1	A00	TO	4	LI	4.75	HO	6	0.5	15.25
45	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN TIẾN HIỂN	SPH006057	2	A00	TO	4.5	LI	6.25	HO	4.5	0	15.25
46	C340301	Cao đẳng Kế toán	BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	TLA006211	1	A00	TO	4.25	LI	4.5	HO	6	0.5	15.25
47	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	DCN000737	1	A01	TO	5.5	LI	6.25	N1	2.75	0.5	15
48	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN TUẤN ANH	HDT001292	2	A00	TO	4.5	LI	3.5	HO	6	1	15
49	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ THU	HDT024487	1	A00	TO	6.5	LI	3.25	HO	4.25	1	15
50	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐỖ QUANG HUY	HVN004446	2	D01	TO	2.75	VA	7	N1	4.75	0.5	15
51	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN VĂN NGHINH	KHA007150	1	D01	TO	5.5	VA	5.5	N1	3	1	15
52	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THÀNH CÔNG	SPH002684	1	D01	TO	4.75	VA	4	N1	6.25	0	15
53	C340301	Cao đẳng Kế toán	PHÙNG VĂN TRƯỜNG	DCN012310	2	A00	TO	5.25	LI	4.5	HO	4.5	0.5	14.75
54	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	KQH002830	1	D01	TO	5.75	VA	6	N1	2.5	0.5	14.75
55	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ THANH HÀ	LNH002588	1	A00	TO	2.5	LI	5.25	HO	6.5	0.5	14.75
56	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐINH THANH VÂN	SPH019228	1	A00	TO	5.5	LI	4.5	HO	4.25	0.5	14.75
57	C340301	Cao đẳng Kế toán	HOÀNG THỊ HUYỀN	THV005751	1	A00	TO	3.5	LI	5.5	HO	4.25	1.5	14.75
58	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI	DCN003087	1	D01	TO	5.5	VA	5.75	N1	2.75	0.5	14.5
59	C340301	Cao đẳng Kế toán	PHAN DUY ĐỨC	KHA002521	2	A00	TO	3.5	LI	5.25	HO	5.25	0.5	14.5
60	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	LNH003317	2	A01	TO	5.25	LI	4.75	N1	4	0.5	14.5
61	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ THỊ LIÊN	LNH005119	1	A00	TO	3.5	LI	6	HO	4.5	0.5	14.5
62	C340301	Cao đẳng Kế toán	LƯỜNG VĂN SỚM	THV011372	2	A00	TO	3.75	LI	4	HO	3.25	3.5	14.5
63	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN SỸ HIỆP	TLA004999	2	A01	TO	4.25	LI	5.75	N1	4	0.5	14.5
64	C340301	Cao đẳng Kế toán	PHẠM THU TRANG	TLA014248	2	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	3.75	0	14.5
65	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN VĂN DUẨN	YTB003452	2	A01	TO	3.25	LI	6	N1	4.25	1	14.5
66	C340301	Cao đẳng Kế toán	BÙI THỊ HUYỀN	YTB009816	1	D01	TO	6.75	VA	5.5	N1	1.25	1	14.5
67	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN VĂN DUY	LNH001669	2	A00	TO	4.75	LI	5	HO	4	0.5	14.25
68	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ BÍCH	THP001266	2	A00	TO	2.25	LI	5.25	HO	4.75	2	14.25
69	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN MẠNH VŨ	DCN013218	2	A01	TO	4.75	LI	4.5	N1	4.25	0.5	14
70	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	LNH008519	1	D01	TO	2.5	VA	7.5	N1	3.5	0.5	14

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
71	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN GIA TUẤN AN	TLA000031	2	A01	TO	6.25	LI	3.75	N1	4	0	14
72	C340301	Cao đẳng Kế toán	HÀ PHƯƠNG ANH	TLA000314	2	A01	TO	4.5	LI	5.75	N1	3.75	0	14
73	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	TLA000813	1	D01	TO	4.75	VA	5.75	N1	3.5	0	14
74	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN HUY LINH	TLA007930	2	A00	TO	3.25	LI	6	HO	4.25	0.5	14
75	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐOÀN VIẾT THUẬN	TLA013249	2	A01	TO	5	LI	5.75	N1	3.25	0	14
76	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐỖ NGUYỆN TRANG	TLA013899	1	D01	TO	3.5	VA	6	N1	4.5	0	14
77	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐỖ THANH TÙNG	TLA015094	2	A01	TO	4.25	LI	5.75	N1	4	0	14
78	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ THỊ TÚ	TDV034259	1	D01	TO	3.5	VA	6.25	N1	3	1	13.75
79	C340301	Cao đẳng Kế toán	PHẠM QUỐC KHÁNH	TLA007102	1	D01	TO	4.5	VA	5	N1	4.25	0	13.75
80	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	TLA008946	1	D01	TO	3.75	VA	5.5	N1	4	0.5	13.75
81	C340301	Cao đẳng Kế toán	DOÃN THỊ NGA	DCN007788	1	D01	TO	3.5	VA	6	N1	3.5	0.5	13.5
82	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐÀO HOÀNG PHONG	HDT019387	1	A01	TO	4	LI	5.5	N1	3	1	13.5
83	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ NGA	TLA009825	1	D01	TO	5.75	VA	4	N1	3.75	0	13.5
84	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	TLA014112	1	D01	TO	4.25	VA	6.25	N1	3	0	13.5
85	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ HUYỀN ANH	TND001091	1	D01	TO	3	VA	7	N1	3	0.5	13.5
86	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG	TTB004963	1	D01	TO	2	VA	5.5	N1	2.5	3.5	13.5
87	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRỊNH HUY HOÀNG	HDT009926	1	D01	TO	3.75	VA	4.5	N1	4.5	0.5	13.25
88	C340301	Cao đẳng Kế toán	LÊ THỊ HỒNG	HDT010069	1	D01	TO	3	VA	6.5	N1	2.75	1	13.25
89	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	SPH001820	1	D01	TO	2.5	VA	6.5	N1	3.25	1	13.25
90	C340301	Cao đẳng Kế toán	ĐỖ MINH HUY	TLA006006	2	A00	TO	3.75	LI	5	HO	4.5	0	13.25
91	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN HỮU SƠN	TND021700	1	D01	TO	4.5	VA	5.75	N1	2.5	0.5	13.25
92	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGHIÊM PHAN THÀNH ĐẠT	TLA003229	2	A00	TO	3.5	LI	6	HO	3.5	0	13
93	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN ÁNH NGUYỆT	TND018460	1	A00	TO	1.5	LI	4	HO	4	3.5	13
94	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN XUÂN THẮNG	HVN009843	1	D01	TO	3.75	VA	5.75	N1	2.75	0.5	12.75
95	C340301	Cao đẳng Kế toán	TRẦN THỊ HẰNG	KQH004378	2	A00	TO	5	LI	3.5	HO	3.75	0.5	12.75
96	C340301	Cao đẳng Kế toán	LƯU THỊ DUNG HÒA	YTB008425	1	D01	TO	4	VA	5.75	N1	2.5	0.5	12.75
97	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ YẾN THANH	BKA011645	1	A01	TO	4.5	LI	3.5	N1	4	0.5	12.5
98	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	HVN008281	1	D01	TO	2.5	VA	4.5	N1	5	0.5	12.5
99	C340301	Cao đẳng Kế toán	VŨ THỊ KHÁNH DUNG	KHA001715	1	D01	TO	1.75	VA	7	N1	3.25	0.5	12.5
100	C340301	Cao đẳng Kế toán	NGUYỄN THỊ QUYÊN	KQH011424	1	D01	TO	1.75	VA	6.5	N1	3.25	0.5	12
CAO ĐẲNG CN KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG														
1	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRƯƠNG THỊ LINH	TND014839	2	A00	TO	7	LI	7	HO	7.75	1.5	23.25
2	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRƯƠNG THỊ HUYỀN	TND011407	2	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	7.75	1.5	21.5
3	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN THẾ	TND023719	2	A00	TO	7	LI	6.75	HO	6.25	1.5	21.5
4	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ THỊ NGÂN	HDT017644	3	A00	TO	6.5	LI	6.5	HO	7.25	1	21.25
5	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ MÙA	TLA009359	3	A00	TO	5.75	LI	6.5	HO	8	0	20.25
6	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HOÀNG VĂN HƯNG	YTB010376	4	A00	TO	7.75	LI	5.5	HO	6	1	20.25
7	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ HOÀNG NAM	THV008944	4	A00	TO	5.5	LI	7	HO	5.75	1.5	19.75
8	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHẠM HỮU HOÀN	HHA005330	4	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.25	1.5	19.25
9	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TẠ NGỌC SƠN	THV011526	4	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	6.5	0.5	19
10	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NHÂN THỊ HUYỀN HẢO	KHA003165	4	A00	TO	6	LI	5.25	HO	7	0.5	18.75
11	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	BÙI VĂN LỰC	TLA008686	1	A00	TO	6	LI	6.5	HO	5.75	0.5	18.75
12	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRỊNH XUÂN VIỆT	KHA011636	4	A01	TO	7	LI	5.5	N1	5	1	18.5
13	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN SƠN	KQH011938	3	A00	TO	6.25	LI	6	HO	5.75	0.5	18.5
14	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HOÀNG ĐỨC DUY	TLA002764	4	A01	TO	5.75	LI	5.75	N1	7	0	18.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
15	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	BẾ THỊ SON	TND021457	1	A00	TO	4.75	LI	3.75	HO	6.5	3.5	18.5
16	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐINH THỊ LÝ	KHA006363	3	A00	TO	6.25	LI	4.75	HO	6.75	0.5	18.25
17	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN ĐÌNH THANH TÙNG	TLA015155	2	A00	TO	5.75	LI	5.75	HO	6.75	0	18.25
18	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	BÙI PHƯƠNG ĐÔNG	YTB005125	3	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	6.5	1	18.25
19	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRƯƠNG THANH LONG	DCN006835	4	A00	TO	5.25	LI	5.75	HO	6.5	0.5	18
20	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN THANH	SPK011717	4	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	7.5	0	18
21	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THẢO LINH	TND014573	4	A01	TO	6.25	LI	7	N1	3.25	1.5	18
22	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN HÙNG ANH	SPH001487	4	A01	TO	6.5	LI	6.5	N1	4.25	0.5	17.75
23	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN CHÍ TIẾN	DCN011419	1	A01	TO	5.5	LI	4.75	N1	6.75	0.5	17.5
24	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	KIM THANH THUỶ	KQH013502	2	A01	TO	5.75	LI	4.25	N1	7	0.5	17.5
25	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN HỮU THÀNH	TLA012332	1	A00	TO	4.75	LI	6.75	HO	6	0	17.5
26	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN VĂN THẮNG	KQH012996	1	A00	TO	5.75	LI	4.5	HO	6.5	0.5	17.25
27	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	BÙI THỊ THU HÀ	LNH002429	4	A00	TO	6	LI	5.75	HO	5	0.5	17.25
28	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	MAI THỊ VÂN	HDT029557	1	A00	TO	6	LI	4.5	HO	5.5	1	17
29	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN MẠNH DŨNG	KHA001768	1	A01	TO	6.25	LI	6.25	N1	4	0.5	17
30	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ VĂN TÂN	KQH012178	3	A01	TO	7.25	LI	5.5	N1	3.25	1	17
31	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ NGỌC BA	LNH000710	1	A00	TO	4	LI	7	HO	5.5	0.5	17
32	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HÀ THỊ QUỲNH CHÂM	HHA001429	1	A00	TO	4.75	LI	5	HO	5.5	1.5	16.75
33	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN TIẾN	KHA010093	1	A00	TO	5.25	LI	5.25	HO	5.75	0.5	16.75
34	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN MẠNH THANH	TDV027462	1	A00	TO	5	LI	5	HO	5.75	1	16.75
35	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN THỊ THỦY NGUYÊN	TLA010294	2	A01	TO	6.5	LI	5.5	N1	4.75	0	16.75
36	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN BÁ SƠN	BKA011364	1	A00	TO	6.5	LI	4.75	HO	4.25	1	16.5
37	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	KIỀU THU THỦY	KHA009785	1	A01	TO	5.75	LI	6.25	N1	3.75	0.5	16.25
38	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHẠM NAM HẢI	HDT007349	1	A00	TO	5.5	LI	4.75	HO	4.25	1.5	16
39	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ TRANG	KQH014662	1	A01	TO	5.25	LI	7	N1	3.25	0.5	16
40	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ MINH CHÂU	LNH000935	1	A00	TO	5.25	LI	6	HO	4.25	0.5	16
41	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN ĐỨC	SPH004355	1	A00	TO	3.5	LI	6.5	HO	5.5	0.5	16
42	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN QUANG HÀO	SPH005452	1	A00	TO	3.25	LI	6.25	HO	6.5	0	16
43	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRƯƠNG QUANG VŨ	TLA015734	1	A01	TO	5.75	LI	6.5	N1	3.75	0	16
44	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN TUẤN ANH	YTB001339	1	A00	TO	5	LI	4.25	HO	5.75	1	16
45	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	MAI ĐỨC THÀNH	YTB019441	1	A00	TO	3	LI	5.5	HO	6	1.5	16
46	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ KHÁNH LINH	HDT014045	1	A00	TO	5.75	LI	3.75	HO	5.25	1	15.75
47	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN SỸ TÙNG LÂM	KHA005375	1	A01	TO	5.25	LI	6	N1	4	0.5	15.75
48	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐOÀN XUÂN HIỀN	TLA004924	1	A00	TO	5.25	LI	6.5	HO	4	0	15.75
49	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN NHƯ QUANG	YTB017678	1	A00	TO	4.25	LI	5.25	HO	5.25	1	15.75
50	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ THÀNH TRUNG	DCN012155	1	A00	TO	5.5	LI	7	HO	2.5	0.5	15.5
51	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ HOÀNG VIỆT	KHA011596	1	A01	TO	5	LI	5.25	N1	5.25	0	15.5
52	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN THÀNH TUẤN	TLA015051	1	A01	TO	5.5	LI	5.5	N1	4.5	0	15.5
53	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ THỊ PHƯƠNG	HDT020149	1	A00	TO	4.5	LI	6	HO	3.25	1.5	15.25
54	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN ĐINH THÀNH LUÂN	HHA008691	1	A00	TO	3.75	LI	4.5	HO	5.5	1.5	15.25
55	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ MINH HOÀI	KQH005248	2	A01	TO	6.25	LI	4.75	N1	3.75	0.5	15.25
56	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN THUỲ LINH	KQH008115	2	A00	TO	4	LI	4.75	HO	6	0.5	15.25
57	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN TIẾN HIỂN	SPH006057	1	A00	TO	4.5	LI	6.25	HO	4.5	0	15.25
58	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN VĂN VƯỢNG	BKA015131	1	A01	TO	6.5	LI	4.5	N1	3.5	0.5	15
59	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN TUẤN ANH	HDT001292	1	A00	TO	4.5	LI	3.5	HO	6	1	15

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
60	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRỊNH NGỌC SƠN	HDT021918	1	A01	TO	5	LI	5	N1	4.5	0.5	15
61	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ THU	HDT024487	2	A00	TO	6.5	LI	3.25	HO	4.25	1	15
62	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN ĐỨC LONG	KQH008299	2	A01	TO	6.5	LI	5	N1	2.5	1	15
63	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN HỮU ĐỒNG	TLA003504	1	A00	TO	4.75	LI	4.25	HO	5.5	0.5	15
64	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ THẾ HỮU	YTB011161	1	A00	TO	3.5	LI	4	HO	6.5	1	15
65	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHÙNG VĂN TRƯỜNG	DCN012310	1	A00	TO	5.25	LI	4.5	HO	4.5	0.5	14.75
66	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN VĂN DŨNG	HDT004409	1	A00	TO	3.75	LI	5.25	HO	4.75	1	14.75
67	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN BÁ LONG	HVN006307	1	A00	TO	4.75	LI	4	HO	5	1	14.75
68	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN THỊ THANH HÀ	LNH002588	2	A00	TO	2.5	LI	5.25	HO	6.5	0.5	14.75
69	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ HẢO	BKA004183	1	A00	TO	4.5	LI	4.5	HO	5	0.5	14.5
70	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐÀO TRỌNG NGHĨA	DCN007980	1	A01	TO	4.25	LI	4.5	N1	4.25	1.5	14.5
71	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHAN DUY ĐỨC	KHA002521	1	A00	TO	3.5	LI	5.25	HO	5.25	0.5	14.5
72	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN ĐÌNH HIẾU	LNH003317	1	A01	TO	5.25	LI	4.75	N1	4	0.5	14.5
73	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LƯỜNG VĂN SỞM	THV011372	1	A00	TO	3.75	LI	4	HO	3.25	3.5	14.5
74	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN ĐẶNG	TLA003421	1	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	3.5	0.5	14.5
75	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN SỸ HIỆP	TLA004999	1	A01	TO	4.25	LI	5.75	N1	4	0.5	14.5
76	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	TLA009644	1	A01	TO	3.25	LI	5	N1	6.25	0	14.5
77	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHẠM THU TRANG	TLA014248	1	A00	TO	5.25	LI	5.5	HO	3.75	0	14.5
78	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	QUYỀN NGỌC HIỀN	TND007724	2	A01	TO	4	LI	4	N1	3	3.5	14.5
79	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN DUẨN	YTB003452	1	A01	TO	3.25	LI	6	N1	4.25	1	14.5
80	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGÔ MINH CHÂU	DCN001121	1	A01	TO	4.5	LI	4.5	N1	4.75	0.5	14.25
81	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN DUY	LNH001669	1	A00	TO	4.75	LI	5	HO	4	0.5	14.25
82	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THỊ BÍCH	THP001266	1	A00	TO	2.25	LI	5.25	HO	4.75	2	14.25
83	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ HOÀNG TIỆP	TLA013711	2	A01	TO	5.25	LI	4.25	N1	4.25	0.5	14.25
84	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHẠM VŨ ANH TUẤN	TLA015018	1	A00	TO	4.75	LI	4	HO	5.5	0	14.25
85	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HOÀNG THANH THIỆN	TQU005240	1	A00	TO	3.25	LI	4.75	HO	2.75	3.5	14.25
86	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGÔ HUY HOÀNG	DCN004316	1	A01	TO	5.5	LI	5.25	N1	2.75	0.5	14
87	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN MẠNH VŨ	DCN013218	1	A01	TO	4.75	LI	4.5	N1	4.25	0.5	14
88	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN GIA TUẤN AN	TLA000031	1	A01	TO	6.25	LI	3.75	N1	4	0	14
89	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HÀ PHƯƠNG ANH	TLA000314	1	A01	TO	4.5	LI	5.75	N1	3.75	0	14
90	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ TUẤN ĐẠT	TLA003167	1	A01	TO	4.75	LI	5.5	N1	3.75	0	14
91	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN HUY LINH	TLA007930	1	A00	TO	3.25	LI	6	HO	4.25	0.5	14
92	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐOÀN VIẾT THUẬN	TLA013249	1	A01	TO	5	LI	5.75	N1	3.25	0	14
93	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ THANH TÙNG	TLA015094	1	A01	TO	4.25	LI	5.75	N1	4	0	14
94	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	DƯƠNG TUẤN VŨ	TLA015678	1	A00	TO	5.75	LI	4.75	HO	3.5	0	14
95	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN TUẤN ANH	HDT001271	1	A00	TO	2.25	LI	5.25	HO	4.75	1.5	13.75
96	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ CÔNG HƯNG	HDT011798	1	A00	TO	3.25	LI	4.25	HO	5	1	13.5
97	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐÀO HOÀNG PHONG	HDT019387	2	A01	TO	4	LI	5.5	N1	3	1	13.5
98	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	LÊ VĂN THIỆN	HDT023994	1	A00	TO	3.75	LI	5.25	HO	3.5	1	13.5
99	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN TIẾN DŨNG	TLA002649	1	A00	TO	1.75	LI	5.25	HO	5.5	1	13.5
100	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN BÁ TIẾN	TLA013648	1	A00	TO	4.5	LI	5.5	HO	3.5	0	13.5
101	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	HỒ NGUYỄN TUẤN ANH	SPH000349	2	A01	TO	5.75	LI	3.5	N1	4	0	13.25
102	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ MINH HUY	TLA006006	1	A00	TO	3.75	LI	5	HO	4.5	0	13.25
103	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	CHU MINH TOÀN	DCN011522	1	A01	TO	4.5	LI	4	N1	4	0.5	13
104	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ QUANG HUY	HVN004446	1	A01	TO	2.75	LI	5	N1	4.75	0.5	13

STT	Mã ngành	Tên ngành	Họ tên	Số báo danh	Nguyện vọng	Tổ hợp xét	Môn 1	Điểm môn 1	Môn 2	Điểm môn 2	Môn 3	Điểm môn 3	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
105	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGHIÊM PHAN THÀNH ĐẠT	TLA003229	1	A00	TO	3.5	LI	6	HO	3.5	0	13
106	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ XUÂN THẮNG	BKA012123	1	A00	TO	5.5	LI	3.75	HO	2.5	1	12.75
107	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRẦN THỊ HẰNG	KQH004378	1	A00	TO	5	LI	3.5	HO	3.75	0.5	12.75
108	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐỖ VĂN SƠN	KQH011819	1	A00	TO	3.25	LI	3.25	HO	5.75	0.5	12.75
109	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	ĐÀM HỮU QUÂN	TLA011315	1	A01	TO	3.75	LI	6	N1	3	0	12.75
110	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	PHÍ NHẬT QUÂN	HDT020620	1	A00	TO	4.25	LI	4.25	HO	3.5	0.5	12.5
111	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	TRƯƠNG VĂN TIẾN THÀNH	TLA012415	1	A00	TO	2.25	LI	3	HO	7.25	0	12.5
112	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN VĂN TÚ MINH	TDV019368	1	A00	TO	1.75	LI	4.75	HO	4.5	1	12
113	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	NGUYỄN THÀNH DUY	TQU000956	1	A00	TO	2	LI	4	HO	4.5	1.5	12
114	C510302	Cao đẳng CN kỹ thuật điện tử truyền	VŨ THỊ KHÁNH DUNG	KHA001715	2	A01	TO	1.75	LI	2	N1	3.25	0.5	7.5